



CK.0000054260

HÀ DUY BIỂN

Hiệu đính: PGS. TS. NGUYỄN THỪA HỮ

1000 NHÂN VẬT

LỊCH SỬ
VĂN HOA
THĂNG LONG
HÀ NỘI

TÊN
U



NHÀ XUẤT BẢN
THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

HÀ DUY BIỂN

Hiệu đính: PGS. TS. NGUYỄN THỪA HỖ

1000
NHÂN VẬT
LỊCH SỬ
VĂN HÓA
THĂNG LONG
HÀ NỘI

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRUNG TÂM HỌC LIỆU

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Mã số: KV22 HM10

Lời giới thiệu

Cuốn sách “1000 nhân vật lịch sử - văn hóa Thăng Long - Hà Nội” của tác giả Hà Duy Biển mà các bạn đang có trong tay, về cơ bản nên được coi như một quyển sách công cụ - tra cứu thuộc loại từ điển sơ giản, phổ biến kiến thức. Nội dung ở đây được trình bày một cách ngắn gọn, cô đọng, có thể nói là khiêm tốn, nhưng đó là một sự khiên tốn đã đúc rút từ những lao động nghiêm túc, công phu của người biên soạn. Nó có cái gì tương tự giống như công việc của một nhà sưu tập những mẫu vật có sẵn trong thiên nhiên nhưng không dễ kiếm tìm, tập hợp, đòi hỏi một sự chọn lọc, phân loại khoa học, tỉ mỉ và có trách nhiệm, cũng như một kỹ năng trình bày hợp lý, thoáng đãng và dễ tiếp cận, sử dụng mà không sa đà vào sự rườm rà, nhàn chán.

Hy vọng rằng cuốn sách nhỏ này sẽ đem lại những tiện ích thiết thực cho đông đảo độc giả thuộc nhiều tầng lớp trong nhiều công việc khác nhau, từ sự muốn hiểu biết trong cuộc sống thường nhật đến những hoạt động giảng dạy, nghiên cứu. Nó giúp chúng ta khỏi mất công mất sức, thời giờ khi muốn tìm hiểu, kiểm tra những thông tin cơ bản về một số nhân vật quen biết nhưng chúng ta không nhớ chính xác, hoặc muốn bổ sung về một nhân vật ít quen biết mà chúng ta không có sẵn thông tin. Nó còn có ý nghĩa như một món quà nhỏ, chân tình đóng góp vào dịp lễ kỷ niệm Thăng Long - Hà Nội nghìn năm tuổi.

Tất nhiên, người đọc kỹ tính cũng có thể hy vọng và đòi hỏi nhiều hơn hoặc chưa thỏa mãn ở một số khía cạnh nếu muốn tìm

hiểu sâu hơn về một số nhân vật, những sự kiện trọng đại mang ý nghĩa quyết định trong cuộc đời của những nhân vật ấy. Tiêu chuẩn để lựa chọn 1000 nhân vật nhìn chung là có cơ sở, nhưng trải ra trong khung thời gian một thiên niên kỷ, một không gian rộng lớn với một diện trường khá nhiều lĩnh vực có thể là quá rộng. Do vậy, có nhiều gương mặt khá mờ nhạt, không gây được ấn tượng cho người đọc, trong khi có thể lại vắng mặt một số nhân vật khác có những ảnh hưởng, ý nghĩa lớn đối với lịch sử - văn hóa của Thủ đô.

Chúng tôi vui mừng giới thiệu với đồng đảo bạn đọc một cuốn sách đáng hoan nghênh và hy vọng sẽ nhận được những sự góp ý quý báu để cuốn sách sẽ được hoàn thiện hơn khi tái bản./.

PGS. TS. NGUYỄN THỪA HỠ

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

I. ĐẶC ĐIỂM, TÍNH CHẤT CỦA CUỐN SÁCH

Sách thuộc thể loại Từ điển, một cẩm nang để tra cứu thông tin về các nhân vật lịch sử - văn hóa của Thăng Long - Hà Nội trong lịch sử.

Sách hướng đến đa số độc giả nhằm phổ biến tri thức cơ bản, cụ thể, thiết thực về lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội qua các nhân vật lịch sử, nhân vật văn hoá; Trực tiếp đáp ứng nhu cầu tìm hiểu, học tập tri thức và các giá trị lịch sử - văn hóa, tìm hiểu về các nhân vật lịch sử, nhân vật văn hoá Thăng Long - Hà Nội của đông đảo bạn đọc.

Thông tin về các nhân vật lịch sử - văn hóa Thăng Long - Hà Nội được chọn lọc, hệ thống hóa, trình bày ngắn gọn, cô đọng, súc tích, hy vọng đem lại nhiều thuận tiện cho người đọc trong khi học tập, tìm hiểu về các nhân vật lịch sử - văn hóa Thăng Long - Hà Nội.

Sách mới chỉ là tài liệu chỉ dẫn, cung cấp thông tin ban đầu, tạo điều kiện, cơ sở để bạn đọc tìm hiểu sâu hơn về các nhân vật lịch sử - văn hóa của Thăng Long - Hà Nội nghìn năm văn hiến (tùy theo yêu cầu cụ thể của từng đối tượng bạn đọc).

Sưu tầm, chọn lọc và biên soạn giới thiệu thông tin về 1000 nhân vật lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội từ xưa đến nay là một công việc phức tạp, đòi hỏi khai thác từ nhiều nguồn tài liệu rất khác nhau. Sách viết về Danh nhân Hà Nội hiện đã có nhiều và có thành tựu không nhỏ, tuy nhiên một sưu tập thông tin về 1000 nhân vật

lịch sử văn hoá của mảnh đất Thăng Long - Hà Nội nghìn năm văn hiến thì có thể khẳng định đây là cuốn sách đầu tiên. Nhóm biên soạn đã đầu tư nhiều thời gian và công sức, cẩn trọng, tỉ mỉ hết sức có thể, tuy nhiên, khối lượng công việc lớn, lần đầu tiên được xây dựng, nên khó tránh khỏi khiếm khuyết, sai sót, mong nhận được sự ủng hộ và đóng góp ý kiến của bạn đọc.

II. KẾT CẤU CUỐN SÁCH

Sách gồm 3 phần:

- **Hướng dẫn sử dụng.**

- **1000 nhân vật lịch sử - văn hóa Thăng Long - Hà Nội.**

Các nhân vật được sắp xếp thứ tự theo nguyên tắc ABC căn cứ theo TÊN của nhân vật. Các nhân vật được đánh số thứ tự từ 01 đến 1000.

- **Sách dẫn.**

Tài liệu chỉ dẫn tra cứu về các nhân vật được sắp xếp theo phân loại *định danh của các nhân vật và Đơn vị hành chính cấp quận - huyện - thị xã của thành phố Hà Nội* hiện nay.

III. TIÊU CHÍ LỰA CHỌN NHÂN VẬT

Sách cung cấp thông tin về **1000 nhân vật** (trong tiến trình lịch sử và hoạt động trong các lĩnh vực văn hoá) của *Thăng Long - Hà Nội* từ xưa đến nay.

Các nhân vật được lựa chọn phải đảm bảo *thỏa mãn đồng thời* các tiêu chí như sau:

1. **Sinh ra, sinh trưởng** hoặc có **nguyên quán** trong *giới hạn địa bàn Thủ đô Hà Nội mở rộng từ sau 01/8/2008*, tức là toàn bộ khu vực thành phố Hà Nội cũ, tỉnh Hà Tây cũ, huyện Mê Linh (tỉnh Vĩnh Phúc) và 4 xã thuộc huyện Lương Sơn (tỉnh Hòa Bình).

2. Đã qua đời

3. **Có nhiều đóng góp** cho Thăng Long - Hà Nội. Các nhân vật được lựa chọn là *nhân vật lịch sử, nhân vật văn hoá* chứ chưa phải là các danh nhân lịch sử, danh nhân văn hoá, nên tiêu chí lựa chọn không căn cứ vào quan điểm chính trị, quan điểm văn hoá, mà căn cứ vào vai trò, vị trí của họ trong đời sống lịch sử - văn hoá của Thăng Long - Hà Nội từ xưa đến nay.

IV. TIÊU CHÍ LỰA CHỌN THÔNG TIN

Thông tin cơ bản: Họ tên, biệt danh (bút danh, bí danh...), năm sinh - năm mất, hoạt động chính và những thành tựu trong cuộc đời, những đóng góp quan trọng, những đánh giá quan trọng của người đời (nếu có).

Thông tin xác thực: Các thông tin về các nhân vật được xác nhận, công bố bởi những nguồn tài liệu chính thức, được khảo cứu đáng tin cậy. Những thông tin còn đang bị hoài nghi bởi tính chân xác và đang tiếp tục được nghiên cứu, tìm hiểu, xác minh thì không được sử dụng.

Thông tin đại diện: Các thông tin đều phải có tính cách đại diện, thể hiện tốt được đặc điểm cuộc đời và phong cách của các nhân vật.

V. KẾT CẤU CỦA TỪNG MỤC

Mỗi nhân vật được trình bày thành một mục độc lập, được đánh số từ 1 đến 1000 và được trình bày theo một “fom” chung, bao gồm các thông tin được trình bày theo thứ tự:

- *Họ tên*
- *Năm sinh - năm mất*
- *Định danh*
- *Lịch sử cuộc đời. Nhận xét, đánh giá, tôn vinh (nếu có).*

VI. MỘT SỐ CHÚ Ý KHI SỬ DỤNG TRA CỨU NHÂN VẬT

1. Hệ thống định danh các nhân vật

1000 nhân vật lịch sử - văn hóa Thăng Long - Hà Nội sống trong khoảng thời gian rất dài của lịch sử, hoạt động trong muôn vàn các lĩnh vực của đời sống chính trị - kinh tế - xã hội - văn hóa. Bởi vậy, định danh của các nhân vật là một vấn đề hết sức phức tạp. Trong cuốn sách này, 1000 nhân vật lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội được định danh theo *đặc điểm nổi bật trong cuộc đời và những đóng góp, thành tựu của họ đối với lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội*. Đối với các nhân vật sống và hoạt động trước năm 1945, phần định danh nhân vật sẽ chỉ rõ yếu tố thời gian - thời đại (ví dụ: Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng, Danh sĩ thời Trần...). Đối với các nhân vật sống và hoạt động chủ yếu sau năm 1945, phần định danh nhân vật sẽ không gắn kèm yếu tố thời gian - thời đại (ví dụ: Nhà văn, Nhà giáo, Nhà thơ...).

Theo đó, hệ thống định danh bao gồm: *Danh sĩ, Danh thần, Danh y, Danh ca, Cử nhân Nho học, Tiến sĩ Nho học, Tiến sĩ Võ học, Võ tướng, Tướng lĩnh Quân đội nhân dân Việt Nam, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động, Nhà hoạt động chính trị, Chí sĩ yêu nước, Lãnh tụ phong trào yêu nước, Thủ lĩnh khởi nghĩa, Thiền sư, Nhà văn, Nhà thơ, Nhà báo, Nhà nghiên cứu, Tổ nghề, Doanh nhân, Nhà giáo...*

2. Tên gọi

Phần lớn các nhân vật đều có nhiều tên gọi, bao gồm họ tên thật, bút danh, biệt danh, bí danh, tên húy, tên tự, tên hiệu... Theo quy ước, họ tên các nhân vật trong cuốn sách này sẽ được chọn là *tên gọi*

phổ biến, thường dùng nhất, được biết đến nhiều nhất của các nhân vật, bên cạnh đó có nêu các tên gọi khác của họ.

Ví dụ 1:

Một Danh sĩ triều Nguyễn nổi tiếng là Bà huyện Thanh Quan có tên thật là Nguyễn Thị Hinh. Mọi người thường chỉ biết đến “Bà huyện Thanh Quan” mà ít biết đến “Nguyễn Thị Hinh”, tên bà được đặt cho một đường phố ở Hà Nội cũng gọi là phố “Bà huyện Thanh Quan”. Bởi vậy, tên gọi chính thức của Nguyễn Thị Hinh trong cuốn sách này sẽ là “Bà huyện Thanh Quan” và xếp ở vần B.

Ví dụ 2:

Chủ tịch Ủy ban Hành chính đầu tiên của thành phố Hà Nội, Bác sĩ Trần Duy Hưng có tên thật là Phạm Thư. Tuy nhiên, sinh thời chính ông sử dụng tên gọi Trần Duy Hưng, được biết đến với tên gọi Trần Duy Hưng. Sau này, khi chọn đặt tên ông cho một đường phố ở Hà Nội, “Trần Duy Hưng” được chọn chứ không phải “Phạm Thư”. Bởi vậy, trong cuốn sách này, tên gọi chính thức của Trần Duy Hưng vẫn là Trần Duy Hưng và được xếp ở vần H.

3. Địa danh

Trải qua tiến trình lịch sử, địa danh hành chính của khu vực thành phố Hà Nội hiện nay, từ địa danh cấp làng, xã cho đến cấp huyện, quận, thành phố đều có nhiều thay đổi. Đối với một số địa danh hành chính trong quá khứ, các kết quả nghiên cứu hiện nay vẫn chưa thể xác định chính xác, rạch ròi, cụ thể. Bởi vậy, trong cuốn sách này, người biên soạn cố gắng chuyển đổi quê quán của các nhân vật lịch sử tương đương đến đơn vị cấp xã, phường hiện nay, tuy nhiên, trong một số trường hợp, quê quán của các nhân vật chỉ có thể

được xác định thuộc một quận - huyện - thị xã nào đó, hoặc thuộc địa phận thành phố Hà Nội hiện nay.

Địa giới của các đơn vị hành chính hiện nay và trước năm 1945 có nhiều khác biệt. Một số xã được sáp nhập thành một xã lớn hơn, đồng thời, một số xã lại được chia tách và góp phần tạo nên một xã khác. Bởi vậy, một số nhân vật có quê quán cùng ở một đơn vị xã trước năm 1945 nhưng hiện nay lại được chuyển đổi về hai đơn vị hành chính cấp xã khác nhau, thậm chí hai huyện, quận khác nhau. Đó là do sự chuyển đổi địa danh hành chính trong lịch sử. Ví như trong cuộc chuyển đổi 10 xã và 3 thị trấn của huyện Gia Lâm thành 14 phường của quận Long Biên vào năm 2003, một phần của xã Bồ Đề huyện Gia Lâm thuộc về địa giới hành chính phường Ngọc Lâm quận Long Biên, đồng thời, một phần của xã Bồ Đề huyện Gia Lâm lại thuộc về địa giới phường Bồ Đề quận Long Biên.

4. Thuật ngữ

- Hệ thống khoa cử Nho học xưa:

Nói chung, Hệ thống khoa cử Nho học chính thống xưa bao gồm thi Hương, thi Hội và thi Đình. Cứ 3 năm thì tổ chức một kỳ thi Hương, năm trước tổ chức thi Hương thì năm sau tổ chức thi Hội, thi Đình. Ngoài ra, Nhà nước phong kiến còn tổ chức các kỳ thi đặc biệt để tuyển chọn nhân tài vào một số dịp đặc biệt nằm ngoài quy định khoa cử Nho học thông thường gọi là Ân khoa và Thỉnh khoa. Ân khoa thường áp dụng với kỳ thi Hương. Thỉnh khoa thường áp dụng với kỳ thi Hội, thi Đình.

Trong khoa thi Hương, những người thi đỗ được gọi là *Hương cống* (hoặc *Cử nhân* thời Nguyễn), người đỗ cao nhất được gọi là *Giải nguyên*, người đỗ thứ hai được gọi là *Á nguyên*.

Những người đã đỗ kỳ thi Hương năm trước thì được tham dự kỳ thi Hội, thi Đình năm sau. Khoa thi Hội gồm 4 môn thi (mỗi môn thi gọi là một *trường*). Thí sinh đủ điểm môn thứ nhất gọi là Nhất trường, được thi tiếp môn thứ hai. Thí sinh đủ điểm môn thứ hai gọi là Nhị trường, được thi tiếp môn thứ ba. Thí sinh đủ điểm môn thứ ba gọi là Tam trường, được thi tiếp môn thứ tư. Thí sinh đủ điểm môn thứ tư gọi là Tứ trường, được coi là *trúng cách*, tương đương với đỗ khoa thi Hội. Người đỗ khoa thi Hội thì được coi là *Tiến sĩ Nho học*. Người đỗ cao nhất trong một khoa thi Hội được gọi là *Hội nguyên*. Tiếp sau đó, tất cả những người đỗ khoa thi Hội được vào dự thi Đình (có năm gọi là thi Điện) để phân định thứ bậc cao thấp. Người đỗ đầu kỳ thi Đình được gọi là *Đình nguyên*. Sau khi thi Đình, những người thi đỗ được phân chia thành các bậc từ cao xuống thấp, gồm:

- + Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ Nhất danh (tức Trạng nguyên)
- + Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ Nhị danh (tức Bảng nhãn)
- + Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ Tam danh (tức Thám hoa)
- + Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (tức Hoàng giáp)
- + Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân (gọi chung là Tiến sĩ).

Ngoài ra, thời Trần - Hồ có khoa thi Thái học sinh, những người thi đỗ được gọi là *Thái học sinh*, tương đương với Tiến sĩ Nho học. Đồng thời, dưới triều Nguyễn, khoa cử Nho học không lấy đỗ Trạng nguyên, nhưng lấy vớt những người thi Hội mà chưa trúng cách, gọi là Phó bảng, những người này kém hơn Tiến sĩ Nho học. Tuy nhiên, trong sách này, các vị Phó bảng triều Nguyễn cũng được coi là tương đương với Tiến sĩ Nho học.

- *Hệ thống khoa cử Võ học xưa:*

Thời Lê, khoa cử Võ học được tổ chức 3 năm 1 lần, gồm thi Bác cử và thi Sở cử. Thi *Sở cử* là kỳ thi tổ chức ở các địa phương để tuyển

chọn những người tham dự kỳ thi *Bác cử* ở kinh đô. Những người thi đỗ kỳ *Sở cử* được gọi là *Cống sĩ*. Những *Cống sĩ* này được tham gia kỳ thi *Bác cử*. Những người thi đỗ khoa *Bác cử* thì được gọi là *Tạo sĩ* (tức *Tiến sĩ Võ học*, tương đương *Tiến sĩ Nho học*).

Thời Nguyễn, Khoa cử *Võ học* được tổ chức như khoa cử *Nho học*, gồm thi *Võ cử nhân*, *Võ hội thí*, *Võ điện thí*. Những người thi đỗ kỳ thi *Võ Cử nhân* thì được gọi là *Võ cử nhân* và được tham dự kỳ thi *Võ hội thí* ở kinh thành Huế.

Khoa thi *Hội* gồm 3 môn thi (mỗi môn thi gọi là một *trường*) và một kỳ phúc hạch. Thí sinh đủ điểm môn thứ nhất gọi là *Nhất trường*, được thi tiếp môn thứ hai. Thí sinh đủ điểm môn thứ hai gọi là *Nhị trường*, được thi tiếp môn thứ ba. Thí sinh đủ điểm môn thứ ba gọi là *Tam trường*, được dự kỳ thi phúc hạch. Thí sinh đủ điểm 3 trường và vượt qua thi phúc hạch thì được coi là *trúng cách*, tương đương với đỗ khoa thi *Võ hội thí*. Người đỗ khoa thi *Võ hội thí* thì được coi là *Tiến sĩ Võ học*. Người đỗ cao nhất trong một khoa thi *Võ hội thí* được gọi là *Hội nguyên*. Tiếp sau đó, tất cả những người đỗ khoa thi *Võ hội thí* được vào dự thi *Võ điện thí* để phân định thứ bậc cao thấp. Người đỗ đầu kỳ thi *Võ điện thí* được gọi là *Đình nguyên*. Sau khi thi *Đình*, những người thi đỗ được phân chia thành các bậc từ cao xuống thấp, gồm:

- + *Đệ nhất giáp Võ tiến sĩ cập đệ*.
- + *Đệ nhị giáp Võ tiến sĩ xuất thân*
- + *Đệ tam giáp Đồng võ tiến sĩ xuất thân*

Những người tham dự *Võ hội thí* mà chỉ đỗ 3 trường thì được gọi là *Phó bảng*.

VII. SÁCH DẪN

Phần **Sách dẫn** nhằm trực tiếp phục vụ nhu cầu tra cứu của bạn đọc. **Sách dẫn** bao gồm 2 nhóm bảng tra: *Bảng tra nhân vật theo định danh* và *Bảng tra nhân vật theo địa danh hành chính cấp quận - huyện - thị xã*.

Nhóm *Bảng tra nhân vật theo định danh* bao gồm 15 bảng tra được xếp theo thứ tự ABC, gồm: 1. Anh hùng, 2. Cử nhân Nho học, 3. Danh sĩ, 4. Danh thần, 5. Danh y, 6. Doanh nhân, 7. Nhà giáo, 8. Nhà hoạt động chính trị, 9. Nhà nghiên cứu, 10. Những người phụ nữ nổi tiếng, 11. Thiền sư, 12. Tiến sĩ Nho học, 13. Tổ nghề, 14. Tướng lĩnh, 15. Văn nghệ sĩ.

Nhóm *Bảng tra nhân vật theo địa danh hành chính cấp quận - huyện - thị xã* bao gồm 29 bảng tra được xếp theo thứ tự ABC, gồm:

I. Thành phố Hà Nội (Các nhân vật chưa rõ địa danh quận - huyện - thị xã cụ thể)

II. Quận

1. Quận Ba Đình, 2. Quận Cầu Giấy, 3. Quận Đống Đa, 4. Quận Hà Đông, 5. Quận Hai Bà Trưng, 6. Quận Hoàn Kiếm, 7. Quận Hoàng Mai, 8. Quận Long Biên, 9. Quận Tây Hồ, 10. Quận Thanh Xuân.

III. Huyện

1. Huyện Ba Vì, 2. Huyện Chương Mỹ, 3. Huyện Đan Phượng, 4. Huyện Đông Anh, 5. Huyện Gia Lâm, 6. Huyện Hoài Đức, 7. Huyện Mê Linh, 8. Huyện Phúc Xuyên, 9. Huyện Phúc Thọ, 10. Huyện Quốc Oai, 11. Huyện Sóc Sơn, 12. Huyện Thạch Thất, 13. Huyện Thanh Oai, 14. Huyện Thanh Trì, 15. Huyện Thường Tín, 16. Huyện Từ Liêm, 17. Huyện Ứng Hòa.

IV. Thị xã

Thị xã Sơn Tây.

1000 nhân vật đã được đánh số thứ tự từ 1 đến 1000. Mỗi Bảng tra sẽ gồm 2 phần: *Họ tên nhân vật* (được xếp theo thứ tự ABC) và *số thứ tự* của các nhân vật. Mỗi khi cần tra cứu về nhân vật thuộc lĩnh vực gì (hay được định danh là gì) hoặc thuộc địa danh hành chính cấp quận - huyện - thị xã nào của thành phố Hà Nội, bạn đọc chỉ cần mở tìm đến Bảng tra cần dùng, tìm họ tên nhân vật có liên quan, sau đó căn cứ theo số thứ tự kèm theo họ tên các nhân vật để tìm mục từ về các nhân vật đó.

Ví dụ:

Bạn đọc muốn tìm hiểu về Trần Duy Hưng.

- Nếu bạn đọc đã biết được Trần Duy Hưng là vị Chủ tịch Ủy ban Hành chính đầu tiên của thành phố Hà Nội, đề nghị mở đến Bảng tra *Nhà hoạt động chính trị*. Tại đây bạn đọc sẽ tìm thấy Trần Duy Hưng tương ứng với số 377. Tìm mục số 377 trong phần **1000 nhân vật lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội**, bạn đọc sẽ tìm thấy các thông tin như sau:

377. Trần Duy Hưng (1912 - 1988)

Bác sĩ, Nhà hoạt động chính trị.

Ông còn có tên là Phạm Thư. Quê xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông hành nghề bác sĩ ở thành phố Hà Nội, bí mật tham gia hoạt động cách mạng từ trước năm 1945. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông trở thành Chủ tịch Ủy ban hành chính đầu tiên của thành phố Hà Nội, Đại biểu Quốc hội khóa I, thành viên Ủy ban Dự thảo Hiến

pháp, Thứ trưởng Bộ Nội vụ, Thứ trưởng Bộ Y tế... Sau kháng chiến chống Pháp (1954), ông tham gia tiếp quản thành phố Hà Nội, làm Phó Chủ tịch Ủy ban Quân chính thành phố, Chủ tịch Ủy ban Hành chính và sau đó là Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội từ năm 1954 đến 1977... Ông được truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh (03/02/2005). Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

- Nếu bạn đọc đã biết được Trần Duy Hưng quê ở huyện Từ Liêm, đề nghị gửi đến Bảng tra *Huyện Từ Liêm*. Tại đây bạn đọc sẽ tìm thấy Trần Duy Hưng tương ứng với số 377. Tìm mục số 377 trong phần **1000 nhân vật lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội**, bạn đọc cũng sẽ tìm thấy các thông tin như trên.

- Trong trường hợp bạn đọc chưa biết gì về Trần Duy Hưng ngoài tên gọi của ông, đề nghị bạn đọc tìm kiếm mục “Trần Duy Hưng” được bố trí ở vần H trong phần **1000 nhân vật lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội** cũng sẽ được các thông tin như trên.

1000 NHÂN VẬT

LỊCH SỬ - VĂN HÓA THĂNG LONG - HÀ NỘI

1. Đỗ Văn Ái (1856 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Đại Gia, huyện Thượng Phúc nay thuộc huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Bính Tí năm Tự Đức thứ 29 (1876) tại Trường thi Hà Nội. Năm 24 tuổi, ông thi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn năm Tự Đức thứ 33 (1880). Ông làm quan đến chức Tuần phủ, lĩnh Bô chánh Hà Nam.

2. Hoàng Viêt Ái (1500 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Thượng Yên Quyết, huyện Từ Liêm, nay thuộc phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Năm 27 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất (1526) đời vua Lê Cung Hoàng.

3. Nguyễn Trung Ái (1825 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Thụy Khuê, huyện Yên Sơn, nay là thôn Thụy Khuê, xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội. Năm 28 tuổi, ông thi đỗ Cử nhân khoa Nhâm Tý (1852). Năm 29 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu (1853). Ông làm quan dưới triều Nguyễn đến chức Tri phủ Từ Sơn.

4. Nguyễn Am (1435 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Tây Mỗ, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Tây Mỗ, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Năm 19 tuổi, ông

thi đồ Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Dậu (1453) đời vua Lê Nhân Tông. Ông làm quan với triều Lê đến chức Chuyển vận sứ.

5. Chu Văn An (1292 - 1370)

Danh sĩ, nhà giáo dục đời Trần.

Ông tên tự là Linh Triệt, hiệu là Tiểu Ẩn, Khang Tiết, tên thụy là Văn Trinh. Quê xã Quang Liệt, huyện Thanh Đàm, nay thuộc xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Đời vua Trần Minh Tông, ông làm Tư nghiệp Quốc Tử giám, nổi tiếng uyên bác và cao khiết, đào tạo được nhiều nhân tài cho đất nước, như Lê Quát, Phạm Sư Mạnh... Thời vua Trần Dục Tông (1341 - 1369), chính sự suy đồi, nịnh thần lũng đoạn, làm nhiều điều sai trái. Ông dâng sớ xin chém 7 nịnh thần (Thất trảm sớ) vua không nghe, ông bèn treo ấn từ quan về ở ẩn, dạy học, viết sách tại núi Kiệt Đặc (huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương). Tác phẩm của ông để lại gồm bộ sách *Tứ Thư thuyết ước*, hai tập thơ *Tiểu Ẩn thi tập* và *Quốc ngữ thi tập*. Sau khi mất, ông được thờ trong Văn Miếu Thăng Long, được tôn xưng như “bậc thầy muôn đời của người Việt Nam”. Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

6. Dương Văn An (1514 - 1591)

Danh sĩ, Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Ông tên tự là Tĩnh Phủ. Quê gốc ở làng Tuy Lộc (nay thuộc Lệ Thủy, Quảng Bình) di cư ra xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Năm 34 tuổi, ông thi đồ Đệ

Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi (1547) đời vua Mạc Phúc Nguyên, làm quan đến chức Thượng thư, tước Sùng Nham hầu. Ông nổi tiếng văn học, là tác giả bộ sách *Ô châu cận lục* - cuốn sách địa chí đầu tiên ghi chép về một địa phương ở phía nam nước ta - được ấn hành từ năm 1555.

7. Lưu Quý An (1940 - 1953)

Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

Quê xã Tiền Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội hiện nay. Hoạt động du kích chống Pháp từ năm 10 tuổi, tham gia chiến đấu trong vùng tạm chiếm. Trong trận chống càn tháng 11 năm 1953, anh làm nhiệm vụ liên lạc, truyền đạt mệnh lệnh phối hợp các hướng mũi chiến đấu, dùng lựu đạn tiêu diệt địch để du kích kịp rút khỏi vòng vây, hy sinh trong chiến đấu. Anh được truy tặng Huy chương Kháng chiến hạng Nhất, Danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (1998)... Trong sổ Vàng truyền thống của xã Tiền Phong, năm 1965, đồng chí Trường Chinh đã viết: "... Lưu Quý An đúng là một Kim Đồng của tỉnh Vĩnh Phúc".

8. Nguyễn Nhân An (TK XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Vĩnh Kỳ, huyện Từ Liêm, nay là thôn Vĩnh Kỳ, xã Tân Hội, huyện Đan Phượng, sau đó dời đến xã Hương Canh, huyện Từ Liêm, nay là thôn Phương Canh, xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm, thành phố

Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn (1556) đời vua Mạc Phúc Nguyên. Ông làm quan với nhà Mạc đến chức Thị lang, từng được cử đi sứ nhà Minh.

9. Nguyễn Thị Việt An (1905 - 1977)

Nhà thơ.

Bà tên thật là Nguyễn Thị Việt An, thường dùng bút danh Việt An và Việt An thôn nữ. Quê gốc ở làng Kim Lũ, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, nhưng được sinh ra ở nội thành Hà Nội. Xuất thân trong gia đình đại khoa bằng Nho học, bà được đào tạo bài bản, thông hiểu chữ Hán, chữ Nôm, chữ Pháp và chữ Quốc ngữ. Bà sớm tham gia làng văn làng báo, tích cực viết văn, thơ, tùy bút, phóng sự, đoản văn, nghị luận đăng báo *Đông Tây*, trong đó hô hào phá bỏ hủ tục lạc hậu, bênh vực quyền lợi phụ nữ và trẻ em. Sáng tác thơ của bà tập trung vào thể loại thơ lục bát và Đường luật. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Phiêu lưu* (bản thảo tập thơ), *Mùa ly biệt* (bản thảo tập thơ)...

10. Phùng An (TK VIII)

Thủ lĩnh phong trào yêu nước thời Bắc thuộc.

Quê xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông thuộc dòng dõi hào trưởng, là con trai của Bồ Cái đại vương Phùng Hưng. Sau khi Phùng Hưng mất (5/791), ông được đưa lên nối ngôi, nắm quyền cai quản đất nước. Năm 791, nhà Đường cử

Triệu Xương đem quân xâm lược nước ta, cuộc kháng chiến do Phùng An lãnh đạo bị thất bại, khiến nước ta lại rơi vào cảnh đô hộ của phương Bắc. Phùng An ở ngôi được 3 tháng, thời tự chủ của người Việt kéo dài không lâu.

11. Vũ Tá An (TK XIX)

Danh sĩ triều Nguyễn.

Quê xã Thổ Khối, huyện Gia Lâm, nay thuộc phường Cự Khối, quận Long Biên, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu (1841) đời vua Thiệu Trị. Ông làm quan với triều đình Nguyễn đến chức Đồng tri phủ.

12. Nguyễn Ân (1770 - 1815)

Nhà giáo, Danh sĩ thời Lê mạt - Nguyễn sơ.

Ông có tên tự là Thanh Ngọc, Kính Phủ, hiệu là Ngu Hồ, biệt hiệu là Kiếm hồ ngư ẩn. Quê xã Du Lâm, huyện Đông Ngàn, nay thuộc xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa thi Hương đầu tiên của triều Nguyễn được tổ chức vào năm Đinh Mão (1807) đời vua Gia Long. Ông làm quan Tri huyện với triều Nguyễn một thời gian rồi từ quan về ở ẩn tại quê nhà. Ông nổi tiếng thông minh hiếu học, tài năng văn chương, sớm mở trường dạy học ở Thăng Long. Ông sáng tác nhiều, ghi lại được nhiều tư liệu quý giá về đời sống văn hóa xã hội, di tích danh thắng của đất nước lúc đó. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Phong lâm minh lại thi tập* (thơ), *Tang thương ngẫu lục* (viết chung với Phạm Đình Hổ).



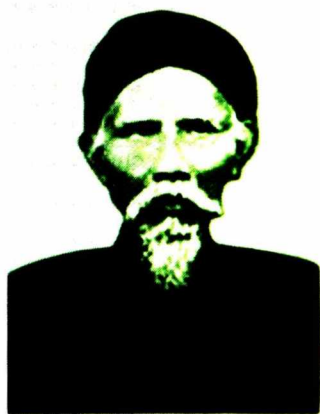
ĐÀO DUY ANH
(1904-1988)



VŨ BẰNG
(1913-1984)



BẠCH THÁI BƯỞI
(1874-1932)



LƯƠNG VĂN CAN
(1854-1927)

13. Nguyễn Đình Ân (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì, nay thuộc quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Tý (1828) năm Minh Mạng thứ 9 tại Trường thi Nam Định, làm quan tới chức Tri huyện.

14. Đào Duy Anh (1904 - 1988)

Nhà giáo, Nhà nghiên cứu.

Ông tên hiệu là Vệ Thạch. Quê xã Khúc Thủy, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội hiện nay. Xuất thân trong gia đình Nho học, thuở nhỏ ông học ở Thanh Hóa, sau đó vào Huế học trường Quốc học. Năm 1923, ông tốt nghiệp bằng Thành chung, làm chức Giáo học tại Đồng Hới (Quảng Bình). Năm 1926, ông gặp nhà yêu nước Phan Bội Châu, rồi từ chức Giáo học, tham gia làm báo *Tiếng Dân* với Huỳnh Thúc Kháng ở Huế. Năm 1927, ông tham gia Đảng Tân Việt, chủ trương *Quan hải tòng thư* - cơ quan văn hóa của Đảng Tân Việt. Những năm 1929 - 1930, ông bị thực dân Pháp bắt giam. Sau khi được trả lại tự do, ông chuyên tâm dạy học và nghiên cứu văn học, sử học. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, ông tham gia giảng dạy đại học tại Hà Nội. Trong kháng chiến chống Pháp, ông làm việc trong chi hội Văn nghệ Liên khu IV tại Thanh Hóa, rồi ra Việt Bắc phụ trách Ban Văn Sử Địa thuộc Bộ Giáo dục (1950), làm giáo sư sử học tại lớp Dự bị Đại học ở Thanh Hóa (1953). Năm 1954, ông trở ra Hà Nội giảng dạy và nghiên cứu Sử học tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội và Đại học

Tổng hợp Hà Nội. Từ năm 1958, ông làm công tác dịch thuật tại Viện Sử học cho đến khi về hưu. Ông mất năm 1988 tại Hà Nội. Đào Duy Anh là một học giả uyên bác, có nhiều cống hiến khoa học có giá trị trên các lĩnh vực ngôn ngữ học, văn học, sử học, văn hóa học... Tác phẩm của ông rất phong phú, bao gồm: *Pháp Việt từ điển*, *Hán Việt từ điển* (1932-1936), *Việt Nam văn hóa sử cương* (1938), *Khảo luận về Kim Vân Kiều* (1943), *Trung Hoa sử cương* (1944), *Khổng giáo phê bình tiểu luận* (1943), *Cổ sử Việt Nam* (1955), *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX* (1955), *Lịch sử cổ đại Việt Nam* (1956), *Vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam* (1958), *Đất nước Việt Nam qua các đời* (1964), *Khóa hư lục* (1974), *Tự điển Truyện Kiều* (1974), *Chữ Nôm, nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến* (1975), *Nhớ nghĩ chiều hôm* (hồi ký, 1989)... Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

15. Nguyễn Quý Ân (1673 - 1722)

Danh thần, Tiến sĩ Nho học triều Lê.

Quê xã Thiên Mỗ, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Đại Mỗ, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Ông là con trai Thượng thư Nguyễn Quý Đức. Ông từng thi đỗ khoa Sĩ Vọng, đến năm 43 tuổi lại thi đỗ Đề Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Ất Mùi (1715) đời vua Lê Dụ Tông, làm quan đến chức Đề hình Tả tư giảng. Ông nổi tiếng về đạo đức, có nhiều công lao giúp nước cứu dân. Sau khi mất, ông được gia phong Phúc thần. Ông là tác giả sách *Chính Hoà tiến sĩ đề danh kí*.

16. Bà huyện Thanh Quan (TK XIX)

Danh sĩ, Nhà giáo triều Nguyễn.

Bà tên thật là Nguyễn Thị Hình. Quê làng Nghi Tàm, huyện Hoàn Long, nay thuộc phường Quảng An, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội. Bà nổi tiếng hay chữ, giỏi thơ Nôm, được vua Minh Mạng mời vào kinh thành Huế làm chức Cung trung giáo tập, dạy các công chúa và cung phi triều Nguyễn. Bà sáng tác không nhiều, hoàn toàn bằng chữ Nôm, nhưng lại có được vị trí rất cao và ảnh hưởng rộng lớn trong lịch sử văn học Việt Nam. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Chiều hôm nhớ nhà*, *Qua đèo Ngang*, *Thăng Long thành hoài cổ*... Tên bà được đặt cho một đường phố ở Hà Nội (phố Bà huyện Thanh Quan).

17. Phạm Kinh Bang (TK XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Thỉ Trung, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Phương Trung, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu (1529) đời vua Mạc Đăng Dung. Ông làm quan với nhà Mạc đến chức Giám sát ngự sử.

18. Dương Công Bàng (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Nhị Khê, huyện Thượng Phúc, nay là xã Nhị Khê, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Dậu năm Minh Mạng thứ 18 (1837) tại Trường thi Hà Nội, làm quan với triều Nguyễn tới chức Tri phủ.

19. Lê Kim Bảng (1552 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê phường Thái Cực, huyện Vĩnh Xương, nay thuộc phường Hàng Đào, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Năm 41 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn (1592) đời vua Mạc Mậu Hợp. Ông là em trai của Lê Kim Quế, Tiến sĩ Nho học đời Mạc.

20. Phan Bảng (1594 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê.

Quê xã Hữu Bảng, huyện Thạch Thất, sau dời đến xã Nguyễn Xá cùng huyện, nay thuộc thôn Chàng Sơn, xã Nguyễn Xá, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội. Năm 30 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi (1623) đời vua Lê Thần Tông. Ông làm quan với triều đình Lê - Trịnh đến chức Hiến sát sứ.

21. Phùng Văn Bảng (TK XVIII - XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Phú Lâu, huyện Minh Nghĩa, nay thuộc huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Tân Tỵ năm Minh Mạng thứ 2 (1821) tại Trường thi Thăng Long, làm quan tới chức Tri huyện.

22. Vũ Bằng (1913 - 1984)

Nhà văn.

Ông còn có tên là Vũ Đăng Bằng. Quê gốc làng Lương Ngọc, huyện Bình Giang (nay là huyện Cẩm Giàng),

tỉnh Hải Dương, nhưng sinh ra và lớn lên ở phố Hàng Gai, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông tham gia viết báo, viết văn từ sớm, từng làm thư ký toàn soạn báo *Tiểu thuyết thứ bảy, Phổ thông bán nguyệt san...* Trong kháng chiến chống Pháp (1946 - 1954), ông sống chủ yếu trong nội thành Hà Nội, tham gia hoạt động tình báo. Sau năm 1954, ông di cư vào Sài Gòn, tiếp tục hoạt động tình báo, viết báo, viết văn. Sự nghiệp văn học của ông rất phong phú, gồm truyện ngắn, tùy bút, bút ký, tiểu thuyết, tự truyện, lý luận phê bình, phóng sự, hồi ký... Tác phẩm tiêu biểu gồm *Miếng ngon Hà Nội* (1960), *Thương nhớ mười hai* (1972)...

23. Phạm Bản (TK XIII - XIV)

Lương y triều Trần.

Ông sống ở kinh thành Thăng Long, nay thuộc thành phố Hà Nội. Ông là một thầy thuốc có tài, nổi tiếng khắp kinh thành, tiêu biểu cho đạo đức cao đẹp của người thầy thuốc.

24. Nguyễn Dương Bao (1647 - 1727)

Tiến sĩ Nho học triều Lê.

Quê xã Tây Mỗ huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Tây Mỗ, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Năm 27 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu (1673) đời vua Lê Gia Tông. Ông làm quan với triều đình Lê - Trịnh đến chức Bồi tụng, Thượng thư Bộ Lễ, tước Thọ quận công. Năm Nhâm Ngọ (1702), ông được cử đi sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc). Tác phẩm của ông còn 13 bài thơ chữ Hán chép trong sách *Toàn Việt thi lục*.

25. Chu Đình Báo (1452 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Quang Liệt, huyện Thanh Đàm, nay thuộc thôn Quang Liệt, xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội, thuộc dòng dõi Chu Văn An. Năm 32 tuổi, ông thi đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn (1484) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan với triều đình Lê Sơ, từng được cử đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc).

26. Đào Bảo (TK XV)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Già Cầu, huyện Phù Vân, nay thuộc xã Tân Dân, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi (1463) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Thừa chính sứ.

27. Đặng Dụng Bảo (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Đông Phú, huyện Sơn Minh, nay thuộc huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Quý Dậu năm Gia Long thứ 12 (1813) tại Trường thi Sơn Nam.

28. Hoàng Quốc Bảo (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Khê Tang, huyện Thanh Oai, nay thuộc huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Mão năm Gia Long thứ 6 (1807) tại Trường thi Sơn Tây, làm quan tới chức Tham hiệp.

29. Lý Thiên Bảo (? - 555)

Lãnh tụ phong trào yêu nước thời Bắc thuộc.

Quê huyện Thái Bình, nay thuộc khu vực phía bắc Thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội. Ông là anh trai của Lý Bí, tham gia khởi nghĩa chống quân đô hộ nhà Lương, giành được thắng lợi, góp phần lập nên nhà nước Vạn Xuân. Cuối năm 545, quân Lương kéo sang tái xâm lược nước ta, ông cùng Lý Phật Tử chỉ huy một cánh quân rút về Cửu Chân (Thanh Hóa), sau đó tiếp tục rút sang vùng đất của người Di Lão giáp Ai Lao (Lào), rồi cố thủ ở vùng đầu nguồn sông Đà, tự xưng là Đào Lang vương. Cuộc kháng chiến đang tiếp diễn thì ông qua đời, trao quyền lại cho Lý Phật Tử.

30. Nguyễn Anh Bảo (1924 - 1965)

Nhà hoạt động chính trị - quân sự.

Ông còn có tên là Nguyễn Viết Tiến. Quê xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông hoạt động cách mạng từ năm 1943, tham gia lực lượng Thanh niên cứu quốc. Năm 1945, ông được triệu tập là đại biểu Tự vệ chiến đấu thành Hoàng Diệu đi dự Quốc dân Đại hội Tân Trào, sau đó làm chính trị viên Đại đội tự vệ chiến đấu thành Hoàng Diệu. Trong kháng chiến chống Pháp, ông từng làm Thành ủy viên Hà Nội, Chính ủy Trung đoàn Sơn La, Chánh văn phòng Tổng cục Chính trị Quân đội Nhân dân Việt Nam, Chủ nhiệm chính trị Đại đoàn 320. Trong kháng chiến chống Mỹ, ông từng làm Chính ủy Sư đoàn 312, Cục trưởng Cục Thông tin liên lạc Bộ Quốc phòng. Ông hy sinh trong khi làm nhiệm vụ tại

Quân khu IV (1965). Ông được phong quân hàm Đại tá (1958), tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Ba, Huân chương Chiến thắng hạng Nhất...

31. Nguyễn Quốc Bảo (1680 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Chi Nê, huyện Chương Đức, nay thuộc xã Trung Hòa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Năm 21 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn (1700) đời vua Lê Hy Tông. Ông làm quan với triều đình Lê - Trịnh đến chức Hàn lâm Hiệu thảo.

32. Nguyễn Trí Bảo (? - 1190)

Thiền sư triều Lý.

Ông có pháp danh là Trí Bảo. Quê xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông là cậu của Thái úy Tô Hiến Thành. Đi tu từ thời trẻ, về sau ông trụ trì ở chùa Thanh Tước núi Du hí, thuộc thế hệ thứ 10 của dòng thiền Quan Bích.

33. Nguyễn Đình Bát (TK XVIII - XIX)

Tiến sĩ Võ học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Yên Thường, huyện Đông Ngàn, nay thuộc xã Yên Thường, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Ông đi lính cho triều đình, trở thành Biền sinh hợp thức thi Võ cử, đỗ Đồng tào sĩ ưu trúng hạng khoa Ất Tỵ (1785) đời vua Lê Hiến Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh.

34. Đỗ Công Bật (1652 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Thượng Tồn, huyện Gia Lâm, nay thuộc xã Đa Tồn, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Trước đã đỗ khoa Sỹ vọng, năm 33 tuổi, ông lại thi đỗ Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu (1685) đời vua Lê Hy Tông. Ông làm quan với triều đình Lê - Trịnh đến chức Lễ khoa cấp sự trung, Đốc thị Nghệ An. Ông có nhiều đóng góp trong việc biên soạn bộ *Quốc sử thực lục* - phần tiếp theo của bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* do Lê Hy và Nguyễn Quý Đức chỉ đạo.

35. Lý Công Bật (1543 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Hà Hồi, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Hà Hồi, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Năm 40 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi (1583) đời vua Mạc Mậu Hợp. Ông làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

36. Nguyễn Đình Bật (1428 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Cán Khê, huyện Kim Hoa, nay thuộc xã Nguyên Khê, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất (1478), làm quan với triều Lê Sơ đến chức Tham chính.

37. Hoàng Tăng Bí (1881 - 1939)

Chí sĩ yêu nước thời cận đại.

Ông tên tự là Nguyên Phu, hiệu là Tiểu Mai. Quê xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, tỉnh Hà Đông, nay thuộc xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Xuất thân từ dòng dõi khoa bảng, năm 29 tuổi, ông thi đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất (1910), trở thành vị đại khoa Nho học cuối cùng của Thăng Long - Hà Nội. Ông không ra làm quan mà tích cực hoạt động yêu nước. Ông tham gia giảng dạy và các hoạt động tuyên truyền ở trường Đông Kinh nghĩa thực, có nhiều đóng góp trong cuộc vận động Duy Tân đầu thế kỷ XX. Tác phẩm của ông bao gồm nhiều bài đăng trên báo *Trung Bắc Tân văn*, các bản tuồng *Đệ Bát tài tử hoa tiên ký*, *Nghĩa nặng tình sâu*, *Thù chồng nợ nước*, *Trung vương Thi Sách...*

38. Lý Bí (? - 548)

Lãnh tụ yêu nước thời kỳ Bắc thuộc.

Ông có tên tự là Liêm Cữ, còn có tên là Lý Bôn. Quê ở huyện Thái Bình, nay thuộc phía bắc thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội. Xuất thân là một hào trưởng địa phương, ông có chí lớn giành độc lập dân tộc, đã liên kết với các thủ lĩnh trong nước khởi nghĩa chống lại quân đô hộ nhà Lương, giành quyền tự chủ, thành lập chính quyền độc lập (542 - 544). Ông lên ngôi vua, tự xưng là Nam Đế, đặt niên hiệu là Thiên Đức, tên nước là Vạn Xuân. Đến năm 545, quân Lương tái xâm lược nước ta, cuộc kháng chiến của Nhà nước Vạn Xuân

thất bại, ông bị bệnh rồi mất, giao quyền lãnh đạo cuộc kháng chiến lại cho Triệu Quang Phục. Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội (phố Lý Nam Đế).

39. Nguyễn Quang Bị (TK XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Minh Cảo, huyện Từ Liêm, sau dời đến xã Cổ Nhuế cùng huyện, nay thuộc xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất (1538) đời vua Mạc Đăng Doanh, làm quan với triều Mạc đến chức Tham chính, tước Văn Hội bá.

40. Bùi Huy Bích (1744 - 1818)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Ông tên tự là Hi Chương, hiệu là Tồn Am. Quê xã Định Công, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Định Công, quận Hoàng Mai, sau dời đến xã Thịnh Liệt cùng huyện, nay thuộc phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Năm 26 tuổi, ông thi đỗ Đình nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Kỷ Sửu (1769) đời vua Lê Hiển Tông. Ông làm quan với triều đình Lê - Trịnh đến chức Tả thị lang Bộ Lại, Hành Tham tụng, tước Kế Liệt hầu. Sau loạn kiều binh (1785) ông cáo bệnh về ở ẩn tại Sơn Tây và Hải Dương, rồi trở về quê nhà. Trải qua các triều Tây Sơn và Nguyễn, ông được mời ra làm quan, nhưng đều từ chối. Ông được đánh giá là một thi

nhân, nhà sử học có danh tiếng, để lại nhiều tác phẩm có giá trị, tiêu biểu như *Nghệ An thi tập*, *Tồn Am thi văn tập*, *Lữ Trung tạp thuyết*, *Hoàng Việt thi tuyển*, *Hoàng Việt văn tuyển*, *Châu Phong tạp thảo*... Tên ông được đặt cho một đường phố của Hà Nội.

41. Dương Công Bình (1813 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Quê xã La Nội, huyện Từ Liêm, nay thuộc huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Giáp Ngọ năm Minh Mạng thứ 15 (1834) tại Trường thi Hà Nội. Năm 25 tuổi, ông thi đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất năm Minh Mạng thứ 19 (1838). Ông làm quan tới chức Đồng tri phủ.

42. Lê Trí Bình (1539 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Thanh Mai, huyện Tiên Phong, nay thuộc xã Vạn Thắng, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội. Năm 23 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Tân Sửu (1661) đời vua Lê Thần Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Hiến sát sứ.

43. Dương Bính (TK XV)

Tiến sĩ Nho học triều Lê.

Quê xã Hà Lỗ, huyện Đông Ngàn, nay thuộc xã Liên Hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ

Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất (1478) đời vua Lê Thánh Tông, làm quan với triều Lê Sơ đến chức Thừa chính sứ.

44. Hoàng Bính (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Yên Quyết, huyện Từ Liêm, nay thuộc huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Mão năm Gia Long thứ 6 (1807) tại Trường thi Sơn Tây, làm quan đến chức Đốc học.

45. Nguyễn Bính (1525 - 1605)

Danh sĩ triều Lê Trung hưng.

Quê xã Sơn Đồng, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông làm quan với triều đình Lê - Trịnh đến chức Hàn lâm viện Đại học sĩ, làm việc ở Bộ Lễ, phụ trách chỉnh lý và biên soạn các thần tích trong cuộc kê khai, xét duyệt và phong thần tích, thần phả của các làng xã vào năm 1572. Ông là người biên soạn hàng loạt thần tích, thần phả ra đời vào thời Lê Trung hưng, như *Trung vương công thần phả lục*, *An Lạc xã cổ tích*, *Chử Đồng Tử cấp Tiên Dung tây cung nhị vị ngọc phả*, *Đình triều sơn thần sự tích*... đã có nhiều đóng góp vào việc bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa, văn nghệ dân gian truyền thống của dân tộc.

46. Phan Kế Bính (1875 - 1921)

Nhà văn, Dịch giả.

Ông tên hiệu là Bưu Văn. Quê xã Thụy Khuê, huyện Hoàn Long, nay thuộc phường Thụy Khuê, quận Tây

Hồ, thành phố Hà Nội. Năm 1906, ông thi đỗ Cử nhân Nho học, nhưng không ra làm quan, ở nhà chuyên tâm dạy học và nghiên cứu văn hóa. Ông tích cực viết báo, dịch sách, viết sách từ năm 1907, phụ trách phần Hán văn trong *Đăng cổ tùng báo*, sau đó cộng tác với các báo *Đông Dương tạp chí*, *Trung Bắc Tân văn*. Ông để lại nhiều tác phẩm văn học và khảo cứu có giá trị, như *Nam hải dị nhân* (1909), *Hung Đạo đại vương truyện* (1912), *Việt Nam phong tục* (1915), *Việt Hán văn khảo* (1918), *Tam quốc chí diễn nghĩa* (dịch, 1907), *Việt Nam khai quốc chí truyện* (dịch, 1917)... Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

47. Trần Văn Bính (TK XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Cửu Cao, huyện Gia Lâm, sau dời đến xã Thượng Tốn, nay thuộc xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ Nhất danh (Trạng nguyên) khoa Ất Sửu (1505) đời vua Lê Uy Mục. Ông làm quan với triều đình Lê Sơ đến chức Tả thị lang Bộ Lễ.

48. Trịnh Văn Bô (1914 - 1988)

Doanh nhân.

Quê gốc xã Đồng Mai, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội, nhưng sinh ra và lớn lên ở phố Hàng Ngang, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội hiện nay. Sau khi học xong Tú tài, ông mở cửa hàng Trịnh Phúc Lợi chuyên buôn bán tơ lụa ở số nhà 48 Hàng Ngang (Hà Nội). Ông thường xuyên giữ liên hệ với những người

hoạt động yêu nước, thiết thực giúp đỡ phong trào cách mạng. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, ông được vinh dự đón Chủ tịch Hồ Chí Minh về ở tại gia đình, tạo điều kiện để Người viết *Tuyên ngôn Độc lập*, tích cực ủng hộ Quỹ Độc lập, Tuần lễ Vàng do Chính phủ phát động. Năm 1946, ông thành lập Việt Nam Công thương Ngân hàng, kinh doanh tài chính phục vụ cách mạng. Gia đình ông được coi là "ân nhân" của Cách mạng Việt Nam.

49. Nguyễn Mạnh Bổng (? - 1952)

Nhà văn, nhà báo.

Ông có tên hiệu là Mân Châu. Quê làng Hội Xá, nay thuộc quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Ông viết báo, viết sách từ rất sớm, cộng tác với báo *Nam Phong*, *Hữu Thạch*, chủ trì Nhà xuất bản Hương Sơn. Ông viết nhiều loại sách về y học, dược học, ngoại ngữ, làm thơ, phóng sự, tiểu thuyết...

50. Bạch Thái Bưởi (1874 - 1932)

Doanh nhân.

Ông vốn họ Đỗ, sau làm con nuôi một người họ Bạch nên đổi thành họ Bạch. Quê ở xã Yên Phúc, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội hiện nay. Năm 21 tuổi, ông bắt đầu vào làm thư ký trong một hãng buôn của người Pháp. Ít lâu sau, ông mở một nhà in lớn mang tên *Đông Kinh ấn quán*. Năm 1909, ông chuyển bước vào lĩnh vực kinh doanh hàng hải. Công ty Bạch Thái Bưởi có đến 30 chiếc tàu thủy đủ chủng loại, cạnh tranh cùng tư sản Pháp và tư sản Trung Quốc trên thị trường Bắc Kỳ. Ông kinh doanh hàng hải nhanh chóng

phát đạt, được giới tư sản đương thời mệnh danh là *Chúa sông miền Bắc*. Ông cũng có nhiều công lao trong phát triển văn hóa, mở mang hội *Khai trí tiến đức*, xuất bản báo *Khai hóa*...

51. Bùi Văn Bưu (TK XVII)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Nghiêm Xá, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Tân Minh, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Dần (1642) đời vua Lê Kính Tông, làm quan đến chức Tham chính. Năm 1620, ông được cử đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc).

52. Lương Văn Can (1854 - 1927)

Danh sĩ triều Nguyễn, Chí sĩ yêu nước thời cận đại.

Ông tên tự là Ôn Như, hiệu là Sơn Lão. Quê xã Nhị Khê, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Năm 20 tuổi, ông thi đỗ Cử nhân Nho học khoa Giáp Tuất (1874) tại Trường thi hương Hà Nội. Ông không làm quan, chuyển ra dạy học tại phố Hàng Đào (Hà Nội). Năm 1908, ông cùng một số nho sĩ tiến bộ lập Trường Đông Kinh nghĩa thực ở Hà Nội, khởi xướng phong trào Duy Tân ở Bắc Kỳ. Khi phong trào Đông Kinh nghĩa thực bị chính quyền thực dân Pháp đàn áp, ông bị bắt và đi đày biệt xứ 7 năm (1914 - 1921) ở Nam Vang (Phnom-penh, Campuchia). Năm 1921, mãn hạn lưu đày, ông trở về Hà Nội, mở trường Ôn Như tiếp

tục dạy học và chuyên tâm soạn sách cho đến khi mất. Ba người con trai của ông là Lương Trúc Đàm, Lương Ngọc Quyến và Lương Nghị Khanh đều hi sinh vì công cuộc giải phóng đất nước. Tác phẩm của ông bao gồm: *Quốc sự phạm lịch sử, Hán tự tuyệt kính, Ấm học từng đàm, Gia huấn, Hán tự quốc âm, Hạch đàm loại ngữ, Châu thư loại ngữ...* Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

53. Lương Như Cẩn (1739 - ?)

Tiến sĩ Võ học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Cốc Lương, huyện Tiên Phúc, nay thuộc huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội. Năm 21 tuổi, ông thi đỗ Đồng tào sĩ ưu trúng hạng khoa Canh Thìn (1760) đời vua Lê Hiển Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh.

54. Tạ Văn Cẩn (1853 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Thu Quế, huyện Đan Phượng, nay thuộc xã Song Phượng, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội. Năm 40 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn (1892), làm quan với triều đình Nguyễn.

55. Vũ Quốc Cẩn (TK XVIII)

Tiến sĩ Võ học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Đôn Thư, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Kim Thư, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Ông đi lính

cho triều đình, trở thành Biền binh hợp thức thi Võ cử, đỗ Tào sĩ trúng hạng khoa Nhâm Thân (1752) đời vua Lê Hiển Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh.

56. Nguyễn Cảnh (1510 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Thượng Cát, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Thượng Cát, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Năm 31 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu (1541) đời vua Mạc Phúc Hải. Ông làm quan trong triều đình Mạc một thời gian, rồi vào Thanh Hóa quy thuận nhà Lê Trung hưng, làm quan đến chức Tả thị lang.

57. Nguyễn Quý Cảnh (TK XVIII)

Danh sĩ triều Lê Trung hưng.

Quê làng Thiên Mỗ, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Đại Mỗ, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Xuất thân trong gia đình truyền thống Nho học, ông thi đỗ Hương cống, làm quan với triều đình Lê - Trịnh đến chức Tham tụng, Thượng thư Bộ Hộ tước Huyện Trang công. Năm 1741, ông bị nạn trong loạn Kiều binh ở kinh thành Thăng Long (Hà Nội), nhưng may thoát được, từng có công khuyến khích phát triển nông nghiệp, trồng dâu nuôi tằm...

58. Dương Cảo (1586 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Hà Lỗ, huyện Đông Ngàn, nay thuộc xã Liên Hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Năm 43 tuổi,

ông thi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Mậu Thìn (1628) đời vua Lê Thần Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Quốc Tử Giám Tế tửu.

59. Hoàng Nguyên Cát (1918 - 1998)

Nhà văn, dịch giả.

Ông tên thật là Hoàng Nguyên Cát, thường dùng các bút danh Thái Anh, Hoàng Anh Đường, Hoàng Thanh. Quê ở thành phố Hà Nội hiện nay. Ông bắt đầu công bố những tác phẩm truyện dịch cho thiếu nhi từ năm 1958, sau đó liên tục công bố những tác phẩm sáng tác và dịch thuật cho thiếu nhi cho đến khi mất. Tác phẩm của ông tập trung vào mảng truyện thiếu nhi, sách phục vụ giáo dục và truyện dịch. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Truyện nàng Bạch Tuyết* (dịch, 1958), *Tờ giấy thơm* (truyện, 1961), *Ngựa trắng* (tập truyện, 1967), *Rôbinson Crusoe* (truyện dịch, 1986)... Ông là hội viên Hội Nhà văn Hà Nội, hội viên Hội Văn nghệ Dân gian Việt Nam.

60. Lê Ngô Cát (1827 - 1875)

Danh sĩ triều Nguyễn.

Ông tên tự là Bá Hanh, hiệu là Trung Mại. Quê xã Hương Lang, huyện Chương Đức, nay thuộc xã Hương Lang, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân Nho học khoa Mậu Thân (1848) triều vua Tự Đức, được cử làm chức Giáo Thụ phủ Kinh Môn (Hải Dương), rồi Tri huyện Thất Khê (Lạng Sơn). Sau

đó, ông chuyển về Huế làm Hàn lâm viện biên tu, Quốc sử quán, nổi tiếng về thơ lục bát. Năm 1859, ông được cử tham gia biên soạn bộ *Việt sử ca*, còn có tên là *Sử ký quốc ngữ ca*, tức là sách *Đại Nam quốc sử diễn ca*, một bộ quốc sử nổi tiếng bằng thơ lục bát.

61. Nguyễn Khắc Cần (1875 - 1913)

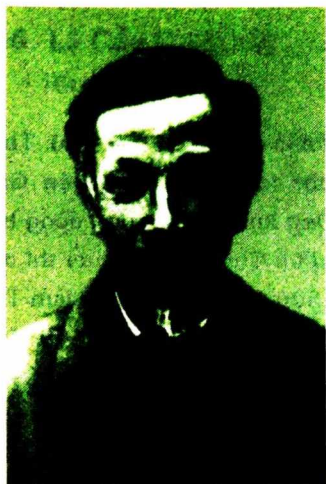
Chí sĩ yêu nước thời cận đại.

Ông còn có tên là Đồ Cần. Quê thôn Yên Viên, huyện Gia Lâm, nay thuộc thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Ông học giỏi, thi Hương đỗ Nhị trường, dạy học kiếm sống, tích cực hoạt động yêu nước. Ông gia nhập Việt Nam Quang phục hội, từng sang Trung Quốc hoạt động cách mạng. Đêm ngày 26/4/1913, ông ném tạc đạn vào khách sạn Hà Nội (ở phố Tràng Tiền, nội thành Hà Nội hiện nay), giết chết và làm bị thương nhiều sỹ quan Pháp, gây được tiếng vang lớn. Sau đó, ông bị thực dân Pháp bắt ở Lạng Sơn, đưa về Hà Nội xử tử hình. Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

62. Lê Đình Cẩn (1726 - ?)

Tiến sĩ Võ học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Nhân Mục Cựu, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Ông đi lính cho triều đình, trở thành Biện sinh hợp thức thi Võ cử, năm 50 tuổi thi đỗ Đồng tạo sĩ ưu trúng hạng khoa khoa Bính Thân (1776) đời vua Lê Hiển Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh.



HOÀNG NGUYÊN CÁT
(1918-1998)



NGUYỄN TIẾN CHUNG
(1914-1976)



TRỊNH ĐÌNH CỬU
(1906-1990)



ĐỖ NGỌC DU
(1907-1938)

63. Nguyễn Huy Cận (1729 - 1790)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Ông có tên hiệu là Phương Am. Quê xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, nay thuộc xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Ông xuất thân trong dòng họ khoa bảng Nguyễn Huy ở Phú Thị, năm 29 tuổi thi đỗ khoa Hoành từ năm Đinh Sửu (1757), được cử làm Tri phủ Lạng Giang. Năm 32 tuổi, ông đỗ đầu kỳ thi Hội (Hội nguyên), Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn (1760) đời vua Lê Hiển Tông. Sau khi thi đỗ Tiến sĩ, ông từ quan về làng lo việc thờ phụng tổ tiên, mở trường Phương Am dạy học.

64. Nguyễn Đình Cáp (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Nguyên Khiết, huyện Thọ Xương, nay thuộc quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Quý Dậu năm Gia Long thứ 12 (1813) tại Trường thi Thăng Long, làm quan tới chức Tri phủ.

65. Bùi Cầu (1558 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Hoảng Liệt, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Ông sớm nổi tiếng về văn chương, nhưng đến năm 51 tuổi mới đi thi, đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi (1619) đời vua Lê Kính Tông. Tính ông khảng khái cương trực, được dân chúng cảm phục, sỹ phu yêu mến. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Đề hình Giám sát ngự sử.

66. Lê Cầu (1421 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Nam Nguyễn, huyện Phúc Lộc, nay thuộc xã Cam Thượng, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất (1442) đời vua Lê Thái Tông, làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Bửu thư.

67. Ngô Cầu (1638 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Chi Nê, huyện Chương Đức, nay thuộc xã Trung Hòa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Năm 33 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất (1670) đời vua Lê Huyền Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Tham chính, khi chuẩn bị đi sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc) thì mất.

68. Nguyễn Cầu (1747 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Yên Khê, huyện Đông Ngàn, nay thuộc xã Yên Thường, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Năm 34 tuổi, ông đỗ đầu kỳ thi Hội (tức Hội nguyên), Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu (1781) đời vua Lê Hiển Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Đông Các hiệu thư. Sau khi triều Nguyễn thành lập, ông tiếp tục ra làm quan, được bổ nhiệm chức Đốc học Hưng Hóa.

69. Nguyễn Huy Cầu (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Người xã Liên Bạt, huyện Sơn Minh, nay thuộc huyện Ứng Hoà, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Kỷ Mão năm Gia Long thứ 18 (1819) tại Trường thi Sơn Nam, làm quan tới chức Tri huyện.

70. Nguyễn Hữu Cầu (1883 - 1946)

Danh sĩ triều Nguyễn, Chí sĩ yêu nước thời cận đại, Dịch giả.

Ông có tên hiệu là Đông Trì. Quê trại Cam Đường, phường Đông Tác, nay thuộc phường Đông Tác, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân Nho học khoa Bính Ngọ (1906) đời vua Thành Thái, nhưng không ra làm quan. Năm 1907, ông tham gia sáng lập trường Đông Kinh nghĩa thực, đảm nhiệm việc biên soạn, biên dịch sách giáo khoa dạy trong trường. Sau khi trường Đông Kinh nghĩa thực bị giải tán, ông tham gia chuẩn bị cuộc Hà thành đầu độc (1908). Ông từng bị thực dân Pháp bắt và đày đi Côn Đảo trong 06 năm (1914 - 1919). Sau khi được thả, ông trở về Hà Nội, mở hiệu thuốc Lợi Nhân Đường ở Ngã Tư Sở (Hà Nội). Ông nổi tiếng uyên bác, sáng tác nhiều thơ văn yêu nước. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Hoàng Hán y học* (dịch), *Tân nữ huấn ca*, *Y tục luận...*

71. Đàm Đắc Chẩm (TK XVIII)

Tiến sĩ Võ học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Tương Trúc, huyện Thanh Trì, nay thuộc xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ông

thi đỗ Đồng tào sĩ ưu trúng hạng khoa Giáp Tuất (1754) đời vua Lê Hiển Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Đề lĩnh.

72. Trần Chân (? - 1518)

Võ tướng triều Lê Sơ.

Quê xã La Ninh, huyện Từ Liêm, nay thuộc phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Đô lục sĩ, tước Thiết Sơn bá. Ông có công đánh dẹp cuộc khởi nghĩa của Trần Cảo, giải phóng kinh thành Thăng Long năm 1516.

73. Đặng Công Chắt (1622 - 1683)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Phù Đồng, huyện Tiên Du, nay thuộc xã Phù Đồng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Ông vốn thuộc dòng dõi họ Trần ở xã Tòng Bạt, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội hiện nay, nhưng trong họ có Trần Tuân khởi nghĩa chống triều đình, con cháu phải đổi sang họ Đặng. Năm 39 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ Nhất danh (tức là Trạng Nguyên) khoa Tân Sửu (1661) đời vua Lê Thần Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Tham tụng, Thượng thư Bộ Hình. Năm 1682, ông được cử đi sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc). Tác phẩm tiêu biểu gồm *Trùng san Lam Sơn thực lục* (viết chung).

74. Ngô Đình Chắt (1686 - ?)

Danh sĩ, Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Ông còn có tên là Ngô Đình Oánh. Quê xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Tả Thanh Oai,

huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Năm 35 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu (1721) đời vua Lê Dụ Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Bồi tụng, Thượng thư Bộ Binh, tước Phương Đình hầu. Ông nổi tiếng là người liêm khiết, cẩn trọng, siêng năng, giỏi văn học.

75. Nguyễn Ly Châu (TK XV)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Khê Ngoại, huyện Yên Lãng, nay thuộc xã Văn Khê, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi (1475) đời vua Lê Thánh Tông.

76. Hoàng Quán Chi (TK XIV - XV)

Danh sĩ triều Trần.

Quê xã Hạ Yên Quyết, huyện Từ Liêm, nay thuộc phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Ông đỗ khoa thi Thái học sinh năm Quý Dậu (1393) đời vua Trần Thuận Tông, làm quan đến chức Thượng thư Thảm hình viện.

77. Chu Doãn Chí (1779 - 1850)

Danh sĩ triều Nguyễn.

Ông tên tự là Viễn Phu, tên hiệu là Tạ Hiên. Quê làng Dục Tú, huyện Đông Anh, nay thuộc xã Dục Tú, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Ông nổi tiếng uyên bác và có tài văn chương, nhưng không theo đuổi con đường khoa cử, chuyên tâm làm thuốc và sáng tác văn chương. Tác phẩm của ông phần nhiều

bằng chữ Hán, có nhiều sáng tạo về nội dung và hình thức nghệ thuật. Tác phẩm tiêu biểu có *Tạ Hiên thi văn tập*...

78. Lại Duy Chí (1673-?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Cổ Loa, huyện Đông Ngàn, nay thuộc xã Cổ Loa, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn (1700) đời vua Lê Hy Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Giám sát ngự sử.

79. Ngô Thì Chí (1753 - 1788)

Danh sĩ triều Lê Trung hưng.

Ông có tên tự là Học Tồn, tên hiệu là Uyên Mật. Quê xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Á nguyên khoa thi Hương tiến, làm quan với triều đình Lê - Trịnh đến chức Thiêm thư bình chương tỉnh sự. Ông không tha thiết với quan trường, chuyên tâm chăm lo việc gia đình và sáng tác văn chương. Ông là một tác giả quan trọng trong dòng Ngô gia văn phái. Tác phẩm của ông gồm *Quốc sử tiệp lục*, *Học Phi thi tập*, *Học Phi văn tập*, *Hoàng Lê nhất thống chí* (viết chung)...

80. Nguyễn Chí (TK XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Cao Xá, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Cao Dương, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Ông thi

đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Mậu Thìn (1508) đời vua Lê Uy Mục, làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Thị Lang.

81. Nguyễn Chí (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Người xã Vân Diêm, huyện Đông Ngàn, nay thuộc huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Quý Dậu năm Gia Long thứ 12 (1813) tại Trường thi Thăng Long, làm quan tới chức Tri huyện.

82. Phạm Công Chí (1734 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Khương Đình, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Năm 36 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu (1769) đời vua Lê Hiến Tông.

83. Vũ Đình Chí (1900 - ?)

Nhà văn, nhà báo.

Ông thường được biết đến với bút danh Tam Lang. Ông sinh ra ở thành phố Hà Nội trong một gia đình công chức, từng theo học trường Sư phạm, rồi bỏ dở, theo nghề làm báo, viết văn. Ông là người có công mở đầu cho thể phóng sự trong văn học Việt Nam. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Tôi kéo xe* (tập phóng sự, 1932).

84. Nguyễn Chí (TK XV)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Ông thi đỗ đầu kỳ thi Hội (Hội nguyên), Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Quý Dậu (1453) đời vua Lê Nhân Tông.

85. Phạm Thọ Chỉ (1539 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Năm 39 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Đinh Sửu (1577) đời vua Mạc Mậu Hợp, làm quan trong triều đình Mạc đến chức Giám sát ngự sử.

86. Nguyễn Bá Chiêu (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Người làng Lạc Triều, huyện Thạch Thất, nay là xã Tích Giang, huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Ất Dậu năm Minh Mạng thứ 6 (1825) tại Trường thi Thăng Long.

87. Viên Chiêu (999 - 1091)

Thiền sư triều Lý.

Ông còn có tên là Mai Trục. Quê đất Phúc Đường, huyện Long Đàm, nay thuộc huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ông xuất gia tu Phật, theo học Thiền sư Định Hương, trở thành người đứng đầu thế hệ thứ 7 của dòng thiền Quan Bích. Ông sáng tác nhiều bài văn thề nguyện, bài tán bần về phương pháp tu chứng của

Bồ Tát giới và bí quyết của việc tham thiền, như *Được sư thập nhị nguyệt văn, Tấn viên giác kinh, Tham đồ hiển quyết...*

88. Lê Bùi Chiểu (TK XVIII)

Tiến sĩ Vô học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm, nay thuộc xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Ông đi lính cho triều đình, trở thành Biền binh hợp thức thi Võ cử, đỗ Tào sĩ thứ trúng hạng khoa Đinh Sửu (1757) đời vua Lê Hiển Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Trấn thủ Tuyên Quang.

89. Nguyễn Huy Chiểu (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Người xã Đông Dư, huyện Gia Lâm, nay thuộc xã Đông Dư, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Tân Tỵ năm Minh Mạng thứ 2 (1821) tại Trường thi Thăng Long. Ông làm quan tới chức Án Sát, từng bị giáng chức, sau đó được phục hồi làm chức Thị độc, sung vào Nội Các, từng đi sứ Trung Quốc.

90. Nguyễn Huy Chiểu (TK XVIII - XIX)

Tiến sĩ Vô học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Nhân Mục, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Tào sĩ thứ thủ hạng khoa Bính Thân (1776) đời vua Lê Hiển Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh.

91. Bùi Doãn Chính (1470 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Thắng Trí, huyện Bình Tuy, nay thuộc xã Minh Trí, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội. Năm 33 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất (1502) đời vua Lê Hiến Tông, làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Thừa chính sứ.

92. Nguyễn Chính (1562 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Linh Đường, huyện Thanh Trì, nay thuộc xã Hoàng Liệt, huyện Thanh Trì, sau dời đến phường Thịnh Quang, huyện Quảng Đức, nay thuộc phường Thịnh Quang, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Năm 41 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Dần (1602) đời vua Lê Kính Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Tả thị lang Bộ Lại. Năm 1613, ông được cử làm Phó sứ sang nhà Minh (Trung Quốc).

93. Nguyễn Nhân Chính (1604 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Kim Lũ, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Năm 30 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất (1634) đời vua Lê Thần Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Tả thị lang Bộ Lại, tước Hầu. Năm 1646, ông được cử làm Chánh sứ sang nhà Minh (Trung Quốc).

94. Đặng Dung Chu (1737 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Động Chí, huyện Sơn Minh, nay thuộc xã Phương Tú, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội. Năm 30 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất (1766) đời vua Lê Hiển Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Hàn lâm viện Đãi chế.

95. Nguyễn Tử Chu (TK XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Lỗi Chương, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu (1505) đời vua Lê Uy Mục.

96. Phùng Tá Chu (TK XIII)

Danh thần triều Trần.

Quê ở phường Quảng An, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông vốn làm chức Thái phó triều Lý. Khi triều Trần thành lập, vốn là ngoại thích của nhà Trần, ông tiếp tục được trọng dụng. Năm 1226, ông được vua Trần Thái Tông cử đi trấn thủ Nghệ An, nắm toàn quyền chính trị, quân sự. Năm 1233, ông được phong tước Hưng Nhân vương. Đến năm 1329, ông làm chức Nhập nội Thái phó. Sau khi mất, ông được phong Phúc thần, thờ làm Thành hoàng ở đình làng Quảng Bá tại quê nhà.

97. Vũ Duy Chu (1484 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Tu Lễ, huyện Sơn Minh, nay thuộc xã Kim Đường, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội. Năm 28 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ Tam danh (Thám hoa) khoa Tân Mùi (1511) đời vua Lê Tương Dực. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Tả thị lang.

98. Đoàn Chú (1715 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Phù Lỗ, huyện Kim Anh, nay thuộc xã Phù Lỗ, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội. Năm 32 tuổi, ông đỗ đầu kỳ thi Đình (nên được gọi là Đình Nguyên), Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Bính Dần (1746) đời vua Lê Hiển Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Tả thị lang, được phong tước Hầu.

99. Phan Huy Chú (1782 - 1840)

Danh sĩ triều Nguyễn.

Ông còn có tên là Hạo, tên tự là Lâm Khánh, tên hiệu là Mai Phong. Quê làng Thụy Khuê, nay thuộc huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội. Ông xuất thân trong gia đình khoa bảng, học giỏi nổi tiếng, nhưng chỉ thi đỗ Tú tài Nho học. Ông làm quan với triều đình Nguyễn đến chức Hiệp trấn Quảng Nam, từng 2 lần được cử đi sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc), một lần được cử đi Giang Lưu Ba (Indonesia). Sau đó ông từ

quan, dạy học ở làng Thanh Mai, nay thuộc xã Vạn Thắng, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội. Ông sáng tác nhiều, được coi là một nhà Bách khoa toàn thư. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Hoa thiều ngâm lục* (thơ), *Dương trình ký kiến* (kỷ), *Hoàng Việt địa dư chí* (địa lý)... Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

100. Hạ Ngọc Chúc (1479 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã An Duyệt, huyện Chương Đức, nay thuộc xã Ngọc Sơn, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Năm 24 tuổi, ông thi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Nhâm Tuất (1502) đời vua Lê Hiến Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Hàn lâm viện hiệu lý.

101. Nguyễn Kim Chung (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Người xã Tử Dương, huyện Thượng Phúc, nay thuộc huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Tân Mão năm Minh Mạng thứ 12 (1831) tại Trường thi Nam Định, làm quan tới chức Cấp sự trung, Chương ấn.

102. Nguyễn Tiên Chung (1914 - 1976)

Họa sĩ, Nhà giáo.

Quê gốc làng Ước Lễ, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Ước Lễ, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội, nhưng

sinh ra và lớn lên ở nội thành Hà Nội. Năm 1940, ông tốt nghiệp trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, ông được mời dạy tại trường Mỹ thuật do Tô Ngọc Vân làm hiệu trưởng, sau đó ra vùng tự do tham gia kháng chiến, rồi trở về nội thành Hà Nội chữa bệnh. Từ năm 1954, ông dạy ở trường Mỹ thuật Hà Nội, vẽ tranh. Ông vẽ tranh lụa, sơn dầu, sơn mài, khắc gỗ, bột màu, mực nho, nhưng nổi tiếng nhất về vẽ lụa. Tranh lụa của ông gợi chất thơ, tranh sơn dầu thiên về trang trí, tranh khắc gỗ phảng phất điêu khắc đình làng...

103. Đặng Trần Chuyên (1818 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Ngọc Ly, huyện Yên Sơn, nay thuộc xã Ngọc Than, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội. Năm 29 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thân (1848) đời vua Tự Đức. Sau khi thi đỗ, ông được bổ nhiệm chức Hàn lâm viện biên tu, sau đó lần lượt làm Tri phủ Kiến Thụy, Giám sát Ngự sử, Toàn tu Việt sử cục, Lang trung Bộ Hình, Án sát tỉnh Bắc Ninh, Bố chánh tỉnh Quảng Bình, Hữu tham tri Bộ Lại, Tuần phủ Nam Định. Ông lâm bệnh, mất ở nhiệm sở.

104. Hoàng Đình Chuyên (1812 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Linh Đường, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố

Hà Nội. Năm 37 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Dậu (1849) đời vua Tự Đức. Sau khi thi đỗ, ông làm quan triều Nguyễn đến Án sát tỉnh Tuyên Quang.

105. Hoàng Hữu Chuyên (1952 - 1984)

Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

Quê xã Liên Trung, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội. Anh nhập ngũ, tham gia 5 chiến dịch lớn trên chiến trường Việt Nam và Lào, Campuchia, góp phần giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, bảo vệ biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc, chiến đấu 32 trận, 6 lần bị thương nặng vẫn kiên cường chiến đấu và chỉ huy đơn vị chiến đấu. Tháng 7/1984, anh hy sinh trong trận chiến đấu bảo vệ điểm cao 233 Hà Tuyên trong cuộc chiến tranh bảo vệ biên giới phía Bắc. Anh được truy tặng Danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (1985).

106. Phạm Gia Chuyên (1791 - 1862)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Năm 41 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn (1832) đời vua Minh Mạng. Ông làm quan với triều Nguyễn, trải qua các chức Hàn lâm viện Biên tu, Tri phủ Kiến Xương, Viên ngoại lang Bộ Lễ, Đốc học Ninh Bình và Tư nghiệp Quốc Tử giám. Tác phẩm của ông có bộ *Quốc sử lược biên*.

107. Bùi Trang Chước (1915 - 1992)

Họa sĩ, Nhà giáo.

Quê xã Phú Thượng, huyện Từ Liêm, nay thuộc phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội. Ông tốt nghiệp trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương khóa 1936 - 1941, trở thành họa sĩ vẽ tem bưu chính đầu tiên ở Đông Dương, sáng tác mẫu giấy bạc, tem bưu chính, các loại Bằng, Huân chương, Huy hiệu, Huy chương và Quốc huy nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ông từng giảng dạy ở trường Cao đẳng Kiến trúc Đà Lạt, trường Cao đẳng Mỹ thuật ở Việt Bắc, trường Mỹ thuật Công nghiệp... Tác phẩm tiêu biểu gồm *Thiếu nữ* (tranh bột màu, 1938), *Thiếu nữ* (tranh lụa, 1939), *mẫu Quốc huy nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa* (1955), *Vịnh Hạ Long* (tranh sơn khắc, 1960), *Khu gang thép Thái Nguyên* (tranh sơn khắc, 1970)...

108. Lê Kim Chương (1481 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Thanh Mai, huyện Tân Phong, nay thuộc xã Vạn Thắng, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội. Năm 22 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất (1502) đời vua Lê Hiến Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Thừa chính sứ.

109. Nguyễn Chương (1476 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Ông còn có tên là Nguyễn Vĩnh Hòa. Quê xã Thanh Thủy, huyện Tân Phúc, nay thuộc xã Đức Hòa, huyện

Sóc Sơn, thành phố Hà Nội. Năm 27 tuổi, ông thi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Nhâm Tuất (1502) đời vua Lê Hiến Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Đô ngự sử, từng được cử đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc).

110. Đặng Trần Côn (TK XVIII)

Danh sĩ triều Lê Trung hưng.

Quê xã Nhân Mục, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Ông thông minh, hiểu học, mặc dù chỉ thi đỗ Hương cống, nhưng tài năng văn chương nổi tiếng đương thời. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh trải qua các chức Phủ học huấn đạo, Tri huyện Thanh Oai, Chiến khản ngự sử đài. Ông mất ở tuổi 40. Tác phẩm của ông đều được sáng tác bằng chữ Hán, ngoài Khúc ngâm *Chinh phụ* (thường gọi là *Chinh phụ ngâm*) nổi tiếng, còn có *Tiểu tương bát cảnh* (thơ), *Trương Hàn tư thuần lô* (phú), *Trương lương bố ỷ* (phú), *Khấu môn thanh* (phú)... Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

111. Đàm Công (TK XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê phường Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Xương, nay thuộc phường Hàng Đào, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, sau dời đến ở xã Gia Cát, huyện Gia Lâm, nay thuộc phường Thượng Thanh, quận Long Biên, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất (1586) đời vua Mạc Mậu Hợp, làm quan đến chức Cấp sự trung.

112. Đoàn Nhân Công (TK XV)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Cao Mật, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Thanh Cao, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn (1448) đời vua Lê Nhân Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Ngự tiền học sinh.

113. Đào Quang Cơ (TK XVII)

Võ tướng triều Lê Trung hưng.

Quê làng Truyền Cam, huyện Thanh Oai, nay thuộc huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Đô đốc Thiêm sự, tước Tấn quận công.

114. Nguyễn Cơ (1678 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Thụy Hà, huyện Kim Hoa, nay thuộc xã Bắc Hồng, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Năm 34 tuổi, ông thi đỗ đầu kỳ thi Hội (nên được gọi là Hội nguyên), Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn (1712) đời vua Lê Dụ Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Tự khanh.

115. Nguyễn Công Cơ (1676 - 1733)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Minh Cảo, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Năm 21 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu (1697) đời vua Lê Hy Tông. Ông làm quan

trong triều đình Lê - Trịnh trải qua các chức Viện Hàn lâm Hiệu thảo, Tả thị lang Bộ Công, Thượng thư Bộ Binh, Tham tụng, Đông các đại học sĩ nhập thị kinh diên. Sau đó, ông chuyển sang ngạch võ, hàm Thiếu bảo, Thự phủ sự, tước Cảo quận công. Năm 1715, ông được cử làm Chánh sứ sang Trung Quốc. Năm 1720, ông đứng đầu danh sách được khen thưởng thành tích quan lại trong suốt 10 năm của triều đình Lê - Trịnh. Ông nổi tiếng là vị quan thanh liêm, cương trực, thẳng thắn. Tác phẩm của ông gồm sách *Vũ học tùng ký* và 10 bài thơ chữ Hán được chép trong sách *Toàn Việt thi lục*.

116. Nguyễn Đăng Cơ (1670 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Vọng La, huyện Yên Lãng, nay thuộc xã Vọng La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Năm 40 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần (1710) đời vua Lê Dụ Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Thị giảng, Tự khanh, tước Hoa Đình bá.

117. Dương Bá Cung (1794 - 1848)

Danh sĩ triều Nguyễn.

Ông tên hiệu là Cán Đình. Quê xã Nhị Khê, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Nhị Khê, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân Nho học khoa Tân Tỵ (1821) đời vua Minh Mạng, làm quan với triều đình Nguyễn đến chức Đốc học Biên Hòa. Ông cùng Nguyễn Năng Tĩnh và Ngô Thế Vinh có công sưu

tập, bình duyệt và khảo chính thơ văn Nguyễn Trãi, soạn thành bộ *Ức Trai thi tập* gồm 7 quyển, ấn hành năm Mậu Thìn (1868). Tác phẩm tiêu biểu gồm *Hà Nội địa dư*, *Ức Trai thi tập* (biên soạn)...

118. Nguyễn Đỗ Cung (1912 - 1977)

Họa sĩ.

Ông sinh ở xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Ông tốt nghiệp trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương khóa IV (1929 - 1934), trở thành một họa sĩ nổi tiếng với nét vẽ độc đáo mang đậm tính chất dân tộc, cùng các nghiên cứu về điêu khắc và kiến trúc cổ Việt Nam ở trình độ lý luận cao với cái nhìn mới về nghệ thuật truyền thống và cách mạng. Ông có nhiều công lao trong việc tu chỉnh Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, xây dựng Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, sáng lập Viện Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam, sáng lập Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam... Ông được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật (1996). Tác phẩm tiêu biểu gồm *Buổi luyện quân*, *Công nhân cơ khí*...

119. Trần Trọng Cung (1860 - 1909)

Chí sĩ yêu nước thời cận đại.

Ông thường được gọi là Đồ Cát. Quê xã Thượng Cát, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông tích cực tham gia các phong trào yêu nước chống thực dân Pháp cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX. Bị tình nghi trong vụ Hà Thành đầu độc (1908), ông bị chính

quyền thực dân Pháp đẩy ra Côn Đảo. Tại Côn Đảo, ông tiếp tục liên lạc với các chí sĩ yêu nước cùng bị tù đầy trên đảo như Huỳnh Thúc Kháng, Ngô Đức Kế, Đặng Nguyên Cẩn... Ông bị bệnh và mất trong ngục. Tác phẩm của ông có sách *Uyên giám loại hàm lược biên*.

120. Phạm Cư (TK XV)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã La Phù, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã La Phù, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Nhâm Tuất (1442) đời vua Lê Thái Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Thái bộc tự khanh, quyền tham chính Lạng Sơn thừa tuyên. Năm 1464, ông được cử đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc)

121. Nguyễn Văn Cư (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Người xã Kim Lũ, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Tân Mão năm Minh Mạng thứ 12 (1831) tại Trường thi Thăng Long, làm quan tới chức Ngự sử.

122. Khuất Duy Cừ (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Lạc Triền, huyện Thạch Thất, nay thuộc huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Mão năm Gia Long thứ 6 (1807) tại Trường thi Sơn Tây.

123. Lê Đăng Cử (1740 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã La Khê, huyện Từ Liêm, nay thuộc phường Văn Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Năm 40 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Hợi (1779) đời vua Lê Hiển Tông.

124. Hứa Văn Cương (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Người xã Trích Sài, huyện Từ Liêm, nay thuộc huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Tý năm Minh Mạng thứ 9 (1828) tại Trường thi Thăng Long, làm quan tới chức Đốc học.

125. Lê Vô Cương (1481 - 1526)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Thiên Biều, huyện Yên Lãng, nay thuộc xã Kim Chung, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Năm 30 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi (1511) đời vua Lê Tương Dực. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Thị lang Bộ Lễ. Khi Mạc Đăng Dung lấn quyền, chuẩn bị cướp ngôi nhà Lê, lập triều Mạc (1527), ông làm việc ở Bộ Lễ, không chịu khuất phục họ Mạc nên bị giết chết.

126. Nguyễn Như Cương (1513 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Cự Linh, huyện Gia Lâm, nay thuộc xã Thạch Bàn, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Năm 22 tuổi,

ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi (1535) đời vua Mạc Đăng Doanh. Ông làm quan với triều đình Mạc đến chức Thị lang.

127. Bùi Huy Cường (1899 - 1966)

Nhà giáo, nhà văn, nhà thơ.

Ông có bút danh là Nam Hương. Quê ở thành phố Hà Nội. Ông tốt nghiệp Cao đẳng Tiểu học, dạy học ở Nam Định và Hà Nội, tích cực viết bài nghị luận trên các báo *Trung Bắc Tân văn*, *Khai hóa*, *Thực nghiệp dân báo*, *Đông Tây tuần báo*, *Hữu Thanh*... Về sau, ông chuyển sang làm thơ, chuyên về thơ ngụ ngôn, và sưu tầm văn hóa văn nghệ dân gian. Từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông tiếp tục dạy học, biên soạn sách và làm thơ ngụ ngôn. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Gương thế sự* (thơ, 1920), *Tứ dân văn tuyển* (thơ, 1935 - 1937), *Văn cười* (1936 - 1937), *Gà con giúp mẹ*...

128. Nguyễn Tự Cường (1529 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Lan Mạc, huyện Yên Lạc, nay thuộc xã Liên Mạc, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội. Năm 45 tuổi, ông đỗ đầu kỳ thi Hội (nên được gọi là Hội nguyên), Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Giáp Tuất (1574) đời vua Mạc Mậu Hợp. Ông làm quan với triều Mạc đến chức Thừa chính sứ.

129. Phan Tự Cường (1636 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Vông La, huyện Yên Lãng, nay thuộc xã Vông La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Năm 34 tuổi,

ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất (1670) đời vua Lê Huyền Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Tham chính Thanh Hoa, Thiêm đô ngự sử.

130. Khuất Quỳnh Cửu (1474 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Trạch Lôi, huyện Thạch Thất, nay thuộc xã Trạch Mỹ Lộc, huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội. Năm 25 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi (1499) đời vua Lê Hiến Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Thượng thư Bộ Lễ, tước Thuần Khê bá. Sau khi nhà Mạc thành lập (1527), ông tiếp tục làm quan với triều đình Mạc, được phong tước Thuần Khê hầu. Ông hai lần được cử đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc).

131. Trịnh Đình Cửu (1906 - 1990)

Đảng viên sáng lập, người đứng đầu Ban Chấp hành Trung ương lâm thời Đảng Cộng sản Việt Nam.

Quê phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông tham gia cách mạng từ năm 1926, sang Trung Quốc gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên (1927), về nước hoạt động, tham gia thành lập Chi bộ Cộng sản đầu tiên ở Việt Nam (tại số 5D phố Hàm Long, thành phố Hà Nội), sáng lập Đông Dương Cộng sản Đảng. Tháng 02/1930, ông được cử đại diện cho Đông Dương Cộng sản Đảng sang Hồng Kông (Trung Quốc) dự Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, trở thành Đảng viên sáng lập. Sau khi về nước, ông được cử đứng đầu Ban Chấp

hành Trung ương lâm thời của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đầu năm 1931, ông bị thực dân Pháp bắt, đày ra nhà tù Côn Đảo. Năm 1936, ông được trả lại tự do, tiếp tục hoạt động cách mạng. Từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông liên tục giữ nhiều chức vụ quan trọng của Đảng như Xứ ủy viên Xứ ủy Bắc Kỳ, Chính trị ủy viên Trường Võ bị Trần Quốc Tuấn, Phó Giám đốc Trường Đảng Nguyễn Ái Quốc, đồng thời cũng là một nhà nghiên cứu lý luận và lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Ông được tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh.

132. Đỗ Lệnh Danh (1667 - 1747)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Nhân Mục Cựu, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Năm 43 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần (1710) đời vua Lê Dụ Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Thượng thư, tước Quận công. Ông đã từng được cử đi sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc).

133. Phạm Hiến Danh (1616 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Năm 30 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất (1646) đời vua Lê Chân Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Giám sát ngự sử, tước Nam.

134. Lê Dao (TK XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Phù Ninh, huyện Đông Ngàn, nay thuộc xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Kỷ Mùi (1559) đời vua Mạc Phúc Nguyên. Ông làm quan với triều Mạc đến chức Cấp sự trung.

135. Nguyễn Đình Dao (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Nhân Mục, huyện Thanh Trì, nay thuộc quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Tân Tỵ năm Minh Mạng thứ 2 (1821) tại Trường thi Sơn Nam, làm quan tới chức Giáo thụ.

136. Nguyễn Quốc Dao (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Người xã Yên Tử, huyện Tiên Minh, nay thuộc huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Quý Dậu năm Gia Long thứ 12 (1813) tại Trường thi Sơn Nam.

137. Đỗ Thế Dận (TK XVIII)

Tiến sĩ Võ học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đồng tào sĩ ưu trúng hạng khoa Quý Mùi (1763) đời vua Lê Hiển Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh, từng trấn thủ các trấn Thanh Hoa, Sơn Nam, Sơn Tây, Kinh Bắc, tước Trương Trung hầu.

138. Nguyễn Huy Dận (1708 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, nay thuộc xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Xuất thân trong dòng họ khoa bảng Nguyễn Huy ở Phú Thị, ông theo đuổi con đường khoa cử, thi Hương đỗ Giải nguyên, năm 40 tuổi thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn (1748) đời vua Lê Hiển Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Tự khanh, tước Bá.

139. Bùi Bỉnh Di (TK XVII)

Danh thần triều Lê Trung hưng.

Quê xã Định Công, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Ông xuất thân trong gia đình danh gia vọng tộc, được đào tạo bài bản cả văn và võ. Năm 1617, ông được bổ nhiệm làm Giám sát ngự sử đạo Yên Quảng. Năm 1631, ông được cử làm Thiêm đô ngự sử, Tả thị lang Bộ Binh, tước Thịnh Quận công.

140. Trần Di (1465 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Cao Lãm, huyện Sơn Minh, nay thuộc xã Cao Thành, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội. Năm 25 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất (1490) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Hữu thị lang Bộ Công.

141. Ngô Tuấn Dị (1655 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Năm 33 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn (1688) đời vua Lê Hy Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Hàn lâm viện Hiệu thảo.

142. Nguyễn Mậu Dị (1622 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm, nay thuộc xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Năm 37 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Hợi (1659) đời vua Lê Thần Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Lễ khoa Đô cấp sự trung.

143. Lê Đình Diên (1824 - 1883)

Danh sĩ, Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Ông có tên hiệu là Cúc Linh, còn được gọi là Tứ Nãi tiên sinh. Quê xã Nhân Mục, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Năm 25 tuổi, ông đỗ đầu kỳ thi Hội (nên được gọi là Hội nguyên), Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Kỷ Dậu (1849) đời vua Tự Đức. Sau khi thi đỗ, ông làm quan triều Nguyễn đến chức Tư nghiệp Quốc Tử giám. Năm 1870, ông từ quan trở về quê, mở trường dạy học, đào tạo được nhiều học trò thành đạt. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Tứ nãi...*

144. Đặng Công Diễn (1698 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Phù Đồng, huyện Tiên Du, nay thuộc xã Phù Đồng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Ông thi Hương đỗ Giải nguyên, đến năm 29 tuổi đỗ đầu kỳ thi Hội (nên được gọi là Hội nguyên), Đệ Tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi (1727) đời vua Lê Dụ Tông.

145. Nguyễn Huy Diễn (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Hương Ngải, huyện Thạch Thất, nay thuộc xã Hương Ngải, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Ất Dậu năm Minh Mạng thứ 6 (1825) tại Trường thi Thăng Long, làm quan tới chức Tri phủ.

146. Nguyễn Hữu Diễn (TK XVIII)

Tiến sĩ Võ học triều Lê Trung hưng.

Quê phường Đông Các, huyện Thọ Xương, nay thuộc phường Hàng Bạc, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Ông đi lính cho triều đình, trở thành Biền binh hợp thức thi Võ cử, đỗ Tào sĩ thứ trúng hạng khoa Đinh Sửu (1757) đời vua Lê Hiển Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh.

147. Nguyễn Văn Diễn (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Tương Mai, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Tương Mai, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Tân Tỵ năm Minh Mạng thứ 2 (1821) tại Trường thi Sơn Nam.

148. Cao Huy Diệu (TK XVIII - TK XIX)

Danh sĩ triều Nguyễn.

Ông có tên hiệu là Hồng Quế Hiên. Quê làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, nay thuộc xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Ông nổi tiếng giỏi văn chương, là người có khí tiết. Đầu triều Nguyễn, ông thi đỗ Cử nhân Nho học, ra làm quan ở Quốc Tử giám, sau đó làm đến chức Đốc học tỉnh Hà Nội. Tác phẩm của ông để lại không nhiều, nhưng có nhiều ý tứ lạ, biểu lộ tinh thần dân tộc và mối quan hệ gần gũi với dân gian.

149. Đào Duy Diệu (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Khúc Thủy, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Khúc Thủy, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Canh Tuất năm Tự Đức thứ 3 (1850) tại Trường thi Hà Nội, làm quan tới chức Tri huyện, bị quân giặc giết chết.

150. Lưu Diệu (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì, nay thuộc xã Đại Áng, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Tân Tỵ năm Minh Mạng thứ 2 (1821) tại Trường thi Sơn Nam, làm quan tới chức Tri phủ.

151. Đào Duy Doãn (1726 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Chương Dương, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Chương Dương, huyện Thường Tín, thành

phố Hà Nội. Năm 34 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn (1760) đời vua Lê Hiển Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Hiến sát sứ.

152. Nguyễn Ngọc Doãn (1914 - 1987)

Giáo sư, Tướng lĩnh Quân đội nhân dân Việt Nam, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

Quê phường Hàng Bông, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Ông tốt nghiệp bác sĩ y khoa (1939), nhập ngũ năm 1946, tham gia kháng chiến chống Pháp, cứu chữa thành công nhiều trường hợp thương binh hiểm nghèo. Sau đó, ông tiếp tục đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng của Nhà nước và Quân đội, như Viện trưởng Viện Quân y 6, Chủ nhiệm Bộ môn Dược lý Trường Đại học Y khoa Hà Nội, Viện phó Viện Quân y 108, Phó Chủ tịch Hội đồng Dược liệu Việt Nam... Ông là chuyên gia đầu ngành về điều trị nội khoa trong Quân đội, tác giả của hơn 70 công trình y học, dược học có giá trị, được áp dụng rộng rãi trong và ngoài quân đội. Ông được phong hàm Giáo sư, phong quân hàm Thiếu tướng (1985), Danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (1985), tặng thưởng Huân chương Quân công hạng Nhất...

153. Nguyễn Thọ Doãn (TK XVIII - XIX)

Tiến sĩ Võ học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Phù Ninh, huyện Đông Ngàn, nay thuộc xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đồng tào sĩ ưu trúng hạng khoa Ất Tỵ (1785) đời vua Lê Hiển Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh.

154. Phạm Doanh (TK XV)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Khê Tang, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Cụ Khê, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất (1466) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Tả thị lang.

155. Đỗ Ngọc Du (1907 - 1938)

Nhà hoạt động chính trị, Liệt sĩ cách mạng thời cận đại.

Ông còn có tên là Phiếm Chu. Quê xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội hiện nay. Năm 1926, ông tham gia phong trào bãi khóa đòi ân xá Phan Bội Châu và truy điệu Phan Châu Trinh nên bị đuổi học, sau đó ông tiếp tục tham gia tổ chức Việt Nam Cách mạng Thanh niên, được cử đi dự lớp huấn luyện tại Trung Quốc do Nguyễn Ái Quốc tổ chức. Năm 1929, ông tham gia thành lập Chi bộ Cộng sản đầu tiên ở Hà Nội, được cử làm Ủy viên Chấp hành lâm thời. Năm 1930, ông được tổ chức cử đi Trung Quốc công tác. Năm 1931, khi đang công tác tại Thượng Hải (Trung Quốc), ông bị mật thám bắt giữ, đưa về nước kết án tù khổ sai chung thân, đày đi các nhà tù Sơn La, Hòa Lò, Côn Đảo. Năm 1936, ông được trả tự do. Năm 1938, ông mất vì bệnh lao phổi do hậu quả của chế độ trong nhà tù thực dân Pháp. Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

156. Hoàng Du (1512 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Mạc Xá, huyện Chương Đức, nay thuộc huyện Chương Mỹ, sau dời đến xã Đa Sĩ, huyện Thanh Oai,

nay thuộc phường Kiến Hưng, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Nhâm Thìn (1532) đời vua Mạc Đăng Doanh. Ông làm quan trong triều đình Mạc đến chức Tả thị lang Bộ Hình.

157. Ngô Ngọc Du (TK XVIII - XIX)

Danh sĩ triều Tây Sơn.

Ông có tên hiệu là Đào Khê. Quê gốc ở Hải Dương, sống ở thôn Ưu Nghĩa gần cửa sông Tô Lịch, nay thuộc quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Ông sáng tác nhiều thơ văn trong giai đoạn cuối Lê Trung hưng - đầu Tây Sơn. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Đàm Ni thân thế khẩu thuật*, *Long Thành quang phục kỷ thực...*

158. Ngô Thì Du (1772 - 1840)

Danh sĩ triều Lê Trung hưng, triều Nguyễn.

Ông có tên tự là Trung Phủ và Văn Bác, còn có tên là Ngô Du. Quê xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ông học giỏi, nổi tiếng văn chương, nhưng không đỗ đạt. Sau khi triều Nguyễn thành lập (1802), ông được tiến cử làm Đốc học Hải Dương. Đến năm 55 tuổi, ông từ quan về ở ẩn tại quê nhà, chuyên tâm chăm lo về văn hóa, giáo dục. Ông là một tác giả quan trọng trong dòng Ngô gia văn phái. Tác phẩm của ông gồm 76 bài được tập hợp trong *Trung Phủ công thi văn* và *Hoàng Lê nhất thống chí* (viết chung).

159. Nguyễn Du (1754 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Văn Xá, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Phú Lâm, huyện Thanh Oai, sau chuyển đến xã Viên Ngoại, huyện Chương Đức, nay thuộc xã Viên An, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội. Năm 31 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Ất Ty (1785) đời vua Lê Hiển Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Hàn lâm viện Thị thư, Thiêm đô ngự sử. Khi Nguyễn Huệ tiến quân ra Bắc Hà lật đổ chính quyền chúa Trịnh (1788), ông tiếp tục làm việc cùng với Ngô Thì Nhậm và Ngô Văn Sở, giữ chức Hàn lâm trực học sĩ.

160. Nguyễn Du (1766 - 1820)

Đại thi hào dân tộc, Danh nhân văn hóa thế giới.

Ông có tên chữ là Tố Như, tên hiệu là Thanh Hiên. Quê gốc ở xã Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Nghệ An, nhưng được sinh ra và lớn lên ở kinh thành Thăng Long (thuộc thành phố Hà Nội hiện nay). Ông xuất thân trong gia đình đại quý tộc có truyền thống khoa cử, thông minh, hiếu học, được đào tạo bài bản từ nhỏ. Sau khi triều Nguyễn thành lập (1802), ông ra làm quan đến chức Cần Chánh điện học sĩ, Lễ bộ Hữu tham tri, từng được cử đi sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc). Tác phẩm của ông rất phong phú, gồm cả chữ Hán và chữ Nôm, đa dạng thể loại, tiêu biểu như *Thanh Hiên thi tập* (thơ, chữ Hán), *Nam Trung tạp ngâm* (thơ, chữ Hán), *Bắc hành tạp lục* (thơ, chữ Hán),

Truyện Kiều (truyện thơ, chữ Nôm), *Văn tế thập loại chúng sinh* (văn tế, chữ Nôm)... Ông là một nhà thơ nhân đạo chủ nghĩa tiêu biểu trong lịch sử văn học Việt Nam, đã có những đóng góp hết sức quan trọng trong tiến trình phát triển văn hóa dân tộc. Ông được UNESCO vinh danh là Danh nhân văn hóa thế giới. Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

161. Nguyễn Gia Du (TK XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Triều Khúc, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu (1505) đời vua Lê Uy Mục. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Phủ doãn phủ Phụng Thiên (khu vực nội thành Hà Nội hiện nay).

162. Ngô Thế Dụ (TK XV)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Khê Nữ, huyện Kim Hoa, nay thuộc xã Nguyên Khê, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất (1442) đời vua Lê Thái Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Tả thị lang Bộ Hộ.

163. Đỗ Đức Dục (1915 - 1993)

Nhà hoạt động chính trị, Nhà báo, Nhà giáo, Dịch giả, Nhà nghiên cứu.

Quê xã Xuân Tảo, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Xuất thân

trong gia đình Nho học, ông được đào tạo bài bản từ nhỏ, tốt nghiệp Cử nhân Luật (1939), dạy học, cộng tác với báo *Thanh Nghị*, tích cực hoạt động trong phong trào của Tổng hội sinh viên ở Hà Nội. Ông tham gia sáng lập Đảng Dân chủ Việt Nam, được cử tham dự Đại hội Quốc dân Tân Trào. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông từng làm Thứ trưởng Bộ Giáo dục, Thứ trưởng Bộ Văn hóa, phụ trách báo *Độc Lập* của Đảng Dân chủ Việt Nam, tham gia soạn thảo Hiến pháp Việt Nam năm 1946 và sửa đổi Hiến pháp năm 1957. Từ năm 1958, ông chuyển sang Viện Văn học làm cán bộ nghiên cứu. Ông là tác giả nhiều công trình nghiên cứu về chủ nghĩa hiện thực phê phán Pháp, là dịch giả chuyển ngữ nhiều tác phẩm kinh điển của văn học Pháp sang tiếng Việt.

164. Tạ Mỹ Duật (1915 - 1989)

Kiến trúc sư.

Quê ở thành phố Hà Nội. Ông tốt nghiệp khoa Kiến trúc, trường Cao đẳng Mĩ thuật Đông Dương năm 1937. Ông tích cực tham gia cách mạng, có nhiều cống hiến xuất sắc trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Ông thuộc thế hệ kiến trúc sư đầu tiên của Việt Nam.

165. Đoàn Quang Dung (1681 - 1741)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Ông còn có tên là Đoàn Bá Dung. Quê xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, nay thuộc xã Phú Thị, huyện Gia

Lâm, thành phố Hà Nội. Năm 29 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Cảnh Dần (1710) đời vua Lê Dụ Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Thượng thư Bộ Lễ, tước Phụ quân công. Năm 1792, ông được cử làm Phó sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc).

166. Lê Văn Dung (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Ông còn có tên là Lê Văn Ngọc. Quê xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, nay thuộc xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Tý năm Minh Mạng thứ 9 (1828) tại Trường thi Thăng Long, làm quan tới chức Tri huyện.

167. Phạm Quang Dung (1675 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Ông còn có tên là Phạm Công Dung. Quê xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Năm 31 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất (1706) đời vua Lê Dụ Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Tả thị lang Bộ Hình, tước Lê Phái hầu.

168. Việt Dung (1927 - 1999)

Nghệ sĩ sân khấu, Nhà báo, Nhà văn.

Ông còn có tên là Nguyễn Gia Du. Quê làng An Khoái, huyện Thanh Oai, nay thuộc huyện Thanh Oai, thành

phố Hà Nội. Ông tích cực tham gia văn nghệ kháng chiến từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, tự học sáng tác kịch, nghiên cứu các loại hình nghệ thuật biểu diễn dân gian. Ông sáng tác khoảng 26 tác phẩm thơ, kịch bản chèo, kịch bản tuồng, kịch bản cải lương và nhiều bài báo phê bình văn nghệ. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Chiếc vai cày* (truyện thơ), *Tấm Cám* (kịch bản chèo), *Quan Âm Thị Kính* (kịch bản chèo), *Nàng Si Ta* (kịch)...

169. Vũ Đình Dung (1699 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê phường Thịnh Quang, huyện Quảng Đức, nay thuộc phường Thịnh Quang, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Ông đã đỗ khoa Sĩ vọng, đến năm 34 tuổi lại đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu (1733) đời vua Lê Thuần Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Hàn lâm viên Thừa chỉ, tước Bá.

170. Quang Dũng (1921 - 1988)

Nhà văn, Nhà thơ.

Ông tên thật là Bùi Đình Diệm. Quê làng Phượng Trì, huyện Đan Phượng, nay thuộc huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông tham gia quân đội, chiến đấu trên nhiều chiến trường, tích cực sáng tác thơ văn. Ông là tác giả bài thơ nổi tiếng *Tây tiến* (1948) Tác phẩm tiêu biểu gồm *Mùa hoa gạo* (truyện ký, 1950), *Bài thơ sông Hồng* (1958), *Một chặng đường Cao Bắc* (truyện ký, 1981)...



QUANG DŨNG
(1921-1988)



VĂN TIẾN DŨNG
(1917-2002)



BÙI NGỌC DƯƠNG
(1943-1968)



ĐINH ĐĂNG ĐỊNH
(1920-2003)

171. Văn Tiến Dũng (1917 - 2002)

Nhà hoạt động chính trị, Tướng lĩnh Quân đội Nhân dân Việt Nam.

Quê xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Ông tham gia cách mạng từ năm 1936, làm đến Bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ, từng bị thực dân Pháp kết án tử hình vắng mặt. Năm 1945, ông nhập ngũ, liên tiếp đảm nhiệm nhiều trọng trách của Đảng, Nhà nước và Quân đội, như Chính ủy Chiến khu 2, Cục trưởng Cục chính trị Quân đội Quốc gia Việt Nam, Phó bí thư Quân ủy Trung ương, Đại đoàn trưởng kiêm Chính ủy đầu tiên của Đại đoàn 320, Tổng tham mưu trưởng Quân đội Nhân dân Việt Nam, trực tiếp chỉ đạo các chiến dịch Đường 9 - Nam Lào (1971), chiến dịch Trị Thiên (1972), chiến dịch Tây Nguyên (1975), Tư lệnh chiến dịch Hồ Chí Minh (1975), Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bí thư Đảng ủy Quân sự Trung ương. Ông được phong quân hàm Đại tướng (1974), tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh (1979), Huân chương Sao Vàng (1995)... Ông là tác giả của *Mấy vấn đề về nghệ thuật quân sự Việt Nam, Đại thắng mùa xuân...*

172. Dương Đăng Dung (1804 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Y La, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Dương Nội, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Tý (1828), đến năm 25 tuổi, thi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Sửu (1829) đời vua Minh Mệnh. Ông làm quan trong triều đình Nguyễn đến chức Ngự sử.

173. Lê Trí Dụng (TK XVII)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Viên Ngoại, huyện Chương Đức, nay thuộc xã Viên An, huyện Ứng Hòa, sau chuyển đến xã Yên Nhân cùng huyện, nay thuộc xã Hòa Chính, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn (1616) đời vua Lê Kính Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Hiến sát sứ.

174. Nguyễn Dụng (1555 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê phường Cổ Vũ, huyện Thọ Xương, nay thuộc phường Hàng Gai, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Năm 37 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Nhâm Thìn (1592) đời vua Mạc Mậu Hợp. Triều Lê Trung hưng thay thế nhà Mạc, ông theo về nhà Lê, làm quan đến chức Tả thị lang bộ Binh, tước Bá. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc).

175. Nguyễn Trạc Dụng (1626 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê phường Yên Thái, huyện Quảng Đức, nay thuộc phường Bưởi, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội. Ông thi Hương đỗ Giải nguyên, đến năm 44 tuổi, thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất (1670) đời vua Lê Huyền Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Quang lộc tự khanh.

176. Đỗ Thế Dụng (TK XVIII)

Tiến sĩ Vô học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đồng tạo sĩ ưu trúng hạng khoa Nhâm Thân (1752) đời vua Lê Hiến Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh.

177. Nguyễn Dư (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Bình Vọng, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Kỷ Mão năm Gia Long thứ 18 (1819) tại Trường thi Sơn Nam, làm quan tới chức Án sát.

178. Phạm Đình Dư (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Đôn Thư, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Kim Thư, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Mão năm Gia Long thứ 6 (1807) tại Trường thi Sơn Nam.

179. Lê Đình Dự (1600 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Nhân Mục Cựu, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Năm 43 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi (1643) đời vua Lê Chân Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Cấp sự trung.

180. Lê Đình Dự (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Bình Vọng, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Mão năm Gia Long thứ 6 (1807) tại Trường thi Sơn Nam, làm quan tới chức Thiêm Sự.

181. Nguyễn Dự (1844 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Dần (1878), đến năm 35 tuổi, thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mão (1879) đời vua Tự Đức. Ông làm quan với triều Nguyễn đến chức Tri phủ, thăng hàm Thị độc.

182. Nguyễn Danh Dự (1627 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Dương Liễu, huyện Đan Phượng, nay thuộc xã Dương Liễu, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ khoa Sĩ Vọng, đến năm 28 tuổi, lại đỗ đầu kỳ thi Hội (nên được gọi là Hội nguyên), Đệ Tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu (1685) đời vua Lê Hy Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Thị lang.

183. Kiều Dực (1854 - 1912)

Danh sĩ, Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Ông còn có tên là Kiều Cung, Kiều Oánh Mậu, tên tự là Tử Yến, tên hiệu là Giá Sơn. Quê xã Đông Sang,

huyện Phúc Thọ, nay thuộc xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Kỷ Mão (1879), năm 26 tuổi thi đỗ Phó bảng khoa Canh Thìn (1880) đời vua Tự Đức. Ông làm quan trong triều đình Nguyễn đến chức Tri phủ. Ông nổi tiếng với việc chú giải và khắc in truyện thơ Nôm *Đoạn trường tân thanh* (tức *Truyện Kiều*) của Nguyễn Du vào năm 1906.

184. Lê Dực (TK XV - XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Đại Định, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất (1502) đời vua Lê Hiến Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Thượng thư, nổi tiếng là người có tiết tháo, rất được trọng vọng. Năm 1527, Mạc Đăng Dung lật đổ triều Lê Sơ, thành lập nhà Mạc, ông không chịu khuất phục, bèn từ quan về ở ẩn, nổi tiếng là người có khí tiết.

185. Nguyễn Hữu Dực (1507 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Cống Xuyên, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Nghiêm Xuyên, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Năm 37 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn (1544) đời vua Mạc Phúc Hải. Ông làm quan với triều đình Mạc đến chức Tham chính, tước Bá.

186. Nguyễn Hữu Dực (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Người xã Tử Dương, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Tô Hiệu, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Ất Dậu năm Minh Mạng thứ 6 (1825) tại Trường thi Nam Định, làm quan tới chức Viên ngoại lang.

187. Bùi Ngọc Dương (1943 - 1968)

Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

Quê phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội hiện nay. Anh nhập ngũ năm 1967, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1968. Trong trận Huội San (Quảng Trị, 01/1968), anh chỉ huy trung đội Công binh rà phá bom mìn, mở đường cho bộ binh tấn công địch, san đường vận chuyển thương binh, dùng súng 12,7mm trên xe tăng tiêu diệt địch, bị thương nặng vẫn không rời vị trí, hy sinh trong chiến đấu. Anh được truy tặng Danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Tên anh được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

188. Nguyễn Đình Dương (1844 - 1886)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Lạc Nghiệp, huyện Thạch Thất, nay thuộc xã Phụng Thượng, huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội. Năm 36 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Canh Thìn (1880) đời vua Tự Đức năm 36 tuổi. Trước ông làm Hậu bổ Bắc Ninh, sau thi Hội trúng tuyển khoa Yêm Bác, được sung làm quan ở

Bộ, Viện rồi thăng Án sát Hưng Hóa. Thành Hưng Hóa thất thủ, ông về Kinh thành Huế làm chức Biện lý Bộ Lại. Sau khi vua Hàm Nghi phát động phong trào Cần Vương, ông ở lại trong triều đình vua Đồng Khánh, được bổ làm Bố chính Quảng Bình. Ông bị nghĩa quân Cần Vương bắt và hành quyết tháng 01 năm 1886.

189. Tản Đà (1889 - 1939)

Nhà văn, Nhà thơ.

Ông tên thật là Nguyễn Khắc Hiếu. Quê làng Khê Thượng, huyện Bất Bạt, nay thuộc huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội. Ông được coi là "người của hai thế kỷ" với những tác phẩm thơ là chiếc cầu nối giữa thơ ca truyền thống với thơ ca hiện đại. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Khối tình con I*, *Khối tình con II*, *Khối tình con III* (thơ, 1917), *Giấc mộng con I* (tiểu thuyết, 1917), *Thế non nước* (tiểu thuyết, 1920)... Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

190. Nguyễn Xuân Đài (1670 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Ông còn có tên là Nguyễn Công Kiên. Quê xã Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì, nay thuộc xã Đại Áng, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ông thi Hương đỗ Giải nguyên. Năm 27 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu (1697) đời vua Lê Hy Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Tự khanh, Đốc thị Nghệ An.

191. Vân Đài (1903 - 1964)

Nhà thơ, nhà văn, nhà báo.

Bà tên thật là Đào Thị Minh, còn gọi là Nguyệt Minh. Quê gốc ở làng Tự Tháp, huyện Thọ Xương, nay thuộc quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, được sinh ra ở phố Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội hiện nay. Xuất thân trong gia đình có truyền thống Nho học, bà được đào tạo bài bản, sớm thể hiện năng khiếu văn chương. Từ năm 1918, bà tích cực viết văn, thơ, truyện thơ (diễn ca), du ký, khảo luận, nữ công, giáo dục đăng trên các báo ở khắp hai miền Nam, Bắc. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, bà tích cực hoạt động cách mạng trên các phương diện văn hóa văn nghệ, công tác xã hội... Bà từng là Ủy viên Ban Chấp hành Hội nhà văn Việt Nam. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Hương Xuân* (tập thơ, in chung, 1942), *Thanh lịch* (văn xuôi, 1945), *Gia đình hạnh phúc* (diễn ca, 1958), *Về quê mẹ* (tập thơ, 1960), *Mùa hái quả* (1966)...

192. Lê Đại (1875 - 1952)

Danh sĩ triều Nguyễn.

Ông có tên tự là Siêu Tùng, tên hiệu là Từ Long. Quê làng Thịnh Hào, nay thuộc quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Xuất thân trong gia đình Nho học, ông nổi tiếng hay chữ, giỏi làm thơ Nôm, nhưng thi Hương chỉ đỗ Tam trường. Năm 1907, ông tham gia phong trào Đông Kinh nghĩa thực, làm việc trong Ban Tu thư, là dịch giả tác phẩm *Hải ngoại huyết thư* nổi tiếng của Phan Bội Châu. Sau vụ Hà Thành đầu độc (1908), ông bị thực dân Pháp bắt và đày ra Côn Đảo 18 năm. Ở Côn Đảo, ông tiếp tục sáng tác thơ văn yêu nước.

Năm 1926, ông trở về Hà Nội, viết chữ để kiếm sống và sáng tác thơ văn. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Hải ngoại huyết thư* (dịch), *Siêu tùng thi văn tập*...

193. Doãn Đàm (1557 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã An Duyên, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Tô Hiệu, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Năm 29 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất (1586) đời vua Mạc Mậu Hợp. Ông làm quan với nhà Mạc. Sau khi nhà Mạc mất, ông tiếp tục làm quan với triều đình Lê - Trịnh đến chức Hiến sát sứ.

194. Lương Trúc Đàm (1879 - 1908)

Chí sĩ yêu nước thời cận đại.

Ông tên húy là Liệu, tên hiệu là Trúc Đàm, là con trai cả của Chí sĩ Lương Văn Can. Quê xã Nhị Khê, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội hiện nay. Năm 1903, ông thi đỗ Cử nhân Nho học. Với lòng nhiệt tình yêu nước, ông cùng với cha và hai em tích cực hoạt động trong phong trào Duy tân. Ông thường đi diễn thuyết cổ động Tân học, mở mang dân trí, giác ngộ đồng bào ý thức cách mạng để cứu nước, đổi mới để tự cường. Tác phẩm của ông có bộ sách *Nam quốc địa dư*.

195. Nguyễn Thị Đào (?-?)

Ái nữ của Nguyễn Trãi

Bà là con của Nguyễn Trãi và Phạm Thị Mẫn. Bà sinh trưởng ở Thăng Long sau khi cha ngộ nạn (Vụ án Lệ chi viên). Cuộc đời của bà biết bao nổi li kỳ. Bà rất

thông minh nhưng lại bị câm. Thuở nhỏ, bà lưu lạc vào trong gia đình một nhà đào nương. Bà không hát được nhưng lại gõ phách rất hay. Một hôm, vua Lê Thánh Tông cho vời các ca nhi vào trong kinh thành ca hát. Bà ngồi gõ nhịp cho các bạn hát. Vua thấy lạ bèn hỏi: *Cô kia sao không đứng hát?* Bà xúc động quá đột nhiên hát được và hát rất hay, đẹp lòng thái hậu và đức vua. Từ đấy vua Lê Thánh Tông đón bà vào cung, giữ chức Chiêu Nghi. Đến năm Giáp Thân (1464), vua Lê Thánh Tông xuống chiếu tầy oan cho Nguyễn Trãi, bà mới ra mặt tỏ rõ gốc tích của mình. Vua và Thái hậu đều kinh ngạc và tỏ lòng thương cảm. Bà được phép về thăm mẹ và em trai là Nguyễn Anh Võ. Ít lâu sau, người em trai của bà cũng được triều đình thu dụng.

196. Đỗ Văn Đạo (1951 - 1973)

Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

Quê xã Tân Phúc, huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội. Anh nhập ngũ tháng 6/1968, chiến đấu trên chiến trường miền Nam, từng là Đại đội trưởng bộ binh. Anh bị thương 11 lần, lần nào cũng khắc phục vết thương tiếp tục chiến đấu. Anh hy sinh trong trận Đầu Tượng (01/1973), được truy tặng Danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (1973).

197. Ngô Thi Đạo (1732 - 1802)

Danh sĩ triều Lê Trung hưng.

Ông còn có tên là Ngô Tường Đạo, tên hiệu là Ôn Nghi, Văn Túc. Quê xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì,

thành phố Hà Nội. Nổi tiếng thông minh từ nhỏ, học vấn uyên thâm, năm 21 tuổi thi Hương đỗ Á nguyên khoa Quý Dậu (1753), 25 tuổi đỗ Giải nguyên khoa Hoành Từ năm Đinh Sửu (1757), làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Thị giảng Đông cung, Hiến sát phó sứ kiêm Ủy phó sứ Kinh Bắc. Ông có tài về quân sự, nhưng chuyên tâm vào việc dạy học. Ông sáng tác nhiều, nhưng tản mát nhiều, chỉ còn lại một tập bản thảo *Hiển sát Văn Túc công di thảo*.

198. Nguyễn Hữu Đạo (TK XVIII)

Danh y triều Lê Trung hưng.

Quê xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Tú tài Nho học, nhưng không theo con đường khoa cử, chuyên tâm nghiên cứu y học, chữa bệnh, nổi tiếng về tài năng và đức độ, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Thái y viện Thượng ngự y. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Gia thư hợp ký*.

199. Nguyễn Hữu Đạo (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Thụy Hương, huyện Từ Liêm, nay là huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Kỷ Mão năm Gia Long thứ 18 (1819) tại Trường thi Thăng Long, làm quan đến chức Đốc học Quảng Trị.

200. Tạ Đăng Đạo (1731 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Đại Phùng, huyện Đan Phượng, nay thuộc xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội. Xuất thân trong dòng họ khoa bảng Tạ Đăng ở Đại

Phùng, ông thi Hương đỗ Giải nguyên, năm 29 tuổi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn (1760) đời vua Lê Hiển Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Lễ khoa Cấp sự trung.

201. Nguyễn Danh Đát (TK XVIII - XIX)

Tiến sĩ Vô học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Phú Hoa, huyện Tiên Phong, nay thuộc xã Phú Phương, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đồng tào sĩ ưu trúng hạng khoa Quý Mùi (1763) đời vua Lê Hiển Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh.

202. Cao Bá Đạt (1809 - 1854)

Danh thần triều Nguyễn.

Ông là anh sinh đôi với Cao Bá Quát và là thân phụ của Cao Bá Nhạ. Quê xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, nay thuộc xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1834) tại Trường thi Hà Nội, được bổ nhiệm chức Tri huyện Nông Cống (Thanh Hoá), nổi tiếng là thanh liêm, miễn cán. Sau khi cuộc khởi nghĩa Mỹ Lương thất bại (1854), ông bị bắt vì có liên quan đến Cao Bá Quát. Trên đường bị giải về kinh thành Huế, ông làm một tờ trần tình rồi dùng dao đâm cổ tự vẫn.

203. Đặng Đình Đạt (TK XVIII)

Tiến sĩ Vô học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Lương Xá, huyện Chương Đức, nay thuộc xã Lam Điền, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Tào sĩ trúng hạng khoa Đinh Mùi (1727) đời vua Lê Dụ Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh.

204. Đỗ Đạt (1460 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Nguyễn Xá, huyện Thạch Thất, nay thuộc xã Chàng Sơn, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội. Năm 27 tuổi, ông thi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Đinh Mùi (1487) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Giám sát ngự sử.

205. Hạ Văn Đạt (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Tường Phiêu, huyện Thạch Thất, nay thuộc huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Mão năm Gia Long thứ 6 (1807) tại Trường thi Sơn Tây, làm quan tới chức Tri huyện.

206. Nghiêm Hoằng Đạt (1545 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Tây Mỗ, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Tây Mỗ, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Năm 38 tuổi, ông thi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Quý Mùi (1583) đời vua Mạc Mậu Hợp. Ông làm quan với triều Mạc. Khi nhà Mạc mất, ông theo về nhà Lê, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Lại khoa Đô cấp sự trung.

207. Nguyễn Đạt (TK XV)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Diên Trường, huyện Thanh Đàm, nay thuộc xã Duyên Thái, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.

Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất (1442) đời vua Lê Thái Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Thượng thư kiêm Hàn lâm viện Thừa chỉ.

208. Nguyễn Đạt (1531 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Địa Hoàng, huyện Yên Sơn, nay thuộc xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, sau dời đến xã Đăng Phối, huyện Chương Đức, nay thuộc xã Trung Hòa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Năm 37 tuổi, ông đỗ đầu kỳ thi Hội (nên được gọi là Hội nguyên), Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn (1568) đời vua Mạc Mậu Hợp. Ông làm quan trong triều đình Mạc đến chức Thượng thư.

209. Ông Nghĩa Đạt (TK XV)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Phú Gia, huyện Gia Lâm, nay thuộc phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ Nhị danh (Bảng Nhân) khoa Ất Mùi (1475) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Phó đô Ngự sử. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc).

210. Trần Đắc (TK XVI)

Ông tổ nghề làm lược.

Quê làng Thụy Ứng, huyện Thượng Phúc, nay thuộc huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Ông từng làm

quan trong triều đình Lê - Trịnh, sau đó về quê sống bằng nghề làm lược. Ông có công cải tiến kiểu dáng và kỹ thuật làm lược, trong đó đặc biệt đã cải tiến chiếc lược răng to hình vuông thành hình múi bưởi, răng lược đều thành răng lược nửa mau nửa thưa, chế tạo lược đuôi chuột bằng sừng... Ông truyền nghề cho cả làng, được dân làng Thụy Ứng thờ làm tổ sư nghề làm lược.

211. Nguyễn Hữu Đăng (1631 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê phường Đông Các, huyện Thọ Xương, nay thuộc phường Đông Các, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, sau dời đến xã Bình Vọng, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Năm 36 tuổi, ông đỗ đầu kỳ thi Hội (nên được gọi là Hội nguyên), Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi (1667) đời vua Lê Huyền Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Đề hình Giám sát ngục sử.

212. Trần Đăng (1921 - 1949)

Liệt sĩ, nhà báo, nhà văn.

Ông tên thật là Đặng Trần Thi. Quê xã Tây Tựu, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông làm việc trong Ban Liên kiểm Việt - Pháp. Năm 1946, ông nhập ngũ, làm việc ở Văn phòng Bộ Quốc phòng. Năm 1948, ông trở thành phóng viên mặt trận của báo "Vệ quốc quân" (nay là báo Quân đội nhân dân). Năm 1948, ông được

kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam. Trần Đăng đã có mặt ở nhiều nơi trên chiến trường Bắc Bộ, viết hàng loạt bài báo, ký sự, truyện ngắn về anh Bộ đội Cụ Hồ. Tháng 12 năm 1949, ông hy sinh tại vùng biên giới Việt - Trung, trở thành chiến sĩ văn nghệ đầu tiên hy sinh trên chiến trường. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Một lần tới Thủ đô* (1948, tác phẩm đầu tiên về đề tài "Bộ đội Cụ Hồ"), *Trận Phố Ràng* (1949), *Một cuộc chuẩn bị* (1949)...

213. Nguyễn Văn Độ (TK XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Yên Nhân, huyện Chương Đức, nay thuộc xã Hòa Chính, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Độ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất (1502) đời vua Lê Hiến Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Thượng thư Bộ Lễ.

214. Nguyễn Anh Độ (1925 - 1985)

Tướng lĩnh Quân đội nhân dân Việt Nam.

Ông còn có tên là Nguyễn Văn Tí. Quê xã Tiên Phương, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông tham gia cách mạng từ năm 1942, nhập ngũ tháng 4/1945. Trong kháng chiến chống Pháp, ông làm đến chức Trung đoàn trưởng. Trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước, ông từng làm Tư lệnh Mặt trận B5 (Quảng Trị), Cục trưởng Cục Quân lực Bộ Tổng tham mưu. Sau năm 1975, ông tiếp tục đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng của Quân đội, như Tư lệnh Đặc khu Quảng Ninh (1979), Tư lệnh Binh chủng Đặc

công (1983). Ông được phong quân hàm Trung tướng (1984), tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhất, Huân chương Quân công hạng Nhất...

215. Lê Vô Địch (TK XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Thiên Biểu, huyện Yên Lãng, nay thuộc xã Kim Chung, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Mậu Dần (1518) đời vua Lê Chiêu Tông, làm quan đến chức Hộ khoa Đô cấp sự trung.

216. Nguyễn Doãn Địch (TK XV)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Cảo Dương, nay thuộc xã Hồng Dương, huyện Thanh Oai, sau dời đến xã Canh Hoạch, nay thuộc xã Dân Hòa, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ Tam danh (Thám hoa) khoa Tân Sửu (1481) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Hữu thị lang.

217. Tạ Tử Điền (TK XV)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Ý Lan, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Dương Nội, huyện Hoài Đức, sau dời đến xã La Phù, nay thuộc xã Khánh Hòa, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn (1448) đời vua Lê Nhân Tông, làm quan đến chức Tham chính. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc).

218. Nguyễn Minh Diễn (1458 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Tây Đàm, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Tây Tựu, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất (1490) đời vua Lê Thánh Tông.

219. Trần Diễn (TK VI)

Ông tổ nghề kim hoàn

Quê làng Định Công, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Khi nước ta bị nhà Lương (Trung Quốc) đô hộ, ông và hai em là Trần Hòa và Trần Điện rời khỏi làng, lang thang khắp nơi. Ông sang phương Bắc học được nghề kim hoàn làm đồ trang sức bằng vàng bạc. Sau đó, ông trở về quê hương, cùng các em mở xưởng làm nữ trang, rồi dạy nghề cho dân làng Định Công. Nghề làm hàng vàng, bạc, trở thành nghề truyền thống của làng Định Công. Một số người làng ra kinh thành lập nghiệp đã góp phần lập nên phố Hàng Bạc. Ông và các em được tôn làm tổ sư nghề kim hoàn. Tên ông, được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

220. Ngô Thì Diễn (TK XVIII - XIX)

Danh sĩ triều Tây Sơn, Nguyễn.

Ông có tên tự là Kính Phủ, tên hiệu là Tịnh Trai. Quê xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ông là con trai trưởng của Ngô Thì Nhậm. Dưới triều Tây

Sơn, ông tham gia khắc in bộ sách *Đại Việt sử ký tiền biên* của Ngô Thì Sĩ, sau đó góp công sưu tầm, chỉnh lý kho sách của Ngô gia văn phái. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Dương Chuyết thi văn tập*.

221. Lê Vĩnh Điện (1848 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Ông còn có tên là Lê Vĩnh Tôn. Quê xã Hưng Giáo, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Ông đỗ Giải nguyên khoa Bính Tuất (1886), đến năm 44 tuổi, thi đỗ Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn (1892) đời vua Thành Thái.

222. Trương Nguyễn Điều (TK XVIII)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Xuân Canh, huyện Đông Ngàn, nay thuộc xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, sau dời đến xã Hàn Lạc, huyện Gia Lâm, nay thuộc xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ khoa Sĩ vọng, đến năm 49 tuổi lại thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu (1733) đời vua Lê Thuần Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Đề hình Giám sát ngự sử.

223. Tạ Văn Đình (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn

Quê xã Nga Mi, huyện Thanh Oai, nay thuộc huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân

khoa Mậu Thìn năm Tự Đức thứ 21 (1868) tại Trường thi Hà Nội. Năm Quý Dậu (1873), thực dân Pháp tấn công thành Hà Nội, ông đứng ra chiêu mộ quân khởi nghĩa đánh giặc, bị quân Pháp giết chết, được triều đình Nguyễn tặng hàm Tu soạn.

224. Đỗ Công Đĩnh (1681 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Thượng Tồn, huyện Gia Lâm, nay thuộc xã Đa Tồn, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Năm 25 tuổi, ông đỗ đầu kỳ thi Hội (nên được gọi là Hội nguyên), Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất (1706) đời vua Lê Dụ Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Hiến sát sứ.

225. Hoàng Văn Đĩnh (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Phù Lưu, huyện Đông Ngàn, nay thuộc huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Ất Dậu năm Minh Mạng thứ 6 (1825) tại Trường thi Thăng Long, làm quan tới chức Ngự sử.

226. Nghiêm Bá Đĩnh (1683 - 1755)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Tây Mỗ, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Tây Mỗ, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Năm 50 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu (1733) đời vua Lê Thuần Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Đông các đại học sĩ, tước Khiêm Đường bá. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc).

227. Nguyễn Đĩnh (TK XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Hoảng Xá, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Liên Mạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu (1541) đời vua Mạc Phúc Hải. Ông làm quan với nhà Mạc. Sau khi nhà Lê Trung hưng thay thế nhà Mạc, ông tiếp tục làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Thượng thư, tước Từ quận công.

228. Nguyễn Văn Đĩnh (1522 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, nay thuộc xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội. Năm 37 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi (1559) đời vua Mạc Phúc Nguyên. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Đoán sự, tước Lộc Giang bá.

229. Trịnh Tự Đĩnh (TK XVIII)

Tiến sĩ Võ học triều Lê Trung hưng.

Ông có tên tự là Quý Quyền. Quê xã Phù Lỗ Đông, huyện Kim Hoa, nay thuộc xã Phù Lỗ, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đồng tào sĩ ưu trúng hạng khoa Giáp Tuất (1754) đời vua Lê Hiển Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Cai đội, Thái bảo, Trấn thủ Hải Dương.

230. Đinh Đăng Định (1920 - 2003)

Nghệ sĩ nhiếp ảnh.

Quê làng Kiều Ky, huyện Gia Lâm, nay thuộc xã Kiều Ky, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Ông theo nghề nhiếp ảnh từ năm 16 tuổi, làm thợ ảnh ở Hà Nội, tích cực hoạt động yêu nước. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, ông tham gia hoạt động phục vụ chính quyền cách mạng, trở thành trinh sát tự vệ thành Hoàng Diệu, tích cực tham gia kháng chiến chống Pháp. Ông từng là Tổng Thư ký Ban Liên lạc nghệ sĩ nhiếp ảnh Việt Nam 18 năm liền. Ông có công ghi lại những hình ảnh về Chủ tịch Hồ Chí Minh từ Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đến khi Người qua đời. Ông từng được Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật (2000). Tác phẩm tiêu biểu gồm bộ ảnh 5 bức "Bác Hồ ở Việt Bắc".

231. Đỗ Bá Định (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Người xã Vân La, huyện Thanh Trì, nay thuộc xã Hồng Vân, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Tân Mão năm Minh Mạng thứ 12 (1831) tại Trường thi Nam Định, làm quan tới chức Tri huyện.

232. Lê Thế Định (1752 -?)

Tiến sĩ Võ học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Nhân Mục Cựu, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, thành phố

Hà Nội. Năm 24 tuổi, ông thi đỗ Tào sĩ thứ thủ hạng khoa Bính Thân (1776) đời vua Lê Hiển Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Thiêm sai.

233. Lưu Định (1746 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì, nay thuộc xã Đại Áng, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Năm 29 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi (1775) đời vua Lê Hiển Tông.

234. Ngô Trọng Định (TK XVIII - XIX)

Tiến sĩ Vô học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Phương Quế, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Liên Phương, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đồng tào sĩ ưu trúng hạng khoa Bính Thân (1776) đời vua Lê Hiển Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh

235. Phạm Lân Định (1484 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Năm 30 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất (1514) đời vua Lê Tương Dực, làm quan đến chức Thừa chính sứ.

236. Ngô Thái Đoan (1448 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Khang Kiện, huyện Sơn Minh, nay thuộc xã Trần Lộng, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội.

Năm 45 tuổi, ông thi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Quý Sửu (1493) đời vua Lê Thánh Tông.

237. Nguyễn Đoan (1473 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê phường Thụy Chương, huyện Quảng Đức, nay thuộc phường Thụy Khuê, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội. Năm 29 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất (1502) đời vua Lê Hiến Tông.

238. Bùi Bằng Đoàn (1886 - 1955)

Nhân sĩ yêu nước thời cận - hiện đại.

Quê xã Liên Bạt, huyện Sơn Lãng, nay thuộc xã Liên Bạt, huyện Ứng Hoà, thành phố Hà Nội. Ông xuất thân trong gia đình có truyền thống khoa bảng, năm 1906, ông thi đỗ Cử nhân, làm quan với triều Nguyễn đến chức Thượng thư Bộ Tư pháp (1933). Ngày 09/3/1945, Nhật đảo chính Pháp, ông về quê ở ẩn. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông là nhân sĩ trí thức, thành viên trong các tổ chức yêu nước ở Hà Nội. Ông là Chủ tịch Quốc hội khoá đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (sau Nguyễn Văn Tố). Trong kháng chiến chống Pháp (1946 - 1954), ông sống và làm việc ở chiến khu Việt Bắc. Sau năm 1954, ông trở về sống ở Hà Nội cho đến khi mất.

239. Nguyễn Bá Đôn (1821 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Ông người xã Vân Canh, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Thi Hương khoa Bính Ngọ, Thiệu Trị thứ 6

(1846) năm 25 tuổi tại trường thi Hà Nội. Đến năm 30 tuổi ông mới thi đậu Đồng Cát sĩ chế khoa năm Tân Hợi, Tự Đức thứ 4 (1851). Ông làm quan tới chức Tri phủ.

240. Nguyễn Duy Đôn (1679 - ?)

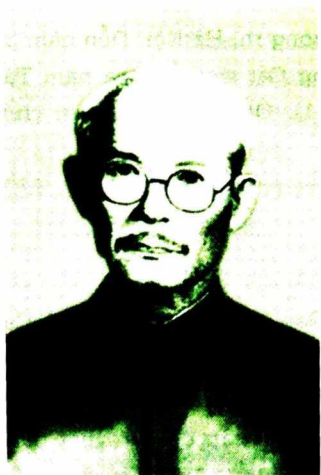
Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Cao Lâm, huyện Sơn Minh, nay thuộc xã Cao Thành, huyện ứng Hòa, thành phố Hà Nội. Năm 33 tuổi, ông đỗ đầu kỳ thi Đình (nên được gọi là Đình nguyên), Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ Nhất danh (Trạng nguyên) khoa Nhâm Thìn (1712) đời vua Lê Dụ Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Bình bộ Tả thị lang, tước Hầu.

241. Đặng Tiến Đông (1738 - 1803)

Danh tướng triều Tây Sơn.

Quê xã Lương Xá, huyện Chương Đức, nay thuộc xã Lam Điền, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Ông xuất thân trong gia đình nhiều đời làm quan dưới triều Lê - Trịnh. Năm 1787, ông vào Quảng Nam tham gia phong trào Tây Sơn, được Nguyễn Huệ trọng dụng, phong chức Đô đốc đồng tri, tước Đông Lĩnh hầu, trấn thủ xứ Thanh Hoa (nay là tỉnh Thanh Hóa và Ninh Bình). Năm 1789, ông chỉ huy một cánh quân tiến đánh quân Thanh ở đồn Khương Thượng - Đống Đa, tiến vào giải phóng Thăng Long. Tác phẩm tiêu biểu gồm bộ *Đặng gia phả hệ toàn chính thực lục* (6 quyển). Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.



BÙI BẰNG ĐOÀN
(1886-1955)



ĐẶNG TRẦN ĐỨC
(1922-2004)



HOÀNG MINH GIÁM
(1904-1995)



NGUYỄN SƠN HÀ
(1894-1980)

242. Nguyễn Đỗ (1443 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Cự Quán, huyện Đan Phượng, nay thuộc xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Năm 38 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu (1481) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Viên ngoại lang.

243. Nguyễn Như Đỗ (1424 - 1525)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Ông có tên tự là Mạnh An, tên hiệu là Khiêm Trai. Quê xã Đại Lan, huyện Thanh Đàm, nay thuộc xã Duyên Hà, huyện Thanh Trì, sau dời đến xã Tử Dương, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Tô Hiệu, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Năm 18 tuổi, ông đỗ đầu kỳ thi Hội (nên được gọi là Hội nguyên), Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ Nhị danh (Bảng nhãn) khoa Nhâm Tuất (1442) đời vua Lê Thái Tông. Ông làm quan trải qua 8 triều vua Lê Sơ, đến chức Thượng thư Bộ Lại, kiêm Tế tửu Quốc Tử giám, hàm Thiếu bảo. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc) 3 lần vào các năm 1443, 1450 và 1459. Tác phẩm của ông còn lại một bài văn bia viết về Lê Khôi và một số bài thơ chép trong sách *Toàn Việt thi lục*. Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

244. Bùi Thúc Độ (1465 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Cát Bi, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Thụy Phú, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Năm

28 tuổi, ông thi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Quý Sửu (1493) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Hiến sát sứ.

245. Dương Công Độ (1640 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Nhị Khê, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Nhị Khê, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Ông đã thi đỗ khoa Sĩ Vọng, đến năm 43 tuổi lại thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi (1683) đời vua Lê Hy Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Tham chính.

246. Bùi Doãn Đốc (1510 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã An Thọ, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Năm 25 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ Nhị danh (Bảng nhãn) khoa Ất Mùi (1535) đời vua Mạc Đăng Doanh. Ông làm quan trong triều đình Mạc đến chức Hàn lâm.

247. Nguyễn Chí Đốc (TK XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê phường Khúc Phố, huyện Vĩnh Xương, nay thuộc quận Hoàn Kiếm, sau dời đến xã Hoàng Liệt, huyện Thanh Trì, nay thuộc xã Hoàng Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi (1559) đời vua Mạc Phúc Nguyên. Ông làm quan trong triều đình Mạc đến chức Thừa chính sứ.

248. Phùng Đốc (1466 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Nguyễn Xá, huyện Thạch Thất, nay thuộc xã Chàng Sơn, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội. Năm 33 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Kỷ Mùi (1499) đời vua Lê Hiến Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Giám sát ngự sử.

249. Từ Diễm Đồng (1866 - 1922)

Nhà giáo, Danh sĩ thời cận đại.

Quê xã Hạ Hồi, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Hạ Hồi, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Tú tài Nho học, chuyên tâm dạy học và sáng tác văn chương. Đầu thế kỷ XX, mặc dù không tham gia phong trào Duy Tân, nhưng ông chịu ảnh hưởng rõ nét về tư tưởng của phong trào này, có quan điểm giáo dục tiến bộ, lặn lội truyền bá tinh thần dân tộc cho lớp trẻ và nhân dân lao động qua các bài giảng và sáng tác văn thơ. Tác phẩm của ông chủ yếu là thơ ca trào phúng. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Tuồng Nguyễn Trãi*, *Thu hứng* (thơ dịch)...

250. Nguyễn Quốc Đống (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Phú Gia, huyện Từ Liêm, nay thuộc phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Mão năm Gia Long thứ 6 (1807) tại trường Sơn Tây.

251. Trần Danh Đồng (1656 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Hoa Lâm, huyện Đông Ngàn, nay thuộc xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Năm 35 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi (1691) đời vua Lê Hy Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Lại khoa cấp sự trung.

252. Đặng Trần Đức (1922 - 2004)

Tướng lĩnh Quân đội nhân dân Việt Nam, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

Ông có biệt danh là Ba Quốc. Quê ở quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội hiện nay. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông tích cực tham gia hoạt động cách mạng. Năm 1949, ông gia nhập quân đội, tham gia hoạt động tình báo. Từ cuối năm 1949 đến tháng 4/1975, ông thực hiện nhiệm vụ tình báo chiến lược, hoạt động nội tuyến trong hàng ngũ địch. Trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ cứu nước, ông khai thác được nhiều tài liệu quan trọng của đối phương, kịp thời báo cáo về Trung tâm, giúp cho công tác chỉ đạo đánh địch có hiệu quả, tránh được nhiều thiệt hại, góp phần vào thắng lợi chung của dân tộc. Năm 1990, ông được phong quân hàm Thiếu tướng, Cục trưởng Cục 12, Tổng cục II - Bộ Quốc phòng. Ông từng được tặng thưởng nhiều danh hiệu và huân chương cao quý, như Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Huân chương Độc lập hạng Ba, Huân chương Quân công hạng Nhì...

253. Ngô Bình Đức (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Ông còn có tên là Ngô Lệnh Đức. Quê xã Thọ Khê, huyện Đông Ngàn, nay thuộc huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Ất Dậu năm Minh Mạng thứ 6 (1825) tại Trường thi Thăng Long, làm quan tới chức Tham tri Bộ Hộ.

254. Nguyễn Bình Đức (1493 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê phường Thịnh Quang, huyện Quảng Đức, nay thuộc phường Thịnh Quang, quận Đống Đa, sau dời đến xã Hương Canh, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Năm 21 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất (1514) đời vua Lê Tương Dực. Ông làm quan với nhà Mạc đến chức Thượng thư, tước Liêm quận công, được ban thưởng Quốc tính (họ Mạc).

255. Nguyễn Hiểu Đức (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Yên Khoái, huyện Phú Xuyên, nay thuộc huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Mão năm Gia Long thứ 6 (1807) tại Trường thi Sơn Nam, làm quan đến chức Đốc học Vĩnh Long.

256. Nguyễn Quý Đức (1648 - 1720)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Ông tên húy là Tộ, tên tự là Thử Nhận, tên hiệu là Đường Hiên. Quê xã Thiên Mỗ, huyện Từ Liêm, nay

thuộc xã Đại Mão, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Năm 28 tuổi, ông đỗ đầu kỳ thi Đình (nên được gọi là Đình nguyên), Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ Tam danh (Thám hoa) khoa Bính Thìn (1676) đời vua Lê Hy Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Thượng thư Bộ Binh, Tham tụng, tước Liêm Quận công. Năm 1690, ông được cử làm Chánh sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc). Sau khi mất, ông được phong làm Phúc thần. Ông là người thẳng thắn, không xu nịnh, được người đời kính trọng. Tác phẩm của ông gồm có bộ *Hoa châu tập* và một phần bộ sách *Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên*. Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

257. Nguyễn Thạc Đức (1549 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Ninh Giang, huyện Đông Ngàn, nay thuộc xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Năm 40 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu (1589) đời vua Mạc Mậu Hợp. Khi triều Mạc bị đánh bại, ông quy thuận nhà Lê, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Thừa chính sứ.

258. Trịnh Đường (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Phù Đồng, huyện Tiên Du, nay thuộc xã Phù Đồng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Kỷ Mão năm Gia Long thứ 18 (1819) tại Trường thi Thăng Long, làm quan đến chức Tuần phủ An Giang.

259. Đinh Bạt Gia (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã An Thuận, huyện Vĩnh Thuận, phủ Hoài Đức, nay thuộc quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Tý năm Minh Mạng thứ 9 (1828) tại Trường thi Thăng Long.

260. Nguyễn Giác (1455 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Thắng Lãm, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Phú Lương, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Năm 29 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ Nhị danh (Bảng nhãn) khoa Giáp Thìn (1484) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Tả thị lang Bộ Hình.

261. Đỗ Thế Giai (? - 1766)

Võ tướng triều Lê Trung hưng.

Quê làng Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Ông xuất thân trong gia đình quan chức cao cấp, thi đỗ Tam trường, trở thành hoạn quan phục vụ trong phủ chúa Trịnh. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Thự phủ sự, Thiếu bảo. Ông có nhiều đề nghị chấn chỉnh việc tuyển dụng quan lại, thưởng phạt nghiêm minh, giữ gìn kỷ cương phép nước, được chúa Trịnh Doanh rất tin tưởng.

262. Nguyễn Văn Giai (TK XIX)

Danh sĩ triều Nguyễn.

Ông thường được gọi là Ba Giai. Quê làng Hồ Khẩu, huyện Vĩnh Thuận, nay thuộc quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Ông nổi tiếng học giỏi, nhưng không thích khoa cử, sống cuộc đời phóng khoáng của nhà nho tài tử. Ông nổi tiếng về những sáng tác văn chương châm biếm thời cuộc. Nhiều người cho rằng ông chính là tác giả của bài *Hà Thánh chính khí ca* nổi tiếng. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Hà Thành hiểu vọng...*

263. Hoàng Minh Giám (1904 - 1995)

Nhà giáo, Nhà hoạt động chính trị.

Quê xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông xuất thân trong gia đình đại khoa Nho học, tốt nghiệp Trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương, từng dạy học ở Huế, Hà Nội, Phnompenh (Campuchia). Cuối thập niên 1930, ông từ chức về dạy tư, làm Hiệu phó trường Trung học tư thực Thăng Long (Hà Nội), hoạt động báo chí tiến bộ, gia nhập Đảng Xã hội Pháp. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông tích cực tham gia chính quyền cách mạng, giữ chức Thư ký Hội đồng Chính phủ. Năm 1946, ông làm Tổng thư ký Đảng Xã hội Việt Nam, Đại biểu Quốc hội, Ủy viên chính thức trong Ban Thường trực Quốc hội khóa I. Sau ngày Toàn quốc kháng chiến (12/1946), ông lên chiến khu Việt Bắc làm Thứ trưởng Bộ Ngoại giao trong Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Năm 1947, ông thay mặt Chính phủ kháng

chiến nhiều lần thương thuyết với Cao ủy Pháp Bollaert để chấm dứt chiến tranh và các vấn đề khác giữa Việt Nam và Pháp, nhưng không thành công. Năm 1955, ông giữ chức Bộ trưởng Bộ Văn hóa. Ông được tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh. Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

264. Dương Đức Giản (TK XV - XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Linh Quang, huyện Bình Tuyền, nay thuộc xã Cao Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Ất Sửu (1505) đời vua Lê Uy Mục. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Đô cấp sự trung.

265. Nguyễn Tư Giản (1822 - 1890)

Danh sĩ, Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Ông còn có tên là Nguyễn Văn Phú, Nguyễn Địch Giản, tên tự là Tuân Thúc và Hy Bất, tên hiệu là Vân Lộc và Thạch Nông. Quê xã Du Lâm, huyện Đông Ngàn, nay thuộc xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Quý Mão (1843), đến năm 22 tuổi, thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Giáp Thìn (1844) đời vua Thiệu Trị. Ông làm quan trong triều đình Nguyễn đến chức Tổng đốc Ninh - Thái, Thượng thư Bộ Lại, sau từ quan về làng dạy học. Năm 1868, ông từng được cử làm Phó sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc). Ông là người có tư tưởng canh tân, tiến bộ, có tài văn chương, để lại nhiều tác phẩm có giá trị, như *Thạch*

Nông thi văn toàn tập, Yên Thiều văn thảo, Yên Thiều thi văn tập, Thạch Nông tùng thoại cổ lục, Yên Thiều thi văn tập, Như Thanh nhật ký, Tiểu thuyết sơn phòng tập, Văn Điểm Du Lâm Nguyễn tộc hợp phả, Hà phòng tấu nghị... Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

266. Ngân Giang (1916 - 2002)

Nhà thơ.

Bà tên thật là Đỗ Thị Quế, thường dùng bút hiệu Ngân Giang, Hạnh Liên, Nguyệt Quyên, Quế Anh, Chi Mến. Quê gốc ở Hà Đông - Hà Nội, sinh ở phố Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội hiện nay. Xuất thân trong gia đình khoa cử Nho học, bà sớm bộc lộ tài năng thơ văn, được đào tạo cả về Hán Học và Tây học. Từ năm 13 tuổi (1929), bà đã có thơ in trên các báo *Đông Pháp, Trung Bắc Tân văn...* Năm 16 tuổi, bà công bố tập thơ đầu tay *Giọt lệ xuân* với bút danh Hạnh Liên, nổi tiếng là một thần đồng văn học. Cùng với hoạt động văn hóa, bà tích cực tham gia hoạt động cách mạng nội thành, sau đó lên chiến khu Việt Bắc tham gia kháng chiến chống Pháp. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Giọt lệ xuân* (tập thơ, 1932), *Tiếng vọng sông Ngân* (tập thơ, 1944), *Thơ Ngân Giang* (tập 1 và tập 2, 1990), *Thơ Ngân Giang* (tập 3, 1994).

267. Nguyễn Giang (1904 - 1969)

Hoạ sĩ, nhà văn, dịch giả.

Ông là con học giả Nguyễn Văn Vĩnh, là anh cùng cha khác mẹ với nhà thơ Nguyễn Nhược Pháp. Quê xã

Phượng Vũ, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông từng sinh sống và du học ở Pháp. Khi về nước, ông thay Nguyễn Văn Vĩnh chủ trương tờ *Ấu Tây tư tưởng* và *Đông Dương Tạp chí* bộ mới. Ông có nhiều công hiến trong việc phổ biến các tác phẩm văn nghệ kinh điển phương Tây vào Việt Nam. Tác phẩm của ông gồm: *Trời xanh thắm* (Tập thơ sáng tác và dịch, 1935), *Danh văn Âu Mỹ* (1936), *Giấc mộng đêm hè* (1937), *Mặc Biệt* (Macbeth, dịch kịch của Shakespeare, 1938), *Hâm Liệt* (Hamlet, dịch kịch của Shakespeare, 1938), *An Đông Dương* (Andromaque, dịch kịch của Racine, 1939), *Hernani* (dịch của Victor Hugo, 1939)...

268. Nguyễn Văn Giáp (? - 1887)

Chí sĩ yêu nước thời cận đại.

Ông thường được gọi là Liệt sĩ Bồ Giáp, vì ông từng làm chức Bồ chánh Sơn Tây. Quê xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Giáp Tý (1864) đời vua Tự Đức, tại Trường thi Hà Nội, làm quan trong triều đình Nguyễn đến chức Bồ chánh Sơn Tây. Khi thực dân Pháp đánh chiếm thành Sơn Tây (tháng 12/1883), ông từ bỏ chức quan, tập hợp nghĩa quân, xây dựng căn cứ Tiên Động, hợp sức cùng Nguyễn Quang Bích, Tôn Thất Thuyết kháng chiến chống Pháp. Ông cùng nghĩa quân tấn công quân Pháp nhiều trận vang dội trong suốt những năm 1886 - 1887. Ông hy sinh trong một trận càn quét của quân Pháp vào khoảng tháng 10/1887.

269. Trần Văn Giáp (1898 - 1973)

Nhà nghiên cứu, Nhà giáo.

Quê gốc xã Tân Trào, huyện Nam Thanh, tỉnh Hải Dương hiện nay, nhưng sinh ra và lớn lên tại thành phố Hà Nội. Xuất thân trong gia đình Nho học có truyền thống yêu nước, ông học chữ Hán, chữ Pháp. Ông tốt nghiệp trường Cao học thực hành Sorbonne (Pháp), Viện Cao học Hán văn (Pháp). Sau khi về nước, ông làm việc tại trường Viễn Đông Bác cổ, nghiên cứu sử học, ngôn ngữ, phụ trách Tạp chí Đốc Tuệ của Hội Phật giáo Bắc Kỳ, tham gia Hội Khai trí tiến đức, sáng lập Hội truyền bá Quốc ngữ. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, ông giảng dạy ở trường Chu Văn An (Hà Nội) và Đại học Văn khoa Hà Nội, đảm nhiệm nhiều công tác ở Bộ Giáo dục. Ông là một nhà sử học, nhà thư tịch học lớn, có vị trí đặc biệt quan trọng. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm* (2 tập), *Bích Câu kỳ ngộ khảo thích*, *Lược truyện các tác gia Việt Nam* (viết chung)...

270. Nguyễn Hà (1932 - 1999)

Nhà văn, nhà thơ.

Quê xã Hồng Hà, huyện Đan Phượng, nay thuộc xã Hồng Hà, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội. Ông sáng tác thơ văn từ sớm, viết nhiều thể loại khác nhau, nhiều tác phẩm có giá trị. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Mùa phù sa* (thơ, 1976), *Thơ hai người* (1992), *Hồn ta rong ruổi* (tùy bút, ký, 1998)...

271. Nguyễn Sơn Hà (1894 - 1980)

Doanh nhân.

Quê gốc làng Phượng Cách, phủ Quốc Oai, nay thuộc xã Phượng Cách, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội, nhưng sinh ra và lớn lên ở nội thành thành phố Hà Nội. Ông mày mò tự học nghề pha chế sơn của người Pháp rồi lập hãng sơn Nguyễn Sơn Hà chuyên sản xuất và kinh doanh sơn dầu. Ông cũng tích cực tham gia các hoạt động văn hóa xã hội như Hội Truyền bá Quốc ngữ, Hội Cứu tế (1945), Hội Ánh sáng, Hội Trí tri. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông tích cực đóng góp cho chính quyền cách mạng, tham gia Quỹ Độc lập, là đại biểu Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa từ khóa I cho đến khi mất. Ông là doanh nhân tiêu biểu, có công lao mở đường cho ngành sơn dầu Việt Nam.

272. Khuất Duy Hải (1823 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Thư Trai, huyện Thạch Thất, nay thuộc xã Phúc Hòa, huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Ất Mão (1855), đến năm 45 tuổi, thi đỗ Phó bảng khoa Mậu Thìn (1868) đời vua Tự Đức. Ông làm quan trong triều đình Nguyễn đến chức Đồng tri phủ.

273. Giáp Hải (1516 - 1588)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Ông còn có tên là Giáp Trung, tên tự là Tiềm Phu, tên hiệu là Tuyết Trai. Quê làng Bát Tràng, huyện Gia

Lâm, nay thuộc xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội, lớn lên ở làng Dĩnh Kế, huyện Phượng Nhãn, tỉnh Bắc Giang hiện nay. Năm 22 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ Nhất danh (Trạng nguyên) khoa Mậu Tuất (1538) đời vua Mạc Đăng Doanh. Ông làm quan trong triều đình Mạc đến chức Thượng thư Bộ Lại, hàm Thiếu bảo, tước Luân quận công. Ông nhiều lần từ quan về ở ẩn nhưng đến năm 70 tuổi (1586) mới được vua Mạc Mậu Hợp cho về nghỉ. Ông là một danh sĩ, danh thần bậc nhất triều Mạc đương thời.

274. Lê Trọng Hải (TK XVIII)

Tiến sĩ Vô học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Hoàng Liệt, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đồng tạo sĩ ưu trúng hạng khoa Đinh Sửu (1757) đời vua Lê Hiển Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh, được giao cai quản đường biển.

275. Nguyễn Tài Hải (1956 - 1981)

Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ tranh nhân dân.

Quê làng Vạn Phúc, quận Ba Đình, nay thuộc phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Là con liệt sĩ công an trong kháng chiến chống Pháp, sau khi học xong phổ thông, anh viết đơn tình nguyện vào ngành Công an, từng làm Phó trưởng công an phường Chương Dương, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Tháng 7/1981, anh hy sinh trong khi làm nhiệm vụ,

đấu tranh chống tội phạm, bảo vệ tài sản xã hội chủ nghĩa. Anh được tặng Danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (1981).

276. Nguyễn Tông Hải (TK XVIII - XIX)

Tiến sĩ Võ học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Yên Khê, huyện Gia Lâm, nay thuộc xã Yên Thường, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Ông đã từng thi Hương đỗ Hương cống, sau chuyển sang ngạch võ, đi lính cho triều đình, trở thành Biền sinh hợp thức thi Võ cử, đỗ Tào sĩ trúng hạng khoa Kỷ Sửu (1769) đời vua Lê Hiển Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh.

277. Dương Quảng Hàm (1898 - 1946)

Nhà giáo, nhà nghiên cứu.

Ông tên hiệu là Hải Lượng. Quê xã Phú Thị, tổng Mễ Sở, nay thuộc xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Xuất thân trong gia đình có truyền thống Nho học và cách mạng, ông được đào tạo bài bản về Nho học, nhưng sớm chuyển sang Tây học, tốt nghiệp thủ khoa trường Cao đẳng Sư phạm (1920). Trước Cách mạng tháng Tám 1945, ông dạy học ở trường Trung học Bảo hộ (tức trường Bưởi, nay là trường Chu Văn An, Hà Nội), biên soạn sách giáo khoa, nghiên cứu văn học, văn học sử. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông được cử làm Tổng thanh tra trung học của Bộ Giáo dục Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Hiệu trưởng trường Bưởi. Ông bị thực dân Pháp giết

hại tại Hà Nội ngay trong đêm đầu tiên Toàn quốc kháng chiến cuối năm 1946. Tác phẩm của ông phong phú, có giá trị, có tinh thần khoa học cao, như *Lược sử An Nam* (tiếng Pháp, 1927), *Việt Nam văn học sử yếu* (1941), *Việt Nam thi văn hợp tuyển* (1942), *Quốc văn trích điểm* (1943)... và nhiều bài viết trên các báo và tạp chí *Hữu Thanh*, *Nam Phong*, *Văn học Tạp chí*, *Tri Tân*... Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

278. Vũ Phạm Hàm (1864 - 1906)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Ông tên tự là Mộng Hải, tên hiệu là Thư Trì. Quê xã Đôn Thư, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Kim Thư, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Giải nguyên khoa Giáp Thân (1884), đến năm 28 tuổi, lại đỗ đầu cả hai kỳ thi Hội (nên được gọi là Hội nguyên) và thi Đình (nên được gọi là Đình nguyên), Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ Tam danh (Thám hoa) khoa Nhâm Thìn (1892) đời vua Thành Thái. Ông làm quan trong triều đình Nguyễn đến chức Đốc học tỉnh Hà Nội, hàm Quang lộc tự khanh. Tác phẩm của ông gồm *Thư Trì thi tập*, *Tập Đường thuật hoài*.

279. Đỗ Anh Hàn (? - 782)

Danh sĩ thời Bắc thuộc.

Quê xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông học giỏi, có uy tín trong vùng. Trong cuộc khởi nghĩa Phùng Hưng chống quân đô hộ nhà Đường giành quyền tự chủ, ông tham gia như một mưu sĩ, có nhiều đóng góp quan trọng.



DƯƠNG QUẢNG HÀM
(1898-1946)



NGUYỄN THƯỢNG HIỀN
(1868-1925)



TẠ DUY HIỀN
(1888-1966)



ĐỖ XUÂN HỢP
(1906-1985)

280. Nguyễn Hàn (1755 - 1787)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Ông còn có tên là Nguyễn Xuân Hàn. Quê xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, nay thuộc xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Năm 24 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Hợi (1779) đời vua Lê Hiển Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Hàn lâm viện Đãi chế, Đốc đồng Cao Bằng. Ông chết trong cuộc tranh giành giữa hai phe ủng hộ vua Lê và chúa Trịnh tại Cao Bằng vào cuối năm 1787.

281. Nguyễn Văn Hán (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Đan Viên, huyện Thanh Oai, nay thuộc huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Mão năm Gia Long thứ 6 (1807) tại Trường thi Sơn Nam, làm quan tới chức Tri huyện.

282. Đỗ Văn Hăng (1486 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Mỹ Trì, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Mỹ Trì, huyện Từ Liêm, sau dời đến xã Quả Hối, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Năm 28 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất (1514) đời vua Lê Tương Dực. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Thị lang.

283. Nguyễn Hăng (1488 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Vũ Lăng, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Thăng Lợi, huyện Thường Tín, sau dời đến xã Thăng Lâm, nay thuộc xã Phú Lương, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Năm 41 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ Nhị danh (Bảng nhãn) khoa Kỷ Sửu (1529) đời vua Mạc Đăng Dung. Ông làm quan trong triều đình Mạc đến chức Thị lang.

284. Dương Hạng (1507 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Thượng Phúc, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Năm 25 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Nhâm Thìn (1532) đời vua Mạc Đăng Doanh. Ông làm quan trong triều đình Mạc đến chức Thị lang, tước Vĩ Thủy bá.

285. Đinh Nguyên Hanh (1683 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Kim Lan, huyện Gia Lâm, nay thuộc xã Kim Lan, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Năm 32 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi (1715) đời vua Lê Dụ Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Tả thị lang Bộ Binh, tước Hầu.

286. Lê Công Hành (1606 - 1661)

Ông tổ nghề thêu và nghề làm lọng.

Ông còn có tên là Trần Quốc Khái. Quê xã Quất Động, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Quất Động, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Ông làm quan thời Lê Trung hưng, từng được cử đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc). Trong khi đi sứ, ông học được nghề thêu và kỹ thuật làm lọng, đem về phổ biến trong nước, được thờ làm tổ nghề thêu và nghề làm lọng ở nước ta.

287. Từ Đạo Hạnh (? - 1117)

Thiền sư triều Lý.

Ông còn có tên là Từ Lộ. Ông sống ở hương Yên Lãng, nay thuộc quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Xuất thân trong gia đình Tăng quan, ông xuất gia tu Phật từ nhỏ, thuộc thể hệ thứ 12 dòng thiền Nam Phương, từng tu hành ở chùa Thiên Phúc trên núi Phật Tích, tức chùa Thầy (nay thuộc huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội). Ông có nhiều công lao trong cuộc vận động đưa Lý Công Uẩn lên ngôi vua, lập ra triều Lý. Tác phẩm tiêu biểu gồm 4 bài thơ thiền nhưng hiện không còn lưu giữ.

288. Lý Nguyễn Hào (Tk. XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã La Khê, huyện Từ Liêm, nay thuộc phường Văn Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Quý Dậu năm Gia Long thứ 12 (1813) tại Trường thi Thừa Thiên, làm quan tới chức Chủ sự Toà hình Bắc Thành.

289. Lý Văn Hào (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê phường Hà Khẩu, huyện Vĩnh Thuận, nay thuộc quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Kỷ Mão năm Gia Long thứ 18 (1819) tại Trường thi Thăng Long.

290. Nguyễn Hào (TK XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Dao Tắt, huyện Gia Lâm, nay thuộc xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất (1550) đời vua Mạc Phúc Nguyên. Ông làm quan trong triều đình Mạc đến chức Giám sát ngự sử.

291. Hồng Hạo (1677 - 1749)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Kim Lũ, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Ông thi Hương đỗ Giải nguyên, đến năm 33 tuổi, thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần (1710) đời vua Lê Dụ Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Hữu thị lang Bộ Hình.

292. Lê Hoàn Hạo (1699 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Ông còn có tên là Lê Hoàn Tán. Quê xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, nay thuộc xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Ông thi Hương đỗ Giải

nguyên, năm 28 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi (1727) đời vua Lê Dụ Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Học sĩ, tước Bá.

293. Lê Ngọc Hân (1770 - 1799)

Hoàng hậu triều Tây Sơn.

Bà là con gái thứ 21 của vua Lê Hiển Tông. Bà sinh ra và lớn lên ở kinh thành Thăng Long, nay thuộc thành phố Hà Nội. Bà nổi tiếng thông minh, nhan sắc. Năm 1786, bà kết hôn với Nguyễn Huệ, sau đó được phong làm Bắc cung hoàng hậu. Khi vua Quang Trung mất, bà sáng tác hai bài văn nôm khóc nhà vua rất nổi tiếng, cũng là hai tác phẩm văn học Nôm đáng chú ý của thời kỳ Tây Sơn. Đó là tác phẩm: *Ai tư văn, Văn tế vua Quang Trung*.

294. Nghiêm Văn Hậu (TK XV - XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Hà Lô, huyện Đông Ngàn, nay thuộc xã Liên Hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Mậu Dần (1518) đời vua Lê Chiêu Tông, làm quan đến chức Tả thị lang Bộ Hình.

295. Đỗ Hịch (TK XV)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Hương Ngải, huyện Thạch Thất, nay thuộc xã Hương Ngải, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội.

Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu (1493) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Tổng binh Đồng tri.

296. Lưu Hịch (TK XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Nhân Mỹ, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Bính Tuất (1526) đời vua Lê Cung Hoàng, làm quan đến chức Hàn lâm viện Hiệu lý.

297. Dương Đức Hiền (1916 - 1963)

Nhà giáo, Nhà hoạt động chính trị.

Quê xã Quyết Thắng, huyện Gia Lâm, nay thuộc xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Ông xuất thân trong gia đình tiểu tư sản viên chức, tốt nghiệp khoa Luật, Đại học Đông Dương (1940), dạy học tư và hoạt động yêu nước. Năm 1944, ông là một trong những người đứng ra thành lập Đảng Dân chủ Việt Nam và là Tổng Bí thư đầu tiên của Đảng Dân chủ Việt Nam, tham gia Mặt trận Việt Minh. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông từng làm Bộ trưởng Bộ Thanh niên trong Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Đại biểu, Ủy viên Thường trực Quốc hội, Tổng thư ký Hội Liên Việt khóa I - II,... Ông được tặng thưởng Huân chương Kháng chiến hạng Nhất, Huân chương Độc lập hạng Nhì...

298. Nguyễn Quan Hiền (1447 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Vĩnh Kỳ, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Tân Hội, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội. Năm 28 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi (1475) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Tả thị lang Bộ Hình. Năm 1498, ông được cử đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc).

299. Nguyễn Thượng Hiền (1868 - 1925)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn, Chí sĩ yêu nước, Danh sĩ thời cận đại.

Ông tên tự là Đình Nam, Đình Thần, tên hiệu là Mai Sơn, còn được gọi là ông Nghè Liên Bạt. Quê xã Liên Bạt, huyện Sơn Lãng, nay thuộc xã Liên Bạt, huyện ứng Hòa, thành phố Hà Nội. Năm 17 tuổi, ông thi đỗ Cử nhân khoa Giáp Thân (1884). Ông thi Hội và thi Đình khoa Ất Dậu (1885) đều trúng cách, nhưng vì Kinh thành Huế thất thủ nên triều đình Nguyễn chưa kịp làm lễ truyền lô, xướng danh. Năm 24 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Nhâm Thìn (1892) đời vua Thành Thái. Ông làm quan với triều đình Nguyễn đến chức Đốc học Ninh Bình, Đốc học Nam Định. Năm 1907, sau khi vua Thành Thái bị phế truất, ông bỏ quan xuất dương tìm cách cứu nước, cùng Phan Bội Châu vận động Đông Du và lãnh đạo tổ chức Việt Nam Quang phục hội. Nguyễn Thượng Hiền là nhà khoa bảng có danh tiếng, nên việc ông xuất dương rất có ảnh hưởng tới dân chúng, gia tăng thanh thế cho phong trào Đông Du. Ông được giao phó nhiều trọng trách trong Việt Nam

Quang phục hội. Ông sáng tác nhiều thơ văn, cả chữ Hán và Quốc ngữ, thể hiện nổi bật phong cách cao thượng và tâm hồn của một sỹ phu yêu nước. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Nam Chi tập* (thơ chữ Hán), *Phú cải lương* (chữ Quốc ngữ)... Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

300. Trần Hiền (1684 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Vân Canh, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Năm 49 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu (1733) đời vua Lê Thuần Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Hàn lâm viện Đãi chế.

301. Trần Trọng Hiền (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê ở phố Hàng Nồi, huyện Thọ Xương, nay thuộc quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Kỷ Mão năm Gia Long thứ 18 (1819) tại Trường thi Thăng Long, làm quan tới chức Tri huyện.

302. Đỗ Hiền (1542 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Xuân Tảo, huyện Tiên Phúc, nay thuộc xã Xuân Giang, huyện Sóc Sơn, sau dời đến xã Ngọc Hà, nay thuộc phường Ngọc Hà, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Năm 32 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất (1574) đời vua Mạc Mậu Hợp. Ông làm quan trong triều đình Mạc đến

chức Thừa chính sứ. Khi nhà Mạc mất, ông theo về nhà Lê, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Đông các Hiệu thư.

303. Giang Văn Hiến (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Mông Phụ, huyện Phúc Thọ, nay thuộc xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Giáp Ngọ năm Minh Mạng thứ 15 (1834) tại Trường thi Hà Nội, làm Án sát Quảng Yên.

304. Lê Danh Hiến (1757 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, nay thuộc xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Ông thi Hương đỗ Giải nguyên, đến năm 28 tuổi thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Ất Tỵ (1785) đời vua Lê Hiển Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Đề hình Giám sát ngự sử, Đốc đồng Thanh Hoa. Sau khi nhà Lê mất, ông tiếp tục làm quan trong triều đình Tây Sơn đến chức Hữu thị lang Bộ Lễ, tước Gia Phái hầu.

305. Nguyễn Quý Hiến (1740 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Thạch Thán, huyện Yên Sơn, nay thuộc xã Thạch Thán, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội. Năm 35 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi (1775) đời vua Lê Hiển Tông.

306. Tạ Duy Hiển (1888 - 1966)

Nghệ sĩ nhân dân.

Quê phố Cầu Gối, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội hiện nay. Năm 1922, ông thành lập Đoàn xiếc Việt Nam - gánh xiếc đầu tiên ở Việt Nam - biểu diễn ở trong và ngoài nước, gây được tiếng vang lớn. Sau kháng chiến chống Pháp, khi Đội xiếc Trung ương được thành lập, ông được cử làm Trưởng đoàn Xiếc Nhân dân Trung ương (nay là Liên đoàn Xiếc Việt Nam). Ông có công mở đường và đào tạo hàng loạt nghệ sĩ cho ngành xiếc Việt Nam. Ông được phong tặng Danh hiệu Nghệ sĩ nhân dân (1981).

307. Trịnh Tự Hiển (TK XVIII - XIX)

Tiến sĩ Võ học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Phù Lỗ, huyện Kim Hoa, nay thuộc xã Phù Lỗ, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Tào sĩ quản thủ hạng Thịnh khoa Kỷ Hợi (1779) đời vua Lê Hiển Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh.

308. Bùi Doãn Hiệp (TK XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Đào Xá, huyện phù Vân, nay thuộc xã Đào Xá, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Mùi (1511) đời vua Lê Tương Dực. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Đô ngự sử.

309. Hoàng Tường Hiệp (1836 - 1885)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Ngọ (1858), đến năm 29 tuổi thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu (1865) đời vua Tự Đức. Ông làm quan trong triều đình Nguyễn đến chức Tuần phủ Tuyên Quang.

310. Hoàng Xuân Hiệp (1825 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Quê phường Dũng Thọ, huyện Thọ Xương, nay thuộc phường Hàng Bạc, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Mùi (1847), đến năm 26 tuổi thi đỗ Đình nguyên, Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ Tam danh (Thám Hoa) khoa Tân Hợi (1851) đời vua Tự Đức. Ông làm quan trong triều đình Nguyễn đến chức Thị giảng học sĩ ở Tập Hiền viện.

311. Nguyễn Hồ Hiệp (1703 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê phường Thịnh Quang, huyện Quảng Đức, nay thuộc phường Thịnh Quang, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Ông thi Hương đỗ Giải nguyên, đến năm 30 tuổi đỗ đầu kỳ thi Hội (nên được gọi là Hội nguyên), Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Quý Sửu (1733) đời vua Lê Thuần Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Hàn lâm viện Đãi chế.

312. Nguyễn Văn Hiệp (1449 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Nghiêm Xá, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Nghiêm Xuyên, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn (1484) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Hiến sát sứ.

313. Đỗ Văn Hiệu (TK XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Hữu Quang, huyện Yên Sơn, nay thuộc xã Đồng Quang, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất (1502) đời vua Lê Hiến Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Thượng thư.

314. Lê Lan Hình (1446 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Ông vốn tên là Nguyễn Mạnh, được vua Lê ban quốc tính họ Lê nên đổi tên là Lê Lan Hình. Quê xã An Đô, huyện Tân Phong, nay thuộc xã Cổ Đô, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội. Năm 38 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn (1484) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Thượng thư Bộ Lễ. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc).

315. Trần Duy Hình (TK XV)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Vũ Lăng, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Thắng Lợi, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Ông

thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn (1448) đời vua Lê Nhân Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Tham nghị Lạng Sơn.

316. Đào Quang Hoa (TK XVI - XVII)

Võ tướng triều Lê Trung hưng.

Quê làng Truyền Cam, huyện Thanh Oai, nay thuộc huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Hữu đô đốc, tước Yên quận công.

317. Hoàng Đôn Hòa (TK XVI)

Danh y triều Lê Trung hưng.

Quê xã Thanh Oai Trung, huyện Thanh Oai, nay thuộc phường Kiến Hưng, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Ông từng thi đỗ Giám sinh, nhưng chuyên tâm làm thuốc, nghiên cứu y học. Năm 1574, triều đình Lê - Trịnh đưa quân đi đánh dẹp quân Mạc ở Thái Nguyên, ông được cử làm chức Điều hộ lục quân (tức quân y), sau đó làm đến chức Thị nội Thái y viện Phủ thiên, tước Lương Dực hầu. Ông là một thầy thuốc giỏi, có nhiều đóng góp đối với sự phát triển của nền y dược học cổ truyền dân tộc, nổi tiếng với các phương thuốc chữa sốt rét, lam sơn chướng khí và dịch tả. Nhiều bài thuốc của ông được người đời sau ghi lại trong sách *Hoạt nhân toát yếu*.

318. Nguyễn Kính Hòa (1485 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Duyên Trường, huyện Thanh Đàm, nay thuộc xã Duyên Thái, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.

Năm 29 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất (1514) đời vua Lê Tương Dực. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Đô cấp sự trung.

319. Lê Thúc Hoạch (TK XIX - XX)

Danh sĩ triều Nguyễn.

Ông có tên tự là Lê Nhạn, tên hiệu là Song Đình. Quê xã Nhân Mục, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Ông xuất thân gia đình khoa bảng, học giỏi nhưng không đi thi, để tâm khảo cứu, viết sách dạy cho con cháu những điều thực tế trong thiên nhiên và trong nông nghiệp. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Nông sự toàn đồ* (1870), *Thi kinh chí danh đồ thuyết* (1902)...

320. Ngô Hoan (1452 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Nghiêm Xá, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Nghiêm Xuân, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Năm 35 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Đinh Mùi (1487) đời vua Lê Thánh Tông, thành viên hội Tao đàn, làm quan đến chức Đô ngự sử. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc).

321. Phan Hoan (1418 - 1472)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Lật Sài, huyện Ninh Sơn, nay thuộc xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội. Năm 30 tuổi,

ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Mậu Thìn (1448) đời vua Lê Nhân Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Quốc sử viện Đồng tu sử.

322. Nguyễn Chí Hoàn (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Ông còn có tên là Nguyễn Chí Quàn. Quê xã Du Lâm, huyện Đông Ngàn, nay thuộc xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Quý Dậu năm Gia Long thứ 12 (1813) tại Trường thi Thăng Long, làm quan tới chức Lang Trung.

323. Nguyễn Công Hoàn (1690 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Du Lâm, huyện Đông Ngàn, nay thuộc xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Năm 31 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu (1721) đời vua Lê Dụ Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Hàn lâm viện Đãi chế.

324. Nguyễn Đình Hoàn (1661 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê phường Bái Ân, huyện Quảng Đức, nay thuộc phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Năm 15 tuổi, ông thi đỗ Hương cử. Năm 27 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Mậu Thìn (1688) đời vua Lê Hy Tông. Ông làm

quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Bồi tụng, Hữu thị lang Bộ Binh, tước Ân Hải hầu. Tác phẩm của ông hiện còn 8 bài thơ chữ Hán chép trong sách *Toàn Việt thi lục*.

325. Nguyễn Hữu Hoàn (TK XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Xuân Áng, huyện Tân Phúc, nay thuộc địa phận hai xã Phù Linh và Tân Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu (1529) đời vua Mạc Đăng Dung. Ông làm quan trong triều đình Mạc đến chức Giám sát ngự sử.

326. Phạm Quang Hoàn (1662 - 1718)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Ông còn có tên là Phạm Công Hoàn. Quê xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Năm 32 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất (1694) đời vua Lê Hy Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Phủ doãn phủ Phụng Thiên (khu vực nội thành Hà Nội hiện nay).

327. Tạ Đình Hoán (1723 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Đại Định, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Năm 29 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn (1752) đời vua Lê Hiến Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Cấp sự trung.

328. Ngô Thì Hoàng (1770 - 1814)

Danh sĩ triều Nguyễn.

Ông còn có tên là Tịnh, tên hiệu là Huyền Trai, biệt hiệu là Thạch Ổ cư sĩ. Quê xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Tú tài Nho học năm Đinh Mão (1800), không ra làm quan, ở nhà chuyên tâm dạy học, sống ẩn dật, nghiên cứu đạo Thiền, là một nhân vật quan trọng trong nhóm thiền học Trúc Lâm ở Bích Câu (Hà Nội). Ông sáng tác không nhiều, nhưng văn chương có nhiều nét độc đáo. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Lời dẫn* trong *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* của Ngô Thì Nhậm, *Thạch Ổ di chương*...

329. Nguyễn Hoàng (1534 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Kim Bài, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Kim An, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Năm 37 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Tân Mùi (1571) đời vua Mạc Mậu Hợp. Về sau ông theo về nhà Lê Trung hưng, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Hữu thị lang Bộ Hình, tước Bá.

330. Nguyễn Sư Hoàng (? - 1925)

Danh sĩ, nhà giáo thời cận đại.

Ông còn có tên là Nguyễn Quý Toán, tên tự là Khánh Mã, Thu Hoa, tên hiệu là Trúc Đình. Quê xã Bình Vọng, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Văn Bình,

huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Bính Ngọ (1906) đời vua Thành Thái. Sau khi thi đỗ, ông không ra làm quan, ở nhà dạy học, đào tạo được nhiều thế hệ học trò thành đạt. Tác phẩm của ông gồm *Đại Việt đình nguyên phát lục*, *Vân Trai Nguyễn thị gia phả*, *Trúc Đình văn tập*...

331. Dương Đức Hoàn (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê phường Hà Khẩu, huyện Thọ Xương, nay thuộc quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Tân Tỵ năm Minh Mạng thứ 2 (1821) tại Trường thi Thăng Long.

332. Ngô Hoàn (TK XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Nghiêm Xá, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Nghiêm Xuyên, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất (1526) đời vua Lê Cung Hoàng, làm quan đến chức Hiến sát sứ.

333. Nguyễn Trọng Hoàn (1737 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Viên Ngoại, huyện Chương Đức, nay thuộc xã Viên An, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội. Năm 29 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất (1766) đời vua Lê Hiển Tông.

334. Phù Thúc Hoàn (TK XV)

Nhà giáo, Danh sĩ triều Lê Sơ.

Ông có tên tự là Nhậm Nhân. Quê làng Phù Xá, huyện Kim Hoa, nay thuộc huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội. Ông nổi tiếng học giỏi, nhưng không đỗ đạt khoa cử, được vua Lê Thánh Tông phong làm Giáo thụ, chuyên giảng sách Kinh Dịch ở Quốc Tử giám, làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Hàn lâm viện Học sĩ. Tác phẩm tiêu biểu gồm hai bài thơ ngũ ngôn tuyệt cú chép trong sách *Toàn Việt thi lục*.

335. Vũ Văn Hoàn (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm, nay thuộc xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Tý năm Minh Mạng thứ 9 (1828) tại Trường thi Thăng Long, làm quan tới chức Ngự sử.

336. Vương Hoàn (TK XV - XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Ngô Đạo, huyện Tân Phong, nay thuộc xã Tân Hưng, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Dần (1518) đời vua Lê Chiêu Tông. Khi nhà Mạc thay thế nhà Lê Sơ (1527), ông tiếp tục làm quan với nhà Mạc đến chức Thị lang.

337. Nguyễn Bá Học (1857 - 1921)

Nhà giáo, nhà văn.

Quê xã Nhân Mục, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà

Nội. Ông xuất thân trong gia đình Nho học, nhưng sớm chuyển sang Tân học, đi dạy học suốt hơn 30 năm. Sau khi về hưu (1918), ông chuyên tâm viết báo, viết truyện ngắn, các bài Hán văn, Pháp văn đăng trên tạp chí *Nam Phong, Đông Dương*. Ông cùng Phạm Duy Tốn là hai nhà văn đầu tiên viết truyện ngắn theo phong cách hiện đại bằng chữ Quốc ngữ ở nước ta thời cận đại. Truyện ngắn của ông đánh dấu bước chuyển mình quan trọng từ nền văn học cổ sang văn học cận, hiện đại ở Việt Nam. Tác phẩm gồm *Câu chuyện gia đình* (1918), *Chuyện ông Lý Chấm* (1918), *Có gan làm giàu* (1919), *Dư sinh lịch hiểm ký* (1920), *Lời khuyên học trò*,... Nguyễn Bá Học còn nổi tiếng với câu nói: “Đường đi khó không khó vì ngăn sông cách núi, mà khó vì lòng người ngại núi e sông”.

338. Hoàng Văn Hoè (1847 - 1885)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Phù Lưu, huyện Đông Ngàn, nay thuộc huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Canh Dần năm Tự Đức thứ 23 (1870) tại Trường thi Hà Nội, năm 33 tuổi tiếp tục thi đỗ Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn năm Tự Đức thứ 33 (1880). Sau khi thi đỗ, ông được bổ nhiệm chức Hàn lâm viện Biên tu, lại trúng tuyển khoa Yên Bái, được bổ chức Tri phủ Kiến Xương, hàm Thị độc. Sau khi triều đình đầu hàng thực dân Pháp, ông từ quan, theo nghĩa quân chống Pháp. Khi vua Hàm Nghi lên ngôi, triệu ông về kinh thành Huế bổ nhiệm chức Sử quán Biên tu, kiêm Kinh diên khởi cư chú. Ông tử trận đêm 05/7/1885, tại Huế.

339. Lê Văn Hòe (1911 - 1968)

Nhà văn, Nhà báo, Nhà nghiên cứu.

Ông thường dùng bút danh Lê Văn Hạc. Quê xã Mỗ Xá, huyện Chương Mỹ, nay thuộc huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Thuở nhỏ, ông học ở Hà Nội. Khi đang học ở trường Trung học Albert Sarraut, ông tham gia bãi khóa truy điệu Phan Châu Trinh nên bị đuổi học. Từ đó ông tự học để trở thành nhà báo, nhà nghiên cứu. Ông từng làm chủ bút tờ *Ngo Báo*, trợ bút các tờ *Trung Bắc chủ nhật*, *Tri Tân*, *Thanh Nghị*, chuyên nghiên cứu văn học Việt Nam và triết học Trung Quốc. Sau năm 1945, ông tham gia Hội Văn hóa Cứu quốc. Sau năm 1954, ông trở lại dạy học tại các trường Trung học ở miền Bắc. Tác phẩm chủ yếu của ông gồm: *Quốc sử đỉnh ngoa* (1941), *Thi nghệ* (1941), *Thi thoại* (1942), *Tầm nguyên tự điển* (1942), *Khổng Tử học thuyết* (1943), *Học thuyết Mặc Tử* (1942), *Tìm hiểu tiếng Việt* (1952), *Tự vị chính tả* (1953), *Truyện Kiều chú giải* (1954)...

340. Đào Như Hổ (TK XV - XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Triều Đông, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Tân Minh, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất (1502) đời vua Lê Hiến Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Tham chính.

341. Phạm Thế Hổ (1565 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Quất Động, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Quất Động, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Năm 45 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất (1610) đời vua Lê Kính Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Hiến sát sứ.

342. Lương Hối (TK XV)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Hà Lỗ, huyện Đông Ngàn, nay thuộc xã Liên Hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Bính Tuất (1466) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Vương phó.

343. Nguyễn Hội (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Thái Bạt, huyện Bất Bạt, nay thuộc huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Kỷ Mão năm Tự Đức thứ 32 (1879) tại Trường thi Hà Nội, làm quan tới chức Giáo thụ.

344. Phạm Hội (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn, Nhà giáo.

Quê xã Tự Tháp, huyện Thọ Xương, nay thuộc quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Kỷ Mão năm Gia Long thứ 18 (1819) tại Trường

thi Thăng Long, làm quan tới chức Giáo thụ. Sau khi về nghỉ hưu, ông tiếp tục dạy học, đào tạo được nhiều học trò thành đạt.

345. Đỗ Xuân Hợp (1906 - 1985)

Nhà giáo, Bác sĩ y khoa, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

Quê quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông tốt nghiệp Đại học Y khoa Hà Nội, làm việc tại bệnh viện ở Hà Nội, rất có uy tín trong giới trí thức. Cách mạng Tháng Tám năm 1945 bùng nổ, ông hăng hái hoạt động cách mạng, từng giữ các chức vụ Đại biểu Quốc hội từ khóa II đến khóa VII, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Y tế - Xã hội của Quốc hội khóa VI, Hiệu trưởng trường Đại học Quân y, Ủy viên Thường vụ Ban Chấp hành Trung ương Đảng Xã hội Việt Nam, Chủ tịch Hội Hồng thập tự Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội y học Việt Nam, Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thành phố Hà Nội. Ông là tác giả của 125 công trình về Nhân trắc học và Hình thái học, tham gia đào tạo 15000 cán bộ y tế trong và ngoài quân đội. Ông được tặng thưởng Giải thưởng Textut của Viện Hàn lâm y học Pháp (1949), Giải thưởng khoa học Hồ Chí Minh (1985), Danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (1985)...

346. Nguyễn Trọng Hợp (1834 - 1902)

Danh sĩ, Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Ông còn có tên là Nguyễn Huyền, tên tự là Trọng Hợp, tên hiệu là Kim Giang. Quê xã Kim Lũ, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Đại Kim, quận Hoàng

Mai, thành phố Hà Nội. Năm 24 tuổi, ông đỗ Cử nhân khoa Mậu Ngọ (1858), năm 32 tuổi đỗ Đề Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu (1865) đời vua Tự Đức. Ông làm quan trong triều đình Nguyễn đến chức Thượng thư Bộ Lại, Văn Minh điện đại học sĩ, sung Cơ mật viện Đại thần, Quốc sử quán Tổng tài, Bắc Kỳ kinh lược, tước Vinh Trung tự. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Kim Giang Nguyễn tướng công nhật lịch tùy ký*, *Kim Giang thi tập*, *Kim Giang văn tập*...

347. Phạm Văn Hợp (1705 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Minh Cảo, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Tý (1828), đến năm 34 tuổi, tiếp tục thi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Sửu (1829) đời vua Minh Mạng.

348. Lương Mậu Huân (1633 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Chương Dương, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Chương Dương, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Năm 31 tuổi, ông thi đỗ Đề Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn (1664) đời vua Lê Huyền Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Giám sát ngự sử.

349. Nguyễn Đăng Huân (1805 - 1838)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Hương Ngải, huyện Thạch Thất, nay thuộc xã Hương Ngải, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội.

Năm 23 tuổi, ông thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Tý (1928). Năm 24 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Kỷ Sửu (1829) đời vua Minh Mạng. Ông làm quan với triều Nguyễn đến chức Lang trung Bộ Lễ. Ông làm quan nổi tiếng thanh liêm, được lòng dân.

350. Nguyễn Đình Huân (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn

Quê xã Bình Vọng, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Giáp Tuất năm Tự Đức thứ 27 (1874) tại Trường thi Hà Nội, làm quan tới chức Giáo thụ.

351. Nguyễn Như Huân (1422 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê châu Đại Lan, huyện Thanh Đàm, nay thuộc xã Duyên Hà, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Năm 36 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Dần (1458) đời vua Lê Nhân Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Tham chính.

352. Tạ Đăng Huân (1672 - 1741)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Đại Hùng, huyện Đan Phượng, nay thuộc xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội. Ông thi Hương đỗ Giải nguyên. Năm 28 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa

Canh Thìn (1700) đời vua Lê Hy Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Hữu thị lang Bộ Lễ, tước Tử.

353. Tạ Đăng Huân (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn

Ông còn có tên là Nguyễn Bá Viên. Quê xã Hạ Dương, huyện Đông Ngàn, nay thuộc huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Mùi năm Thiệu Trị thứ 7 (1847) tại Trường thi Hà Nội, làm quan đến chức Bang biện Lạng Sơn.

354. Đặng Huân (? - 1583)

Danh thần triều Lê Trung hưng.

Quê xã Lương Xá, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông làm quan với nhà Mạc. Đến năm 1549, ông cùng Lê Bá Lý theo về với nhà Lê, được giao cầm quân đánh nhà Mạc, tước Khổng Lí hầu. Ông có nhiều công lao trong cuộc chiến tranh Nam - Bắc triều, làm quan trong triều đình Lê Trung hưng đến chức Thái phó, Tả đô đốc.

355. Nguyễn Gia Huân (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Đông Tháp, huyện Đông Ngàn, nay thuộc huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Nhâm Tý năm Tự Đức thứ 5 (1852) tại Trường thi Hà Nội, làm quan tới chức Án Sát.



ĐINH HÙNG
(1920-1967)



NGUYỄN VĂN HUYỀN
(1908-1975)



TRẦN DUY HƯNG
(1912-1988)



NGUYỄN KHẢI
(1930-2008)

356. Phùng Duy Huê (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Kim Giang, huyện Sơn Minh, nay thuộc huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Mão năm Tự Đức thứ 20 (1867) tại Trường thi Hà Nội, làm quan tới chức Giáo thụ.

357. Đặng Thị Huê (? - 1782)

Cung phi triều Lê Trung hưng.

Quê xã Phù Đồng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội hiện nay. Bà xuất thân là một cô gái hái chè, sau trở thành Tuyên phi của chúa Trịnh Sâm, nên thường được gọi là Bà Chúa Chè. Bà liên kết với Huy Quận công Hoàng Đình Bảo đưa con trai là Trịnh Cán lên ngôi Chúa. Sau loạn Kiêu binh, Trịnh Cán bị giết chết, Trịnh Tông lên ngôi chúa, bà bị bắt giam vào ngục hai năm. Khi được thả ra, bà tự vẫn trong lễ tế Tĩnh Đô vương Trịnh Sâm.

358. Lê Lượng Huê (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê phường Dừng Thọ, huyện Thọ Xương, nay thuộc quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Tý năm Đồng Khánh thứ 3 (1888) tại Trường thi Nam Định, làm quan đến chức Tri phủ Quảng Oai.

359. Nguyễn Quang Huê (1484 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê làng Thượng Yên Quyết, huyện Từ Liêm, nay thuộc phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, sau đó dời

đến xã Phú Gia, huyện Từ Liêm, nay thuộc phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, sau lại chuyển đến xã Nhật Tảo, nay thuộc xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Năm 51 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi (1535) đời vua Mạc Đăng Doanh. Ông làm quan trong triều đình Mạc đến chức Thị lang, tước Tử.

360. Nguyễn Thị Huệ (TK XVIII)

Danh ca triều Lê Trung hưng.

Quê làng Cựu Lân, nay thuộc quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Xuất thân trong gia đình thầy thuốc, nhưng gia đình túng thiếu nên bà phải vào Giáo phường ca hát kiếm sống, được chúa Trịnh Cương tuyển vào cung, phong làm Ngọc Kiều phu nhân, trông coi ban Nữ nhạc. Bà có năng khiếu âm nhạc đặc biệt, nổi tiếng là bậc danh ca đương thời, dạy cho cung nữ thành thạo nghệ thuật diễn xướng. Cuối đời, bà xuất gia tu hành, làm thuốc cứu người.

361. Đinh Hùng (1920 - 1967)

Nhà thơ, nhà văn, họa sĩ.

Ông còn có các bút hiệu Hoài Điệp, Thứ Lang, Thần Đăng. Quê làng Trung Phụng, nay thuộc quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Ông sớm cộng tác với các báo *Ngày nay*, *Tiểu thuyết thứ năm...* tại Hà Nội, sáng tác nhiều thơ ca. Sau hiệp định Giơ-ne-vơ (1954), ông di cư vào Sài Gòn, bắt đầu chuyển sang viết truyện, phụ trách chương trình thơ ca Tao Đàn trên Đài phát thanh Sài Gòn một thời gian và vẽ tranh. Tác phẩm

chủ yếu của ông gồm: *Mê hồn ẹa* (1954), *Đường vào tình sử* (1961), *Ngày đó có em* (1967), *Đốt lò hương cũ* (1971) và một số truyện lịch sử.

362. Nguyễn Phi Hùng (1942 - 1968)

Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

Quê xã Thọ Nam, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội hiện nay. Anh nhập ngũ, trở thành phi công lái máy bay chiến đấu, tham gia chiến đấu 26 trận, trực tiếp bắn rơi 5 máy bay Mỹ. Anh chỉ huy và trực tiếp tham gia chiến đấu nhiều trận không chiến trong chiến tranh chống phá hoại miền Bắc và tuyến đường giao thông chiến lược của đế quốc Mỹ, đạt hiệu suất cao. Tháng 7/1968, anh hy sinh trong chiến đấu trên vùng trời Hà Tĩnh. Anh được truy tặng Danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (1994).

363. Dương Nguyễn Huống (1748 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Ý Lan, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Dương Nội, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Năm 24 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn (1772) đời vua Lê Hiển Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Hàn lâm viện Hiệu thảo.

364. Lê Văn Huy (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Phù Lưu, huyện Đông Ngàn, nay thuộc huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Dậu năm Minh Mạng thứ 18 (1837) tại Trường thi Hà Nội.

365. Nguyễn Huy (1512 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Hạ Yên Quyết, huyện Từ Liêm, nay thuộc phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Năm 41 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu (1553) đời vua Mạc Phúc Nguyên. Ông làm quan với triều Mạc đến chức Thượng thư, tước Nghĩa Giang bá.

366. Nguyễn Hữu Huy (1446 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Cổ Diển, huyện Thanh Đàm, nay thuộc xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Năm 38 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn (1484) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Giám sát ngự sử.

367. Trần Văn Huy (TK XV)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Thái Bạt, huyện Bất Bạt, nay thuộc xã Tòng Bạt, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Nhâm Tuất (1442) đời vua Lê Thái Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Thượng thư Bộ Lại. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc) vào năm 1453.

368. Diệp Xuân Huyền (1808 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Quê phường Phúc Tô, huyện Thọ Xương, nay thuộc quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử

nhân khoa Mậu Tý (1828). Đến năm 30 tuổi, ông thi đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất (1838) đời vua Minh Mạng. Ông làm quan trong triều đình Nguyễn đến chức Ngự sử.

369. Đoàn Huyền (1808 - 1882)

Nhà giáo, Danh sĩ triều Nguyễn.

Quê xã Hữu Châu, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Hữu Hòa, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân Nho học năm 1831, làm quan với triều đình Nguyễn đến chức Đốc học Bắc Ninh. Ông nổi tiếng là một nhà giáo mẫu mực, công chính, được người đương thời tôn xưng là bậc Nho sư quân tử. Ông góp phần đào tạo được nhiều học trò thành đạt, có nhiều đóng góp cho lịch sử và văn hóa dân tộc, như Nguyễn Cao, Đoàn Triển...

370. Đoàn Trọng Huyền (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Hữu Thanh Oai, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Hữu Hòa, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Tân Mão năm Minh Mạng thứ 12 (1831) tại Trường thi Nam Định, làm quan tới chức Thị giảng Học sĩ, Đốc học Bắc Ninh.

371. Hoàng Đình Huyền (TK XVIII)

Tiến sĩ Võ học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Lê Xá, huyện Gia Lâm, nay thuộc xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Ông đi lính cho triều đình, trở thành Biền binh hợp thức thi Võ cử, đỗ

Đồng tạo sĩ ưu trúng hạng khoa Quý Sửu (1733) đời vua Lê Thuần Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh.

372. Nguyễn Văn Huyền (1908 - 1975)

Giáo sư, Tiến sĩ, Nhà giáo, Nhà nghiên cứu, Nhà hoạt động chính trị.

Quê gốc làng Lai Xá, huyện Đan Phượng, nay thuộc xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội, nhưng sinh ra và lớn lên ở nội thành Hà Nội. Từ năm 1926, ông đi du học ở Pháp, lần lượt đỗ Cử nhân Văn chương (1929), Cử nhân Luật học (1931) và Tiến sĩ Văn khoa bộ môn Sử - Địa (1934), trở thành người Việt Nam đầu tiên bảo vệ Luận án Tiến sĩ về Văn chương tại Đại học Sorbonne (Paris) - một trường Đại học lớn nhất, có uy tín nhất nước Pháp và nổi tiếng trên thế giới. Cuối năm 1935, ông về nước, dạy học ở Trường Bưởi (Hà Nội), rồi chuyển sang nghiên cứu ở Viện Viễn Đông Bác cổ, tham gia hoạt động trong Hội Truyền bá chữ quốc ngữ. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông làm Giám đốc Đại học vụ, tham gia Hội nghị Đà Lạt, Hội nghị Fontainebleau (1946), Bộ trưởng Bộ Giáo dục từ năm 1946 cho đến khi mất. Ông có nhiều công trình nghiên cứu văn hóa, giáo dục, dân tộc học có giá trị cao, như *Sự phụng thờ thần thánh ở nước Nam* (1944), *Văn minh nước Nam* (1944) và nhiều bài nghiên cứu đăng trên tập san BEFEO. Ông là người có những đóng góp quan trọng và quyết định trong xây dựng nền giáo dục của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ông được giới chuyên môn đánh giá là người đã cùng học giả Đào Duy Anh

đặt nền móng cho nghiên cứu văn hóa, văn minh Việt Nam. Ông được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học công nghệ (2000), Huân chương Độc lập hạng Nhất. Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

373. Vũ Huyền (1670 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê phường Báo Thiên, huyện Thọ Xương, nay thuộc quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, sau dời đến xã Đan Luân, huyện Đường An, nay thuộc xã Nhân Quyền, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Ông thi Hương đỗ Giải nguyên. Năm 42 tuổi, ông thi đỗ Đề Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn (1712) đời vua Lê Dụ Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Đông các hiệu thư.

374. Nguyễn Huyền (TK XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Kim Bài, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Kim An, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đề Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi (1511) đời vua Lê Tương Dực. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Thừa chính sứ.

375. Bùi Quốc Hưng (? - 1448)

Võ tướng triều Lê Sơ.

Quê làng Cống Khê, nay thuộc thành phố Hà Nội. Ông xuất thân trong gia đình khoa bảng Nho học, từng thi đỗ Tam trường, sau đó tham gia Hội thề Lũng Nhai, phụ trách công tác văn thư trong phong trào khởi

nghĩa Lam Sơn. Ông có nhiều đóng góp trong cuộc khởi nghĩa, đánh thắng nhiều trận quan trọng. Sau khi Lê Lợi lên ngôi hoàng đế (1427), ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Nhập nội Tư đồ, tước Trang Nghĩa hầu.

376. Phùng Hưng (? - 802)

Lãnh tụ phong trào yêu nước thời Bắc thuộc.

Quê xã Đường Lâm, Thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông thuộc dòng dõi hào trưởng, tính hào hiệp, nổi tiếng có sức mạnh hơn người, được nhân dân mến phục. Khoảng năm 789, ông nghe theo mưu sĩ Đỗ Anh Hàn, đổi tên là Khu Lão, xưng hiệu là Đô Quân, dấy binh chống lại chính quyền đô hộ nhà Đường. Năm 791, khởi nghĩa thành công, ông lên nắm quyền tự chủ, được nhân dân suy tôn là Bố Cái đại vương. Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

377. Trần Duy Hưng (1912 - 1988)

Bác sĩ, Nhà hoạt động chính trị.

Ông còn có tên là Phạm Thư. Quê xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông hành nghề bác sĩ ở thành phố Hà Nội, bí mật tham gia hoạt động cách mạng từ trước năm 1945. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông trở thành Chủ tịch Ủy ban hành chính đầu tiên của thành phố Hà Nội, Đại biểu Quốc hội khóa I, thành viên Ủy ban Dự thảo Hiến pháp, Thứ trưởng Bộ Nội vụ, Thứ trưởng Bộ Y tế... Sau kháng chiến chống Pháp (1954), ông tham gia tiếp quản thành phố Hà Nội, làm Phó Chủ tịch Ủy ban

Quân chính thành phố, Chủ tịch Ủy ban Hành chính và sau đó là Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội từ năm 1954 đến 1977... Ông được truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh (03/02/2005). Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

378. Hồ Xuân Hương (Cuối TK XVIII - đầu TK XIX)

Nữ sĩ triều Lê Trung hưng - Nguyễn.

Thực ra, về tiểu sử của Hồ Xuân Hương vẫn là vấn đề chưa thể khẳng định vì có rất nhiều tư liệu khác nhau về cuộc đời bà. Nhưng phần lớn các tư liệu đều cho biết bà quê gốc ở Nghệ An, nhưng sau đó gia đình ra Thăng Long khi thì ở vùng Khán Xuân bên Hồ Tây, lúc ở phường Tiêu Thị bên bờ hồ Hoàn Kiếm. Bà nổi tiếng với tài năng văn chương, đặc biệt xuất sắc về thơ Nôm. Hầu hết các bài thơ của bà đều sử dụng những vần rất độc. Tác phẩm của bà được lưu truyền trong dân gian rất nhiều, nổi tiếng như các bài thơ Nôm: *Đề đền Sầm Nghi Đống, Khóc Tống Cốc, Bánh trôi nước,...* Bà là tác gia văn học xuất sắc của nền văn học Việt Nam và được tôn xưng là Bà chúa thơ Nôm Hồ Xuân Hương. Tên bà được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

379. Nam Hương (1899 - 1966)

Nhà báo, nhà văn.

Ông tên thật là Bùi Huy Cường. Quê ở thành phố Hà Nội. Sau khi học xong năm thứ tư bậc Thành Chung, ông làm nghề dạy học ở Nam Định và Hà Nội. Từ năm 1920, ông bắt đầu viết báo trên các tờ *Trung*

Bắc Tân văn, Khai hóa, Hữu Thanh... Sau đó, ông chuyển sang sáng tác thơ trào phúng và ngụ ngôn. Trong các tác phẩm của ông, đặc biệt có giá trị là những bài thơ ngụ ngôn viết cho thiếu nhi. Thơ ngụ ngôn của ông được coi là xuất hiện vào loại sớm nhất trong văn học Việt Nam cận đại. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Gương thế sự* (tập thơ ngụ ngôn, 1920 - 1921), *Bài hát trẻ con* (1936 - 1939), *Cốc phun nước* (1946)...

380. Ngô Thì Hương (1774 - 1821)

Danh sĩ triều Nguyễn.

Ông còn có tên là Vị, tên tự là Thành Phủ, tên hiệu là Ước Trai, là con út của Ngô Thì Sĩ. Quê xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ông nổi tiếng tài năng văn chương. Sau khi triều Nguyễn thành lập (1802), ông ra làm quan với triều Nguyễn đến chức Hiệp trấn Lạng Sơn. Ông từng hai lần được cử đi sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc). Trong lần đi sứ thứ hai (1820), ông được cử làm Chánh sứ, mất ở Quảng Tây (Trung Quốc). Văn chương của ông giàu cảm xúc, độc đáo, nhiều tư liệu quý. Tác phẩm tiêu biểu gồm gồm: *Mai dịch trâu dư* (1809), *Thù phụng toàn tập*, *Thành Phủ công di thảo...*

381. Quỳ Hương (1917 - 1999)

Nhà văn, nhà thơ, nhà viết kịch.

Bà tên thật là Đào Thị Quỳ, thường sử dụng bút danh Quỳ Hương, Tường Vân. Bà quê gốc ở Hưng Yên, nhưng sinh ra ở thành phố Hà Nội. Từ năm 20 tuổi,

bà bắt đầu bước vào làng văn, tích cực cộng tác với các báo *Giác Ngộ*, *Phổ Thông*, *Làng Văn*... tham gia "thi đàn Quỳnh Dao". Bên cạnh hoạt động văn nghệ, bà còn tích cực tham gia công tác xã hội, hoạt động vì sự tiến bộ của phụ nữ. Phần cuối đời, bà sống cùng các con ở nước ngoài cho đến khi mất. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Hai mối tình* (truyện ngắn, 1958), *Tà áo văn nhân* (tiểu thuyết), *Hoa tâm tư* (tập thơ, 1963), *Mối tình đầu* (kịch thơ, 1969)...

382. Nguyễn Hữu (TK XIX)

Cử nhân nho học triều Nguyễn

Quê xã Hoàng Mai, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Hoàng Mai, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Bính Tuất năm Đồng Khánh thứ 1 (1886) tại Trường thi Hà Nam, làm quan đến chức Giáo thụ.

383. Bùi Hựu (TK XV)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Lam Điền, huyện Chương Đức, nay thuộc xã Lam Điền, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhân Tuất (1442) đời vua Lê Thái Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Thị lang. Năm 1462, ông được cử đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc).

384. Phùng Hữu Hựu (TK XV - XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Viên Kiêu, huyện Sơn Minh, nay thuộc xã Đông Lỗ, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội. Ông thi

đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi (1523) đời vua Lê Cung Hoàng, làm quan đến chức Thừa chính sứ.

385. Lưu Hy (TK XV)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Thượng Thanh Oai, huyện Thanh Oai, nay thuộc phường Văn Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất (1478) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Hiến sát sứ.

386. Nguyễn Khánh Hỷ (1067 - 1142)

Thiền sư triều Lý.

Quê xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông xuất gia tu Phật từ thuở nhỏ, lớn lên theo học với thiền sư Bản Tịch ở chùa Chúc Thánh, thiền sư Thiện Tài ở chùa Vạn Tuế. Ông trụ trì chùa Từ Liêm phía Tây thành Thăng Long, trở thành người đứng đầu thế hệ thứ 14 dòng Thiền Nam phương. Ông được phong chức Tăng lục, rồi Tăng thống, đứng đầu sư tăng cả nước đời vua Lý Thần Tông (1128 - 1137). Tác phẩm của ông có *Ngộ đạo ca thi tập*, nhưng hiện nay đã thất truyền, chỉ còn lại một bài kệ *Đáp Pháp Dung sắc không phàm thánh chi vấn* (Trả lời sư Pháp Dung về Sắc Không Phàm Thánh).

387. Phạm Khiêm Ích (1679 - 1741)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Ông vốn họ Nguyễn, sau làm con nuôi Phạm Công Thiện ở xã Bảo Triện, huyện Gia Định, nay thuộc xã

Nhân Thắng, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh nên đổi sang họ Phạm. Quê xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm, nay thuộc xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Ông thi Hương đỗ Giải nguyên. Năm 31 tuổi, ông đỗ đầu kỳ thi Đình (nên được gọi là Đình nguyên), Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ Tam danh (Thám hoa) khoa Canh Dần (1710) đời vua Lê Dụ Tông. Sau đó, ông được dự thi và đỗ đầu khoa thi Đông các năm Mậu Thân (1728). Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Bồi tụng, Thượng thư Bộ Lại, kiêm Đông các đại học sĩ, tước Phương Lĩnh hầu. Năm 1726, ông được cử đi sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc). Tác phẩm của ông gồm *Kính Trai thi tập*, *Thẩm trị nhất lãm*.

388. Phan Huy Ích (1751 - 1822)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng, Danh sĩ triều Tây Sơn.

Ông còn có tên là Duệ, Công Huệ, tên tự là Chi Hòa và Khiêm Thụ Phủ, tên hiệu là Đức Hiên và Dụ Am. Quê gốc làng Thu Hoạch, huyện Thiên Lộc, sau đó tổ tiên dời ra làng Thụy Khuê, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông là học trò và cũng là con rể của Ngô Thì Sĩ. Năm 20 tuổi, ông thi Hương đỗ Giải nguyên khoa Tân Mão (1771), năm 24 tuổi thi đỗ Hội nguyên khoa Ất Mùi (1775) đời vua Lê Hiển Tông, năm 24 tuổi lại đỗ khoa Ứng chế năm Bính Thân (1776), làm quan với triều đình Lê - Trịnh đến chức Đốc thị Nghệ An kiêm Tán lý quân vụ Thanh Nghệ. Từ năm 1788, ông cộng tác với chính quyền Tây Sơn, làm đến chức Thượng thư Bộ Lễ, tước Thụy Nham hầu. Sau khi

Gia Long lên ngôi vua (1802), ông ở ẩn, dạy học. Theo nhiều nhà nghiên cứu (từ năm 1926 đến nay), thời gian này ông hoàn thành bản dịch “Chinh phụ ngâm” của Đặng Trần Côn ra chữ Nôm. Vấn đề này hiện nay vẫn còn đang bàn luận. Ông sáng tác nhiều, để lại nhiều tác phẩm có giá trị, đặc biệt là các bài văn chính luận và thư từ ngoại giao được coi là di sản văn học ngoại giao hết sức quý giá. Tác phẩm tiêu biểu có *Cúc đường bách vịnh*. Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

389. Nguyễn Hữu Kha (1902 - 1954)

Cư sĩ Phật giáo, Nhà giáo dục, Nhà nghiên cứu Phật học.

Ông tên tự là Lạc Khổ, pháp danh là Thiều Chửu (cũng đọc là Thiều Chửu). Quê phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Ông xuất thân trong gia đình Nho học có truyền thống yêu nước, từ những năm 20 tuổi (1922 - 1923) đã am hiểu Phật học và Nho học, thông thạo các ngoại ngữ Anh, Nhật, Hán. Ông sống đời sống của một cư sĩ Phật giáo, chuyên tâm nghiên cứu, dịch kinh Phật và làm từ thiện. Năm 1934, ông cùng các học giả Nguyễn Đỗ Mục, Trần Văn Giáp, Trần Trọng Kim, Bùi Kỷ... đứng ra vận động thành lập Hội Phật giáo Bắc Kỳ nhằm đào tạo tăng ni và chấn hưng Phật giáo. Năm 1935, ông phụ trách, quản lý tạp chí *Đuốc Huệ* là cơ quan ngôn luận của Hội Phật giáo Bắc Kỳ. Năm 1945, ông được Chủ tịch Hồ Chí Minh mời tham gia Chính phủ, giữ chức Bộ trưởng Bộ Giáo dục, nhưng ông từ chối để chuyên tâm làm việc thiện. Ông cùng các hòa thượng Tố Liên, Từ Hải... lập các Hội Cứu tế tại chùa Quán

Sứ (Hà Nội). Sau ngày Toàn quốc kháng chiến (19/12/1946), ông cùng Hội Cứu tế tản cư lên vùng kháng chiến (Sơn Tây, Phúc Yên...) tiếp tục công tác từ thiện. Trong những ngày tham gia kháng chiến, ông phải chứng kiến nhiều sự kiện phát xuất từ phong trào Cải cách ruộng đất cuối cùng ông tự trầm mình xuống sông Đuống tại khu vực tỉnh Thái Nguyên vào ngày 15/7/1954. Tác phẩm chính của ông ngoài bộ *Hán Việt tự điển* có giá trị vượt thời gian còn có 14 bộ kinh căn bản của đạo Phật và sách dịch khác như: *Phật học cương yếu, Khóa hư lục diễn giải, Sự tích Phật tổ, Cải tà quy chánh, Thế nào là Phật và Phật pháp, Lục tổ đàn kinh (Lục tổ Huệ Năng và kinh pháp Bảo Đàn), Con đường học Phật thế kỷ XX này, Nhóm qua cửa Phật, Bốn mươi tám phép niệm Phật,...* Vì sao tôi tin Phật giáo (của B.Brongthon), *Kinh lễ sáu phương, Kinh Di giáo, Kinh Di đà, Kinh tứ thập nhị chương...*

390. Nguyễn Tử Khai (1515 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Thiên Biểu, huyện Yên Lãng, nay thuộc xã Kim Chung, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Năm 26 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu (1541) đời vua Mạc Phúc Hải. Ông làm quan trong triều đình Mạc đến chức Hiến sát sứ.

391. Trần Khái (1606 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Quất Động, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Quất Động, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.

Năm 31 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu (1637) đời vua Lê Thần Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Tả thị lang. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc).

392. Chử Thiên Khải (TK XV - XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Cối Giang, huyện Đông Ngàn, nay thuộc xã Đông Hội, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất (1502) đời vua Lê Hiến Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức đến chức Đô ngự sử.

393. Nguyễn Khải (1930 - 2008)

Nhà văn.

Ông còn có tên là Nguyễn Mạnh Khải. Quê nội ở thành phố Nam Định, quê ngoại ở Hưng Yên nhưng ông sinh ra ở thành phố Hà Nội. Trong kháng chiến chống Pháp, ông tham gia lực lượng tự vệ chiến đấu, rồi nhập ngũ. Từ năm 1949, ông trở thành phóng viên quân đội, từng công tác nhiều năm ở Tạp chí *Văn nghệ quân đội*, Ủy viên Ban Thường vụ Hội Nhà văn Việt Nam. Tác phẩm của ông luôn bám sát tình hình đất nước, phản ánh sâu sắc, chân thực hiện thực xã hội, có tính triết luận - thời sự và tính chiến đấu cao. Tác phẩm tiêu biểu gồm: *Xây dựng* (truyện vừa, 1952), *Xung đột* (truyện, 1959, 1962), *Mùa lạc* (tập truyện ngắn, 1962), *Chủ tịch huyện* (truyện, 1972), *Họ sống và chiến đấu* (kỷ sự, 1966), *Gặp gỡ cuối năm* (tiểu thuyết, 1982),...

394. Trần Khải (1441 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê thôn Chi Lê, xã TRUNG Hòa, huyện Chương Đức, nay thuộc xã Trung Hòa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Năm 31 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ Nhất danh (Trạng nguyên) khoa Nhâm Thìn (1472) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Đại lý tự khanh, tước Lễ Giáo hầu.

395. Nguyễn Kham (1844 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Du Lâm, huyện Đông Ngàn, nay thuộc xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Ông đỗ Giải nguyên khoa Canh Tý (1860). Năm 27 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi (1871) đời vua Tự Đức. Ông làm quan với triều đình Nguyễn đến chức Án sát tỉnh Bình Định, Tham biện Nội các.

396. Lê Khản (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Bình Vọng, huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín, nay thuộc xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Tân Tự năm Minh Mạng thứ 2 (1821) tại Trường thi Sơn Nam, làm quan tới chức Án sát.

397. Lương Khản (1466 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Phượng Tường, huyện Đan Phượng, nay thuộc xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội. Năm 33 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi (1499) đời vua Lê Hiến Tông.

398. Đào Tiến Khang (TK XV)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Xuân Đổ, huyện Gia Lâm, nay thuộc xã Cự Khối, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất (1478) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan với triều đình Lê Sơ đến chức Thừa chính sứ.

399. Nguyễn Thế Khang (1930 - 2000)

Họa sĩ.

Quê xã Đào Xá, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông học trường Tư thực Thăng Long (Hà Nội), tự học chữ Hán, tiếng Anh, tiếng Pháp. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông tham gia Ủy ban Hành chính kháng chiến Hà Nội, sau đó làm việc ở Tổng cục Bưu điện. Ông xuất thân trong gia đình có nghề thêu cổ truyền, ông tự học hội họa, nghiên cứu sâu về lối vẽ "viễn cận tẩu mã". Tác phẩm tiêu biểu gồm *Hồ Hoàn Kiếm thế kỷ XIX* (tranh lụa, 1986), *Hồ Hoàn Kiếm thế kỷ XIX* (tranh sơn khắc), bộ *Hà Nội ba sáu phố phường* (tranh khắc, 1993 - 2000)...

400. Đỗ Túc Khang (TK XV - XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Hà Vĩ, huyện Đông Ngàn, nay thuộc xã Liên Hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn (1496) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan với triều đình Lê Sơ đến chức Thừa chính sứ.

401. Đào Tuấn Khanh (TK XV)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Vũ Lăng, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Thắng Lợi, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi (1463) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Thượng thư.

402. Lương Nghị Khanh (TK XIX - XX)

Chí sĩ yêu nước thời cận đại.

Quê xã Nhị Khê, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông là con trai chí sĩ Lương Văn Can. Xuất thân trong gia đình truyền thống Nho học yêu nước, ông sớm cùng anh trai là Lương Ngọc Quyến xuất dương sang Nhật Bản theo phong trào Đông Du do Phan Bội Châu khởi xướng. Khi đế quốc Nhật Bản câu kết với thực dân Pháp trục xuất các nhà yêu nước Việt Nam, ông về Hương Cảng (Hồng Kông, Trung Quốc), tiếp tục hoạt động yêu nước cho đến khi mất.

403. Nguyễn Chính Khanh (TK XV - XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Đại Định, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội, sau dời đến xã Đồn Bối, huyện Thanh Lâm, nay thuộc xã Đồn Bối, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu (1493) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan với triều đình Lê Sơ đến chức Thừa chính sứ.

404. Nguyễn Phi Khanh (1355 - 1428)

Tiến sĩ Nho học triều Trần, Danh sĩ triều Hồ.

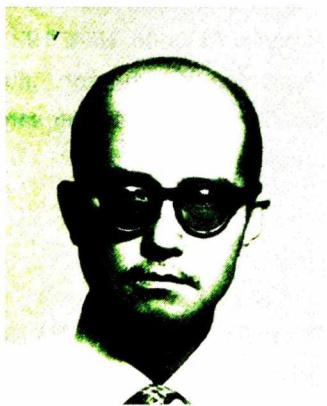
Ông còn có tên là Nguyễn Ứng Long, tên hiệu là Nhị Khê. Quê gốc ở xã Chi Ngại, huyện Phượng Sơn, nay thuộc xã Cộng Hòa, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương, sau định cư ở làng Ngọc Ổi, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Nhị Khê, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Ông nổi tiếng giỏi văn thơ, được quan Tư đồ Trần Nguyên Đán đón về nhà dạy học rồi gả con gái, tạo điều kiện cho ăn học. Năm 19 tuổi, ông thi đỗ Thái học sinh (tương đương Tiến sĩ) khoa 1374. Sau khi thi đỗ, không được vua Trần Nghệ Tông thu dụng, ông tiếp tục nghề dạy học. Khi Hồ Quý Ly lật đổ nhà Trần, lập triều Hồ, ông đổi tên là Nguyễn Phi Khanh, ra làm quan với triều Hồ đến chức Tư nghiệp Quốc Tử giám. Quân Minh xâm lược nước ta (1406 - 1407), ông bị bắt giải về Trung Quốc. Tác phẩm của ông có bộ Nhị Khê thi tập, bị quân Minh lấy đem về Kim Lăng (Trung Quốc), chỉ còn truyền tụng lại được 77 bài.



NGUYỄN ĐÌNH KHÁNH
(?-1946)



ĐÀO DUY KỲ
(1916-1980)



NGUYỄN THIỆU LÂU
(1916-1967)



NGUYỄN HIẾN LÊ
(1912-1984)

405. Nguyễn Chiêu Khánh (1496 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Yên Sở, huyện Đan Phượng, nay thuộc xã Yên Sở, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Kỷ Sửu (1529) đời vua Mạc Đăng Dung. Ông làm quan trong Hàn lâm viện triều Mạc

406. Nguyễn Đình Khánh (? - 1946)

Doanh nhân.

Ông còn có tên là Nguyễn Văn Xuân, thường gọi là Khánh Ký. Quê làng Lai Xá, huyện Đan Phượng, nay thuộc huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội. Ông có năng khiếu đặc biệt về nghề ảnh, từng mở hiệu ảnh ở Nam Định, Hà Nội, Paris (Pháp). Tại Pháp, ông hoạt động trong phong trào yêu nước cùng Phan Chu Trinh, Phan Văn Trường, Nguyễn Ái Quốc. Năm 1921, ông trở về nước, tiếp tục kinh doanh nghề ảnh, giúp đỡ các phong trào yêu nước. Từ năm 1934, ông sang sống ở Pháp cho đến khi qua đời.

407. Lê Khắc (1916 - 1990)

Nhà hoạt động chính trị, quân sự.

Quê xã Đông Mỹ, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông tốt nghiệp Kỹ sư cầu đường năm 1944, tích cực tham gia hoạt động cách mạng. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông phụ trách Sở Hỏa xa Hà Nội. Năm 1946, ông nhập ngũ, công tác ở Cục Quân giới. Năm 1947, ông làm Cục trưởng Cục Giao

thông công binh (sau là Cục Công binh). Năm 1951, ông là Chính ủy, Bí thư Đảng ủy Trung đoàn 151, là trung đoàn công binh đầu tiên của Quân đội nhân dân Việt Nam. Từ năm 1953, ông chuyển ngành, làm Phó giám đốc Nha Giao thông thuộc Bộ Giao thông công chính, sau đó làm Chủ nhiệm Tổng cục Đường sắt Việt Nam. Từ năm 1958, ông làm việc tại Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước, là Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước, thành viên Hội đồng Bộ trưởng (1981). Sau đó, ông làm Phó Chủ tịch, kiêm Tổng Thư ký Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam (1982 - 1985). Ông được tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhì, Huân chương Chiến thắng hạng Nhất,...

408. Hoa Quý Khâm (1727 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Năm 36 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi (1763) đời vua Lê Hiển Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Cấp sự trung, Hiến sát sứ Nghệ An. Về sau, từ năm 1841, con cháu ông đổi sang họ Văn.

409. Phùng Khắc Khoan (1528 - 1613)

Danh sĩ, Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Ông tên tự là Hoàng Phu, hiệu là Nghị Trai, được nhân dân tôn là Trạng Bùng. Quê Phùng Xá (còn có

tên là làng Bùng), huyện Thạch Thất, nay thuộc xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội. Ông là em cùng mẹ khác cha với Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm. Ông nổi tiếng học giỏi, có tài thơ văn, nhưng không chịu đi thi và làm quan với triều Mạc. Năm 1550, ông vào Thanh Hóa theo nhà Lê. Ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Canh Thìn (1580) đời vua Lê Thế Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Thượng thư Bộ Hộ kiêm Quốc Tử giám Tế tửu, tước Mai quận công. Hai lần ông được cử đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc). Cuối đời, ông về nghỉ ở quê nhà, thường du ngoạn thắng cảnh núi Thầy (Sài Sơn), xây hai nhịp cầu Nhật Tiên Kiều và Nguyệt Tiên Kiều ở đây. Tương truyền, ông là người mang nghề dệt lụa về cho dân làng Phùng Xá và đem giống ngô về vùng sông Đáy. Ông là một tác gia văn học trong thế kỷ XVI - XVII. Thơ văn của ông thể hiện tinh thần của tầng lớp sĩ phu muốn giúp dân, giúp nước. Tác phẩm của ông gồm *Nghị Trai thi tập*, *Ngôn chí thi tập*, *Mai lĩnh sứ hoa thi tập*, *Ngư phủ nhập Đào nguyên* (thơ Nôm)... Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

410. Nguyễn Bá Khoản (1917 - 1993)

Nhà báo, Nghệ sĩ nhiếp ảnh.

Quê làng Liễu Viên, huyện Thường Tín, nay thuộc huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Từ năm 20 tuổi, ông bắt đầu làm phóng viên cho các báo *Tin Tức*, *Bạn Dân*, trở thành một nghệ sĩ nhiếp ảnh, tham gia giành chính quyền ở Hà Nội. Sau Cách

mạng Tháng Tám năm 1945, ông gia nhập quân đội, từng làm Trưởng đoàn thanh tra mặt trận Nam Bộ, hoạt động kháng chiến ở chiến khu Việt Bắc. Ông có nhiều thành công trong việc ghi lại những thời khắc lịch sử có giá trị bằng nhiếp ảnh. Ông được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996). Tác phẩm tiêu biểu gồm 5 tác phẩm ảnh về đề tài "Bác Hồ và Kháng chiến".

411. Ngô Hữu Khoát (1748 - ?)

Tiến sĩ Vô học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Yên Thường, huyện Đông Ngàn, nay thuộc xã Yên Thường, huyện Gia Lâm, thành phố. Năm 24 tuổi, ông thi đỗ Đồng tào sĩ ưu trúng hạng khoa Nhâm Thìn (1772) đời vua Lê Hiển Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh.

412. Nguyễn Xuân Khoát (1910 - 1993)

Nhạc sĩ, Nhà giáo.

Quê ở Hà Nội. Thuở nhỏ, ông học ở Hà Nội, tốt nghiệp Trường Cao đẳng Âm nhạc Đông Dương năm 1929. Trước năm 1945, ông đã sáng tác nhiều tác phẩm mang âm hưởng dân gian, đồng thời tích cực cộng tác với các báo *Phong hóa*, *Ngày nay*, là thành viên trong Ban Biên tập Báo *Thanh Nghị*, là nhà văn trụ cột trong nhóm *Xuân Thu nhâ tập*. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông tham gia kháng chiến chống Pháp. Năm 1954, ông trở về Hà Nội, công tác ở Hội Văn học Nghệ thuật, là vị Chủ tịch đầu tiên của Hội Nhạc sĩ Việt Nam. Từ năm 1956, ông là giáo sư tại Trường Âm nhạc Việt Nam, chuyên về nhạc cổ điển

Tây phương và nhạc cổ truyền Việt Nam, có nhiều đóng góp trong việc nghiên cứu nền âm nhạc truyền thống của dân tộc như chèo, ca trù,... Ông được Nhà nước Việt Nam tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt I về văn học nghệ thuật (1996). Tác phẩm tiêu biểu gồm *Con cò mà đi ăn đêm* (1939), *Thằng Bờm* (1940), *Mẫu thời gian*, *Tiếng chuông nhà thờ*, *Con voi*, *Theo lời Bác gọi*, *Trống tràng thành*, *Tiếng pháo giao thừa*...

413. Dương Khuê (1839 - 1902)

Danh sĩ, Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Ông tên hiệu là Vân Trì, thường được gọi là ông Nghè Vân Đình. Quê xã Vân Đình, huyện Sơn Minh, nay thuộc xã Vân Đình, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ cử nhân khoa Giáp Tý (1864). Đến năm 29 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn (1868) đời vua Tự Đức. Ông nổi tiếng văn hay chữ tốt, được Tùng Thiện Vương Nguyễn Phúc Miên Thẩm mời về dạy học tại nhà. Ông làm quan với triều Nguyễn đến chức Tổng đốc Định Ninh (Nam Định - Ninh Bình). Tác phẩm của ông gồm tập *Vân Trì thi lục* và một số bài hát nói, như *Đề động Hương Tích*...

414. Ngô Khuê (1633 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Chi Nê, huyện Chương Đức, nay thuộc xã Trung Hòa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Năm 28 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ

Đệ Tam danh (Thám hoa) khoa Tân Sửu (1661) đời vua Lê Thần Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Tả thị lang Bộ Công, tước Nam.

415. Nguyễn Khuê (1638 - 1689)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Vân Diêm, huyện Đông Ngàn, nay thuộc xã Vân Hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Năm 16 tuổi, ông thi đỗ Hương cống khoa Giáp Ngọ (1654). Năm 32 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất (1670) đời vua Lê Huyền Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê -Trịnh đến chức Thị lang Hình Bộ, tước Diễn Phú tử, nổi tiếng thanh liêm.

416. Nguyễn Khuê (1857 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Nhân Mục, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Bính Tuất (1886). Năm 32 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất (1889) đời vua Thành Thái. Ông làm quan trong triều đình Nguyễn đến chức Nội các Thừa chỉ.

417. Nguyễn Công Khuê (1686 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Lê Xá, huyện Chương Đức, nay thuộc xã Lê Thanh, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội Năm 24

tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Canh Dần (1710) đời vua Lê Dụ Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Lại khoa Đô cấp sự trung.

418. Nguyễn Minh Khuê (1491 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Phú Hoa, huyện Tân Phong, nay thuộc xã Phú Sơn, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội. Năm 32 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi (1523) đời vua Lê Cung Hoàng, làm quan đến chức Thừa chính sứ.

419. Nguyễn Quốc Khuê (1714 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Hoảng Liệt, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Năm 34 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn (1748) đời vua Lê Hiến Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Giám sát ngự sử.

420. Phạm Hoàng Khuê (1877 - 1913)

Chỉ sĩ yêu nước thời cận đại.

Ông còn có tên là Đồ Tư. Quê làng Lỗ Khê, huyện Đông Anh, nay thuộc huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Ông xuất thân trong gia đình Nho học, nhưng không đỗ đạt khoa bảng, làm nghề dạy học. Ông tích cực tham gia phong trào Duy Tân, phong trào Đông Du, từng sang Trung Quốc hoạt động trong tổ chức

Việt Nam Quang phục hội, sau đó trở về nước tiếp tục hoạt động. Ông bị thực dân Pháp bắt, kết tội liên quan đến hoạt động trừ gian của Việt Nam Quang phục hội, đem xử tử hình.

421. Nguyễn Viết Khuông (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Yên Quyết, huyện Từ Liêm, nay thuộc phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Kỷ Mão năm Gia Long thứ 18 (1819) tại Trường thi Thăng Long, làm quan tới chức Đốc học.

422. Đàm Khuyển (TK XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê phường Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Xương, nay thuộc phường Hàng Đào, quận Hoàn Kiếm, sau dời đến xã Gia Cát, huyện Gia Lâm, nay thuộc phường Thượng Thanh, quận Long Biên, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn (1544) đời vua Mạc Phúc Hải. Ông làm quan với triều đình Mạc đến chức Tham chính.

423. Nguyễn Trung Khuyển (1849 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Sơn Đồng, huyện Đan Phượng, nay thuộc xã Sơn Đồng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Giáp Thân (1884). Năm 40 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu (1889) đời vua Thành Thái. Ông làm quan với triều Nguyễn đến chức Tri phủ Vĩnh Tường.

424. Nguyễn Kim (TK XVIII - XIX)

Ông tổ nghề khảm trai.

Ông còn có tên là Vũ Văn Kim. Quê làng Thuận Nghĩa, Thanh Hóa. Ông giỏi nghề khảm, bị sách nhiễu nên lánh nạn ra làng Chuyên Mỹ, huyện Phú Xuyên, nay thuộc xã Chuyên Mỹ, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội. Ông có sáng kiến ghép các mảnh trai, vỏ hến thành các hình đẹp để gắn vào vật dụng, tạo ra nghệ thuật khảm trai, chạm trổ tứ linh, tứ quý lên các bàn thờ, sập, tủ. Ông truyền nghề khảm trai cho dân làng Chuyên Mỹ, được thờ làm tổ nghề.

425. Nguyễn Kiêm (1751 - 1817)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Ông còn có tên là Nguyễn Huy Đăng. Quê xã Tây Đàm, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Tây Tựu, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Năm 28 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Kỷ Hợi (1779) đời vua Lê Hiến Tông. Ông làm quan với triều Lê - Trịnh đến chức Đông các hiệu thư, Đốc đồng Tuyên Quang. Sau khi triều Nguyễn thành lập (1802), ông tiếp tục làm quan với triều Nguyễn, đến chức Học sĩ, Đốc học Sơn Nam, tước Hầu.

426. Nguyễn Khắc Kiêm (1460 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Bình Lâm, huyện Yên Phong, nay thuộc xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Năm 39 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ

Tam danh (Thám hoa) khoa Kỷ Mùi (1499) đời vua Lê Hiến Tông. Ông làm quan với triều Lê Sơ đến chức Đô ngự sử.

427. Trần Bá Kiên (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Vân Canh, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Mão năm Gia Long thứ 6 (1807) tại Trường thi Sơn Tây, làm quan đến chức Tham biện Quảng Bình.

428. Trần Quý Kiên (1911 - 1965)

Nhà hoạt động chính trị.

Ông còn có tên là Đinh Văn Nhạ. Quê gốc ở xã Phượng Dực, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội hiện nay, nhưng sinh ra và lớn lên ở nội thành Hà Nội. Ông tham gia cách mạng từ năm 1929, vào Đảng Cộng Sản Đông Dương tháng 5/1930. Ông bị bắt khi đang treo cờ đỏ và diễn thuyết trước cửa Trường Bách Nghệ, bị giam giữ ở Hỏa Lò (Hà Nội). Cuối năm 1935, ông được thả, tiếp tục tham gia Thành ủy Hải Phòng, Hà Nội. Đầu năm 1938, ông làm Bí thư thành ủy Hà Nội và tham gia Xứ ủy Bắc kỳ. Sau khi Nhật đảo chính Pháp, ông vượt ngục Nghĩa Lộ về làm Bí thư khu Quang Trung (Ninh Bình, Hòa Bình, Thanh Hóa, Sơn La, Lai Châu). Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, ông giữ nhiều chức vụ quan trọng, như Bí thư Đảng ủy dân chính Đảng Trung ương, Thứ trưởng,

Bí thư Đảng đoàn Bộ Thủy lợi. Ông được tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh. Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

429. Nguyễn Tử Kiến (1477 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Trạch Lôi, huyện Thạch Thất, nay thuộc xã Trạch Mỹ Lộc, huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội. Năm 25 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất (1502) đời vua Lê Hiến Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Thượng thư.

430. Ngô Sĩ Kiện (TK XV - XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Cổ Điền, huyện Thanh Đàm, nay thuộc xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi (1511) đời Lê Tương Dực. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Hiến sát sứ.

431. Lê Kiết (1518 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Hồng Mai, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Hoàng Văn Thụ, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Năm 26 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn (1544) đời vua Mạc Phúc Hải. Ông làm quan trong triều đình Mạc đến chức Lục sự, tước Lãng Xuyên bá.

432. Đào Nam Kiệt (TK XV)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Khúc Thủy, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Cự Khê, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn (1472) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan với triều đình Lê Sơ đến chức Thừa chính sứ.

433. Lý Thường Kiệt (1019 - 1105)

Danh tướng triều Lý.

Ông vốn họ tên là Ngô Tuấn, tên tự là Thường Kiệt, sau được ban theo họ vua nên đổi tên thành Lý Thường Kiệt. Quê xã An Xá, huyện Quảng Đức, nay thuộc phường Long Biên, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, sau chuyển sang ở phường Thái Hòa, nay thuộc khu vực nội thành thành phố Hà Nội. Ông có tài văn võ, được đào tạo bài bản từ nhỏ. Ông làm quan trong triều đình Lý trải qua ba triều vua Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông và Lý Nhân Tông, làm đến chức Thái úy, tước Khai quốc công, được ban quốc tính (họ vua Lý). Ông đặc biệt có công lớn trong cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ 2 (1075 - 1077) và đánh dẹp quân Champa xâm lấn, quấy nhiễu biên giới. Ông được vua Lý Nhân Tông nhận làm "Thiên tử nghĩa đệ" (em nuôi của nhà vua). Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

434. Tạ Hùng Kiệt (1444 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Hương Bảng, huyện Đan Phượng, nay thuộc xã Song Phương, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.

Năm 34 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất (1478) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Tả thị lang.

435. Bùi Lão Kiều (1915 - ?)

Nhà thơ.

Ông có bút danh là Huyền Kiều. Quê tỉnh Hà Tây, nay thuộc thành phố Hà Nội. Ông tham gia hoạt động cách mạng và sáng tác thơ ca từ trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, có nhiều đóng góp cho thơ ca cách mạng. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Hồ Chí Minh, tinh hoa dân tộc* (trường ca), *Sang xuân* (thơ, 1960)...

436. Dương Huy Kiều (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Cáo Đình, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Mão năm Gia Long thứ 6 (1807) tại Trường thi Sơn Tây, làm quan tới chức Đốc học.

437. Lý Ngọc Kiều (1041 - 1113)

Thiến sư triều Lý.

Bà còn có pháp danh là Ni sư Diệu Nhân. Quê xã Phù Đồng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội hiện nay. Bà là con gái trưởng của Phụng Càn vương Lý Nhật Trung, cháu vua Lý Thái Tông. Bà được vua Lý Thánh Tông nuôi dạy trong cung từ bé. Đến khi trưởng thành, nhà vua gả bà cho người họ Lê làm

Châu mục Chân Đăng (khu vực huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ). Không bao lâu sau chồng mất, bà xuất gia tu Phật, được sư Chân Không (Vương Hải Thiềm) thuyết giáo và đặt pháp danh là Ni sư Diệu Nhân. Bà trở thành ni sư nổi tiếng, đứng vào hàng thứ 7 dòng Thiền Nam phương. Tác phẩm tiêu biểu gồm một bài kệ nói về bốn nỗi khổ trong một đời người theo quan niệm nhà Phật.

438. Nguyễn Kiều (1695 - 1752)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Ông tên hiệu là Hạo Hiên. Quê xã Phú Xá, huyện Từ Liêm, nay thuộc phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội. Năm 20 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi (1715) đời vua Lê Dụ Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Tả thị lang Bộ Binh. Năm 1741, ông được cử làm Chánh sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc). Ông chính là chồng của Hồng Hà nữ sĩ Đoàn Thị Điểm. Tác phẩm của ông có bộ *Hạo Hiên thi tập*.

439. Hà Tử Kính (TK XX)

Chí sĩ cách mạng thời cận đại.

Quê thuộc quận Hà Đông, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông có lòng nhiệt thành yêu nước, xuất dương sang Trung Quốc, gia nhập Việt Nam Quang phục hội, tích cực hoạt động cách mạng. Trong quá trình hoạt động, ông bị bệnh rồi mất ở Dương Thành (Quảng Châu, Trung Quốc).

440. Lê Kính (1509 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Thượng Phúc, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Năm 35 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn (1544) đời vua Mạc Phúc Hải. Ông làm quan với triều đình Mạc đến chức Hiến sát sứ.

441. Phạm Kính (TK XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Hoằng Liệt, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi (1547) đời vua Mạc Phúc Nguyên. Ông làm quan với triều Mạc đến chức Đông các Hiệu thư.

442. Đào Duy Kỳ (1916 - 1980)

Nhà báo, Nhà hoạt động chính trị.

Quê gốc xã Khúc Thủy, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông tốt nghiệp Thành chung ở trường Quốc học Huế (1934), học Ban Tú tài ở Hà Nội (1935), tích cực tham gia hoạt động cách mạng trong phong trào học sinh sinh viên và thanh niên lao động, làm chủ bút báo *Bạn Dân*, tổ chức và biên tập các báo *Thời thế*, *Tin tức*,... viết báo *Dân chúng*, *Lao động*... Từ cuối năm 1939, ông rút vào hoạt động bí mật, bị

thực dân Pháp bắt giam ở Hòa Lò (Hà Nội), đày ra Côn Đảo. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông được trả lại tự do, được cử làm Chủ tịch Ủy ban Hành chính kháng chiến miền Đông Nam Bộ, sau đó phụ trách Đoàn Thanh niên Việt Nam, Trưởng ban Huấn học của Trung ương Đảng, Phó Giám đốc trường Nguyễn Ái Quốc Trung ương. Sau năm 1955, ông làm Vụ trưởng Vụ Văn hóa Đại chúng, tổ chức xây dựng Viện Bảo tàng Cách mạng Việt Nam. Tác phẩm tiêu biểu là *Những người sống mãi*.

443. Nguyễn Bá Kỳ (TK XV)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Viên Nội, huyện Chương Đức, nay thuộc xã Viên Nội, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi (1463) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Thị lang.

444. Nguyễn Bá Kỳ (? - 1465)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Viên Nội, huyện Chương Đức, nay thuộc xã Viên Nội, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Mậu Thìn (1448) đời vua Lê Nhân Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Thượng thư, tước Quận công, Quốc Tử giám Tế tửu kiêm Văn Minh điện đại học sĩ, Nhập thị kinh diên. Năm 1452, ông từng được cử làm Phó sứ sang nhà Minh (Trung Quốc).

Tác phẩm của ông chỉ còn lưu truyền lại được một số bài tựa đề là *Quá Nhuận Hồ cự đô* (Qua đô cũ nhà Hồ) chép trong sách *Toàn Việt thi lục*.

445. Phạm Bá Ký (TK XV)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Canh Hoạch, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Dân Hòa, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi (1463) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Thượng thư Bộ Binh.

446. Trần Kỳ (1846 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Đông Viên, huyện Tiên Phong, nay thuộc xã Đông Quang, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Giáp Tuất (1874). Đến năm 34 tuổi, ông thi đỗ Phó bảng khoa Canh Thìn (1880) đời vua Tự Đức. Ông làm quan với triều đình Nguyễn đến chức Giáo thụ phủ Lâm Thao.

447. Đặng Ma La (1234 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Trần.

Quê xã Tốt Động, huyện Chương Đức, nay thuộc xã Tốt Động, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Năm 13 tuổi, ông thi đỗ Thám hoa lang khoa thi Thái học sinh (tương đương Tiến sĩ Nho học) năm Đinh Mùi (1247) đời vua Trần Thái Tông. Khoa thi này là lần đầu tiên lấy đỗ Tam khôi, gồm Trạng nguyên là

Nguyễn Hiền mới 13 tuổi, Bảng nhãn là Lê Văn Hưu vừa 17 tuổi, Thám hoa là Đặng Ma La. Như vậy, ông cùng Nguyễn Hiền và Lê Văn Hưu là tam khôi đầu tiên của nhà Trần và cũng là đầu tiên của nền khoa cử Việt Nam. Ông làm quan trong Thăm hình viện nhà Trần.

448. Trần Bá Lãm (1758 - 1815)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Ông tên tự là Tỉnh Phu, tên hiệu là Viễn Trai. Quê xã Vân Canh, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Ông thi Hương đỗ Giải nguyên khoa Kỷ Hợi (1779). Năm 29 tuổi, ông thi Hội đỗ Đồng chế khoa xuất thân khoa Đinh Mùi (1787) đời vua Lê Mẫn Đế. Ông làm quan với triều đình Lê Trung hưng đến chức Lại khoa Cấp sự trung. Sau khi triều Nguyễn thành lập, ông tiếp tục ra làm quan với triều Nguyễn đến chức Đốc đồng Kinh Bắc, hàm Đồng các đại học sĩ. Tác phẩm của ông có *La Thành cổ tích vịnh*.

449. Vũ Lãm (TK XV)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Kim Lan, huyện Gia Lâm, nay thuộc xã Kim Lan, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Nhâm Tuất (1442) đời vua Lê Thái Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Ngự tiền học sinh, Hàn lâm viện Trục học sĩ.

450. Ngô Chi Lan (TK XV)

Nữ sĩ triều Lê Sơ.

Bà còn có tên khác là Nguyễn Hạ Huệ. Quê xã Phù Lỗ, huyện Kim Anh, nay thuộc xã Phù Lỗ, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội. Bà nổi tiếng giỏi thơ văn, cùng chồng là danh sĩ Phù Thúc Hoành sống chủ yếu dưới thời Lê Thánh Tông (1460 - 1497), được người đương thời hết sức trọng vọng. Bà từng được phong làm Phù gia nữ học sĩ, đảm đương việc dạy đạo đức, nghi lễ và văn chương cho các cung nhân trong cung đình. Tác phẩm của bà có tập thơ *Mai Trang tập* hiện đã thất truyền, chỉ còn lại hai bài thơ chữ Hán thể ngũ ngôn chép trong sách *Trích diễm thi tập*, một chùm bốn bài thơ thất ngôn bát cú vịnh bốn mùa chép trong sách *Truyền kỳ mạn lục*, một bài thơ thất ngôn tứ tuyệt đề vịnh núi Vệ Linh chép trong sách *Lĩnh Nam chích quái*. Trong lịch sử văn học Việt Nam, bà có thể được coi là nhà thơ nữ đầu tiên có những đóng góp quan trọng, thực sự là một hồn thơ quý giá trong di sản thi ca dân tộc.

451. Nguyễn Bá Lan (1757 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Cổ Linh, huyện Gia Lâm, nay thuộc Thị trấn Sài Đồng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Năm 28 tuổi, ông đỗ đầu kỳ thi Hội (nên được gọi là Hội nguyên), Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Tỵ (1785) đời vua Lê Hiển Tông. Ông làm quan với triều đình Lê Trung hưng đến chức Hàn lâm viện

Đãi chế, Thụ Phụng Thiên Phủ doãn, tước Lâm Trạch bá. Về sau ông tiếp tục hợp tác với chính quyền Tây Sơn, làm quan đến chức Hàn lâm viện Trục học sĩ.

452. Phạm Văn Lan (TK XVI - XVII)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Vũ Lăng, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Thắng Lợi, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Canh Thìn (1580) đời vua Lê Thế Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Thượng thư Bộ Binh, hành Thừa chính sứ, tước Hầu.

453. Ý Lan (? - 1117)

Vương phi triều Lý.

Quê ở hương Thổ Lỗi, lộ Bắc Giang, nay thuộc xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Bà được vua Lý Thánh Tông đưa vào cung, phong làm Nguyên phi, cai quản cung đình triều Lý. Khi vua Lý Thánh Tông đem quân đi đánh Champa (1069), bà trông coi việc nước, tích cực khuyến nông, bãi trừ tham nhũng, chăm lo đời sống nhân dân. Khi vua Lý Nhân Tông lên nối ngôi vua, bà được phong làm Linh Nhân hoàng thái hậu, có công cùng Lý Thường Kiệt và Lý Đạo Thành lo việc nội trị và tiến hành cuộc kháng chiến chống Tống (1075 - 1077) thắng lợi, bảo vệ nền độc lập dân tộc, xây dựng vương triều Lý thịnh trị, vững vàng. Bà có vị trí đặc biệt quan trọng trong lịch sử Việt Nam cuối thế kỷ XI - đầu thế kỷ XII. Tên bà được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

454. Nguyễn Đình Lạp (1913 - 1952)

Nhà văn.

Ông thường dùng bút danh là Yến Đình. Quê làng Bạch Mai, huyện Hoàn Long, nay thuộc phường Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Xuất thân trong gia đình Nho học có truyền thống yêu nước, cách mạng, ông sớm tham gia đời sống văn nghệ, viết nhiều phóng sự và tiểu thuyết được chú ý, trở thành nhà văn hiện thực chuyên viết tiểu thuyết xã hội, nổi tiếng trên văn đàn. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông nhập ngũ, tham gia đoàn quân Nam Tiến, sau đó trở ra Bắc, hoạt động văn nghệ trong vùng tạm chiếm ở Hà Nội. Ông mất trong kháng chiến chống Pháp. Tác phẩm của ông gồm nhiều truyện ngắn, bài biên khảo và các tiểu thuyết, tiêu biểu như *Thanh niên truy lạc* (phóng sự, 1937 - 1938), *Ngoại ô* (tiểu thuyết, 1941), *Ngô hém* (tiểu thuyết, 1943), *Chiếc va li* (truyện vừa)...

455. Vũ Lăng (1921 - 1988)

Nhà giáo, Tướng lĩnh Quân đội Nhân dân Việt Nam.

Ông còn có tên là Đỗ Đức Liêm. Quê xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông nhập ngũ năm 1945, trải qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ cứu nước, đảm nhiệm nhiều trọng trách của Quân đội như Cục trưởng Cục Tác chiến Bộ Tổng tham mưu, Tư lệnh Mặt trận Tây Nguyên, Tư lệnh Quân đoàn 3, Giám đốc Học viện Lục quân, Phó Chủ tịch Hội đồng khoa học quân sự Bộ

Quốc phòng... Ông được phong hàm Giáo sư, quân hàm Thượng tướng (1986), tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhất...

456. Chu Nguyễn Lâm (1687 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Cát Động, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Kim An, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Ông đã đỗ khoa Sĩ vọng, đến năm 37 tuổi đỗ đầu kỳ thi Hội (nên được gọi là Hội nguyên), Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn (1724) đời vua Lê Dụ Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Hàn lâm viện Thừa chỉ.

457. Dương Lâm (1851 - 1920)

Danh sĩ triều Nguyễn, Nhà giáo.

Ông tên tự là Thu Nguyên và Mộng Thạch, tên hiệu là Quất Đình và Quất Tẩu, em của Tiến sĩ Dương Khuê. Quê xã Vân Đình, huyện Sơn Minh, nay thuộc xã Vân Đình, huyện Ứng Hoà, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Giải nguyên kỳ thi Hương khoa Mậu Dần (1878) đời vua Tự Đức tại trường thi Hà Nội, làm quan với triều Nguyễn đến chức Công bộ Thượng thư kiêm Phó tổng tài Quốc sử quán. Ông có thời gian làm chủ bút báo *Đồng văn* ở Hà Nội. Sau khi về hưu, ông mở trường dạy học ở quê nhà, đào tạo được nhiều học trò thành đạt. Thơ văn của ông thể hiện lòng cảm hoài và yêu nước khá rõ nét. Tác phẩm tiêu biểu *Ấu học Hán tự tân thư*, *Vân Đình thi văn tập* (viết chung)...

458. Lê Lâm (1411 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Hạ Bì, huyện Bất Bạt, nay thuộc xã Bất Bạt, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội. Năm 31 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất (1442) đời vua Lê Thái Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Giám sát ngự sử.

459. Nghiêm Lâm (TK XV)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã La Phù, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Khánh Hà, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Mậu Tuất (1478) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Tự khanh.

460. Hùng Lâm (1922 - ?)

Nhạc sĩ, nhà giáo.

Ông còn có tên là Hoàng Văn Hương. Quê ở thành phố Hà Nội. Ông được đào tạo âm nhạc trong Chung viện Hà Nội, từng giảng dạy âm nhạc tại trường Trung học Chu Văn An và trường Sư phạm Thực hành. Từ những năm 1940, ông tham gia thành lập Nhạc đoàn Lê Bảo Tịnh để sáng tác và phổ biến Thánh ca, Thánh nhạc Việt Nam thay thế Thánh ca, Thánh nhạc ngoại quốc trong cộng đồng giáo dân Việt Nam. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông tích cực tham gia hoạt động văn nghệ cách mạng, viết sách giáo khoa, nghiên cứu và giảng dạy âm nhạc. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Phút cầu xin* (Thánh ca), *Tiếng gọi lên đường* (ca khúc), *Tìm hiểu dân ca Việt Nam...*

461. Nguyễn Lân (1681 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Vân Diêm, huyện Đông Ngàn, nay thuộc xã Vân Hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Năm 31 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn (1712) đời vua Lê Dụ Tông. Ông làm quan với triều đình Lê - Trịnh đến chức Thiêm đô ngự sử.

462. Nguyễn Bá Lân (1700 - 1785)

Danh sĩ, Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Cổ Đô, huyện Tiên Phong, nay thuộc xã Cổ Đô, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội. Năm 31 tuổi, ông đỗ đầu kỳ thi Hội (nên được gọi là Hội nguyên), Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Hợi (1731) đời vua Lê Duy Phường. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Bồi tụng, Thượng thư Bộ Công, Quốc Tử giám Tế tửu, tước Lễ Trạch hầu. Ông nổi tiếng giỏi văn chương, thơ phú, được người đương thời xưng tụng là một trong bốn con hổ ở đất Trường An (Trường An tứ hổ gồm Vũ Diêm, Nguyễn Bá Lân, Nhữ Đình Hiền, Nguyễn Kim Thái). Tác phẩm của ông có quyển *Thi kinh giai âm ca* và 3 bài phú rất nổi tiếng là *Dịch đình dương xa*, *Giai cảnh hứng tình*, *Ngã ba Hạc*.

463. Nguyễn Đức Lân (1809 - 1859)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Quê ở huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Tân Sửu năm Thiệu Trị thứ

1 (1841) tại Trường thi Hà Nội. Sau đó, ông thi đỗ Phó bảng khoa Nhâm Dần năm Thiệu Trị thứ 2 (1842), được bổ chức Hàn lâm viện kiểm thảo. Năm 1848, ông được bổ chức Tri huyện Tam Nông, sau đổi làm Tri huyện Đan Phượng. Năm 1859, ông được điều về kinh thành Huế thăng làm Chủ sự Bộ Hình.

464. Nguyễn Đình Lập (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Phương Trung, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Phương Trung, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Kỷ Mão năm Gia Long thứ 18 (1819) tại Trường thi Sơn Nam, làm quan tới chức Đốc học.

465. Nguyễn Thiệu Lâu (1916 - 1967)

Nhà giáo, Nhà nghiên cứu.

Quê ở làng Mọc, nay thuộc phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Thuở nhỏ, ông học ở trường Albert Sarraut (Hà Nội) rồi sang Pháp du học. Sau khi tốt nghiệp Cử nhân Sử Địa tại Đại học Sorbonne (Paris), ông về nước, làm việc tại trường Viễn Đông Bác cổ tại Hà Nội, sau đó chuyển sang dạy học. Ông từng làm giáo sư tại trường Quốc học Huế trước Chiến tranh thế giới lần 2 (1939 - 1945). Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông làm Vụ trưởng Vụ Ngoại giao, Đồng lí văn phòng Bộ Nội vụ thuộc Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Sau ngày Toàn quốc kháng chiến (tháng 12/1946), ông tản cư

lên chiến khu Việt Bắc, làm Giám đốc Trường Kinh tế Trung ương của Chính phủ kháng chiến. Sau đó, ông vào làm công chức ở Hà Nội và Sài Gòn, dành phần lớn thời gian cho nghiên cứu Sử học và Địa lý. Tác phẩm của ông gồm bộ sách *Quốc sử tạp lục* (1970) và nhiều công trình khảo cứu đăng trên báo, tạp chí chuyên môn ở Hà Nội, Sài Gòn.

466. Nguyễn Hiến Lê (1912 - 1984)

Nhà giáo, Nhà văn, Dịch giả.

Ông tên tự là Lộc Đình. Quê ở xã Phượng Khê, phủ Quảng Oai, nay thuộc xã Phượng Cách, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội. Ông xuất thân trong gia đình nhà Nho yêu nước, thuở nhỏ học ở trường Yên Phụ (Hà Nội), sau đó học ở trường Bưởi (Hà Nội), trường Cao đẳng Công chánh (Hà Nội). Năm 1934, sau khi tốt nghiệp, ông làm việc tại miền Tây Nam Bộ. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông đi dạy học ở Long Xuyên. Từ năm 1952, ông thôi dạy học, chuyển lên sống ở Sài Gòn, mở nhà xuất bản, chuyên tâm viết báo, dịch thuật, nghiên cứu, biên khảo về khoa học xã hội - nhân văn. Ông đã viết và dịch trên 100 cuốn sách. Tác phẩm biên khảo gồm *Khổng Tử, Trang Tử, Mạnh Tử, Hàn Phi Tử, Liệt Tử, Dương Tử, Mặc Tử, Kinh Dịch, Lịch sử thế giới, Đông Kinh nghĩa thực, Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam,...* Về dịch thuật có các tác phẩm tiêu biểu *Chiến tranh và hòa bình, Sử ký Tư Mã Thiên, Chiến Quốc sách* (dịch chung), *Lịch sử văn minh* (33 tập), *Sống đẹp...*

467. Nguyễn Khuông Lễ (TK XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Canh Hoạch, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Dân Hòa, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Ông làm quan trong triều đình Mạc đến chức Hữu thị lang, tước Bá. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc).

468. Nguyễn Thế Lịch (1748 - 1817)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng, Danh y.

Ông còn có tên là Nguyễn Gia Phan, tên hiệu là Dương Hiên. Quê xã Yên Lũng, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Năm 27 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi (1775) đời vua Lê Hiển Tông. Ông làm quan với triều đình Lê - Trịnh đến chức Đồng tham tri chính sự. Khi Nguyễn Huệ đem quân ra Bắc tiêu diệt họ Trịnh, ông hợp tác với Nguyễn Huệ, vào Phú Xuân (Huế) làm quan với triều đình Tây Sơn đến chức Thượng thư Bộ Lại, tước Trung Thọ hầu. Sau khi nhà Tây Sơn sụp đổ, triều Nguyễn thành lập, ông về quê vợ ở Đại Mỗ (Từ Liêm, Hà Nội), chuyên tâm nghiên cứu y học, làm thuốc chữa bệnh, cứu người. Tác phẩm của ông có *Lý âm toàn bộ, Tiểu nhi kinh nghiệm, Gia truyền chính phương...*

469. Bùi Công Liêm (TK XVII)

Danh thần đời Lê Trung hưng.

Quê xã Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông giỏi cả văn lẫn võ, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Vệ úy, Anh liệt tướng quân, Đô tổng binh, tước Vĩnh Tích hầu.

470. Lê Liêm (1922 - 1985)

Nhà hoạt động chính trị, Tướng lĩnh Quân đội nhân dân Việt Nam.

Ông còn có tên là Trịnh Đình Huấn. Quê xã Từ Dương, huyện Thường Tín, nay thuộc xã Tô Hiệu, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Ông sớm tham gia hoạt động cách mạng, thoát ly hoạt động bí mật từ năm 1939, từng bị thực dân Pháp bắt giam, đày đi Sơn La (1940 - 1943). Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông được cử làm Bí thư Khu ủy kiêm Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Liên khu II (Hà Nội). Trong kháng chiến chống Pháp, ông từng làm Cục trưởng Cục Dân quân, Phó Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam, tham gia chỉ đạo các chiến dịch Biên giới (1950), Tây Bắc (1952), Điện Biên Phủ (1954). Năm 1954, ông được giao nhiệm vụ tiếp quản Thủ đô, chuẩn bị đón đoàn của Chủ tịch Hồ Chí Minh về Hà Nội. Sau đó, ông chuyển sang công tác ở Bộ Văn hóa và Bộ Giáo dục, rồi làm Chủ nhiệm Ban Văn hóa - Giáo dục thuộc Phủ Thủ tướng.

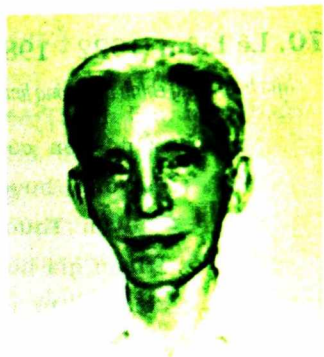
471. Tạ Đăng Liêm (TK XVIII - XIX)

Tiến sĩ Vô học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Đại Phùng, huyện Đan Phượng, nay thuộc thị trấn Phùng, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đồng tào sĩ ưu trúng hạng khoa Bính Thân (1776) đời vua Lê Hiển Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh.



VŨ ĐÌNH LIÊN
(1913-1996)



THẾ LŨ
(1907-1989)



LÊ HIẾN MAI
(1918-1992)



TÚ MỠ
(1900-1976)

472. Ngô Sĩ Liên (TK XV)

Danh sĩ, Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Chúc Sơn, huyện Chương Đức, nay thuộc xã Ngọc Hòa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhân Tuất (1442) đời vua Lê Thái Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Hữu thị lang Bộ Lễ, Triều liệt đại phu, kiêm Quốc Tử giám Tư nghiệp, Sử quan tu soạn. Tác phẩm của ông có bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* (1479), là một trong vài sử phẩm ra đời sớm nhất trong khoa học lịch sử nước ta, có vị trí quan trọng trong kho tàng thư tịch Việt Nam. Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

473. Nguyễn Đăng Liên (1676 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, nay thuộc xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Năm 30 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất (1706) đời vua Lê Dụ Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Tụ khanh.

474. Vũ Đình Liên (1913 - 1996)

Nhà thơ, Nhà giáo.

Quê gốc ở Châu Khê, Thúc Khánh, Bình Giang, Hải Dương, sinh ra ở thành phố Hà Nội. Ông học tại Trường Bưởi (nay là trường Chu Văn An, Hà Nội), sau đó đi dạy học tại Trường Trung học tư thực Thăng Long. Trong thời gian dạy học, ông tích cực cộng tác

với các báo *Phong hóa, Phụ nữ thời đàm, Thanh Nghị, Loa, Tinh hoa*, từng tham gia quản lý báo *Tinh hoa*, chủ trương tờ *Revue Pédagogique*. Sau đó, ông làm Tham tá Thương chánh tại Hà Nội. Sau cách mạng Tháng Tám năm 1945 và Toàn quốc kháng chiến (1946), ông hăng hái tham gia kháng chiến. Từ năm 1954, ông trở về Hà Nội dạy học tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội, làm Chủ nhiệm Khoa tiếng Pháp trường Đại học Ngoại ngữ, đồng thời cộng tác nghiên cứu với Viện Văn học Việt Nam. Ông đặc biệt nổi tiếng với bài thơ *Ông đồ*. Ông được nhà nước phong tặng Danh hiệu Nhà giáo nhân dân.

475. Lê Thị Liễn (1853 - 1927)

Doanh nhân.

Bà là vợ của Cử nhân Nho học Lương Văn Can, nên thường được gọi là bà Cử Can. Quê làng Bình Vọng, nay thuộc xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Bà mở hiệu buôn Quảng Bình An ở phố Hàng Ngang (Hà Nội) gây dựng cơ sở kinh tế cho trường Đông Kinh nghĩa thực.

476. Mạc Ngọc Liễn (? - 1594)

Danh tướng triều Mạc.

Ông vốn tên là Nguyễn Liễn, được ban quốc tính (họ Mạc) nên đổi tên thành Mạc Ngọc Liễn. Quê ở thành Đông Kinh, nay thuộc thành phố Hà Nội. Ông cùng hai thân vương nhà Mạc là Mạc Kính Điển và Mạc Đôn Nhượng là ba rường cột chống đỡ cho ba triều

vua Mạc Phúc Hải, Mạc Phúc Nguyên và Mạc Mậu Hợp. Ông làm quan với triều Mạc đến chức Thái bảo, Trung quân Tả đô đốc Chương phủ sự, tước Đà quốc công. Sau khi nhà Mạc bị quân nhà Lê đánh bật khỏi kinh thành Thăng Long, phải rút lên Cao Bằng, ông được vua Mạc Kính Cung phong làm Thái phó, đem quân chống giữ với quân Lê - Trịnh. Về sau, Thái úy Nguyễn Hoàng đem thủy quân tiến đánh ráo riết, ông chống đỡ không nổi, phải rút chạy tới châu Vạn Ninh ẩn tránh cho đến khi mất.

477. Ngô Vi Liễn (1894 - 1945)

Nhà giáo, Danh sĩ triều Nguyễn.

Quê xã Đại Thanh, huyện Thường Tín, nay thuộc xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ông học trường Cao đẳng Luật học, có một thời gian đi dạy học các lớp tư thực ban đêm do Hội Trí Tri mở, sau đó làm quan với triều đình Nguyễn, làm Tri huyện. Ông dành nhiều thời gian và công sức nghiên cứu địa chí. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Địa dư các tỉnh Bắc Kỳ* (chữ Hán, 1927), *Danh mục các thôn xã Bắc Kỳ, sắp xếp theo tổng, phủ, huyện, châu và tỉnh* (chữ Pháp, 1928)...

478. Trần Huy Liễn (1735 - 1787)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, nay thuộc xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Năm 44 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa

Kỷ Hợi (1799) đời vua Lê Hiến Tông. Ông làm quan với triều đình Lê - Trịnh đến chức Đông các Đại học sĩ, Thự Tham chính sứ Hải Dương. Ông mang nặng tư tưởng trung quân, theo Lê Chiêu Thống chống phong trào Tây Sơn, sau khi thất bại đã uống thuốc độc tự tử.

479. Nguyễn Đình Liêu (1443 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Cối Giang, huyện Đông Ngàn, nay thuộc xã Đông Hội, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Năm 20 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Quý Mùi (1463) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Thượng thư.

480. Nguyễn Hữu Liêu (1532 - 1597)

Võ tướng triều Lê Trung hưng.

Quê làng Tây Đàm, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Tây Tựu, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Từ năm 1549, ông vào Thanh Hóa phò giúp vua Lê, có nhiều công lao trong cuộc chiến tranh Nam - Bắc triều, làm quan với triều đình Lê - Trịnh đến chức Thái úy, Dương quốc công.

481. Trần Trọng Liêu (1695 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Văn Giáp, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Năm

38 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Quý Sửu (1733) đời vua Lê Thuần Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Đông các học sĩ.

482. Ngô Đình Liễu (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã La Khê, huyện Từ Liêm, nay phường Văn Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Tý năm Minh Mạng thứ 9 (1828) tại Trường thi Thăng Long, làm quan tới chức Tri phủ.

483. Lê Đình Liệu (? - 1973)

Nghệ nhân vẽ tranh dân gian.

Quê làng Bình Vọng, phủ Thường Tín, nay thuộc xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, sống chủ yếu ở khu phố cổ thuộc quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Xuất thân trong gia đình chuyên làm nghề vẽ tranh dân gian, ông có năng khiếu hội họa từ nhỏ, sớm thành thạo vẽ các loại tranh thờ và tranh Tết. Ông trở thành nghệ nhân vẽ dòng tranh dân gian Hàng Trống nổi tiếng khắp trong và ngoài nước với họa pháp đường viền và tô tay truyền thống sử dụng màu nước dân gian. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Xuân Hạ Thu Đông* (tranh tứ bình), *Tổ nữ* (tranh tứ bình), *Cá chép ngậm trăng*, *Phật Bà Quan Âm* (tranh thờ)...

484. Nguyễn Thị Ngọc Liệu (TK XVII)

Cung phi triều Lê Trung hưng.

Bà còn có tên là Ngọc Chi, Giá Sơn Thánh mẫu, Bà chúa Mía. Quê làng Đông Sàng, huyện Tùng Thiện,

nay thuộc xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội. Bà là một cung phi trong phủ chúa Trịnh, nhưng rất gần bó với quê hương, thường xuyên rời khỏi phủ Chúa về quê, khuyến khích phát triển nông nghiệp, đặc biệt là việc trồng mía ở Đường Lâm.

485. Nguyễn Tử Loa (TK XIII - XIV)

Tiến sĩ Nho học triều Trần.

Quê xã Văn Xá, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Phú Lương, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ khoa Thái học sinh (tương đương Tiến sĩ Nho học) năm Giáp Thìn (1304) đời vua Trần Thánh Tông. Ông làm quan đến chức Thừa chính sứ.

486. Lý Văn Loát (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê phường Hà Khẩu, huyện Vĩnh Thuận, nay thuộc quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Tân Tỵ năm Minh Mạng thứ 2 (1821) tại Trường thi Thăng Long, làm quan tới chức Tri huyện.

487. Nguyễn Đăng Long (1645 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê phường Công Bộ, huyện Quảng Đức, nay thuộc phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Năm 31 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn (1676) đời vua Lê Hy Tông. Sau đó, ông lại thi đỗ khoa Đông các. Ông làm quan với triều đình Lê - Trịnh đến chức Hình khoa Đô cấp sự trung, Tham chính, tước Nam.

488. Đặng Lộ (TK XIII)

Nhà khoa học lịch pháp triều Trần.

Quê xã Sơn Minh, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông thông minh, học vấn rộng, có óc khoa học, hay sáng chế phát minh. Ông làm quan trong triều đình Trần đến chức Hậu nghị lang. Ông quan tâm khảo nghiệm về thiên văn lịch số, làm thành lịch Hiệp kỉ. Ông còn sáng chế ra Lung linh nghi - một loại máy trắc nghiệm khí tượng, khảo sát hình tượng trên trời. Đặng Lộ được xem như nhà khoa học thực nghiệm ra đời sớm nhất của nước ta vào thời phong kiến.

489. Viêm Nghĩa Lộ (1516 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Hà Lô, huyện Đông Ngàn, nay thuộc xã Liên Hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Năm 25 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu (1541) đời vua Mạc Phúc Hải. Ông làm quan với triều đình Mạc đến chức Hàn lâm viện Hiệu thảo.

490. Khuất Nhữ Lộc (1523 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Lôi Trạch, huyện Thạch Thất, nay thuộc xã Trạch Mỹ Lộc, huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội. Năm 24 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi (1547) đời vua Mạc Phúc Nguyên. Ông làm quan với triều Mạc đến chức Cấp sự trung.

491. Lê Thế Lộc (1557 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Dịch Vọng, huyện Từ Liêm, nay thuộc phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Năm 29 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất (1586) đời vua Mạc Mậu Hợp. Về sau ông theo nhà Lê Trung hưng, làm quan với triều đình Lê - Mạc đến chức Công khoa Đô cấp sự trung.

492. Nguyễn Quang Lộc (1418 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê phường Đông Các, huyện Vĩnh Xương, nay thuộc phường Hàng Bạc, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Năm 48 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất (1466) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Tự khanh.

493. Trần Lỗi (TK XV - XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Thanh Thủy, huyện Tân Phúc, nay thuộc xã Đức Hòa, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Ất Sửu (1505) đời vua Lê Uy Mục, làm quan đến chức Hữu thị lang.

494. Đỗ Văn Luân (1634 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Thượng Yên Quyết, huyện Từ Liêm, nay thuộc phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Ông thi Hương đỗ Giải Nguyên, đến năm 25 tuổi, thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Hợi (1659) đời vua Lê Thần Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Hàn lâm viện Hiệu thảo.

495. Nguyễn Luân (1700 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê phường Báo Thiên, huyện Vĩnh Xương, nay thuộc phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, sau dời đến xã Hoa Đường, huyện Đường Hào, nay thuộc xã Thúc Kháng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Năm 39 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi (1739) đời vua Lê Ý Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Hàn lâm viện Đãi chế.

496. Nguyễn Triệu Luật (? - 1946)

Nhà văn.

Quê làng Du Lâm, huyện Từ Sơn, nay thuộc xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Ông xuất thân trong một gia đình khoa bảng, thuở nhỏ học ở Hà Nội, tốt nghiệp trường Cao đẳng Sư phạm rồi đi dạy học. Năm 1929, ông tham gia tổ chức Việt Nam Quốc dân đảng của Nguyễn Thái Học. Sau khởi nghĩa Yên Bái, ông bị thực dân Pháp bắt giam tại Hà Nội. Sau khi ra tù, ông nghỉ dạy học, chuyển sang làm báo và viết văn, cộng tác với các báo *Trung Bắc Tân văn*, *Phổ thông bán nguyệt san*, *Tiểu thuyết thứ bảy*, *Tao*

Đàn... Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông tích cực tham gia các tổ chức chống Pháp tại Hà Nội. Ông bị mất tích trong những ngày đầu Toàn quốc kháng chiến (1946). Ông là nhà văn chuyên viết ký sự lịch sử và tiểu thuyết lịch sử. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Chúa Trịnh Khải*, *Loạn kiều binh*, *Ngược đường Trường Thi*, *Bà chúa Chè...*

497. Nguyễn Văn Luyện (? - 1946)

Bác sĩ y khoa, nhà hoạt động xã hội.

Quê ở thành phố Hà Nội. Ông tốt nghiệp Bác sĩ Y khoa, nhưng không làm công chức cho chính quyền thực dân Pháp mà mở phòng mạch tư, tích cực ủng hộ phong trào Việt Minh, là thành viên sáng lập Đảng Dân chủ Việt Nam. Tháng 8 năm 1945, ông tham gia khởi nghĩa giành chính quyền ở Hà Nội, sau đó trở thành Đại biểu Quốc hội khoá I, Trưởng ban Tài chính Kế toán Quốc hội, Ủy viên chính thức Ban Thường vụ Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ông hy sinh ngay giữa lòng Hà Nội trong đêm mở đầu Toàn quốc kháng chiến chống Pháp (19/12/1946).

498. Trần Lư (TK XV - XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Bình Vọng, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất (1502) đời vua Lê Hiến Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Hiến sát sứ.

499. Thế Lữ (1907 - 1989)

Nhà văn, nhà thơ, dịch giả, đạo diễn, nghệ sĩ nhân dân.

Ông có tên thật là Nguyễn Thứ Lễ, bút danh là Lê Ta, Thế Lữ. Quê xã Phù Đổng, huyện Tiên Du, nay thuộc xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Ông tốt nghiệp Thành Chung ở Hải Phòng, sau đó lên Hà Nội theo học trường Cao đẳng Mĩ Thuật Đông Dương, được một năm thì bỏ học, gia nhập làng văn, làng báo và hoạt động sân khấu. Từ năm 1931, ông là thành viên nhóm *Tự Lực văn đoàn*, trở thành cây bút trụ cột của báo *Phong hoá*, *Ngày nay*, *Tiểu thuyết thứ bảy*... Ông nổi bật trong phong trào Thơ Mới (1932 - 1945) với tập thơ *Mấy vần thơ*. Từ năm 1937, ông tích cực hoạt động sân khấu kịch nói, làm đạo diễn cho các đoàn kịch Tinh Hoa, Thế Lữ, Anh Vũ, lần đầu tiên đưa kịch nói lên sân khấu Việt Nam với tư cách như là nhà đạo diễn tiên phong, người sáng lập nền kịch nói Việt Nam. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 và Toàn quốc kháng chiến (1946 - 1954), ông lên chiến khu Việt Bắc, phụ trách Đoàn Sân khấu Việt Nam (1948 - 1949), Trưởng đoàn Kịch nói Tổng cục Chính trị (1950 - 1952), Trưởng đoàn Văn công Trung ương (1953 - 1955). Từ năm 1957, ông là Chủ tịch đầu tiên của Hội Nghệ sĩ sân khấu Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật Việt Nam. Tác phẩm của ông rất phong phú, đa dạng. Về thơ tiêu biểu nhất là tập *Mấy vần thơ* (1935). Ông là tác giả của nhiều truyện ngắn, tiểu thuyết trinh thám, đường rừng xuất hiện gần như sớm nhất và đặc sắc trên văn đàn Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX như *Vàng và máu* (1934),

*Bên đường thiên lôi (1936), Thoa (1942)... Về sân khấu, ông sáng tác nhiều vở kịch nói và chèo gây được tiếng vang lớn, như *Đề Thám, Cự Đạo sư Ông, Người chiến sĩ chồng tôi, Lửa vàng...*, đồng thời dịch nhiều vở kịch nói của các tác giả nước ngoài như *Tính cách Mátx-cơ-va, Hàng ngũ hòa bình, Lưu Hồ Lan, Chuông đồng hồ điện Kremli, Khúc thứ ba bi tráng, Người cầm súng...**

500. Đỗ Bá Lược (1436 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Vĩnh Kỳ, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Tân Hội, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội. Năm 27 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi (1463) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Chuyển vận sứ, Hàn lâm viện Thừa chỉ.

501. Hoàng Đức Lương (TK XV)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê gốc làng Cừ Cao, huyện Văn Giang, sau dời đến làng Ngộ Kiều, huyện Gia Lâm, nay thuộc quận Long Biên, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Mậu Tuất (1478) đời vua Lê Thánh Tông, làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Hộ bộ Tả thị lang, từng được cử đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc). Ông có công sưu tầm, chọn lọc tác phẩm thơ chữ Hán Việt Nam từ thế kỷ XV trở về trước biên soạn thành *Trích diễm thi tập*, rất tiếc

đã thất truyền. Tác phẩm tiêu biểu gồm bài tựa sách *Trích điểm thi tập* và một số bài thơ chép trong sách *Toàn Việt thi lục*.

502. Nguyễn Đình Lương (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Minh Tảo, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Mão năm Gia Long thứ 6 (1807) tại Trường thi Sơn Tây, làm quan tới chức Tri huyện.

503. Nguyễn Đoan Lương (TK XV)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Hoàng Liệt, huyện Thanh Đàm, nay thuộc phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn (1472) đời vua Lê Thánh Tông.

504. Lê Xuân Lượng (1758 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì, nay thuộc xã Đại Áng, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Năm 29 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi (1787) đời vua Lê Mẫn Đế, làm quan đến chức Binh khoa Cấp sự trung.

505. Ngô Lượng (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Kim Bài, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Kim Bài, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Canh Tý năm Minh Mạng thứ 21 (1840) tại Trường thi Hà Nội, làm quan tới chức Tri châu.

506. Nguyễn Đức Lượng (1465 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Ông còn có tên là Hê. Quê xã Canh Hoạch, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Dân Hòa, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Năm 39 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ Nhất danh (Trạng nguyên) khoa Giáp Tuất (1514) đời vua Lê Tương Dực, làm quan đến chức Thị lang.

507. Nguyễn Huy Lượng (? - 1808)

Danh sĩ triều Lê Trung hưng, Tây Sơn, Nguyễn.

Ông còn có tên là Nguyễn Lượng. Quê xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, nay thuộc xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội, sau dời sang xã Lương Xá, huyện Chương Mỹ, nay thuộc xã Lương Xá, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Hương cống, làm quan với triều đình Lê - Trịnh đến chức Phụng Nghi trong Bộ Lễ. Khi vua Quang Trung tiến quân ra Bắc đại phá quân Thanh, chính thức xóa bỏ triều Lê Trung hưng, ông cộng tác với triều đình Tây Sơn, làm quan đến chức Hữu thị lang Bộ Hộ. Sau năm 1802, triều Nguyễn thay thế triều Tây Sơn, ông bị ép ra nhận chức Tri phủ Xuân Trường. Tác phẩm của ông hầu hết được sáng tác bằng chữ Nôm và thể phú. Nhiều bài phú Nôm của ông rất đặc sắc, thể hiện một bước tiến quan trọng trong lịch sử văn học Việt Nam. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Tụng Tây Hồ phú*, *Lượng như long phú*, *Văn tế trận vong tướng sĩ*,...

508. Nguyễn Thì Lượng (1697 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, nay thuộc xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội. Năm 34 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Hợi (1731) đời vua Lê Duy Phường. Ông chưa kịp về vinh quy và ra làm quan thì đã mất.

509. Nguyễn Trung Lượng (1652 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Nhị Khê, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Nhị Khê, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Ông đã đỗ khoa Sĩ Vọng, đến năm 24 tuổi, thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bình Thìn (1676) đời vua Lê Hy Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Công khoa Cấp sự trung.

510. Phạm Hy Lượng (1834 - 1886)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Nam Ngự, huyện Thọ Xương, nay thuộc phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Nhâm Tý (1852), đến năm 28 tuổi, thi đỗ Phó bảng khoa Nhâm Tuất (1862) đời vua Tự Đức. Ông làm quan với triều Nguyễn đến chức Tuần phủ Ninh Bình, hàm Quang lộc tự khanh. Ông từng được cử làm Phó sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc). Khi quân Pháp đánh Bắc Kỳ (1873), ông làm chức Bố chánh Nghệ An, có công chiêu mộ nghĩa binh đánh giặc. Ông là một nhà sử học, nhà thơ, nhà giáo

nổi tiếng nửa cuối thế kỷ XIX. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Phạm Ngự Đường bắc sà nhật ký*, *Bắc Minh sở vũ ngẫu lục*...

511. Vũ Dần Lượng (1746 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê phường Yên Thái, huyện Quảng Đức, nay thuộc phường Bưởi, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội. Năm 33 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Hợi (1799) đời vua Lê Hiến Tông.

512. Lê Bá Ly (1475 - 1557)

Võ tướng triều Lê Sơ, Mạc, Lê Trung hưng.

Quê xã Cổ Phạm, sau dời đến làng Thịnh Liệt, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Ông nổi tiếng giỏi võ, được giao quyền cai quản cấm binh trong triều đình Lê Sơ. Khi nhà Mạc lên nắm quyền (1527), ông làm quan triều Mạc, được phong tước Khiêm quận công. Về sau, ông bị Mạc Phúc Nguyên nghi ngờ, bèn đem quân dưới quyền theo hàng vua Lê chống lại nhà Mạc, có công lớn trong cuộc trung hưng nhà Lê, được phong làm Bình chương quân quốc trọng sự, Thượng tể, Diễn quốc công.

513. Nguyễn Văn Lý (1795 - 1868)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Ông có tên tự là Tuấn Phủ, tên hiệu là Chí Đình, biệt hiệu là Đông Khê, thường được gọi là Ông Nghè Đông Tác. Quê phường Đông Tác, huyện Thọ Xương, nay

thuộc phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Ất Dậu (1825), sau đó thi đỗ Đề Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn (1832) đời vua Minh Mạng. Ông làm quan với triều Nguyễn đến chức Đốc học Hưng Yên, hàm Hàn lâm trước tác. Ông có công sáng lập Văn hội Thọ Xương tập hợp trí thức, sỹ phu Hà Thành đương thời, xây dựng Hội Hướng thiện Hà Nội. Ông có nhiều đóng góp quan trọng về văn hóa. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Bắc Thành địa dư chí lược*, *Đông Khê thi tập*, *Thọ Xương Đông Tác Nguyễn thị toàn phả...*

514. Nguyễn Thì Lý (1702 - 1787)

Tiến sĩ Võ học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Đình Vĩ, huyện Đông Ngàn, nay thuộc xã Yên Thường, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Năm 23 tuổi, ông thi đỗ Đồng tạo sĩ thứ thủ hạng khoa Giáp Thìn (1724) đời vua Lê Dụ Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Cai cơ.

515. Lê Hiến Mai (1918 - 1992)

Nhà hoạt động chính trị, Tướng lĩnh Quân đội nhân dân Việt Nam.

Ông còn có tên là Dương Quốc Chính. Quê xã Trạch Mỹ Lộc, huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội. Ông tham gia cách mạng từ năm 1939, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1940, bị thực dân Pháp bắt giam ở nhiều nơi, rồi vượt ngục tham gia Cứu Quốc quân. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông làm phái viên chính trị Giải phóng quân phụ

trách mặt trận Sầm Nưa, Xiêng Khoảng (Lào). Trong cuộc kháng chiến chống Pháp, ông từng làm Chính ủy kiêm Tham mưu trưởng chiến khu II, Chính ủy Mặt trận Tây Tiến, Phó Tư lệnh Bộ Tư lệnh Nam Bộ. Sau đó, ông liên tục đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng của Đảng, Nhà nước và Quân đội, như Bộ trưởng Bộ Thủy lợi và Điện lực, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Chính ủy Quân khu 4, Phó Chủ nhiệm Tổng cục chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam, Ủy viên Thường trực Đảng ủy Quân sự Trung ương, Giám đốc Học viện Chính trị Quân sự, Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Chủ nhiệm Ủy ban Điều tra tội ác chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam, Chủ nhiệm Ủy ban Y tế xã hội của Quốc hội... Ông được phong quân hàm Trung tướng (1974), tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh...

516. Tuệ Mai (1928 - 1982)

Nhà thơ.

Bà tên thật là Trần Thị Gia Minh, thường dùng bút danh Tuệ Mai. Quê gốc ở tỉnh Nam Định, nhưng bà được sinh ra ở Sơn Tây, lớn lên ở thành phố Hà Nội. Xuất thân trong gia đình có truyền thống văn học, bà sớm bộc lộ năng khiếu văn chương, bắt đầu làm thơ từ năm 12 tuổi. Năm 1962, bà xuất bản tập thơ đầu tay *Thơ Tuệ Mai*, sau đó, năm 1964 in tiếp thi phẩm *Không bờ bến*. Bên cạnh hoạt động văn chương, bà còn tích cực tham gia công tác xã hội, đấu tranh vì sự tiến bộ của phụ nữ. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Thơ Tuệ Mai* (tập thơ, 1962), *Không bờ bến* (tập thơ, 1964), *Bay nghiêng vòng đời* (tập thơ, 1971), *Suối mây hồng* (tập thơ, 1974)...

517. Chu Nguyên Mại (1740 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Dục Tú, huyện Đông Ngàn, nay thuộc xã Dục Tú, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Năm 38 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất (1778) đời vua Lê Hiển Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Hàn lâm viện Đãi chế, Quốc Tử Giám Tuỳ giảng, Đông các Hiệu thư. Sau khi triều Tây Sơn lên nắm quyền thay thế triều Lê - Trịnh, ông về ở ẩn tại quê nhà.

518. Đỗ Cao Mại (1795 - 1843)

Danh thần triều Nguyễn.

Ông có tên tự là Đoan Cẩn, tên hiệu là Hỷ Lượng. Quê xã Xuân Tảo, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Ông nổi tiếng thông minh từ nhỏ, năm 24 tuổi thi đỗ Tú Tài (1819), năm 26 tuổi thi đỗ Cử nhân khoa Tân Tỵ (1821), làm quan với triều đình Nguyễn đến chức Phủ doãn Phủ Phụng Thiên (khu vực nội thành Hà Nội hiện nay). Ông nổi tiếng là vị quan thanh liêm, tận tụy vì dân, được người đương thời hết sức kính trọng.

519. Lý Phục Man (? - 545)

Võ tướng thời Bắc thuộc.

Quê làng Cổ Sở, nay thuộc huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội. Ông có sức khỏe, giỏi võ, tham gia cuộc khởi nghĩa Lý Bí, đánh bại quân nhà Lương. Sau khi Nhà nước Vạn Xuân được thành lập, ông được phong tướng, nắm quyền cai quản khu vực phía Nam. Ông có

công đánh dẹp quân Lâm Ấp và các thủ lĩnh dân tộc ít người vùng Đỗ Động, Đường Lâm (Thanh Oai và Sơn Tây, thành phố Hà Nội), được vua Lý Nam Đế ban tặng tên hiệu là Lý Phục Man. Ông hy sinh trong cuộc kháng chiến chống quân Lương tái xâm lược nước ta (545).

520. Nguyễn Huy Mãn (1688 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, nay thuộc xã Phú Thị huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Năm 33 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu (1721) đời vua Lê Dụ Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Tự khanh.

521. Phạm Quang Mãn (1817 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Quý Mão (1843), đến năm 32 tuổi, thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Dậu (1849) đời vua Tự Đức. Ông làm quan với triều đình Nguyễn đến chức Tri phủ.

522. Lê Đức Mao (1462 - 1529)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, sau chuyển cư đến xã Dưỡng Hối, huyện Yên Lãng, nay thuộc xã Kim Chung, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội. Năm 43 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân

khoa Ất Sửu (1505) đời vua Lê Uy Mục. Ông làm quan với triều đình Lê Sơ đến chức Thừa chính sứ. Ông giỏi làm thơ châm biếm, trào lộng và được coi là ông tổ của các bài hát ả đào. Tác phẩm của ông còn truyền lại một bài hát Cửa đình có tên *Đại nghi bát giáp thưởng đào văn* (Nghĩ hộ tám giáp để thưởng cho đào) thường dùng trong hội tế thần cầu phúc vào mùa xuân hàng năm.

523. Nguyễn Châu Mạo (1490 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Khê Ngoại, huyện Yên Lãng, nay thuộc xã Văn Khê, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội. Năm 24 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất (1514) đời vua Lê Tương Dực, làm quan đến chức Đô ngự sử.

524. Tào Mạt (1930 - 1993)

Nghệ sĩ nhân dân, nhà biên kịch, đạo diễn.

Ông tên thật là Nguyễn Duy Thục. Quê xã Hữu Bằng, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội. Ông tham gia hoạt động cách mạng từ sớm, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1946, nhập ngũ năm 1950. Ông là tác giả của hàng loạt vở kịch, chèo gây được tiếng vang lớn trong đời sống văn nghệ trong nước, được đánh giá là giàu tính dân tộc và hiện thực, tạo ra được những hình tượng nghệ thuật đặc sắc. Ông được phong quân hàm Đại tá năm 1992, tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật năm 1996, Huân chương Kháng chiến hạng Nhất, Huân chương Lao

động hạng Nhì... Tác phẩm của ông gồm *Đường về trận địa* (viết chung, 1965), *Dọc đường chiến thắng* (1967), *Nguyễn Viết Xuân* (viết chung, 1970), bộ ba vở chèo *Bài ca giữ nước* (1979 - 1982)...

525. Phạm Mật (1456 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê phường Thịnh Quang, huyện Quảng Đức, nay thuộc phường Thịnh Quang, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Năm 37 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu (1493) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan với triều Lê Sơ đến chức Thừa chính sứ.

526. Đặng Công Mậu (1688 - 1765)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã La Nội, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Dương Nội, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Năm 33 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân (1721) đời vua Lê Dụ Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Hàn lâm viện Đãi chế.

527. Nguyễn Viết Mậu (1527 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Thì Trung, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Phương Trung, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Năm 29 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Bính Thìn (1556) đời vua Mạc Phúc Nguyên. Ông làm quan với triều đình Mạc đến chức Tự khanh.

528. Nguyễn Minh Mệnh (1450 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê ở huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội hiện nay. Năm 40 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất (1490) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Đông các hiệu thư.

529. Nguyễn Vĩnh Miên (1523 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Lai Yên, huyện Đan Phượng, nay thuộc xã Lai Yên, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Năm 40 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất (1563) đời vua Mạc Phúc Nguyên. Ông làm quan với triều Mạc đến chức Thượng thư.

530. Nguyễn Tôn Miệt (1441 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Xuân Hy, huyện Kim Hoa, nay thuộc xã Phúc Thắng, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội. Năm 40 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu (1481) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Hàn lâm viện Thị thư, là thành viên hội Tao đàn.

531. Giang Văn Minh (1573 - 1638)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Ông có tên tự là Quốc Hoa. Quê xã Mông Phụ, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Đường Lâm, thị xã Sơn

Tây, thành phố Hà Nội. Năm 55 tuổi, ông đỗ đầu kỳ thi Hội (nên gọi là Hội nguyên), Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ Tam danh (Thám Hoa) khoa Mậu Thìn (1628) đời vua Lê Thần Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Tự khanh. Năm Đinh Sửu (1637), ông được cử đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc). Ông mất trong lúc đi sứ. Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

532. Nguyễn Đạt Minh (TK XV - XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Huân Nội, huyện Chương Đức, nay thuộc xã Viên Nội, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu (1505) đời vua Lê Uy Mục. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Thượng thư Bộ Lễ, tước Bá.

533. Nguyễn Ngọc Minh (1915 - 1987)

Nhà hoạt động chính trị, nhà luật học.

Quê ở thành phố Hà Nội. Ông học Trường Bưởi (nay là trường Chu Văn An, Hà Nội), Đại học Luật Đông Dương, tốt nghiệp Cử nhân Luật. Ông tích cực tham gia hoạt động xã hội trong Tổng hội Sinh viên Hà Nội, Hội Truyền bá Quốc ngữ, thành viên Ban biên tập báo Thanh Nghị chuyên về kinh tế tài chính. Năm 1945, ông tham gia Tổng khởi nghĩa, rồi nhập ngũ, phục vụ trong ngành Hậu cần quân đội suốt 9 năm chống Pháp. Sau năm 1954, ông trở về Hà Nội, từng làm Viện phó Viện Kinh tế Việt Nam, Viện trưởng Viện Luật học Việt Nam, Phó Chủ nhiệm Ban Pháp chế thuộc Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

534. Phùng Văn Minh (1849 - 1889)

Thủ lĩnh khởi nghĩa chống thực dân Pháp thời cận đại.

Ông còn có tên là Quận Cồ. Quê làng Sen Chiểu, huyện Phúc Thọ, nay thuộc xã Sen Chiểu, huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội. Từ nhỏ ông nổi tiếng giỏi vật, có sức khỏe. Sau khi thực dân Pháp chiếm tỉnh thành Sơn Tây, ông liên hệ với những người yêu nước, tập hợp lực lượng, xây dựng căn cứ Đồi Đùm, tiến hành cuộc chiến đấu chống Pháp khoảng 7 năm. Trong trận đánh đồn Vật Lại tháng 6/1889, ông đã anh dũng hy sinh.

535. Trần Khắc Minh (1453 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Ông nguyên họ Hoàng. Quê xã Mạc Xá, huyện Chương Đức, nay thuộc xã Phú Nam An, huyện Chương Mỹ, sau dời đến xã Đan Sĩ (tức Đa Sĩ), huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Kiến Hưng, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Năm 31 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn (1484) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Thượng thư Bộ Lễ, kiêm Đông các đại học sĩ, tước Lương Nhân hầu.

536. Trần Mô (1694 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Di Ái, huyện Đan Phượng, nay thuộc xã Di Trạch, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Ông thi Hương đỗ Giải nguyên, năm 39 tuổi thi đỗ Đệ Tam

giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu (1733) đời vua Lê Thuần Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Thị độc, tước Bá.

537. Tú Mỡ (1900 - 1976)

Nhà văn, nhà thơ.

Ông có tên thật là Hồ Trọng Hiếu, thường dùng bút danh Tú Mỡ, Bút Chiến Đấu. Quê ở thành phố Hà Nội. Ông bắt đầu sáng tác văn học từ trước năm 1945. Sáng tác của ông rất phong phú, gồm thơ, truyện, diễn ca, chèo, dân ca, tuồng, trong đó nổi bật là thơ trào phúng. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Giòng nước ngược* (2 tập, 1941), *Địch vận diễn ca* (1949), *Nụ cười kháng chiến* (1952), *Tám Cánh* (1955), *Bút chiến đấu* (1960), *Tuyển thơ Tú Mỡ* (1971)... Ông là hội viên Hội Nhà văn Việt Nam. Ông được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học nghệ thuật đợt II năm 2000.

538. Nguyễn Đỗ Mục (1882 - 1951)

Nhà văn, dịch giả.

Ông tên tự là Trọng Hữu. Quê xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông sinh trưởng trong gia đình có truyền thống Nho học, thi đỗ Tú tài khoa Kỷ Dậu (1909), từng đi thi Hội nhưng không đỗ. Sau đó ông cộng tác với Nguyễn Văn Vĩnh, làm biên tập và trợ bút các báo *Đông Dương tạp chí*, *Trung Bắc Tân văn*, chuyên viết về các vấn đề giáo dục và dịch một số tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc. Ông là một trong số những người có công đầu

trong việc chuyển ngữ, giới thiệu những tác phẩm văn học cổ điển Trung Quốc bằng chữ Quốc ngữ đến đông đảo công chúng. Ông cũng là một nhà nghiên cứu có uy tín, đặc biệt với tác phẩm *Chinh phụ ngâm khúc diễn giải*. Ông tích cực tham gia các tổ chức văn hoá cứu quốc trong mặt trận Việt Minh. Sau Toàn quốc kháng chiến (1946), ông lên chiến khu, mất ở Thái Nguyên năm 1949. Tác phẩm của ông rất phong phú, gồm *Song phụng kì duyên* (dịch, 1922), *Tái sanh duyên* (dịch, 1923), *Hồng nhan đa truân* (1928), *Chinh phụ ngâm khúc diễn giải* (biên khảo, 1929), *Thủy hử diễn nghĩa* (dịch, 1933), *Đông Chu liệt quốc* (dịch, 1933), *Khổng Tử gia ngữ*, *Khổng Tử tạp ngữ* (dịch), *Nhi nữ tạo anh hùng* (1935) ...

539. Phan Đình Mục (1474 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê phường Tây Hồ, huyện Quảng Đức, nay thuộc phường Trúc Bạch, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Năm 28 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất (1502) đời vua Lê Hiến Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Hữu thị lang.

540. Hoàng Tế Mỹ (1795 - 1849)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Ông tên hiệu là Phục Đình. Quê xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm,

thành phố Hà Nội. Ông thi Hương đỗ Giải nguyên khoa Ất Dậu (1825), năm 31 thi đỗ Đề Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Tuất (1826) đời vua Minh Mạng. Ông làm quan với triều Nguyễn đến chức Bình bộ Tham tri, sung chức Kinh lịch giảng quan, kiêm quản Hàn lâm viện. Ông từng được cử làm Chánh sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc). Tác phẩm của ông có *Đông Bình Hoàng gia thi tập*.

541. Ngô Thế Mỹ (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã La Khê, huyện Từ Liêm, nay thuộc phường Văn Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Kỷ Mão năm Gia Long thứ 18 (1819) tại Trường thi Gia Định, làm quan tới chức Tri phủ.

542. Nguyễn Tử Mỹ (1484 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã La Nội, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Dương Nội, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Năm 21 tuổi, ông thi đỗ Đề Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu (1505) đời vua Lê Uy Mục. Ông làm quan với triều Lê Sơ đến chức Chương Hàn lâm viện sự, tước Nghĩa Sơn bá.

543. Nguyễn Ngọc Nại (1924 - 1947)

Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

Quê xã Ngọc Thụy, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội hiện nay. Anh tham gia hoạt động cách mạng từ nhỏ.

Trong những ngày đầu Toàn quốc kháng chiến (cuối 1946 - đầu 1947), anh là Đội trưởng Đội Liên lạc đặc biệt thuộc Tự vệ khu Phúc Xá, Liên khu 1 có nhiệm vụ chốt giữ trên bãi sông Hồng, trực tiếp chiến đấu với quân Pháp, đồng thời dẫn đường và vận chuyển vũ khí cho Trung đoàn Thủ đô đánh địch trong thành phố Hà Nội. Trong cuộc rút lui bảo toàn lực lượng của Trung đoàn, anh chỉ huy đội liên lạc chốt giữ chặn địch truy kích, hy sinh trong chiến đấu. Anh được truy tặng Danh hiệu Anh hùng lượng vũ trang nhân dân năm 1997. Tên anh được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

544. Phạm Nại (TK XV)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Viên Nội, huyện Chương Đức, nay thuộc xã Viên Nội, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi (1463) đời vua Lê Thánh Tông. Sau đó, ông tiếp tục thi đỗ khoa Hoàn Từ (1467). Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Tả thị lang.

545. Cao Thị Nấm (1928 - 1953)

Liệt sĩ, Anh hùng lượng vũ trang nhân dân.

Quê xã Trạch Mỹ Lộc, huyện Tùng Thiện, nay thuộc xã Trạch Mỹ Lộc, huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội. Hoạt động du kích từ năm 12 tuổi, làm liên lạc và nuôi giấu cán bộ cách mạng. Trong cách mạng Tháng Tám năm 1945, tham gia cướp chính quyền tại thị xã Sơn Tây, sau đó tích cực hoạt động kháng chiến chống

Pháp trong vùng tạm chiếm, tham gia chiến đấu hàng trăm trận. Cao Thị Nấm bị thực dân Pháp bắt và giết hại cuối năm 1952 - đầu năm 1953 tại Hà Nội. Chị từng vinh dự được Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư khen ngợi, được truy tặng Danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (2000)...

546. Nguyễn Ngạn (TK XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã An Khoái, huyện Phù Vân, nay thuộc xã Phúc Tiến, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ Nhất danh (Trạng nguyên) khoa Nhâm Tuất (1502) đời vua Lê Hiến Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Đô ngự sử.

547. Nguyễn Quốc Ngạn (1750 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê phường Bái Ân, huyện Quảng Đức, nay thuộc phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Năm 25 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi (1775) đời vua Lê Hiến Tông. Ông làm quan với triều đình Lê - Trịnh đến chức Cấp sự trung.

548. Nguyễn Tuấn Ngạn (1554 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Đoàn Xá, huyện Sơn Minh, nay thuộc xã Đồng Tiến, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội. Năm 29

tuổi, ông đỗ đầu kỳ thi Hội (nên được gọi là Hội nguyên), Đề Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đề Tam danh (Thám hoa) khoa Quý Mùi (1583) đời vua Mạc Mậu Hợp. Sau khi nhà Mạc bị đánh bại, ông làm quan với triều Lê - Trịnh đến chức Tham chính

549. Nguyễn Dung Nghệ (1531 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Thượng Yên Quyết, huyện Từ Liêm, nay thuộc phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, sau chuyển đến xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Phú Minh, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Năm 43 tuổi, ông thi đỗ Đề Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất (1574) đời vua Mạc Mậu Hợp. Về sau, ông theo giúp vua Lê, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Thừa chính sứ.

550. Nguyễn Sùng Nghệ (1428 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Nguyên quán ở huyện Vĩnh Xương, nay thuộc quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, về sau chuyển đến ở xã Hiền Khánh, huyện Thiên Bản, nay thuộc xã Hiền Khánh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Năm 47 tuổi, ông thi đỗ Đề Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi (1475) đời vua Lê Thánh Tông.

551. Lưu Nghi (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì, nay thuộc xã Đại Áng, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ông thi

đỗ Cử nhân khoa Tân Tỵ năm Minh Mạng thứ 2 (1821) tại Trường thi Sơn Nam, làm quan tới chức Tri huyện.

552. Nguyễn Nghi (1588 - 1657)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Vân Diêm, huyện Đông Ngàn, nay thuộc xã Vân Hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Năm 31 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi (1619) đời vua Lê Kính Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Thượng thư Bộ Lại, Nhập thị kinh diên, Quốc Tử giám Tế tửu, Thiếu phó, tước Dương quận công. Năm 1630, ông được cử đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc). Ông làm quan nổi tiếng thanh liêm, cẩn trọng, được người đương thời hết sức kính trọng. Tác phẩm của ông còn một bài thơ chữ Hán chép trong sách *Toàn Việt thi lục*.

553. Nguyễn Duy Nghi (1731 - 1793)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Ông còn có tên là Nguyễn Duy Trung. Quê xã La Khê, huyện Từ Liêm, nay thuộc phường Văn Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Ông thi Hương đỗ Giải nguyên, đến năm 35 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất (1766) đời vua Lê Hiển Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Thị độc, Thiêm sai tri Lễ phiên, Hành Phủ doãn Phụng Thiên, thăng Đông các đại học sĩ.

554. Phạm Tử Nghi (TK XV)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Bảo Đà, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Bình Ninh, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi (1463) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Tả thị lang Bộ Hình.

555. Đào Đình Nghiêm (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Dục Tú, huyện Đông Ngàn, nay thuộc xã Dục Tú, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Tân Tỵ năm Minh mạng thứ 2 (1821) tại Trường thi Thăng Long, làm quan tới chức Huấn đạo.

556. Nguyễn Văn Nghiễm (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Triều Đông, huyện Thượng Phúc, nay là huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Kỷ Mão năm Gia Long thứ 18 (1819) tại Trường thi Sơn Nam, làm quan tới chức Tri huyện.

557. Nguyễn Nghiễm (1472 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Đông Dương, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Đông Mai, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Năm 21 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu (1493) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Tả thị lang Bộ Lễ.

558. Đoàn Trần Nghiệp (1908 - 1930)

Chỉ sĩ yêu nước thời cận đại.

Ông còn có biệt danh là Kí Con. Quê xã Khúc Thủy, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông tham gia tổ chức *Việt Nam Quốc dân Đảng*, phụ trách việc in ấn tờ nội san *Hồn cách mạng* của Đảng, từng giữ chức Trưởng ban ám sát, rồi sung vào Ám sát đoàn dưới sự điều khiển của Xứ Nhu tức Nguyễn Khắc Nhu. Trong cuộc khởi nghĩa ngày 10/02/1930 do Việt Nam Quốc dân Đảng tổ chức và lãnh đạo, ông được giao chỉ huy đội quân cảm tử tấn công một số vị trí trong thành phố Hà Nội như Sở Mật thám, nhà tù Hỏa Lò, Sở Hiến binh. Cuộc khởi nghĩa thất bại, ông bị thực dân Pháp bắt và kết án tử hình khi mới 23 tuổi. Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

559. Phạm Thừa Nghiệp (TK XV)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Lâm Hạ, huyện Gia Lâm, nay thuộc phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Bính Tuất (1466) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Đô ngự sử, từng được cử đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc).

560. Nguyễn Huy Ngọc (1716 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Nhân Mục Cựu, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà

Nội. Năm 32 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn (1748) đời vua Lê Hiến Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Giám sát ngự sử.

561. Nguyễn Văn Ngọc (1890 - 1942)

Nhà văn, Nhà nghiên cứu, Dịch giả.

Ông có tên tự là Đông Trạch, tên hiệu là Ôn Như. Ông sinh ra ở thành phố Hà Nội. Năm 17 tuổi, ông tốt nghiệp trường Thông ngôn (1907), dạy học ở trường Clémenceau (Bờ Sông), trường Hậu bổ, trường Sư Phạm ở Hà Nội. Ông từng làm Thanh tra các trường Tiểu học Bắc Kỳ, phụ trách Tu thư cục của Nha học chính Đông Dương, rồi Đốc học tỉnh Hà Đông. Năm 1934, ông tham gia sáng lập Hội Phật giáo Bắc Kỳ, có công xây dựng chùa Quán Sứ. Ông tích cực viết bài trên tạp chí *Nam Phong*, *Đông Thanh*, biên khảo, giới thiệu và bảo tồn vốn quý văn hóa dân tộc đầu thế kỷ bằng cả tiếng Việt và tiếng Pháp. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Phổ thông độc bản* (1922), *Đông Tây ngụ ngôn* (1922), *Cổ học tinh hoa* (viết chung, 1926), *Nam thi hợp tuyển* (1927), *Tục ngữ phong dao* (1928), *Câu đối* (1931), *Truyện cổ nước Nam* (1932 - 1934), *Giáo khoa văn học An Nam* (chữ Pháp, 1936)... Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

562. Bùi Nguyên (1474 - 1527)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Nguyên quán ở huyện Vĩnh Xương, nay thuộc quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, sau chuyển đến xã

Thiên Mỗ, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Đại Mỗ, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Năm 31 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ Nhị danh (Bảng nhân) khoa Ất Sửu (1505) đời vua Lê Uy Mục. Ông làm quan với triều đình Lê Sơ đến chức Hàn lâm Thị thư. Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, lập nhà Mạc, ông theo vua Lê Chiêu Tông rút vào Thanh Hóa, bị bệnh, mất giữa đường.

563. Lê Hoàn Nguyên (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn

Quê xã Bát Tràng huyện Gia Lâm, nay thuộc xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Dậu năm Minh Mạng thứ 18 (1837) tại Trường thi Hà Nội, làm quan tới chức Huấn Đạo.

564. Dương Trực Nguyên (1468 - 1509)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Thượng Phúc, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Năm 23 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Canh Tuất (1490) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Ngự sử đài Đô ngự sử, là thành viên Hội Tao đàn, tham gia họa thơ *Quỳnh uyển cửu ca* của vua Lê Thánh Tông, từng làm Chánh sứ sang nhà Minh (Trung Quốc) vào cuối năm 1507. Tác phẩm của ông còn 12 bài thơ chữ Hán được chép trong sách *Toàn Việt thi lục*.

565. Lưu Văn Nguyên (1473 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Nhân Mỹ, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Năm 32 tuổi, ông thi đỗ Đề Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Ất Sửu (1505) đời vua Lê Uy Mục. Ông làm quan với triều đình Lê Sơ đến chức Lại khoa Đô cấp sự trung.

566. Nguyễn Doãn Nguyên (TK XV - XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Lai Xá, huyện Đan Phượng, nay thuộc xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đề Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Ất Sửu (1505) đời vua Lê Uy Mục. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Đề hình Giám sát ngự sử, từng được cử đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc).

567. Đặng Văn Ngữ (1960 - 1996)

Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

Quê xã Tân Minh, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội hiện nay. Anh công tác 18 năm trong ngành công an, là chiến sĩ thuộc Đội cảnh sát giao thông số 1 - Phòng Cảnh sát giao thông - Công an thành phố Hà Nội. Tháng 02/1996, trong khi đấu tranh chống tội phạm bảo vệ trật tự trị an trong dịp Tết cổ truyền Bính Tý, anh bị thương nặng rồi hy sinh. Anh được truy tặng Danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (1997).

568. Nguyễn Đức Ngữ (? - 1892)

Thủ lĩnh khởi nghĩa chống thực dân Pháp thời cận đại.

Ông thường được gọi là Đốc Ngữ. Quê xã Xuân Phú, huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông xuất thân là nông dân nghèo, đi lính trong quân đội triều Nguyễn, làm đến chức Đốc binh. Từ năm 1883, trước thái độ đầu hàng của triều đình Nguyễn, ông chống lại lệnh bãi binh, tham gia khởi nghĩa chống Pháp do Nguyễn Quang Bích lãnh đạo (1883 - 1888). Sau thất bại của cuộc khởi nghĩa Nguyễn Quang Bích, ông chuyển sang hoạt động ở vùng hạ lưu sông Đà, trở thành thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa chống Pháp của đồng bào Kinh, Mường từ năm 1890 đến năm 1892. Ông phối hợp hoạt động cùng các nhóm nghĩa quân do Đề Kiều, Hoàng Hoa Thám, Nguyễn Thiện Thuật, Tống Duy Tân lãnh đạo, đánh quân Pháp nhiều trận nổi tiếng ở Quảng Nạp (Phú Thọ), Thạch Khoán (Phú Thọ), Bằng Y (Bát Bạt, Hà Nội), Chợ Bờ (Hòa Bình)... Ông bị thực dân Pháp sát hại ở căn cứ Kha Cự (Thanh Sơn, Phú Thọ) năm 1892. Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội (tức phố Đốc Ngữ).

569. Nguyễn Nha (1750 - 1816)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Ông có tên hiệu là Tả Khê. Quê xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Năm 25 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi

(1775) đời vua Lê Hiển Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Hàn lâm viện Thị chế. Tác phẩm của ông có bộ *Tả Khê thi văn tập*.

570. Nguyễn Nhã (1560 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê phường Cổ Vũ, huyện Thọ Xương, nay thuộc phường Hàng Gai, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, sau chuyển đến xã Văn Giáp, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Bạch Đằng, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Năm 26 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Bính Tuất (1586) đời vua Mạc Mậu Hợp. Ông theo nhà Lê Trung hưng, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Tham chính.

571. Cao Bá Nhạ (TK XIX)

Danh sĩ triều Nguyễn.

Quê xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, nay thuộc xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Ông là con trai Cao Bá Đạt, cháu Cao Bá Quát. Ông nổi tiếng giỏi văn chương. Sau khi Cao Bá Quát thất bại trong cuộc khởi nghĩa chống chính quyền nhà Nguyễn, cả nhà họ Cao đều bị hại, chỉ có mình ông trốn thoát, sống bằng nghề dạy học. Sau đó, ông bị bắt và tống giam ở nhà ngục tỉnh Hà Nội, rồi chuyển về Bắc Ninh năm 1862, phát văng lên mạn ngược. Tác phẩm của ông có *Tự tình khúc* (chữ Nôm) và *Cao Bá Nhạ trần tình trạng*.

572. Cẩn Văn Nhạ (1566 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Ông vốn họ Nguyễn, nguyên quán ở xã Địa Hoàng, huyện Yên Sơn, nay thuộc xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội, sau đó làm con nuôi một người họ Cẩn ở xã Lương Xá, huyện Yên Sơn, nay thuộc xã Lam Điền, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Năm 38 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn (1604) đời vua Lê Kính Tông.

573. Nguyễn Nham (1676 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, nay thuộc xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội. Ông đã thi đỗ khoa Sĩ Vọng, đến năm 39 tuổi, thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi (1715) đời vua Lê Dụ Tông. Ông làm quan với triều đình Lê - Trịnh đến chức Học sĩ, thự Tham chính Nghệ An.

574. Nguyễn Xuân Nham (TK XV)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Hạ Yên Quyết, huyện Từ Liêm, nay thuộc phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi (1499) đời vua Lê Hiến Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Thừa chính sứ.

575. Ngô Thì Nhậm (1746 - 1803)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng, Danh sĩ triều Lê Trung hưng - Tây Sơn.

Ông tên tự là Hy Doãn, hiệu là Đạt Hiên, Hải Lượng. Quê xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã

Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ông xuất thân trong gia đình có truyền thống Nho học, cha ông là Ngô Thì Sĩ, đỗ đầu kỳ thi Hương khoa Ất Dậu (1765), đỗ khoa Sĩ Vọng năm Kỷ Sửu (1769), năm 29 tuổi thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi (1775) đời vua Lê Hiển Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Hữu thị lang Bộ Công, Đông các hiệu thư, Hàn lâm viện Hiệu thảo, là thầy dạy học cho Thế tử Trịnh Tông. Sau loạn Kiều binh ở kinh thành Thăng Long cuối năm Nhâm Dần (1782), ông ở ẩn tại quê vợ (nay thuộc tỉnh Nam Định). Đến năm 1788, khi Nguyễn Huệ tiến quân ra Bắc Hà lần 2 (1788), Ngô Thì Nhậm ra hợp tác với chính quyền Tây Sơn, được cử làm Tả thị lang Bộ Lại, tước Tĩnh Phái hầu, cùng với Đại đô đốc Ngô Văn Sở cai quản toàn cõi Bắc Hà. Ông có nhiều đóng góp quan trọng trên các lĩnh vực chính trị, quân sự, ngoại giao trong cuộc kháng chiến chống quân Mãn Thanh xâm lược cuối năm Mậu Thân (1788) - đầu năm Kỷ Dậu (1789), cuộc đấu tranh ngoại giao giữa chính quyền Tây Sơn và triều đình Mãn Thanh (Trung Quốc) sau đó và công cuộc xây dựng đất nước dưới triều vua Quang Trung, làm quan trong triều đình Tây Sơn đến chức Thượng thư Bộ Binh, Quốc sử quán Tổng tài, tước Phương quận công, từng làm Chánh sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc) vào năm 1792. Từ năm 1796, ông lui về ở ẩn, lập *Trúc Lâm thiền viện* tại phường Bích Câu (Hà Nội), chuyên tâm nghiên cứu Phật học. Sau khi triều Nguyễn thành lập (1802), ông bị truy bức vì hợp tác với triều đình Tây Sơn, ít lâu sau thì mất tại quê nhà. Ông là nhà văn hóa, nhà tư tưởng

lớn của thế kỷ XVIII, để lại sự nghiệp văn chương phong phú, gồm hơn 20 tác phẩm rất có giá trị, bao gồm *Hy Doãn thi văn tập*, *Bút hải tùng đàm*, *Ngọc đường xuân khiếu*, *Cúc đường bách vịnh*, *Hàn các anh hoa*, *Kim mã hành dư*, *Xuân thu quản kiến*, *Bang giao hảo thoại*, *Hải Đông chí lược*, *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*... Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

576. Phạm Hữu Nhậm (TK XVIII)

Tiến sĩ Vô học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Yên Thường, huyện Đông Ngàn, nay thuộc xã Yên Thường, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Tào sĩ thứ trúng hạng khoa Giáp Thìn (1724) đời vua Lê Dụ Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh.

577. Phí Đăng Nhậm (1619 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Dương Liễu, huyện Đan Phượng, nay thuộc xã Dương Liễu, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Năm 42 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu (1661) đời vua Lê Thần Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Công khoa Đô cấp sự trung.

578. Đặng Đình Nhân (1880 - 1908)

Thủ lĩnh phong trào chống Pháp thời cận đại.

Ông thường được gọi tên là Đội Nhân. Quê ở làng Tương Mai, nay thuộc phường Tương Mai, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Ông là quân nhân

thuộc Công binh pháo thủ số 5, có tinh thần yêu nước, đã tham gia lãnh đạo cuộc bạo động đầu độc binh lính Pháp ở trong thành Hà Nội, nhằm phối hợp với nghĩa quân Yên Thế khởi nghĩa vào ngày 27/6/1908 (thường gọi là vụ "Hà thành đầu độc"). Cuộc bạo động bị lộ, ông bị thực dân Pháp bắt, kết án tử hình và xử bắn ngày 08/7/1908. Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội (tức phố Đội Nhân).

579. Lê Hưng Nhân (1607 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Viên Nội, huyện Chương Đức, nay thuộc xã Viên Nội, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội. Năm 30 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu (1637) đời vua Lê Thần Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Hộ khoa Đô Cấp sự trung.

580. Trần Lê Nhân (1887 - 1975)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn, Nhà giáo, Nhà nghiên cứu, Dịch giả.

Quê xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, nay thuộc xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân Nho học khoa Nhâm Tý (1912), làm quan với triều đình Nguyễn đến chức Đốc học tỉnh Vĩnh Yên. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông là giảng viên Hán ngữ ở Đại học Sư phạm Văn khoa, sau đó tiếp tục làm việc ở Đại học Tổng hợp Hà Nội cho đến khi nghỉ hưu (1961). Ông là một nhà giáo dục nổi tiếng, uyên thâm cả Nho học và Tây học. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Cổ học tinh hoa* (viết chung), *Hán học danh ngôn*...

581. Dương Duy Nhất (1501 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Xương, nay thuộc phường Hàng Đào, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, sau chuyển đến xã Dị Sử, huyện Lương Tài, nay thuộc Thị trấn Thứa, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất (1538) đời vua Mạc Đăng Doanh. Ông làm quan với triều đình Mạc đến chức Tả thị lang, tước Bá. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc) và mất trên đường đi sứ.

582. Thi Nhị (1937 - 1979)

Nhà thơ, Nhà nghiên cứu.

Quê thành phố Hà Nội. Ông vừa làm thơ, vừa là một nhà nghiên cứu dân tộc học. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Xóm Hạ Hồi* (thơ, 1978)...

583. Trương Nhị (? - 43)

Thủ lĩnh phong trào yêu nước thời Bắc thuộc.

Quê huyện Mê Linh, châu Giao, nay thuộc huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội. Xuất thân trong dòng dõi Lạc tướng, bà giỏi võ nghệ từ nhỏ, có chí tự cường, chống chính quyền đô hộ nhà Hán. Tháng 3 năm 40, bà cùng chị (tức Trưng Trắc) lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống chính quyền đô hộ nhà Đông Hán. Cuộc khởi nghĩa thành công, bà góp công xây dựng chính quyền tự chủ. Năm 43, nhà Đông Hán cử Phục Ba tướng quân Mã Viện đem quân tái xâm lược nước ta, bà anh

dũng hy sinh trong cuộc kháng chiến của triều đình Trung Vương. Tên bà được đặt cho một đường phố ở Hà Nội (tức phố Hai Bà Trưng).

584. Lê Thị Nhiễm (1902 - 1995)

Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

Quê xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội hiện nay. Bà nhập ngũ năm 1945, hoạt động trong ngành tình báo. Từ năm 1945 đến năm 1975, bà là chiến sĩ giao liên, cơ sở của các đầu mối tình báo quan trọng của cách mạng ở thành phố Sài Gòn, hàng trăm lần chuyển thành công tài liệu và cán bộ quan trọng. Năm 1969, bà bị địch bắt, tra tấn dã man, vẫn giữ vững ý chí chiến đấu, kiên quyết không khai báo. Sau khi được trả lại tự do, bà tiếp tục tham gia công tác cho đến ngày chiến thắng (1975). Bà được phong tặng Danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (1978), Huân chương Chiến công hạng Nhất,...

585. Đào Quang Nhiêu (1602 - 1672)

Võ tướng triều Lê Trung hưng.

Quê làng Truyền Cam, huyện Thanh Oai, nay thuộc huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Thiếu úy, nắm quyền đốc trấn ở Nghệ An 18 năm. Ông có tài chỉ huy và phương pháp cầm quân, được lòng binh lính, có công dẹp tan cuộc mưu loạn của Trịnh Lịch, góp phần quan trọng bảo vệ địa giới phía nam của chính quyền Đàng Ngoài từ năm 1655 đến 1680.

586. Ngô Nho (1756 - 1787)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Tri Chỉ, huyện Phú Xuyên, nay thuộc xã Tri Trung, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội. Ông thi Hương đỗ Giải nguyên. Năm 29 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Tỵ (1785) đời vua Lê Hiến Tông. Ông làm quan với triều đình Lê - Trịnh đến chức Hàn lâm viện Hiệu thảo. Sau khi Nguyễn Huệ dẫn quân ra Bắc Hà lần thứ nhất, ông được triều đình Lê - Trịnh cử cùng Trần Công Xán vào Phú Xuân (Huế) đưa quốc thư của vua Lê cho Nguyễn Nhạc, thương nghị về vùng đất Nghệ An, nhưng không thành công. Trên đường trở về, đoàn sứ giả bị tai nạn đắm thuyền trên biển.

587. Ngô Đạt Nho (TK XV - XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Xuân Hy, huyện Kim Hoa, nay thuộc xã Phúc Thắng, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Canh Tuất (1490) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Tham chính.

588. Ngô Vi Nho (1659 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ông đã đỗ khoa Sĩ Vọng, đến năm 35 tuổi thi đỗ Đệ

Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất (1694) đời vua Lê Hy Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Giám sát Ngự sử.

589. Đàm Đức Nhuận (1499 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Lưu Khê, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Tô Hiệu, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Năm 27 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất (1526) đời vua Lê Cung Hoàng, làm quan đến chức Đoán sự.

590. Đỗ Nhuận (1446 - ?)

Danh sĩ, Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Kim Hoa, huyện Kim Hoa, nay thuộc xã Kim Hoa, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội. Năm 20 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất (1466) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Thượng thư, Đông các Đại học sĩ, là thầy dạy học cho các vương tử. Ông được phong làm *Tao Đàn phó nguyên súy* cùng với Thân Nhân Trung, rất được vua Lê Thánh Tông tán thưởng về văn chương. Ông là một trong những thành viên chủ yếu tham gia biên soạn bộ *Thiên Nam dư hạ tập* gồm 100 tập được coi như một tổng tập văn hiến Việt Nam đương thời, đồng thời soạn những bài văn bia đề danh tiến sĩ đầu tiên ở Văn Miếu - Quốc Tử giám Thăng Long. Ngoài ra, ông còn một số bài thơ được chép trong sách *Toàn Việt thi lục*.

591. Nguyễn Đức Nhuận (1522 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê phường Khúc Phổ, huyện Vĩnh Xương, nay thuộc quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, sau dời đến xã Hoàng Liệt, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Năm 43 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ Nhất danh (Trạng nguyên) khoa Ất Sửu (1565) đời vua Mạc Mậu Hợp. Ông làm quan trong triều đình Mạc đến chức Quốc Tử giám Tư nghiệp.

592. Nguyễn Quang Nhuận (1678 - 1758)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Ông còn có tên là Nguyễn Huy Nhuận. Quê xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, nay thuộc xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Năm 25 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi (1703) đời vua Lê Hy Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Tham tụng, Thượng thư Bộ Hộ, Tri Quốc Tử giám, tước Triệu quận công. Năm 1723, ông được cử làm Phó sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc). Năm 1728, ông được cử lên Tuyên Quang cùng các quan lại nhà Thanh xác định mốc biên giới Việt Nam - Trung Quốc. Ông cũng là người đề xuất việc dùng phẩm phục để vương cho tượng Khổng Tử thờ ở Văn Miếu Thăng Long thay cho phẩm phục quan Tư khấu nước Lỗ trước kia. Ông từng mở trường dạy học, đào tạo được nhiều học trò giỏi.

593. Phan Nhuệ (1712 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Phúc Xuyên, huyện Tiên Phong, nay thuộc xã Phú Châu, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội. Năm 36 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn (1748) đời vua Lê Hiển Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Hàn lâm viện Đãi chế.

594. Vũ Nhự (1840 - 1886)

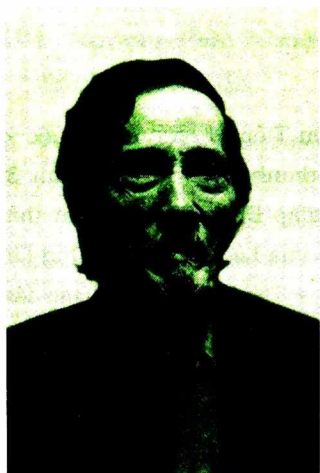
Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Quê phường Kim Cồ, huyện Thọ Xương, nay thuộc phường Hàng Bông, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Tân Dậu (1861). Năm 28 tuổi, ông thi đỗ Đình nguyên, Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Mậu Thìn (1868) đời vua Tự Đức. Ông làm quan với triều đình Nguyễn đến chức Lễ bộ Tham tri, Hàn lâm viện Trục học sĩ, sung Sử quán Toàn tu. Ông từng làm Đốc học Hà Nội, đào tạo được nhiều học trò giỏi.

595. Nguyễn Hưng Nhượng (1459 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê huyện Tân Phong, nay thuộc huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội. Năm 31 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Canh Tuất (1490) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Tụ khanh.



BÙI XUÂN PHÁI
(1921-1988)



VŨ TRỌNG PHỤNG
(1911-1939)



CAO BÁ QUÁT
(1809-1855)



DƯƠNG THỊ XUÂN QUÝ
(1941-1969)

596. Nguyễn Thế Ninh (TK XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê phường Cổ Vũ, huyện Thọ Xương, nay thuộc phường Hàng Gai, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, sau chuyển đến xã Thạch Lỗi, huyện Cẩm Giàng, nay thuộc xã Thạch Lỗi, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu (1553) đời vua Mạc Phúc Nguyên.

597. Phạm Nguyên Ninh (1700 - 1744)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Ông còn có tên là Phạm Quang Ninh. Quê xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Ông thi Hương đỗ Giải nguyên, năm 31 tuổi, thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Hợi (1731) đời vua Lê Duy Phường. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Đông các Hiệu thư. Ông tử trận trong khi đánh dẹp quân khởi nghĩa nông dân ở huyện Yên Sơn (nay thuộc xã Cộng Hòa, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội). Tác phẩm của ông có bộ *Trầm hương quân thứ lục*.

598. Trần Đăng Ninh (1910 - 1950)

Nhà hoạt động chính trị, quân sự.

Quê làng Quảng Nguyên, nay thuộc xã Quảng Phú Cầu, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội. Ông tham gia cách mạng từ năm 1930, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1936, từng là Ủy viên Thành ủy Hà Nội (1939). Ông từng hai lần bị thực dân Pháp bắt giam, kết án tù chung thân, hai lần vượt ngục, tiếp tục hoạt

động cách mạng. Trong cách mạng tháng Tám năm 1945, ông được cử vào Tổng bộ Việt Minh, tham gia Ủy ban khởi nghĩa. Năm 1946, ông được Chủ tịch Hồ Chí Minh cử đặc trách xây dựng khu căn cứ địa Việt Bắc. Sau đó, ông lần lượt đảm nhiệm các chức vụ Trưởng ban Kiểm tra Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Phó Tổng thanh tra Chính phủ... Ông chính là Chủ nhiệm đầu tiên của Tổng cục Cung cấp (sau là Tổng cục Hậu cần) Quân đội nhân dân Việt Nam. Ông được tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhất, Huân chương Chiến thắng hạng Nhất... Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

599. Vương Văn Ninh (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Ông quê ở xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh, nay thuộc xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân Nho học khoa Bính Ngọ (1846) tại trường thi Hà Nội.

600. Nguyễn Đức Nùng (1909 - 1983)

Họa sĩ, Nhà giáo.

Quê xã Phú Lâm, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông tốt nghiệp trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương năm 1938, làm việc ở trường Viễn Đông Bác cổ Pháp tại Hà Nội, sau đó vào Huế dạy vẽ và làm công tác bảo tồn. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông làm Trưởng ban Hội họa cứu quốc Thừa Thiên, phụ trách sân khấu tại Hội Mỹ thuật Việt Nam, cán bộ giảng dạy trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam

(từ năm 1955), phụ trách Ban Mỹ thuật thuộc Viện Nghệ thuật (từ năm 1971). Ông đi sâu nghiên cứu chất liệu sơn mài, có nhiều tìm tòi xử lý kỹ thuật và nghệ thuật. Tranh của ông được lưu trữ ở nhiều bảo tàng mỹ thuật trong và ngoài nước. Ông được phong học hàm Giáo sư. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Bình minh trên nông trang*, *Kết nạp Đảng trong tù*, *Xô Viết Nghệ Tĩnh...*

601. Nguyễn Trọng Oánh (TK XV - XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Vĩnh Kỳ, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Tân Hội, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội, sau chuyển đến xã Hương Canh, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Quý Mùi (1523) đời vua Lê Cung Hoàng, làm quan đến chức Phủ doãn phủ Phụng Thiên (khu vực nội thành Hà Nội hiện nay), tước Bá.

602. Thẩm Oánh (1916 - ?)

Nhạc sĩ, Nhà văn.

Quê ở thành phố Hà Nội. Ông sớm tham gia viết truyện ngắn đăng trên tuần báo *Tiểu thuyết thứ bảy* (1932 - 1936), tự học đàn và sáng tác âm nhạc, là một trong những nhạc sĩ khởi xướng trào lưu sáng tác nhạc "cải cách" ở Hà Nội trong lịch sử tân nhạc Việt Nam, chủ trương sáng tác âm nhạc bằng tiếng Việt và mang tinh thần dân tộc, phụ trách báo *Khuyến Nhạc*. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông tham gia hoạt

động trong Hội Văn hóa Cứu quốc. Tác phẩm của ông rất phong phú, bao gồm cả ca khúc trữ tình, hành khúc, âm nhạc tôn giáo. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Xuân về, Thanh niên ơi, Cát bụi, Việt Nam hùng tiến...*

603. Lưu Nguyên Ôn (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì, nay thuộc xã Đại Áng, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Tý năm Minh Mạng thứ 9 (1828) tại Trường thi Nam Định, làm quan tới chức Viên ngoại lang.

604. Phan Huy Ôn (1754 - 1796)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê gốc xã Thu Hoạch, huyện Thiên Lộc, nay thuộc huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh, sau dời ra sống ở làng Thụy Khuê, nay thuộc xã Thụy Khuê, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân năm 1779, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Đốc đồng Thái Nguyên. Ông là một nhà toán học xuất sắc, đồng thời là một nhà sử học. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Khoa bảng tiêu kỳ, Nghệ An tạp ký, Chỉ minh tập thành toán pháp...*

605. Phùng Ông (1524 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Tuấn Xuyên, huyện Tiên Phong, nay thuộc xã Vạn Thắng, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội. Năm 23

tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi (1547) đời vua Mạc Phúc Nguyên. Ông làm quan với triều đình Mạc đến chức Thừa chính sứ.

606. Trịnh Phác (1435 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Khê Tang, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Cự Khê, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Năm 49 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn (1484) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Hiến sát sứ.

607. Bùi Xuân Phái (1921 - 1988)

Họa sĩ.

Ông sinh ra và mất ở Hà Nội. Ông học trung học ở Hà Nội, tốt nghiệp Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương (1945), trở thành họa sĩ chuyên về chất liệu sơn dầu, tập trung khai thác đề tài phố cổ Hà Nội, xây dựng lên một trường phái hội họa riêng gọi là Phố Phái, rất nổi tiếng trong và ngoài nước. Ngoài tranh sơn dầu, ông còn sáng tác tranh bột màu, khắc gỗ, sử dụng mực nho, bút sắt, minh họa báo chí và làm bìa sách. Tác phẩm tiêu biểu *Phố cổ Hội An* (sơn dầu, 1981), *Ô Quan Chưởng* (Sơn dầu, 1983), *Văn Miếu* (sơn dầu, 1984), *Cánh võng* (bìa sách, 1986)... Năm 1996, ông được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh.

608. Đồng Nhân Phái (1581 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Thiết Ứng, huyện Đông Ngàn, nay thuộc xã Vân Hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Năm 47

tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Mậu Thìn (1628) đời vua Lê Thần Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Hữu thị lang Bộ Công.

609. Nguyễn Huy Phan (1928 - 1997)

Nhà giáo, Nhà nghiên cứu, Tướng lĩnh Quân đội Nhân dân Việt Nam.

Quê xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông tham gia cách mạng từ năm 1946, nhập ngũ năm 1949, tham gia kháng chiến chống Pháp, kháng chiến chống Mỹ, từng làm Phó Viện trưởng Bệnh viện Trung ương Quân đội 108. Ông bảo vệ luận án Tiến sĩ khoa học năm 1983, là người có công đầu trong xây dựng chuyên ngành phẫu thuật tạo hình Việt Nam. Ông đã công bố 118 tài liệu nghiên cứu về phẫu thuật tạo hình và vi phẫu thuật, được phong học hàm Giáo sư (1984), Danh hiệu Thầy thuốc nhân dân (1988), phong quân hàm Thiếu tướng (1988), là Viện sĩ Viện Hàn lâm khoa học thế giới thứ ba (1993), Viện sĩ Viện Hàn lâm khoa học New York (Mỹ, 1995), Huân chương Độc lập hạng Nhất, Huân chương Chiến công hạng Nhất...

610. Vũ Ngọc Phan (1904 - 1987)

Nhà giáo, Dịch giả, Nhà nghiên cứu.

Quê gốc xã Đông Cứu, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh, nhưng sinh ra và lớn lên ở thành phố Hà Nội hiện nay. Xuất thân trong gia đình Nho học, ông thi đỗ Tú tài (1929), dạy học tư và viết báo, viết sách, dịch sách,

thường xuyên cộng tác với các báo *Nhật Tân*, *Trung Bắc Tân văn*, *Pháp Việt*, *Hà Nội Tân văn*... Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông làm biên tập viên cho báo *Tiền phong*, hoạt động văn hóa cứu quốc. Từ năm 1954, ông công tác ở Ban Nghiên cứu Văn - Sử - Địa, Viện Văn học, nhiều năm làm Tổng Thư ký Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam. Ông được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996). Tác phẩm tiêu biểu gồm *Nhà văn hiện đại* (1942), *Truyện cổ dân gian các dân tộc Việt Nam*, *Anna Khaleninh (dịch)*, *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam*... Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

611. Vũ Tông Phan (1800 - 1862)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Ông còn có tên là Vũ Phan. Quê thôn Tụ Tháp, huyện Thọ Xương, nay thuộc phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Ất Dậu (1852), đến năm 26 tuổi, thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất (1826) đời vua Minh Mạng. Ông làm quan với triều Nguyễn đến chức Tham hiệp Thái Nguyên. Từ năm 1838, ông từ quan về quê mở trường Hồ Đình bên bờ Hồ Gươm dạy học, đào tạo được nhiều học trò giỏi. Ông có nhiều công lao trong xây dựng nền văn hóa Thăng Long thời Nguyễn, để lại nhiều tác phẩm thơ văn có giá trị, như *Tô Khê tùy bút*, *Lố Am di cảo thi tập*, *Kiểm Hồ thập vịnh*, *Thăng Long hoài cổ thập tứ thủ*, Văn bia đền Đồng Nhân, Văn bia đền Ngọc Sơn...

612. Nguyễn Nhược Pháp (1914 - 1938)

Nhà thơ, Nhà báo.

Quê ở thành phố Hà Nội. Ông là con trai học giả Nguyễn Văn Vĩnh. Ông đỗ tú tài Pháp, sau đó học ban Luật trường Cao đẳng Hà Nội. Ông làm thơ và viết báo, tích cực cộng tác với các báo *Hà Nội báo*, *Đồng Dương tạp chí* (Bộ mới), *Tinh hoa*, *Ngày nay*, *An Nam Nouveau* (tiếng Pháp). Tác phẩm của ông ngoài các bài báo còn có *Ngày xưa* (tập thơ, 1935), *Người học vẽ* (Kịch vui, 1936), bài thơ *Chùa Hương*...

613. Trần Thế Pháp (TK XIII)

Danh sĩ triều Trần.

Ông tên tự là Thứ Chi. Quê ở huyện Thạch Thát, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông chỉ làm một chức quan nhỏ tại Tàng thư Quốc Tử giám triều Trần, nhưng là người nổi tiếng văn chương đương thời. Ông cùng Lý Tế Xuyên biên soạn bộ sách *Lĩnh Nam chích quái*, một tác phẩm cổ, hết sức quý hiếm về văn học dân gian trong lịch sử văn học Việt Nam.

614. Đỗ Phủ (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê ở làng Hoàng Mai, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Hoàng Mai, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Dậu năm Minh Mạng thứ 18 (1837) tại Trường thi Hà Nội, làm quan tới chức Đốc học.

615. Bùi Phỉ (TK XV - XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Yên Lão, huyện Yên Lạc, nay thuộc xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất (1490) đời vua Lê Thánh Tông.

616. Trần Phỉ (1479 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Chi Nê, huyện Chương Đức, nay thuộc xã Trung Hòa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Năm 26 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ Tam danh (Thám hoa) khoa Ất Sửu (1505) đời vua Lê Uy Mục. Ông làm quan với triều đình Lê Sơ đến chức Hữu thị lang, Thừa chính sứ xứ An Bang. Sau khi nhà Mạc thay thế triều Lê Sơ, ông tiếp tục làm quan với triều đình Mạc đến chức Thượng thư Bộ Lại, Thiếu sư, tước Lại quận công.

617. Nguyễn Thượng Phiên (1829 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Liên Bạt, huyện Sơn Minh, nay thuộc xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội. Ông đỗ Cử nhân khoa Đinh Mùi (1847), đến năm 36 tuổi thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) Chế khoa Nhâ Sĩ năm Ất Sửu (1865) đời vua Tự Đức. Ông làm quan trong triều đình Nguyễn đến chức Thượng thư Bộ Hình. Tác phẩm của ông gồm *Nhĩ Nam thi tập*, *Đình dậu quy điền tập*, *Vãng sứ Thiên Tân tập*...

618. Phan Lê Phiên (1735 - 1809)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Ông còn có tên là Phan Trọng Phiên. Quê xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Năm 22 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu (1757) đời vua Lê Hiển Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Tham tụng, Thượng thư Bộ Binh, Quốc Tử giám Tư nghiệp, tước Tú Xuyên hầu. Sau khi Lê Chiêu Thống chạy sang Trung Quốc, nhà Tây Sơn và triều Nguyễn lần lượt lên cầm quyền, ông đều từ chối quan chức, ở ẩn. Ông là bậc danh sĩ đương thời, học giả có công sưu tầm, khảo cứu để lại nhiều tác phẩm có giá trị như *Cao Bằng thực lục*, *Đại Việt lịch triều đặng khoa lục*, *Phan thị gia phả*, *Càn nguyên thi tập*...

619. Chử Phong (TK XV)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Cối Giang, huyện Đông Ngàn, nay thuộc xã Đông Hội, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn (1472) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Đề hình giám sát ngự sử. Năm 1476, ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc).

620. Như Phong (1917 - 1985)

Nhà báo, Nhà văn, Nhà nghiên cứu.

Ông có tên thật là Nguyễn Đình Thạc. Quê ở thành phố Hà Nội hiện nay. Trước Cách mạng Tháng Tám

năm 1945, ông tích cực viết bài trên các báo *Tiểu thuyết thứ bảy, Ích Hữu, Thời vụ mới...*, biên tập viên phần văn học các tờ báo của Đảng và đoàn thể cách mạng, tham gia vận động thành lập Hội Văn hóa Cứu quốc, được bầu vào Ban Chấp hành Hội Văn hóa Cứu quốc. Sau đó, ông liên tiếp giữ nhiều trọng trách như Ủy viên Đảng đoàn Hội Văn nghệ Việt Nam, Ủy viên Bộ Biên tập Báo Nhân dân, Phó chủ bút Báo Cứu quốc Trung ương, Giám đốc Nhà xuất bản Văn học... Ông là nhà phê bình và lí luận văn học sắc sảo, có tính chiến đấu cao. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Trường tư ngoại ô* (truyện ngắn), *Bình luận văn học* (1964)...

621. Nguyễn Đức Phong (TK XV - XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Vĩnh Trung, huyện Thanh Đàm, nay thuộc xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn (1508) đời vua Lê Uy Mục, làm quan đến chức Thừa chính sứ.

622. Bùi Huy Phồn (1913 - 1990)

Nhà văn, nhà thơ.

Ông có bút danh Đồ Phồn, Cười Suông, Lý Ba Lê... Quê gốc xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, nay thuộc xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội. Ông sớm tham gia viết văn, làm thơ, đăng trên các báo *Tiểu thuyết thứ năm, Hà Nội báo, Phong hóa...* Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông hăng hái sáng tác thơ trào phúng, truyện ngắn, hài kịch, tiểu thuyết xã hội cổ vũ kháng chiến. Văn chương của ông gắn liền

với sinh hoạt phong tục, văn hóa trong dân gian. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Lá huyết thư* (tiểu thuyết dã sử, 1931 - 1937), *Một chuỗi cười* (1940), *Khao* (1945), *Thơ Ngang* (1932 - 1957), *Vô lý không có lẽ* (hài kịch, 1960)...

623. Bùi Vĩnh Phu (TK XV - XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Liên Trì, huyện Chương Đức, nay thuộc xã Lam Điền, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Mậu Thìn (1508) đời vua Lê Uy Mục, làm quan đến chức Hàn lâm.

624. Nguyễn Hữu Phu (1413 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Ông tên tự là Hiễn Hựu. Quê xã Sơn Đông, huyện Đan Phượng, nay thuộc xã Sơn Đồng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Năm 29 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Nhâm Tuất (1442) đời vua Lê Thái Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Thái Nguyên thượng bạn An phủ sứ. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc). Tác phẩm của ông còn hai bài thơ chép trong sách *Toàn Việt thi lục*.

625. Hoàng Nghĩa Phú (1480 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Ông vốn họ Trần. Quê xã Mạc Xá, huyện Chương Đức, nay thuộc huyện Chương Mỹ, sau chuyển đến xã Đan

Khê, huyện Thanh Oai, nay thuộc phường Kiến Hưng, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Năm 31 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ Nhất danh (Trạng nguyên) khoa Tân Mùi (1511) đời vua Lê Tương Dực. Ông làm quan với triều đình Lê Sơ đến chức Tham tri chính sự, kiêm Ngự sử.

626. Kiều Phú (TK XV - XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Ông tên tự là Hiếu Lễ, tên hiệu là Ninh Sơn. Quê xã Lạp Hạ, huyện Ninh Sơn, nay thuộc xã Liệp Tuyết, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội. Năm 29 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Ất Mùi (1475) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Tham chính. Ông nổi tiếng giỏi văn thơ, được coi là một học giả uyên thâm lịch sử và văn hóa cổ truyền dân tộc. Ông cùng Vũ Quỳnh hiệu chính và đề tựa quyển *Lĩnh Nam chích quái*, một trong những tác phẩm văn học viết cổ nhất của nước ta còn lưu truyền lại đến nay.

627. Bùi Lôi Phủ (1412 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Đào Xá, huyện Phù Vân, nay thuộc xã Đào Xá, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội. Năm 31 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất (1442) đời vua Lê Thái Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Thượng thư Bộ Lại.

628. Nguyễn Thừa Phủ (TK XV - XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Yên Nội, huyện Ninh Sơn, nay thuộc xã Đồng Quang, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Đinh Mùi (1487) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Tự khanh.

629. Trần Phủ (1581 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Chi Nê, huyện Chương Đức, nay thuộc xã Trung Hòa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Năm 53 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất (1634) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan với triều đình Lê Sơ đến chức Giám sát ngự sử.

630. Lê Công Phụ (TK XVIII)

Tiến sĩ Võ học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, nay thuộc xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đồng tạo sĩ ưu trúng hạng khoa Tân Hợi (1731) đời vua Lê Duy Phường, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh.

631. Bùi Phúc (TK XV)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Lam Điền, huyện Chương Đức, nay thuộc xã Lam Điền, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp)

khoa Mậu Thìn (1448) đời vua Lê Nhân Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Quốc sử viện Đồng tu sử.

632. Kiều Phúc (1452 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Đông Sàng, huyện Phúc Lộc, nay thuộc xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội. Năm 41 tuổi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Quý Sửu (1493) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Hiệu thư.

633. Nguyễn Đình Phúc (1919 - 2001)

Nhạc sĩ, Họa sĩ, Nhà thơ, Nhà nghiên cứu.

Quê huyện Thanh oai, nay thuộc huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ông từng học trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương, sau đó học nhạc, tham gia sáng tác ca khúc. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, ông tích cực tham gia văn nghệ kháng chiến, từng làm chuyên gia văn hóa tại Lào và Campuchia. Sáng tác của ông rất phong phú, đạt thành tựu cao trên các lĩnh vực âm nhạc, hội họa, thơ và nghiên cứu văn hóa. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Cô lái đò* (ca khúc), *Lời du tử* (ca khúc), *Chiến sĩ sông Lô* (trường ca), *Tiếng đàn bầu* (ca khúc), *Chung một dòng sông* (nhạc phim), *Lá hát* (tập thơ), *Lời nói giao duyên Lào* (sách nghiên cứu)...

634. Nguyễn Đôn Phục (? - 1954)

Nhà báo, Nhà văn, Nhà thơ, Dịch giả, Nhà nghiên cứu.

Ông có tên tự là Hi Cán, tên hiệu là Tùng Vân. Nguyên quán ở Thanh Hóa, tổ tiên định cư ở làng La

Nội, phủ Hoài Đức, nay thuộc thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Tú tài Nho học năm 1906, đi làm thuốc và dạy học, viết báo, viết sách, làm thơ, cộng tác với Tạp chí *Nam Phong* và *Tri tân*. Ông sáng tạo ra một lối thơ riêng gọi là *Nam đàn bát châu* kết hợp cả ca trù, thơ Đường luật và thơ Lục bát vào một bài 8 câu, được Tạp chí *Tri tân* rất cổ vũ. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Luận ngữ quốc văn giải thích* (viết chung), *Mạnh Tử quốc văn giải thích* (viết chung)...

635. Triệu Quang Phục (? - 571)

Lãnh tụ phong trào yêu nước thời Bắc thuộc.

Ông còn được gọi là Triệu Việt Vương. Quê huyện Chu Diên, châu Giao, nay thuộc thành phố Hà Nội. Năm 541, ông tham gia cuộc khởi nghĩa chống quân Lương do Lý Bí lãnh đạo, được phong làm Tả tướng quân. Năm 546, ông được trao quyền lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân Lương tái xâm lược nước ta. Sau khi Lý Bí mất, ông tự xưng là Triệu Việt Vương, lập căn cứ ở đầm Dạ Trạch, kiên trì kháng chiến. Đến năm 550, ông tập trung lực lượng đánh bại quân Lương, giải phóng đất nước, đóng đô ở Long Biên (nay thuộc thành phố Hà Nội). Sau đó, ông phân chia quyền lực với Lý Phật Tử, cùng nhau cai quản đất nước. Năm 571, ông bị Lý Phật Tử đem quân đánh úp, phải rút chạy đến vùng ven biển Nam Định, rồi nhảy xuống cửa biển Đại Nha (tức cửa Liêu thuộc huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định) tự vẫn. Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội (tức phố Triệu Việt Vương).

636. Bùi Phùng (1920 - 1999)

Nhà hoạt động chính trị, Tướng lĩnh Quân đội nhân dân Việt Nam.

Ông còn có tên là Bùi Văn Thận. Quê xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông tham gia hoạt động cách mạng từ năm 1943, bị thực dân Pháp bắt giam ở nhà tù Hỏa Lò (Hà Nội) từ năm 1944 đến 1945. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông tham gia chính quyền, sau đó gia nhập Quân đội, giữ nhiều chức vụ quan trọng của Đảng, Quốc hội, Nhà nước và Quân đội, từng làm Thứ trưởng Bộ Quốc phòng kiêm Chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần Quân đội nhân dân Việt Nam (1977 - 1982), được phong quân hàm Thượng tướng năm 1986. Ông được tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Quân công hạng Nhất...

637. Vũ Trọng Phụng (1911 - 1939)

Nhà báo, Nhà văn.

Ông còn có bút danh là Thiên Hủ. Quê gốc ở Bần Yên Nhân, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, nhưng sinh ra và sống ở thành phố Hà Nội hiện nay. Xuất thân trong một gia đình nghèo, vừa đi làm thuê kiếm sống, ông vừa chuyên cần trau dồi văn hóa. Ông bước vào nghề văn rất sớm, năm 1930 đã có các tác phẩm truyện và phóng sự đăng trên các báo *Công dân*, *Hà Nội báo*, *Tiểu thuyết thứ bảy*, *Tao đàn*... Ông là tác giả viết tiểu thuyết và phóng sự nổi tiếng có phong cách nghệ thuật độc đáo, có những đóng góp đáng kể vào đời sống văn hóa nghệ thuật Hà Nội đầu thế kỷ XX. Ông

được mệnh danh là “ông vua phóng sự đất Bắc” và là “Balzac của Việt Nam”. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Cạm bẫy người* (phóng sự, 1933), *Cơm thầy cơm cô* (phóng sự, 1936), *Số đỏ* (tiểu thuyết, 1936), *Vỡ đê* (tiểu thuyết, 1936), *Giông tố* (tiểu thuyết, 1936), *Làm đi* (tiểu thuyết, 1936)... Do nghèo khổ, lao碌, năm 28 tuổi ông mất vì bệnh phổi tại Ngã Tư Sở, Hà Nội. Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

638. Lý Văn Phức (1785 - 1849)

Danh sĩ triều Nguyễn.

Ông tên tự là Lân Chi, tên hiệu là Khắc Trai, Tô Xuyên. Quê gốc Trung Quốc (tỉnh Phúc Kiến) nhưng nhiều đời sống ở làng Hà Khẩu, huyện Vĩnh Thuận, nay thuộc phường Bưởi, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội. Năm 34 tuổi, ông thi đỗ Hương tiến (tức Cử nhân) khoa Kỷ Mão (1819) đời vua Gia Long. Ông làm quan với triều Nguyễn đến chức Hữu thị lang Bộ Hộ, hàm Quang lộc tự khanh. Ông từng được cử đi sứ sang Tân Gia Ba (Singapore), Quảng Đông, Yên Kinh (Trung Quốc)... Ông sáng tác nhiều, để lại khoảng 20 tập sách, trong đó có 12 tác phẩm viết bằng chữ Nôm. Tác phẩm của ông có nhiều sáng tạo về nội dung và hình thức nghệ thuật, giữ vị trí quan trọng trong kho tàng Văn học Việt Nam. Tác phẩm tiêu biểu gồm: *Truyện Tâyương*, *Nhị thập tứ hiếu diễn ca*, *Ngọc Kiều Lê* (truyện thơ Nôm), *Bất phong lưu truyện* (khúc ca, chữ Nôm, 1815), *Mãn hành tạp vịnh* (chữ Hán), *Xuyết thập tạp ký* (chữ Hán)... Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

639. Đàm Đình Phương (1443 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Trung Thụy, huyện Đan Phượng, nay thuộc xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Năm 38 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu (1481) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Hữu thị lang.

640. Lê Cử Phương (1513 - 1560)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Vân Canh, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Năm 28 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Tân Sửu (1541) đời vua Mạc Phúc Hải. Ông làm quan với triều đình Mạc đến chức Hiến sát sứ.

641. Tổ Phương (1919 - 2002)

Nhà thơ.

Bà tên thật là Dương Ái Lan. Quê xã Vân Đình, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội hiện nay. Xuất thân trong gia đình đại khoa bảng, bà được giáo dục cả Hán học và Tây học, bộc lộ năng khiếu thơ văn từ nhỏ. Năm 18 tuổi, bà đã có thơ đăng trên báo *Đàn Bà*. Sáng tác của bà nổi bật ở thể loại thơ xướng họa, nhất là ca trù và thơ Đường luật. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Trăng nước Hương Giang* (tập thơ, in chung, 1994), *Hương thơ* (tập thơ, 1999)...

642. Nguyễn Gia Quan (TK XVIII - XIX)

Tiến sĩ Vô học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Phương Liệt, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Tào sĩ trúng hạng khoa Bính Thân (1776) đời vua Lê Hiển Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Quyền phủ Hiến lĩnh kiêm Trấn thủ Thái Nguyên.

643. Lý Trần Quán (1735 - 1786)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Ông vốn họ Đặng. Quê xã Vân Canh, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Năm 31 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất (1766) đời vua Lê Hiển Tông. Ông làm quan với triều đình Lê - Trịnh đến chức Đông các Đại học sĩ, Quốc Tử giám Tư nghiệp. Năm 1786, khi Nguyễn Huệ đem quân ra Bắc Hà tiêu diệt họ Trịnh, học trò của ông là Nguyễn Trang bắt Đoan Nam vương Trịnh Khải nộp cho quân Tây Sơn. Ông biết tin liền nhờ người đào huyệt tự chôn sống mà chết.

644. Nguyễn Trung Quán (1659 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Cổ Hiền, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Hiền Giang, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Năm 41 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ

xuất thân khoa Canh Thìn (1700) đời vua Lê Hy Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Hữu thị lang Bộ Hình.

645. Dương Văn Quanh (1886 - 1915)

Chí sĩ yêu nước thời cận đại.

Ông tên tự là Quốc Quang. Quê xã Đông Cửu, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Đông Cửu, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Ông sớm tham gia các hoạt động yêu nước. Năm 1912, ông sang Vân Nam (Trung Quốc), gia nhập Việt Nam Quang phục hội của Phan Bội Châu, tích cực chuẩn bị bạo động vũ trang. Năm 1915, ông bị bệnh nặng, mất tại châu Giang Minh (Trung Quốc) trong khi đi công tác của Hội.

646. Dương Hữu Quang (? - 1885)

Thủ lĩnh nghĩa quân chống Pháp thời cận đại.

Ông còn có tên là Tự So (tức là ông từ ở chùa So). Quê tổng Đông Cửu, huyện Thanh Oai, nay thuộc huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Ông từng là Tri huyện Thọ Xương. Khi thực dân Pháp gây hấn ở Hà Nội, ông được giao cầm quân, cùng Hoàng Tá Viêm chống Pháp ở tỉnh Sơn Tây. Sau khi thành Sơn Tây thất thủ, ông bỏ về làng Sơn Lộ huyện Quốc Oai (tức làng So) tập hợp lực lượng, liên kết với Hội Tín Nghĩa chống Pháp, hoạt động xung quanh thành phố Hà Nội. Trong những năm 1883 - 1885, cuộc khởi nghĩa của ông phát triển nhanh chóng, gây cho thực dân Pháp và chính quyền tay sai nhiều thiệt hại. Ông bị ám sát năm 1885.

647. Đỗ Cơ Quang (1878 - 1914)

Chí sĩ yêu nước thời cận đại.

Ông có tên tự là Chân Thiết, còn có tên là Đỗ Văn Viêm. Quê phường Thịnh Hào, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông theo Nho học, có tư tưởng tiến bộ, hoạt động tích cực trong phong trào Đông Du, Đông Kinh nghĩa thực và Duy Tân đầu thế kỷ XX, từng theo thuyền buôn chở gạo từ Hải Dương, Thái Bình lên Hà Nội bán, góp vốn mở hiệu buôn "Đồng Lợi Tế" và "Tụy Phương" làm cơ sở kinh tế cho hoạt động của trường Đông Kinh nghĩa thực. Khi thực dân Pháp khủng bố phong trào yêu nước, ông sang Trung Quốc, tích cực hoạt động trong phong trào của Phan Bội Châu. Mùa đông năm 1914, ông cùng với một số đồng chí ở Việt Nam quang phục hội bí mật về Bắc Kỳ vận động binh lính lập mưu đánh úp thành Hà Nội. Việc bị lộ, ông cùng 58 đồng chí nữa bị giặc bắt xử tử ở Lào Cai.

648. Hoàng Dũ Quang (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Lục Canh, huyện Đông Ngàn, nay thuộc xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Tân Tỵ năm Minh Mạng thứ 2 (1821) tại Trường thi Thăng Long, làm quan tới chức Tri huyện.

649. Lê Tông Quang (1802 - 1832)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Bình Vọng, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Ông

thi đỗ Cử nhân khoa Tân Ty (1821), đến năm 20 tuổi, thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Ngọ (1822) đời vua Minh Mệnh. Ông làm quan với triều đình Nguyễn đến chức Tham hiệp tỉnh Bình Định.

650. Lê Vi Quang (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Diên Trường, huyện Thanh Trì, nay thuộc huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Quý Dậu năm Gia Long thứ 12 (1813) tại Trường thi Sơn Nam, làm quan tới chức Tri huyện.

651. Ngô Đặng Quang (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê làng Yên Hoa, huyện Vĩnh Thuận, nay thuộc phường Yên Phụ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Tân Mão năm Minh Mạng thứ 12 (1831) tại Trường thi Thăng Long, làm quan tới chức Đốc học.

652. Nguyễn Thu Quang (1510 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Di Ái, huyện Đan Phượng, nay thuộc xã Di Trạch, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Năm 28 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất (1538) đời vua Mạc Đăng Doanh. Ông làm quan với triều đình Mạc đến chức Tham chính, tước Mỹ Sơn bá.

653. Tạ Đình Quang (1507 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Sinh Cáo, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Bình Minh, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Năm 25 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn (1532) đời vua Mạc Đăng Doanh. Ông làm quan với triều đình Mạc đến chức Thượng thư, tước Bá. Năm 1542, ông từng được cử đi sứ nhà Minh (Trung Quốc).

654. Nghiêm Xuân Quảng (1869 - 1941)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn, Doanh nhân.

Quê xã Tây Mỗ, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Tây Mỗ, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894), đến năm 26 tuổi, thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi (1895) đời vua Thành Thái. Ông làm quan với triều Nguyễn đến chức Tuần phủ Ninh Bình. Ông có một thời gian từ quan để đi buôn, trở thành một nhà buôn nổi tiếng Bắc Kỳ, chủ hiệu Quảng Hưng Long ở phố Hàng Bồ (nay thuộc quận Hoàn Kiếm, nội thành Hà Nội)

655. Ngô Xuân Quảng (1945 - 1972)

Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ tranh nhân dân.

Quê xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, nay thuộc thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Anh nhập ngũ năm 1965, từng là Đại đội phó Đại đội pháo cao xạ, tham gia chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của Đế quốc Mỹ ở miền Bắc Việt Nam và trên

chiến trường Lào. Anh tham gia chiến đấu hàng trăm trận, bắn rơi nhiều máy bay Mỹ, bị thương nặng 3 lần nhưng không rời vị trí chiến đấu, chỉ huy đơn vị đánh trả các đợt tiến công của quân địch. Tháng 7/1972, trên đường hành quân, anh bị thương nặng rồi hy sinh. Anh được truy tặng Danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (1973).

656. Nguyễn Văn Quảng (1613 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Sơn Đồng, huyện Đan Phượng, nay thuộc xã Sơn Đồng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Năm 27 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn (1640) đời vua Lê Thần Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Quốc Tử giám Tế tửu.

657. Cao Bá Quát (1809 - 1855)

Danh sĩ, thủ lĩnh khởi nghĩa nông dân triều Nguyễn.

Ông tên tự là Chu Thần, tên hiệu là Cúc Đường, biệt hiệu là Mẫn Hiên. Quê xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Năm 22 tuổi, ông thi đỗ Á nguyên, Cử nhân khoa Tân Mão (1831) tại trường thi Hương Hà Nội. Ông làm quan với triều Nguyễn đến chức Giáo thụ phủ Quốc Oai. Năm 1854, ông bỏ chức quan, tổ chức cuộc khởi nghĩa Mỹ Lương chống lại triều đình Nguyễn, mượn tiếng phủ Lê, tôn Lê Duy Cự làm mình chủ, xưng Quốc sư. Khởi nghĩa Mỹ Lương thất bại, ông và gia đình bị truy sát. Cao Bá Quát là một nhà thơ lớn của dân tộc, vua Tự Đức đã từng ca ngợi:

“Văn như Siêu Quát, vô tiền Hán - Thi đáo Tùng, Tuy thất thịnh Đường” (Nghĩa là: Về văn chương, Cao Bá Quát, Nguyễn Văn Siêu hơn cả những nhà văn Trung Quốc thời tiền Hán. Về thơ phú thì Tùng Thiện Vương, Tuy Lý Vương hơn hẳn các thi nhân Trung Quốc đời nhà Đường). Từ đó có danh hiệu “Thần Siêu”, “Thánh Quát”. Tác phẩm của ông có khoảng 1000 bài thơ chữ Nôm và chữ Hán được tập hợp trong bộ *Cao Chu Thần thi văn tập*. Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

658. Bùi Bỉnh Quân (1580 - 1630)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Thịnh Liệt, huyện Thanh Đàm, nay thuộc phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, sau chuyển đến xã Định Công, huyện Thanh Đàm, nay thuộc phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Năm 39 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi (1619) đời vua Lê Kính Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Phủ Doãn phủ Phụng Thiên (khu vực nội thành Hà Nội hiện nay). Năm 1630, ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc), mất trên đường đi sứ.

659. Lê Đan Quế (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê làng Trung Thanh Oai, huyện Thanh Oai, nay thuộc huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Tân Tỵ năm Minh Mạng thứ 2 (1821) tại Trường thi Sơn Nam, làm quan tới chức Án Sát.

660. Lê Kim Quế (1550 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê phường Thái Cực, huyện Vĩnh Xương, nay thuộc phường Hàng Đào, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Năm 30 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn (1580) đời vua Mạc Mậu Hợp. Ông làm quan với triều đình Mạc đến chức Giám sát Ngự sử.

661. Dương Thị Xuân Quý (1941 - 1969)

Nhà văn, Nhà báo, Liệt sĩ.

Sinh ra và lớn lên ở thành phố Hà Nội, quê quán Văn Giang, Hưng Yên. Dương Thị Xuân Quý bắt đầu công bố sáng tác truyện ngắn từ năm 1960, làm phóng viên báo *Phụ nữ Việt Nam*, *Tạp chí Văn nghệ giải phóng*, hoạt động tại chiến trường miền Trung, hy sinh tại Quảng Nam năm 1969. Năm 2006, người bạn đời, nhà thơ Bùi Minh Quốc đã tìm thấy mộ của bà. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Chỗ đứng* (tập truyện, 1968), *Hoa rừng* (1979)... Cuộc đời và tác phẩm của Dương Thị Xuân Quý được tập hợp, giới thiệu trong công trình "*Dương Thị Xuân Quý - nhật ký và tác phẩm*" của Nhà xuất bản Hội Nhà văn, 2007. Đầu năm 2007, Dương Thị Xuân Quý được truy tặng Giải thưởng Nhà nước về Văn học nghệ thuật.

662. Trịnh Quý (1460 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Tử Dương, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Tô Hiệu, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Năm 27 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân

(Hoàng Giáp) khoa Đinh Mùi (1487) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Thượng thư Bộ Lại.

663. Nguyễn Đình Quĩ (1684 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì, nay thuộc xã Đại Áng, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ông đã đỗ khoa Sĩ Vọng, đến năm 31 tuổi thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi (1715) đời vua Lê Dụ Tông. Ông làm quan với triều đình Lê - Trịnh đến chức Hiến sát sứ.

664. Lưu Quĩ (1810 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì, nay thuộc xã Đại Áng, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Tân Mão năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) tại Trường thi Nam Định. Năm 25 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi năm Minh Mạng thứ 16 (1835). Ông từng làm Tri phủ Nam Sách, rồi về kinh thành Huế làm Giám sát ngự sử. Năm 1841, ông dâng sớ trình bày 10 sách lược trị nước, có điều trần về việc hải giới ở Bắc Kỳ, được thăng hàm Hàn Lâm viện thị giảng học sĩ, sung chức Sử quán Toàn tu.

665. Hà Tông Quyền (1798 - 1839)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Ông tên tự là Tồn Phủ, tên hiệu là Mộng Dương và Phương Trạch, biệt hiệu là Hải Ông. Vốn quê ở Can

Lộc, Hà Tĩnh di cư ra xã Cát Động, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Kim An, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Năm 24 tuổi, ông đỗ đầu kỳ thi Hội (nên được gọi là Hội nguyên), Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Ngọ (1822) đời vua Minh Mạng. Ông làm quan trong triều đình Nguyễn đến chức Lại bộ Tham tri, sung Cơ mật viện Đại thần, rất được vua Minh Mạng coi trọng. Ông có tư tưởng duy tân đất nước, từng tham gia đoàn sứ bộ sang Nam Dương (Indonesia). Tác phẩm văn thơ chữ Hán của ông được tập hợp trong bộ *Tồn Phủ thi tập, Tồn Phủ văn tập* (còn có tên là *Liễu Đường văn tập*), trong đó, quan trọng hơn cả là *Mộng Dương tập*. Ngoài ra, ông còn quan tâm đến văn Nôm, để lại 3 tập thơ vịnh Kiều.

666. Ngô Quyền (897 - 944)

Thủ lĩnh phong trào yêu nước cuối thời Bắc thuộc.

Quê ở Đường Lâm, Giao Châu, nay thuộc xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội. Ông xuất thân trong tầng lớp hào trưởng, sớm có tinh thần yêu nước, tự lực tự cường. Khi Dương Đình Nghệ dấy binh chống quân Nam Hán đô hộ, Ngô Quyền đưa lực lượng của mình tích cực tham gia, được Dương Đình Nghệ tin tưởng gả con gái, giao cho cầm quân. Năm 931, khi Dương Đình Nghệ đánh bại quân Nam Hán, giành được quyền tự chủ, ông được cử cai quản châu Ái (Thanh Hóa). Năm 938, trước cuộc tái xâm lược của nhà Nam Hán, ông tập hợp lực lượng dân tộc, kéo quân từ Thanh Hóa ra hạ thành Đại La (Hà Nội), tiêu diệt lực lượng nội phản của Kiều Công Tiễn, tổ chức cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán xâm lược. Sau

trận Bạch Đằng (938) đánh bại đội quân của Hoàng Thao, đập tan ý đồ xâm lược của nhà Nam Hán, đầu năm 939, ông xưng vương, lập triều đình nhà Ngô, đóng đô ở Cổ Loa (xã Cổ Loa, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội hiện nay), chính thức chấm dứt 1000 năm Bắc thuộc, mở đầu kỷ nguyên độc lập tự chủ lâu dài cho đất nước.

667. Nguyễn Quyền (1665 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Cổ Linh, huyện Gia Lâm, nay thuộc phường Sài Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội. Năm 32 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu (1697) đời vua Lê Hy Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Lễ khoa Cấp sự trung.

668. Vũ Đình Quyền (1710 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê phường Yên Thái, huyện Quảng Đức, nay thuộc phường Bưởi, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội. Năm 26 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn (1736) đời vua Lê Ý Tông. Ông làm quan với triều đình Lê - Trịnh đến chức Thừa chính sứ.

669. Lương Ngọc Quyền (1885 - 1917)

Chí sĩ yêu nước thời cận đại.

Ông còn có tên là Lương Lập Nham, là con trai của chí sĩ Lương Văn Can. Quê xã Nhị Khê, huyện Thường

Tín, thành phố Hà Nội hiện nay. Xuất thân trong gia đình Nho học yêu nước, ông là một trong những thanh niên Việt Nam đầu tiên sang Nhật Bản du học trong phong trào Đông Du do Phan Bội Châu phát động. Năm 1912, sau khi học quân sự ở Nhật Bản và Trung Quốc, ông tham gia tổ chức Việt Nam Quang phục hội do Phan Bội Châu thành lập, làm phụ trách các vấn đề quân sự. Năm 1915, ông bị cảnh sát Anh ở Hương Cảng (Trung Quốc) bắt giữ, giao cho thực dân Pháp đưa về Việt Nam, kết án tù khổ sai chung thân, giam ở Hỏa Lò (Hà Nội), Sơn Tây (Hà Nội), Phú Thọ, Thái Nguyên. Trong khi bị giam giữ ở nhà lao Thái Nguyên, ông tích cực hoạt động tuyên truyền cách mạng, vận động binh lính người Việt trong quân đội Pháp, cùng Đội Cận tập hợp lực lượng, tiến hành cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên chống Pháp (8/1917). Cuộc khởi nghĩa bị đàn áp, ông hy sinh cùng các nghĩa quân. Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

670. Nguyễn Di Quyết (TK XV)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Trung Thanh Oai, huyện Thanh Oai, nay thuộc phường Kiến Hưng, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Mậu Thìn (1448) đời vua Lê Nhân Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Thị lang.

671. Đỗ Công Quỳnh (1645-?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Hoa Lâm, huyện Đông Ngàn, nay thuộc xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Ông thi

Hương đồ Giải Nguyên, đến năm 40 tuổi thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu (1685) đời vua Lê Hy Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Giám sát ngự sử, Đốc sự Đồng đốc Cao Bằng.

672. Nguyễn Quỳnh (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Hoàng Mai, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Hoàng Mai, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Thìn (1868) thời Tự Đức, làm quan trong triều đình nhà Nguyễn tới chức Tri phủ.

673. Phạm Quỳnh (1892 - 1945)

Nhà văn, Nhà nghiên cứu, Dịch giả, Nhà hoạt động chính trị thời cận đại.

Ông có tên hiệu là Thượng Chi, Hồng Nhân. Nguyên quán ở làng Lương Ngọc, phủ Bình Giang, nay thuộc xã Thúc Kháng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương, nhưng sinh ra và lớn lên ở khu vực nội thành Hà Nội hiện nay. Năm 16 tuổi, ông tốt nghiệp trường Thông ngôn, được nhận vào làm việc tại trường Viễn Đông Bác cổ Hà Nội. Phạm Quỳnh từng là Tổng Thư ký Hội Khai trí tiến đức, Hội trưởng Hội Trí tri Bắc Kỳ. Năm 1932, ông được Chính phủ Nam triều bổ nhiệm làm Thượng thư kiêm Ngự tiền văn phòng. Năm 1933, làm Thượng thư Bộ Học, năm 1942, ông làm Thượng thư Bộ Lại. Cách mạng Tháng Tám năm 1945, chính quyền Nhân dân khép án tử hình.

Về sự nghiệp văn học, ông sáng tác khá nhiều, phong phú về thể loại, có nhiều thành tựu về nghiên cứu và dịch thuật. Hầu hết các tác phẩm của ông đều được đăng trên *Tạp chí Nam Phong*, sau được in lại trong bộ *Nam Phong tùng thư* và *Thượng Chi văn tập*. Cuộc đời của Phạm Quỳnh có hai mặt: con người chính trị và con người văn hóa. Những đóng góp của ông đối với việc xây dựng nền văn học quốc ngữ nói riêng và văn hóa Việt Nam nói chung là không thể phủ nhận.

674. Trịnh Huy Quỳnh (TK XIX)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Trung Bộ, huyện Mỹ Lương, nay thuộc xã Trung Hòa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846) thời Thiệu Trị, sau đó thi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Dậu (1849) thời Tự Đức.

675. Xuân Quỳnh (1942 - 1988)

Nhà thơ, Nhà văn.

Bà có tên thật là Nguyễn Thị Xuân Quỳnh. Quê xã Văn Khê, thị xã Hà Đông, nay thuộc phường Văn Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Xuân Quỳnh sáng tác thơ, văn từ sớm, và đạt được nhiều thành tựu xuất sắc, đặc biệt về thơ ca. Bà được xem là nữ thi sĩ nổi tiếng với những bài thơ tình được nhiều người yêu thích. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Tơ tằm - Chồi biếc* (thơ, 1963), *Hoa dọc chiến hào* (thơ, 1968), *Tự hát* (thơ, 1984), *Truyện Lưu - Nguyễn* (truyện thơ thiếu nhi), *Vấn có vắng trăng khác* (truyện)... Xuân Quỳnh mất ngày 29/8/1988 trong một tai nạn giao thông tại cầu Phú Lương, Hải Dương cùng chồng là nhà thơ,

nhà viết kịch Lưu Quang Vũ và con trai. Năm 2001, Xuân Quỳnh được truy tặng Giải thưởng Nhà nước về Văn học nghệ thuật.

676. Nguyễn Quỳnh (TK XV - XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Bối Khê, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất (1478) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Đề hình Giám sát Ngự sử.

677. Lê Thế Quỳnh (TK XVIII)

Tiến sĩ Võ học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Nhân Mục Cựu, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Ông đi lính cho triều đình, trở thành Biên binh hợp thức thi Võ cử, đỗ Tào sĩ thứ trúng hạng khoa Nhâm Thân (1752) đời vua Lê Hiển Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Thiêm sai, được giao cai quản đường biển.

678. Bùi Thế Sách (1930 - 1968)

Anh hùng lực lượng vũ tranh nhân dân, Liệt sĩ.

Quê xã Thịnh Liệt, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội hiện nay. Từ năm 17 tuổi, anh tham gia quân tình nguyện Việt Nam tại Lào, thuộc Ban Cán sự miền Tây.

Năm 1957, anh làm công tác đặc biệt tại huyện Mường Khăm, tỉnh Xiêng Khoảng (Lào), rồi về Bộ Tham mưu Quân khu 4, hoạt động biệt phái ở Lào. Sau đó, anh được điều về Phòng 76 Cục Nghiên cứu - Tổng cục 2 - Bộ Quốc phòng, tham gia tổ đặc biệt đánh sân bay quân sự Mỹ. Anh hy sinh trong trận tấn công sân bay quân sự Mỹ tháng 7/1968. Anh được truy tặng Danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (2000).

679. Trần Văn Sầm (1796 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Ông còn có tên là Trần Văn Trứ. Quê xã Hạ Thái, huyện Thanh Trì, nay thuộc xã Duyên Thái, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Năm 35 tuổi, ông thi đỗ Cử nhân khoa Tân Mão (1831). Đến năm 37 tuổi, ông thi đỗ Phó bảng khoa Nhâm Thìn (1932) đời vua Minh Mệnh. Ông làm quan trong triều đình nhà Nguyễn đến chức Phủ Doãn Thừa Thiên.

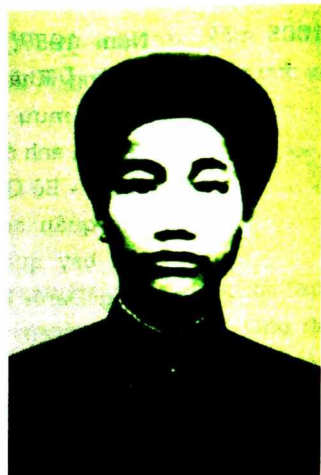
680. Phạm Quang Sán (1864 - ?)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Ông có tên hiệu là Ngạc Đình. Quê làng Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân Nho học năm 1900, làm quan với triều đình Nguyễn đến chức Giáo thụ. Ông chuyên tâm dạy học, sáng tác văn chương và biên soạn sách. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Bắc sử tân san toàn biên*, *Ấu học phổ thông thuyết ước*, *Nam Chương kỷ lược*, *Phú Cờ bạc...*



NGUYỄN XUÂN QUỲNH
(1942-1988)



NGUYỄN PHONG SẮC
(1902-1931)



NGUYỄN SƠN
(1908-1956)



LÊ TRỌNG TẤN
(1914-1986)

681. Lê Sạn (1476 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Vạn Phúc, huyện Thanh Đàm, nay thuộc xã Vạn Phúc, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Năm 26 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ Nhị danh (Bảng nhãn) khoa Nhâm Tuất (1502) đời vua Lê Hiến Tông. Ông có công trong cuộc dẹp loạn Trần Cảo vây hãm kinh thành Thăng Long (1516), được vua Lê Chiêu Tông ban chức Thượng thư Bộ Hình, rồi Thượng thư Bộ Lại. Khi Mạc Đăng Dung tiếm ngôi nhà Lê, ông lánh mình ở ẩn, không chịu ra làm quan.

682. Nguyễn Quang Sạn (1510 - 1586)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Quế Dương, huyện Đan Phượng, nay thuộc xã Cát Quế, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Năm 22 tuổi, ông đỗ Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn (1532) đời Mạc Đăng Doanh. Ông làm quan trong triều đình nhà Mạc đến chức Đề hình giám sát ngự sử.

683. Trần Lương Sáng (1644 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Ông còn có tên là Trần Lương Năng. Quê xã Thượng Cát, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Thượng Cát, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Năm 32 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bình Thìn (1676) đời vua Lê Hy Tông. Ông làm quan với triều đình Lê - Trịnh đến chức Tham chính.

684. Lê Phi Sảng (TK XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Hạc Sơn, huyện Tiên Phong, nay thuộc xã Châu Sơn, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi (1547) đời Mạc Phúc Nguyên. Ông làm quan trong triều nhà Mạc đến chức Đoán sự.

685. Nguyễn Phong Sắc (1902 - 1931)

Nhà hoạt động chính trị.

Ông còn có tên là Nguyễn Đình Sắc. Quê làng Bạch Mai, nay thuộc phường Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Xuất thân trong gia đình có truyền thống cách mạng, ông sớm tham gia các hoạt động yêu nước. Năm 1927, ông thoát ly hoạt động cách mạng, gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên ở Hương Cảnh (Hồng Kông, Trung Quốc). Năm 1929, ông tham gia thành lập Chi bộ Cộng sản đầu tiên ở Hà Nội, trở thành một trong những người cộng sản Việt Nam đầu tiên. Sau đó, ông tham gia sáng lập Đông Dương Cộng sản Đảng (1929), Đảng Cộng sản Việt Nam (1930), được cử vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Bí thư Xứ ủy Trung Kỳ, trực tiếp chỉ đạo Cao trào Xô Viết Nghệ Tĩnh (1930 - 1931). Ông bị thực dân Pháp bắt tại Ga Hàng Cỏ (Hà Nội), sau đó bị chúng bí mật tử hình. Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

686. Huệ Sinh (? - 1063)

Thiền sư triều Lý.

Ông còn có tên là Lâm Khu. Quê làng Đông Phù Liệt, huyện Long Đàm, nay thuộc xã Đông Phù Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ông nổi tiếng văn chương từ nhỏ, năm 19 tuổi bắt đầu đi tu, được coi là người đứng đầu thế hệ thứ 13 của dòng thiền Nam Phương. Ông từng làm quan trong triều đình Lý đến chức Tả nhai đô tăng thống. Ông viết nhiều văn bia ở các chùa và sáng tác văn học, nhưng đã thất truyền rất nhiều. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Pháp sự trai nghi*, *Chư đạo Trạng Khánh tán văn*...

687. Ngô Thì Sĩ (1725 - 1780)

Danh sĩ, Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Ông có tên tự là Thế Lộc, tên hiệu là Ngô Phong, Nhị Thanh cuồng sĩ. Quê xã Tả Thanh Oai, nay thuộc xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Thời trẻ, ông nổi tiếng thông minh, hiếu học. Năm 41 tuổi, ông thi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Bình Tuất (1766) đời vua Lê Hiển Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Thiêm đô ngự sử, sau đó nhận chức Đốc trấn Lạng Sơn. Ngô Thì Sĩ là một người có học vấn sâu rộng, được các sĩ phu đương thời rất nể trọng. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Anh ngôn thi tập*, *Ngô phong văn tập*, *Nhị Thanh động tập*, *Đại Việt sử ký tiền biên*, *Việt sử tiêu án*, *Hải Dương chí lược*... Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

688. Nguyễn Sĩ (1645 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Vân Diêm, huyện Đông Ngàn, nay thuộc xã Vân Hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Năm 25 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất (1670) đời vua Lê Huyền Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Giám sát.

689. Nguyễn Đăng Sĩ (1636 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Phương Quế, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Liên Phương, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Ông thi Hương đỗ Giải nguyên, năm 35 tuổi thi đỗ Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất (1670) đời Lê Huyền Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Hàn lâm viện Hiệu thảo.

690. Lê Thế Siêu (TK XVIII - XIX)

Tiến sĩ Võ học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Nhân Mục Cựu, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Ông đi lính cho triều đình, trở thành Biện sinh hợp thức thi Võ cử, đỗ Tào sĩ thứ trúng hạng khoa Bính Thân (1776) đời vua Lê Hiến Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Thiêm sai.

691. Nguyễn Tử Siêu (1887 - 1965)

Nhà văn.

Ông có tên tự là Trọng Khoát, tên hiệu là Hoa Cương, Liên Tâm Lão Nhân, Nguyễn An Nhân. Quê xã Hương Ngải, huyện Thạch Thất, nay thuộc xã Hương Ngải, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội. Ông học chữ Nho, nhưng không đỗ đạt khoa cử, chuyên tâm dạy học, nghiên cứu Đông y và viết sách. Ông là một trong những tác giả viết nhiều tiểu thuyết lịch sử nhất trong những năm đầu thế kỷ XX, tích cực giáo dục tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc trong dân chúng. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Sống chết vì tiền* (tiểu thuyết tâm lý xã hội, 1928), *Tiếng sấm đêm đông* (tiểu thuyết lịch sử), *Việt Thanh chiến sử* (tiểu thuyết lịch sử)...

692. Nguyễn Văn Siêu (Nguyễn Siêu) (1799 - 1872)

Danh sĩ, Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Ông tên tự là Tồn Bang, tên hiệu là Phương Đình. Quê gốc ở xã Kim Lũ, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Từ nhỏ ông sống ở phường Dũng Thọ, huyện Thọ Xương, nay thuộc phố Ngõ Gạch, phường Hàng Bạc, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Ất Dậu (1825), đến năm 39 tuổi, đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất (1838) đời vua Minh Mệnh. Ông rất nổi tiếng về văn chương, được người đương thời xưng tụng là "Thần Siêu". Ông làm quan với triều đình Nguyễn đến chức Án sát Hà Tĩnh, Án sát Hưng

Yên, Viên ngoại lang Bộ Lễ, Hàn lâm thị độc, từng được cử làm Phó sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc). Cuối đời, ông từ quan về ở ẩn, chuyên tâm dạy học và viết sách. Ông là một nhà thơ nổi tiếng, một nhà nghiên cứu nghiêm túc, một nhà giáo tài năng, đào tạo được nhiều học trò thành đạt. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Phương Đình dư địa chí*, *Phương Đình tùy bút lục*, *Phương Đình thi văn tập*, *Chư sử khảo thích*, *Tứ thư bị giảng*... Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội (tức phố Nguyễn Siêu).

693. Nam Sơn (1890 - 1973)

Họa sĩ.

Ông còn có tên là Nguyễn Nam Sơn, tên thật là Nguyễn Vạn Thọ (1890 - 1973). Quê gốc ở huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc hiện nay, nhưng sinh ra và lớn lên ở nội thành Hà Nội. Xuất thân trong gia đình Nho học, ông học chữ Hán, rồi học tiếng Pháp, tự học hội họa Tây phương, nổi tiếng là một nhà minh họa sách báo tài năng. Năm 1925, ông cùng họa sĩ V.Tardieu sáng lập Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương (1925 - 1945), trở thành họa sĩ trụ cột của Trường. Ông kết hợp hài hòa hội họa hàn lâm Âu Tây và nghệ thuật truyền thống Việt Nam, góp phần đào tạo nhiều họa sĩ tài năng cho nền hội họa Việt Nam. Ông được tôn vinh là một trong những họa sĩ đầu tiên của nền hội họa Việt Nam đương đại. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Chân dung mẹ tôi* (sơn dầu, 1930), *Chợ gạo bên sông Hồng* (mực Nho, 1930)...

694. Nguyễn Sơn (1908 - 1956)

Tướng lĩnh Quân đội nhân dân Việt Nam.

Ông còn có tên là Vũ Nguyên Bác. Quê xã Kiêu Kỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Ông tham gia Cách mạng từ rất sớm, được lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc giới thiệu vào học ở trường Quân sự Hoàng Phố (Trung Quốc). Học xong, ông được cử vào quân đội Quốc dân Đảng hoạt động. Khi Tưởng Giới Thạch phản bội cách mạng, tàn sát hàng loạt những người cách mạng và cộng sản (tháng 4/1927), ông tham gia Hồng quân Trung Hoa đi "vạn lý trường chinh". Sau đó, ông về nước tham gia kháng chiến chống Pháp. Lúc đầu, ông được phân công làm Tư lệnh Liên khu V, sau chuyển ra làm Tư lệnh kiêm Bí thư Liên khu IV. Ở những nơi trên, ông đã góp phần to lớn vào việc xây dựng, đào tạo lực lượng chiến đấu chính quy và tự vệ cho những năm đầu của cuộc kháng chiến.

Năm 1949, Nguyễn Sơn được Nhà nước phong quân hàm Thiếu tướng Quân đội nhân dân Việt Nam. Năm 1950, ông được cử sang Trung Quốc công tác, ông được nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa phong hàm Thiếu tướng. Vì thế, ông được mệnh danh là "Lưỡng quốc tướng quân". Nguyễn Sơn còn viết nhiều tài liệu phổ biến các tri thức quân sự với các bút danh: Lam Phong, Ngọc Anh, Hồng Thủy. Năm 2009, ông được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh. Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

695. Trần Ngọc Sơn (1958 - 1979)

Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Liệt sĩ.

Quê phường Trương Định, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội hiện nay. Sau khi nhập ngũ, anh là chiến sĩ công binh, tham gia chiến đấu bảo vệ biên giới phía Bắc. Trong trận chiến đấu ngày 17/02/1979, một mình anh tận dụng mọi loại vũ khí có thể chiến đấu, tiêu diệt và làm bị thương hơn 70 tên địch, anh dũng hy sinh, góp phần giữ vững trận địa, trở thành tấm gương hăng hái thi đua giết giặc lập công trong đơn vị. Anh được truy tặng Danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (1979).

696. Nguyễn Súc (TK XV - XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê phường Báo Thiên, huyện Vĩnh Xương, nay thuộc quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi (1523) đời vua Lê Cung Hoàng, làm quan đến chức Tham chính.

697. Đoàn Bá Sướng (TK XVIII - XIX)

Tiến sĩ Võ học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Đồng Quan, huyện Thượng Phúc, nay thuộc huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đồng tào sĩ ưu trúng hạng khoa Bính Thân (1776) đời vua Lê Hiển Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh.

698. Đặng Lương Tá (TK XV - XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Phú Ổ, huyện Thạch Thất, nay thuộc xã Bình Phú, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Kỷ Sửu (1529) đời Mạc Đăng Dung. Ông làm quan trong triều đình nhà Mạc đến chức Giám sát ngự sử.

699. Hoàng Đình Tá (1816 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Linh Đường, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Năm 24 tuổi, ông thi đỗ Cử nhân khoa Canh Tý (1840), năm 26 tuổi đỗ đầu kỳ thi Đình (nên được gọi là Đình Nguyên), Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Nhâm Dần (1842) đời vua Thiệu Trị. Ông làm quan trong triều đình nhà Nguyễn đến chức Tri phủ Nghĩa Hưng.

700. Phạm Hữu Tá (TK XVIII)

Tiến sĩ Võ học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Yên Thường, huyện Đông Ngàn, nay thuộc xã Yên Thường, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Tạo sĩ thứ trúng hạng khoa Đinh Mùi (1727) đời vua Lê Dụ Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh.

701. Nguyễn Hữu Tác (1567 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Nghiêm Xá, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Nghiêm Xuyên, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.

Năm 35 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Dần (1602) đời vua Lê Kính Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Tham chính, từng được cử đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc).

702. Biện Tài (TK XI)

Thiền sư triều Lý.

Ông tu hành ở chùa Vạn Tuế trong kinh thành Thăng Long (thuộc nội thành Hà Nội ngày nay). Ông là một thiền sư nổi tiếng uyên bác thuộc phái Vô Ngôn Thông, là học trò của Thông Biện đại sư Trí Không và là thầy của Thiền sư Khánh Hỷ. Ông có công lao ghi chép, biên soạn lịch sử các tông phái Phật giáo ở Việt Nam từ khởi đầu đến triều Lý, là tác giả của cuốn sơ thảo lịch sử Phật giáo đầu tiên ở nước ta. Tác phẩm tiêu biểu có *Chiếu đối lục*.

703. Đoàn Tài (TK XVIII)

Ông tổ nghề tiện gỗ.

Ông sống chủ yếu ở làng Khánh Vân, sau chuyển sang làng Nhị Khê, huyện Thường Tín, nay thuộc xã Nhị Khê, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Ông có công lao cải tiến nghề thợ tiện gỗ, chuyên tiện các đồ thờ bầy trên hương án và các đồ dùng hàng ngày, hết sức tinh xảo. Ông được tôn vinh làm ông tổ nghề tiện gỗ.

704. Hoàng Hữu Tài (1828 - 1870)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Văn Cốc, huyện Bạch Hạc, nay thuộc xã Văn Nam, huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ

Cử nhân khoa Ất Mão (1855), đến năm 34 tuổi thi đỗ Phó bảng khoa Nhâm Tuất (1862) đời vua Tự Đức. Ông làm quan với triều Nguyễn đến chức Chương quản Vũ học đường, sung Khâm phái bổ vụ. Năm 1870, ông chỉ huy quân đi đánh dẹp ở vùng Kim Anh, Đa Phúc (Sóc Sơn, Hà Nội), bị tử trận.

705. Nguyễn Mậu Tài (1616 - 1688)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm, nay thuộc xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Năm 30 tuổi, ông đỗ Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất (1646) đời vua Lê Chân Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Tham tụng, Thượng thư Bộ Công, tước An Lĩnh bá, từng được cử đi sứ nhà Thanh (Trung Quốc).

706. Nguyễn Xuân Tài (TK XVII)

Ông tổ nghề mộc.

Quê xã Thạch Thất, huyện Yên Sơn, nay thuộc huyện Thạch Thất, sau chuyển sang làng Chàng Thôn, nay thuộc xã Chàng Sơn, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội. Ông có công hoàn chỉnh những công cụ đồ nghề thợ mộc, đặc biệt là thước lục lăng trên mặt có ghi đủ tỉ lệ của các bộ phận mộc trong một công trình kiến trúc. Ông được tôn vinh làm ông tổ nghề mộc.

707. Nguyễn Hy Tái (1620 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Ông còn có tên là Nguyễn Ké. Quê xã Chi Nê, huyện Chương Đức, nay thuộc xã Trung Hòa, huyện Chương

Mỹ, thành phố Hà Nội. Năm 30 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần (1650) đời vua Lê Thần Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Tham chính, tước Bá.

708. Nguyễn Hữu Tạo (1809 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Năm 32 tuổi, ông thi đỗ Cử nhân khoa Tân Sửu (1841), năm 35 tuổi thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn (1844) đời vua Thiệu Trị. Ông làm quan trong triều đình nhà Nguyễn đến chức Bố chính Sơn Tây. Ông còn mở trường dạy học, đào tạo được nhiều học trò thành đạt.

709. Nguyễn Văn Tạo (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Phượng Dực, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Phượng Dực, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Canh Tuất (1850) đời vua Tự Đức, làm quan trong triều đình Nguyễn tới chức Tri phủ, sau cáo quan về nhà ở ẩn.

710. Đỗ Thị Tâm (1903 - 1930)

Liệt sĩ thời cận đại.

Bà có tên thật là Chuyên. Quê phường Thịnh Hào, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội hiện nay. Bà gia nhập Việt Nam Quốc dân đảng từ rất sớm, nhận nhiệm vụ tuyên truyền và trực tiếp rải truyền đơn ở

nhiều nơi. Trong một lần rải truyền đơn ở phía sau Quốc Tử giám, bà bị thực dân Pháp bắt, chịu nhiều cực hình tra tấn nhưng nhất quyết không khai báo, sau đó tự vẫn trong nhà lao.

711. Hoàng Hiệp Tâm (1638 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Phú Minh, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Năm 23 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu (1661) đời vua Lê Thần Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Phó đô ngự sử.

712. Nguyễn Địch Tâm (1461 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Hoàng Xá, huyện Ninh Sơn, nay thuộc thị trấn Quốc Oai, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội. Năm 18 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Mậu Tuất (1478) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan đến chức Thượng thư, tước An quận công, hàm Thiếu Bảo. Tác phẩm tiêu biểu có quyển *Việt sử khảo giám*.

713. Chu Duy Tân (1825 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, nay thuộc xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội. Năm 23 tuổi, ông thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Thân (1848),

sau đó thi đỗ Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Dậu (1849) đời vua Tự Đức. Ông làm quan trong triều đình nhà Nguyễn đến chức Tri phủ.

714. Nguyễn Đức Tân (1815 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Canh Nậu, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Bính Ngọ năm Thiệu Trị thứ 6 (1846) tại Trường thi Hà Nội. Đến năm 33 tuổi, ông thi đỗ Phó bảng khoa Mậu Thân năm Tự Đức thứ 1 (1848).

715. Nguyễn Văn Tân (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Ông còn có tên là Nguyễn Tấn. Quê xã Hiệp Phù, huyện Đông Ngàn, nay thuộc xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Canh Ngọ (1870) đời vua Tự Đức. Ông làm quan trong triều đình nhà Nguyễn tới chức Tuần phủ Hưng Hóa, Bố Chánh Hải Dương.

716. Văn Tân (1913 - 1988)

Nhà hoạt động chính trị, Nhà nghiên cứu, Nhà văn.

Ông tên thật là Trần Đức Sắc, có các bút danh Văn Tân, Văn Giang, Cự Kim Sơn, Dương Minh, Duy Minh... Quê xã Thọ Nam, huyện Hoài Đức, nay thuộc xã Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Xuất thân trong gia đình nhà nho yêu nước, ông sớm tham gia hoạt động cách mạng, từng bị thực dân Pháp

3 lần bắt giam, 2 lần vượt ngục. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông được cử phụ trách Bộ biên tập báo Cứu Quốc, sau đó chuyển sang hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, nghiên cứu khoa học. Ông có nhiều đóng góp trong dịch thuật sử liệu, nghiên cứu lịch sử, văn học sử, ngôn ngữ học. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Vấn đề chính đảng, Từ điển Trung - Việt* (1956), *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam* (viết chung, 1957 - 1960), *Cách mạng Tây Sơn* (1958), *Nguyễn Huệ con người và sự nghiệp* (1967), *Từ điển tiếng Việt* (viết chung, 1967), các bài viết trên *Tập san Văn Sử Địa, Nghiên cứu lịch sử...*

717. Lê Trọng Tấn (1914 - 1986)

Nhà hoạt động chính trị, Tướng lĩnh Quân đội nhân dân Việt Nam.

Ông còn có tên là Lê Trọng Tổ. Quê xã Yên Nghĩa, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông tham gia hoạt động cách mạng từ năm 1944. Sau cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông nhập ngũ, tham gia chỉ huy nhiều trận đánh quan trọng trong kháng chiến chống Pháp. Tháng 12/1950, ông được bổ nhiệm làm Đại đoàn trưởng đầu tiên Đại đoàn 312. Trong kháng chiến chống Mỹ, ông từng làm Hiệu trưởng Trường Sĩ quan Lục quân Việt Nam (1954 - 1960), Phó Tổng tham mưu trưởng, Phó Tư lệnh Quân Giải phóng Miền Nam Việt Nam (1961 - 1969), Phó Tổng Tham mưu trưởng kiêm Tư lệnh Mặt trận đường 9, Tư lệnh đầu tiên của Quân đoàn 1, Viện trưởng Viện Khoa học quân sự Bộ Quốc phòng, Tư lệnh chiến dịch Huế - Đà Nẵng, Phó Tư lệnh chiến dịch Hồ Chí Minh

(1975). Sau khi đất nước thống nhất, ông tiếp tục đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng của Đảng, Nhà nước và Quân đội, như: Viện trưởng Học viện quân sự cấp cao, Tư lệnh Mặt trận Tây Nam trong chiến tranh biên giới Tây Nam, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng kiêm Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam... Ông được phong quân hàm Đại tướng năm 1984, tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh... Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

718. Lý Tử Tấn (1378 - 1454)

Danh sĩ triều Lê Sơ, Tiến sĩ Nho học triều Hồ.

Ông vốn tên là Tấn, tên tự là Tử Tấn, tên hiệu là Chuyết Am. Quê làng Triều Lật, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Tân Minh, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Nhị giáp khoa thi Thái học sinh (tương đương Tiến sĩ Nho học) năm Canh Thìn (1400) đời vua Hồ Quý Ly. Ông tham gia cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đánh đuổi quân Minh (Trung Quốc) đô hộ, làm quan với triều đình Lê Sơ đến chức Hàn lâm viện Học sĩ, Quốc tử giám Tư nghiệp, Nhập thị Kinh diên. Ông là người có học vấn uyên bác, được người đương thời hết sức ngưỡng mộ. Sau khi Nguyễn Trãi rút khỏi triều chính, ông được giao đảm nhận việc soạn thảo các chiếu chế và thư từ ngoại giao. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Chuyết Am thi tập*, lời đề tựa sách *Việt âm thi tập* của Phan Phu Tiên, viết phần Thông luận trong *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi và 93 bài thơ chữ Hán chép trong sách *Toàn Việt thi lục*.

719. Nguyễn Đạo Tấn (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Tý (1888) đời vua Đồng Khánh, làm quan trong triều đình Nguyễn tới chức Huấn đạo.

720. Nguyễn Tế (1522 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Cổ Ngạc, huyện Chương Đức, nay thuộc xã Cổ Ngạc, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Năm 25 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ Tam danh (Thám hoa) khoa Đinh Mùi (1547) đời Mạc Phúc Nguyên, làm quan trong triều đình Mạc đến chức Đông các Đại học sĩ.

721. Phan Tế (1510 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê gốc xã Nhật Xá, huyện Duy Tiên, nay thuộc huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, sau dời đến xã Nguyễn Xá, huyện Thạch Thất, nay thuộc xã Chàng Sơn, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội. Năm 19 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu (1529) đời vua Mạc Đăng Dung. Ông làm quan trong triều đình nhà Mạc đến chức Thừa chính sứ.

722. Vũ Công Tế (1687 - 1745)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Hải Bối, huyện Yên Lãng, nay thuộc xã Hải Bối, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Năm 31

tuổi, ông đỗ đầu kỳ thi Hội (nên được gọi là Hội Nguyên), Đề Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đề tam danh (Thám hoa) khoa Mậu Tuất (1718) đời vua Lê Dụ Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Tham tụng, Thượng thư Bộ Lại, tước Lãng quận công. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc).

723. Hà Đức Thạc (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê làng Tuy Lộc, huyện Thạch Thất, nay thuộc huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Canh Tý năm Minh Mạng thứ 21 (1840) tại Trường thi Hà Nội, làm quan trong triều đình Nguyễn đến chức Ngự Sử.

724. Ngô Đình Thạc (1678 - 1740)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Năm 22 tuổi, ông thi đỗ Đề Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn (1700) đời vua Lê Hy Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Thượng thư Bộ Lại, từng được cử đi sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc). Ông mất trong cuộc chiến đấu với quân khởi nghĩa Toàn Cự, bảo vệ Đoàn Thành ở Lạng Sơn.

725. Nguyễn Đình Thạc (1774 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, nay là xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Ông thi

Hương đồ Giải nguyên, năm 35 tuổi đỗ Đệ Tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Hợi (1799) đời vua Lê Hiến Tông.

726. Phí Thạc (1508 - 1585)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Hương Ngải, huyện Thạch Thất, nay thuộc xã Hương Ngải, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Kỷ Sửu (1529) đời vua Mạc Đăng Dung. Ông làm quan trong triều đình nhà Mạc đến chức Thượng thư Bộ Hình, tước Túc Thủy hầu.

727. Nguyễn Thái (1436 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê ở huyện Vĩnh Xương, nay thuộc quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Năm 45 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu (1481) đời vua Lê Thánh Tông.

728. Nguyễn Công Thái (1684 - 1758)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Kim Lũ, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Ông thi Hương đỗ Giải nguyên, năm 31 tuổi thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi (1715) đời vua Lê Dụ Tông, đến năm 38 tuổi lại thi đỗ khoa Đông Các năm Mậu Thân (1728). Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Tham tụng, Quốc Tử

giám Tế tửu, Thượng thư Bộ Lại, tước Kiêu quận công. Ông từng được cử đến Tuyên Quang, cùng quan lại nhà Thanh phân định và dựng bia cắm mốc biên giới Việt Nam - Trung Quốc.

729. Nguyễn Danh Thái (TK XVIII - XIX)

Tiến sĩ Võ học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Phú Hoa, huyện Tiên Phong, nay thuộc xã Phú Phương, huyện Ba Vì, thành phố. Ông đi lính cho triều đình, trở thành Biền sinh hợp thức thi Võ cử, đỗ Đồng Tào sĩ ưu trúng hạng khoa Kỷ Sửu (1769) đời vua Lê Hiến Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh.

730. Phạm Thái (1777 - 1813)

Danh sĩ triều Tây Sơn, triều Nguyễn.

Ông còn có tên là Phạm Phụng Sinh, Phạm Đan Phụng, tự xưng là Chiêu Lý. Quê xã Yên Thường, huyện Đông Ngàn, nay thuộc xã Yên Thường, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Ông là một nhà nho bất đắc chí, nổi tiếng tài hoa, ngang tàng, có nhiều sáng tạo, đổi mới trong nghệ thuật thơ ca. Sáng tác của ông chủ yếu bằng chữ Nôm, tiêu biểu như *Chiến tụng Tây Hồ* phú (bài phú chống lại *Tụng Tây Hồ phú* của Nguyễn Huy Lượng). Đặc biệt, xung quanh câu chuyện tình yêu của ông với Trương Quỳnh Như (con gái Kiến Xương hầu Trương Đăng Quỳ), ông sáng tác được cả một chùm tác phẩm nổi tiếng, đặc sắc, gồm: *Sơ kính tân trang* (truyện thơ), *Thơ gửi Trương Quỳnh Như*, *thơ xướng họa* và *Văn tế Trương Quỳnh Như*.



NGUYỄN KIM THẢN
(1927-1995)



TRẦN ĐỨC THẢO
(1917-1993)



NGUYỄN ĐÌNH THI
(1924-2003)



ĐOÀN KẾ THIỆN
(1894-1965)

731. Nguyễn Thản (TK XV)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Cao Mật, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Thanh Cao, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Kỷ Mùi (1499) đời vua Lê Hiến Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Hàn lâm viện Hiệu lý, từng được cử đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc).

732. Nguyễn Kim Thản (1927 - 1995)

Nhà hoạt động chính trị, Nhà giáo, Nhà nghiên cứu.

Quê phường Khương Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông tham gia cách mạng từ sớm. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông tích cực hoạt động kháng chiến, từng làm Bí thư huyện ủy Kim Thành (Hải Dương) trong kháng chiến chống Pháp. Từ năm 1950, ông được cử đi học ở Trung Quốc, trở thành một nhà ngôn ngữ học. Sau khi về nước, ông từng làm cán bộ giảng dạy bộ môn Ngôn ngữ học, Khoa Ngữ văn, Đại học Tổng hợp Hà Nội (1957 - 1961), cán bộ giảng dạy tại Đại học Tổng hợp Leningrat (Liên Xô, 1961 - 1963), làm việc tại Viện Ngôn ngữ học, Viện Thông tin khoa học xã hội, Viện Từ điển Bách khoa, Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống... Ông là tác giả của 95 công trình nghiên cứu khoa học đã công bố về ngôn ngữ học, tiêu biểu như *Cơ sở ngữ pháp tiếng Việt* (1981), *Từ điển Hán - Việt hiện đại*

(1994), *Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt* (1997)... Ông được phong học hàm Phó Giáo sư (1981), tặng Giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ (2005)...

733. Hoàng Đình Thản (TK XVIII)

Tiến sĩ Võ học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Lê Xá, huyện Gia Lâm, nay thuộc xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Tào sĩ thứ trúng hạng khoa Quý Sửu (1733) đời vua Lê Thuần Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh.

734. Ngô Tháo (1532 - 1601)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê phường Xã Đàn, huyện Thọ Xương, nay thuộc phường Nam Đồng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, về sau dời đến xã Liên Đường, huyện Gia Lâm, nay thuộc xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Năm 40 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi (1571) đời Mạc Mậu Hợp. Ông làm quan với triều đình Lê - Trịnh đến chức Tả thị lang Bộ Lễ, tước Hòa Lễ bá.

735. Trần Đức Thảo (1917 - 1993)

Nhà giáo, Nhà nghiên cứu.

Quê gốc ở Bắc Ninh, nhưng sinh ra và lớn lên ở Hà Nội. Ông nổi tiếng thông minh xuất chúng từ nhỏ. Năm 18 tuổi, ông đỗ Tú tài Triết học, một năm sau đỗ đầu kì thi vào trường Cao đẳng Normal tại Pháp. Năm 1938 - 1939, ông đỗ Thạc sĩ Triết học, được mời giảng dạy tại đại học Sorbonne (Paris). Thời gian

giảng dạy tại Sorbonne, ông nghiên cứu thêm về triết học, xã hội học và cộng tác với một số tạp chí triết học Châu Âu. Năm 1946, ông nghiên cứu nhiều về chủ nghĩa Mác, gia nhập Đảng Cộng sản Pháp và hội Việt kiều ở Paris (Pháp). Thời gian này ông có nhiều cuộc tranh luận triết học với các thế lực phản động gây chiến ở Châu Âu. Ông được coi là nhà nghiên cứu hàng đầu thế giới về phương pháp hiện tượng luận của Husserl và Chủ nghĩa duy vật biện chứng. Năm 1952, ông về nước tham gia kháng chiến chống Pháp. Năm 1953, ông làm việc ở Ban Văn - Sử - Địa (sau này là Ủy ban Khoa học xã hội), phụ trách các vấn đề triết học liên quan đến lịch sử, văn hoá, văn học, sau chuyển về Hà Nội làm Phó Giám đốc Trường Đại học Sư Phạm, Trưởng khoa Lịch sử, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, chuyên viên Nhà Xuất bản Sự thật. Năm 1991, ông được mời sang Pháp thăm lại Paris và hoàn tất các công trình trước tác về triết học. Ông được tôn vinh là một nhà triết học. Năm 2000, ông được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học xã hội. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Triết học đã đi đến đâu, Hiện tượng học và duy vật biện chứng, Vấn đề nội dung xã hội và hình thức tự do, Nỗ lực phát triển tự do dân chủ, Vấn đề con người và chủ nghĩa lí luận không có con người...*

736. Trịnh Đình Thảo (1901 - 1986)

Nhà hoạt động chính trị.

Quê làng Nhân Mục, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà

Nội. Thời trẻ ông học ở Hà Nội, lớn lên đi du học tại Pháp, tốt nghiệp Cử nhân Văn chương, Cao học Kinh tế và thương mại, Tiến sĩ Luật khoa. Năm 1929, ông về nước, làm luật sư tại toà Thượng thẩm Sài Gòn hơn 40 năm. Ông được đồng bào yêu mến, giới trí thức đương thời rất kính trọng vì tận tình bào chữa, bênh vực cho những người yêu nước trong những vụ án chính trị. Năm 1945, ông làm Bộ trưởng bộ Tư pháp trong Chính phủ Trần Trọng Kim. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, ông trở lại làm luật sư tại toà Thượng thẩm Sài Gòn, tham gia hoạt động nội thành. Đầu năm 1968, ông ra chiến khu tham gia thành lập "Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ, hoà bình Việt Nam", đi đến nhiều nước trên thế giới vận động hoà bình, chấm dứt chiến tranh. Ông từng giữ các chức vụ Chủ tịch Liên minh các lực lượng dân tộc dân chủ hoà bình Việt Nam, Phó chủ tịch Hội đồng cố vấn Chính phủ lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam, Ủy viên Đoàn chủ tịch Ủy ban trung ương mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đại biểu quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam... Ông được nhà nước tặng thưởng nhiều Huân chương cao quý vì những đóng góp to lớn vào sự nghiệp cách mạng chung cả nước.

737. Đỗ Trọng Thanh (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Chương Dương, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Chương Dương, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Tý năm Minh Mạng thứ 9 (1828) tại Trường thi Nam Định, làm quan tới chức Tri phủ.

738. Chu Bá Thành (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Mỹ Lưu, huyện Đông Ngàn, nay thuộc huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Tý năm Minh Mạng thứ 9 (1828) tại Trường thi Thăng Long, làm quan tới chức Tri phủ.

739. Hoàng Đạo Thành (? - 1908)

Danh sĩ triều Nguyễn.

Ông vốn họ Cung, khi thi Hương mới đổi sang họ Hoàng. Quê làng Kim Lũ, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Giáp Thân (1884) đời vua Kiến Phúc, làm quan với triều đình Nguyễn đến chức Đồng tri phủ, rồi từ quan về quê ở ẩn. Ông có lòng yêu nước sâu sắc, cùng với các chí sĩ yêu nước đương thời hoạt động trong phong trào Duy Tân. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Đại Nam thành nghĩa liệt nữ truyện*, *Việt sử tân ước toàn biên*, *Việt sử tứ tự*... Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

740. Tô Hiến Thành (? - 1179)

Danh thần triều Lý.

Ông còn có tên là Phi Diên. Quê làng Hạ Mỗ, huyện Ô Diên, nay thuộc xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội. Ông có tài văn võ, được vua Lý Anh Tông tin tưởng giao cho nhiều trọng trách trong triều đình, từng lập được nhiều công lớn. Ông góp phần quan trọng dập tắt cuộc khởi nghĩa của Thân Lợi ở phía Bắc

(1141), đánh dẹp cuộc quấy phá của tù trưởng Ngưu Hồng và quân Ai Lao ở vùng biên giới phía Tây (1159), làm Đô tướng chỉ huy hai vạn quân đi tuần tra vùng biên giới phía Tây Nam và ven biển (1161), chinh phục Champa giữ yên bờ cõi phía Nam đất nước (1167). Ông làm quan với triều đình Lý đến chức Thái úy, Nhập nội kiểm hiệu Thái phó, Bình chương quân quốc trọng sự, tước Vương. Ông là một tấm gương lớn về lòng trung nghĩa, chính trực, góp phần quan trọng tạo dựng sự ổn định, phát triển của vương triều Lý. Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

741. Nguyễn Thành (1931 - 2002)

Nhạc sĩ.

Ông còn có tên là Nguyễn Văn Thành. Ông sinh ra và lớn lên ở thành phố Hà Nội. Ông tham gia hoạt động cách mạng từ sớm, nhập ngũ trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945, tham gia các đoàn Văn công Quân đội, từng làm việc ở bộ phận sáng tác nghệ thuật thuộc Tổng cục chính trị Quân đội Nhân dân Việt Nam. Ông tự học âm nhạc, vừa sáng tác ca khúc vừa viết khí nhạc. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Qua miền Tây Bắc*, *Hành khúc bảo vệ biên cương Tổ quốc*, *Ba mươi bậc đài hoa*, *Cảm xúc tháng Mười*, *Ngọn lửa Xô Viết Nghệ Tĩnh* (vũ kịch, viết chung)...

742. Nguyễn Văn Thảng (1803 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Quê phường Yên Thái, huyện Vĩnh Thuận, nay thuộc phường Bưởi, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội. Ông

thi đỗ Cử nhân khoa Ất Dậu (1825), năm 23 tuổi thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất (1826) đời vua Minh Mệnh. Ông làm quan với triều đình Nguyễn đến chức Tham hiệp tỉnh Thanh Hóa. Tác phẩm tiêu biểu là 1 tập gồm 22 bài bình luận các nhân vật của *Kim Vân Kiều truyện*.

743. Nguyễn Thắm (1663 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Vân Diêm, huyện Đông Ngàn, nay thuộc xã Vân Hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Ông từng đỗ khoa Sĩ vọng, năm 43 tuổi thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất (1706) đời vua Lê Dụ Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Phó đô ngự sử.

744. Ngô Kính Thần (TK XV)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Xuân Hy, huyện Kim Hoa, nay thuộc huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Quý Sửu (1493) đời vua Lê Thánh Tông. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc), nổi tiếng vì đối đáp ngoại giao cứng cỏi, biểu lộ tinh thần quật cường của dân tộc.

745. Mục Thận (TK XI)

Danh thần triều Lý.

Quê ở vùng ven Hồ Tây, nay thuộc quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội. Ông xuất thân trong gia đình làm

nghề chài lưới, giỏi võ nghệ. Nhờ có công cứu vua Lý Nhân Tông thoát khỏi hoạn nạn tại hồ Tây nên ông được phong là Đô úy, làm quan trong triều đình Lý.

746. Đỗ Thê (1463 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Hương Ngải, huyện Thạch Thất, nay thuộc xã Hương Ngải, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu (1685) đời vua Lê Hy Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Giám sát ngự sử, từng được cử đi sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc).

747. Nguyễn Danh Thế (1572 - 1645)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Viên Nội, huyện Chương Đức, nay thuộc xã Viên Nội, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội. Năm 23 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi (1595) đời vua Lê Thế Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Trung hưng đến chức Tham tụng, Thượng thư Bộ Lễ kiêm Hành Đô ngự sử, Nhập thị kinh diên, Thái phó, tước Đường quận công. Ông từng được cử làm Phó sứ sang nhà Minh (Trung Quốc).

748. Nguyễn Đình Thi (1924 - 2003)

Nhà hoạt động chính trị, Nhà văn, Nhà thơ, Nhạc sĩ.

Quê làng Vũ Thạch, huyện Thọ Xương, nay thuộc phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà

Nội. Ông được sinh ra ở Luang Prabang (Lào), lớn lên ở Hà Nội. Ông tham gia cách mạng từ năm 1941, hoạt động trong Hội Văn hóa Cứu quốc, từng bị thực dân Pháp bắt giam ở Hà Nội và Nam Định. Năm 1945, ông là đại biểu Văn hóa cứu quốc đi dự Đại hội Quốc dân Tân Trào, được cử vào Ủy ban Giải phóng dân tộc Việt Nam. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông làm Tổng thư ký Hội Văn hóa cứu quốc, Ủy viên Ban Thường trực Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Tổng Thư ký Hội Nhà văn Việt Nam (1958 - 1989), Chủ tịch Ủy ban Toàn quốc Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam (1995 - 2003). Ông là một tài năng đặc biệt, xuất sắc trên nhiều lĩnh vực văn nghệ: sáng tác ca khúc, viết kịch, lý luận phê bình văn học, thơ, truyện ngắn và tiểu thuyết. Ông có một vị trí quan trọng trong nền văn nghệ cách mạng Việt Nam, có những đóng góp tiêu biểu trong nhiều phương diện sáng tạo nghệ thuật. Ông được tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhất, Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật (1996)... Tác phẩm tiêu biểu gồm *Diệt phát xít* (ca khúc), *Người Hà Nội* (ca khúc), *Rừng trúc* (kịch), *Nguyễn Trãi ở Đông Quan* (kịch), *Nhận đường* (lý luận phê bình văn học), *Mấy vấn đề văn học* (lý luận phê bình văn học), *Người chiến sĩ* (tập thơ, 1958), *Bài thơ Hắc Hải* (tập thơ, 1958), *Dòng sông xanh* (tập thơ, 1974), *Xung kích* (Tiểu thuyết), *Bên bờ sông Lô* (tập truyện ngắn, 1957), *Mặt trận trên cao* (tập truyện vừa, 1967), *Vỡ bờ* (tiểu thuyết, 1962, 1970)...

749. Lê Công Thích (1464 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Khúc Thủy, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Cự Khê, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Ông vốn mang họ Đào, sau được ban quốc tính nên đổi sang họ Lê. Năm 20 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Giáp Thìn (1484) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Tham chính.

750. Phạm Quý Thích (1759 - 1825)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng, Danh sĩ triều Nguyễn.

Ông có tên tự là Dữ Đạo, tên hiệu là Lập Trai, biệt hiệu là Thảo Đường cư sĩ. Quê gốc ở xã Hoa Đường, huyện Đường An, nay thuộc huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương, nhưng sống chủ yếu ở phường Báo Thiên, huyện Thọ Xương, nay thuộc phường Hàng Vải, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Năm 20 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân Thịnh khoa Kỷ Hợi (1799) đời vua Lê Hiến Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Thiêm sai Tri Công phiên, sau đó tiếp tục làm quan trong triều đình Nguyễn đến chức Thị trung học sĩ, tước Thích An hầu. Ông sớm từ quan về ở ẩn, chuyên tâm dạy học, viết sách, đào tạo được nhiều học trò thành đạt như Nguyễn Văn Siêu, Nguyễn Văn Lý... Ông có công đầu trong việc bình giảng và khắc in phổ biến *Truyện Kiều* của Nguyễn Du. Ông sáng tác nhiều, chủ yếu bằng

chữ Hán. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Thảo Đường thi nguyên tập*, *Lập Trai văn tập*, *Thiên Nam long thú liệt truyện*...

751. Trương Cam Thiêm (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Nhị Khê, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Nhị Khê, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Quý Dậu năm Gia Long thứ 12 (1813) tại Trường thi Sơn Nam, làm quan đến chức Đốc học.

752. Vương Hải Thiêm (1046 - 1100)

Thiền sư triều Lý.

Ông có pháp danh là Chân Không. Quê ở hương Phù Đồng, huyện Tiên Du, nay thuộc xã Phù Đồng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Ông ham đọc sách từ nhỏ, nổi tiếng thông minh, xuất gia tu Phật từ năm 10 tuổi, thuộc thể hệ thứ 16 dòng thiền Nam Phương. Vua Lý Nhân Tông (1072 - 1128) từng mời ông vào cung giảng kinh Pháp Hoa. Tác phẩm tiêu biểu chỉ còn một bài kệ.

753. Hoàng Văn Thiên (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Tầm Xá, huyện Yên Lãng, nay thuộc huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Tân Mão năm Minh Mạng thứ 12 (1831) tại Trường thi Thăng Long, làm quan tới chức Ngự sử.

754. Nguyễn Thiển (1495 - 1557)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Ông có tên hiệu là Cảo Xuyên. Quê xã Canh Hoạch, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Dân Hòa, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Năm 37 tuổi, ông đỗ đầu kỳ thi Hội (nên được gọi là Hội Nguyên), Đề Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đề Nhất danh (Trạng nguyên) khoa Nhâm Thìn (1532) đời vua Mạc Đăng Doanh. Ông làm quan trong triều đình nhà Mạc đến chức Thượng thư Bộ Lại, Ngự sử đài Đô ngự sử, Đông các Đại học sĩ, Nhập thị kinh diên, tước Thư quận công. Sau vì bất mãn với nhà Mạc, ông cùng Thái tử Phụng quốc công Lê Bá Lý quy thuận nhà Lê Trung hưng, được giữ nguyên chức tước. Tác phẩm thơ của ông còn được chép trong sách *Toàn Việt thi lục*.

755. Doãn Kế Thiện (1894 - 1965)

Nhà hoạt động chính trị, Nhà báo, Nhà nghiên cứu.

Ông có bút hiệu là Sở Bảo. Quê làng Phú Mỹ, huyện Quốc Oai, nay thuộc xã Phú Mỹ, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội. Ông có học chữ Hán nhưng không theo con đường khoa cử, chuyển sang Tân học. Ông tích cực viết bài trên các báo *Trung Bắc*, *Tiểu thuyết thứ bảy*, *Khai hóa*... và nghiên cứu văn học, sử học, đặc biệt là dành nhiều tâm sức nghiên cứu về Hà Nội. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông tham gia Mặt trận Liên Việt, từng là Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc thành phố Hà Nội. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Hà Nội cũ* (1943), *Cổ tích và thắng cảnh Hà Nội* (1959)... Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

757. Đỗ Lệnh Thiện (1760 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Nhân Mục Cựu, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Năm 27 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi (1787) đời vua Lê Mẫn Đế.

758. Đỗ Danh Thiệp (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Chương Dương, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Chương Dương, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Ất Dậu năm Minh Mạng thứ 6 (1825) tại Trường thi Nam Định. Ông làm quan trong triều Nguyễn đến chức Cấp sự trung, Chương ấn Bộ Lễ.

758. Từ Thiệp (1866 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Hạ Hồi, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894), sau đó thi đỗ Phó bảng khoa Ất Mùi (1894), làm quan với triều Nguyễn đến chức Tổng đốc Nam Ngãi (Quảng Nam, Quảng Ngãi). Ông nổi tiếng giỏi văn chương, từng được cử làm chủ khảo trường thi.

759. Hoàng Thiệu (1443 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Tây Mỗ, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Tây Mỗ, huyện Từ Liêm, sau dời đến xã Yên Lũng, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Năm 32 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp

Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi (1475) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Thượng thư Bộ Hình.

760. Nguyễn Mậu Thịnh (1668 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Ông còn có tên là Nguyễn Mậu Áng, tên hiệu là Di Trai. Quê xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm, nay thuộc xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Năm 23 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi (1691) đời vua Lê Hy Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Phó đô Ngự sử, từng được cử đi sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc). Tác phẩm hiện còn 51 bài chép trong sách *Toàn Việt thi lục*.

761. Nguyễn Vinh Thịnh (1626 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Hạ Yên Quyết, huyện Từ Liêm, nay thuộc phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, sống chủ yếu ở xã Nghĩa Đô, huyện Từ Liêm, nay thuộc phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Năm 33 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Hợi (1659) đời vua Lê Thần Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Đề hình.

762. Nguyễn Danh Thọ (1603 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì, nay thuộc xã Đại Áng, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Năm 28

tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi (1631) đời vua Lê Thần Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Tự khanh, tước Trần Lộc tử.

763. Nguyễn Quang Thọ (1646 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê phường Quảng Bá, huyện Quảng Đức, nay thuộc phường Quảng An, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội. Ông từng đỗ khoa Sĩ Vọng, năm 35 tuổi thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thân (1680) đời vua Lê Hy Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Hiến sát sứ.

764. Đặng Phúc Thông (1906 - 1951)

Nhà hoạt động chính trị, Nhà giáo.

Quê ở làng Thổ Khối, huyện Gia Lâm, nay thuộc phường Cự Khối, quận Long Biên, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ tú tài, được cấp học bổng sang Pháp học và tốt nghiệp Đại học Mỏ, Đại học Cầu cống Paris (Pháp). Sau khi về nước, ông làm kỹ sư Sở Công chính Đông Dương, dạy học ở Trường Tư thực Thăng Long, viết báo *Khoa học*. Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, ông được cử làm Thứ trưởng Bộ Giao thông công chính, trực tiếp chỉ huy các đoàn tàu chở lương thực và đoàn quân Nam tiến chống Pháp. Năm 1946, ông tham gia phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Hội nghị Phôngtennơblô (Pháp) với tư cách là cố vấn kỹ thuật. Kháng chiến toàn quốc bùng

nổ, ông bị mắc kẹt trong Hà Nội tới tháng 9/1947 mới lên chiến khu Việt Bắc gặp Hồ Chủ tịch và nhận nhiệm vụ mới là làm Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Giao thông công chính. Ông là đại biểu Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khóa I. Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

765. Đoàn Văn Thông (TK XV - XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê huyện Quảng Đức, nay thuộc quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, sau dời đến xã Lương Xá, huyện Lang Tài, nay thuộc xã Phú Lương, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi (1511) đời vua Lê Tương Dực. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Hữu thị lang Bộ Lễ.

766. Lê Nhữ Thông (TK XV - XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê huyện Tân Phúc, nay thuộc huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn (1484) đời vua Lê Thánh Tông.

767. Lê Văn Thông (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Đa Sĩ, huyện Thanh Oai, nay thuộc phường Kiến Hưng, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Dậu năm Minh Mạng thứ 18 (1837) tại Trường thi Hà Nội, làm quan đến chức Tri phủ.

768. Nguyễn Minh Thông (TK XV - XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Xuân Canh, huyện Đông Ngàn, nay thuộc xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu (1481) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Thừa chính sứ.

769. Nguyễn Văn Thông (TK XV - XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Xuân Hy, huyện Kim Hoa, nay thuộc xã Phúc Thắng, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội. Ông đỗ Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất (1466) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Thượng thư, kiêm Đông các học sĩ.

770. Phạm Huy Thông (1916 - 1988)

Nhà hoạt động chính trị, nhà giáo, nhà nghiên cứu, nhà thơ.

Nguyên quán ở xã Bãi Sậy, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên hiện nay, nhưng sinh ra và lớn lên ở nội thành Hà Nội. Ông sớm trở thành cây bút xuất sắc trong phong trào Thơ mới. Năm 26 tuổi, ông bảo vệ thành công Tiến sĩ Luật và Thạc sĩ Sử Địa tại Pháp. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông hoạt động trong nhiều lĩnh vực chính trị, văn hóa, xã hội, gia nhập Đảng Cộng sản Pháp, Đảng Lao động Việt Nam. Năm 1952, ông bị trục xuất khỏi Pháp, trở về hoạt

động trong nước. Ông từng đảm nhiệm các cương vị Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội (1956 - 1966), Viện trưởng Viện Khảo cổ học (1967 - 1988), Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại biểu Quốc hội khóa II, III. Năm 1987 ông được bầu làm Viện sĩ Viện Hàn Lâm Khoa học Cộng hòa Dân chủ Đức. Ông là người đặc biệt có tài về tổ chức và kinh nghiệm lãnh đạo. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Tiếng địch sông Ô* (thơ), *Tần Ngọc*, *Con voi ngà...* Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

771. Đỗ Đức Thu (1909 - 1977)

Nhà văn.

Quê xã Nhân Mục, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Ông xuất thân là công chức Sở Khí tượng Hà Nội, tham gia Tự lực văn đoàn, tích cực viết truyện đăng trên báo *Ngày nay*. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Vỡ lòng*, *Nhà bên kia*, *Đứa con...*

772. Trịnh Xuân Thụ (1704 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Hoa Lâm, huyện Đông Ngàn, nay thuộc xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Năm 44 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Mậu Thìn (1748) đời vua Lê Hiển Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Đông các Đại học sĩ, tước Bá, từng được cử đi sứ nhà Thanh (Trung Quốc).

773. Lê Thuần (? - 1224)

Thiền sư triều Lý.

Ông thường được biết đến với pháp danh là Hiện Quang. Ông mồ côi cha mẹ từ nhỏ, sống cùng Thiền sư Thường Chiếu ở kinh thành Thăng Long (nay thuộc nội thành thành phố Hà Nội). Ông tu hành từ nhỏ, học với Thiền sư Thường Chiếu, Thiền sư Trí Thông và Thiền sư Pháp Giới, trở thành một Thiền sư nổi tiếng thuộc đời thứ 10 dòng thiền Quan Bích.

774. Trịnh Tự Thuần (1765 - ?)

Tiến sĩ Võ học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Phù Lỗ, huyện Kim Hoa, nay thuộc xã Phù Lỗ, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội. Năm 20 tuổi, ông thi đỗ Đồng tạo sĩ ưu trúng hạng khoa Ất Tỵ (1785) đời vua Lê Hiển Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh.

775. Bùi Bằng Thuận (1883 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Ông là anh ruột của Bùi Bằng Đoàn. Quê xã Liên Bạt, huyện Sơn Lãng, nay thuộc xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội. Năm 24 tuổi, ông thi đỗ Cử nhân khoa Bính Ngọ năm Thành Thái thứ 18 (1906) tại Trường thi Hà Nam. Sau đó, ông thi đỗ Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn năm Duy Tân 9 (1915). Ông làm quan đến chức Huấn đạo.

776. Đoàn Tư Thuật (1886 - 1928)

Nhà thơ, Dịch giả.

Ông có tên hiệu là Mai Nhạc. Quê xã Hữu Thanh Oai, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Hữu Hòa, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ông học chữ Hán từ nhỏ, tích cực tham gia phong trào Đông Kinh nghĩa thực. Sau khi Đông Kinh nghĩa thực bị đàn áp, ông sống cuộc đời nhà nho lãng mạn, tài tử, chuyên tâm sáng tác và dịch thuật thơ văn. Tác phẩm nổi bật gồm *Tuyệt hồng lệ sử* (dịch), *Tỳ bà ký* (dịch chung với Tản Đà - Nguyễn Khắc Hiếu)...

777. Nguyễn Thuật (TK XV - XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Canh Hoạch, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Dân Hòa, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu (1505) đời vua Lê Uy Mục. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Đề hình giám sát ngục sử.

778. Nguyễn Huy Thuật (1690 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, nay thuộc xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Năm 43 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu (1733) đời vua Lê Thuần Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Thừa chỉ.



HOÀNG ĐẠO THÚY
(1900-1994)



XUÂN THỦY
(1912-1985)



LÊ THƯƠNG
(1914-1996)



PHAN KẾ TOẠI
(1889-1973)

779. Trần Thiện Thuật (1659 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, nay thuộc xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Năm 24 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi (1683) đời vua Lê Hy Tông. Ông làm quan với triều đình Lê - Trịnh đến chức Hiến sát sứ.

780. Vương Khắc Thuật (TK XV - XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Cối Giang, huyện Đông Ngàn, nay thuộc xã Đông Hội, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ Tam danh (Thám hoa) khoa Nhâm Thìn (1472) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Tham chính, từng hai lần được cử đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc).

781. Đoàn Nhân Thục (TK XV - XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Nghĩa Đô, huyện Từ Liêm, nay thuộc phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Nhâm Tuất (1502) đời vua Lê Hiến Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Hàn lâm viện.

782. Nguyễn Huy Thục (1716 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Kim Bài, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Kim An, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Năm 23

tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi (1739) đời vua Lê Ý Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Giám sát ngự sử.

783. Đinh Thúy (1447 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Nam Dương, huyện Hoài An, nay thuộc xã Hòa Nam, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội. Năm 46 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Quý Sửu (1493) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Cấp sự trung.

784. Hoàng Đạo Thúy (1900 - 1994)

Nhà hoạt động chính trị, quân sự, nhà giáo, nhà nghiên cứu.

Quê xã Đại Kim, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông hoạt động cách mạng từ năm 1944, là thủ lĩnh phong trào Hướng đạo sinh ở miền Bắc, đại biểu Quốc dân Đại hội Tân Trào năm 1945. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông gia nhập quân đội, trở thành Trưởng phòng thông tin đầu tiên của Bộ Quốc phòng, sau đó từng làm Giám đốc Trường Võ bị Trần Quốc Tuấn (1946 - 1947), Cục trưởng Cục Giao thông công binh (1948), Cục trưởng Cục Quân huấn Bộ Tổng tham mưu (1948), Cục trưởng Cục Thông tin liên lạc - Bộ Quốc phòng (1949 - 1954). Năm 1954, ông phụ trách Trưởng ban Thông tin chiến dịch Điện Biên Phủ, được phong quân hàm Đại tá năm 1958. Từ năm 1962, ông chuyển ngành sang Ủy ban Dân tộc

Trung ương. Ông tích cực nghiên cứu văn học và lịch sử, để lại nhiều tác phẩm có giá trị, đặc biệt là những nghiên cứu về Hà Nội, như *Nghề thầy* (1944), *Thăng Long, Đông Đô, Hà Nội* (1969), *Phố phường Hà Nội xưa* (1974), *Đi thăm đất nước* (1978)... Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

785. Nguyễn Thị Thủy (1894 - 1941)

Nhà hoạt động chính trị.

Quê xã Yên Nghĩa, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội hiện nay. Bà là vợ của nhà nho Nguyễn Trung Để, được xưng tụng là "Chị Cả Bắc Kỳ", tích cực tham gia phong trào đấu tranh đòi trả tự do cho Phan Bội Châu, để tang Phan Châu Trinh. Sau khi được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương, bà tích cực hoạt động, thường liên lạc với các đồng chí Trường Chinh, Hoàng Văn Thụ... hoạt động trên địa bàn trải dài từ Hà Đông đến Cao Bằng, Lạng Sơn. Bà mất năm 1941 ngay sau khi được thả ra từ nhà tù của thực dân Pháp.

786. Xuân Thủy (1912 - 1985)

Nhà hoạt động chính trị, Nhà báo, Nhà thơ.

Ông có tên thật là Nguyễn Trọng Nhâm. Quê xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội hiện nay. Xuất thân trong gia đình Nho học yêu nước, ông sớm giác ngộ, thoát ly hoạt động cách mạng từ năm 1932. Ông thường xuyên cộng tác với các báo *Trung Bắc Tân văn*, *Hà thành Ngọ báo*, từng làm chủ bút báo *Cứu Quốc* (1944 - 1954), ra báo *Suối reo* trong nhà tù Sơn La. Ông từng bị thực dân Pháp bắt giam ở nhà tù

Hỏa Lò (Hà Nội), Hà Giang và Sơn La. Ông từng đảm nhiệm nhiều vị trí quan trọng trong Đảng và Chính phủ. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Tiến bạn đi chiến khu* (thơ), *Vợ lính gửi chồng* (thơ)... Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

787. Nguyễn Viết Thứ (1644 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Sơn Đồng, huyện Đan Phượng, nay thuộc xã Sơn Đồng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Năm 20 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Giáp Thìn (1664) đời vua Lê Huyền Tông, đến năm 1676, lại thi đỗ khoa Đông các. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Tham tụng, Thượng thư Bộ Hình, từng được cử đi sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc).

788. Đặng Tiến Thự (1627 - 1697)

Danh thần triều Lê Trung hưng.

Ông còn có tên là Trịnh Liễu. Quê xã Lương Xá, huyện Chương Đức, nay thuộc xã Lam Điền, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Năm Giáp Thân (1644), khi mới 17 tuổi, ông đã được cử làm trấn thủ Nghệ An, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Thái phó, tước Yên quận công.

789. Trịnh Tự Thức (1769 - ?)

Tiến sĩ Võ học triều Lê trung hưng.

Quê xã Phù Lỗ, huyện Kim Hoa, nay thuộc xã Phù Lỗ, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội. Năm 16 tuổi, ông

thi đỗ Đồng tạo sĩ ưu trúng hạng khoa Ất Tỵ (1785) đời vua Lê Hiển Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh.

790. Đào Hoàng Thực (1670 - 1748)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Thượng Trì, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Liên Hồng, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội. Ông thi Hương đỗ Giải nguyên, năm 27 tuổi thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu (1697) đời vua Lê Huy Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Thượng thư Bộ Hình, tước Công.

791. Hoàng Đình Thực (1765 - ?)

Tiến sĩ Võ học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Linh Đường, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Năm 20 tuổi, ông thi đỗ Đồng tạo sĩ ưu trúng hạng khoa Ất Tỵ (1785) đời vua Lê Hiển Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Tả tiếp.

792. Ngô Vi Thực (1663 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Năm 28 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Tân Mùi (1691) đời vua Lê Hy Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Lễ khoa Cấp sự trung, hy sinh trên chiến trường khi được cử đi đốc chiến ở Cao Bằng.

793. Nguyễn Thực (1555 - 1637)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Ông có tên tự là Phác Phủ, tên hiệu là Tiết Trai. Quê xã Vân Diêm, huyện Đông Ngàn, nay thuộc xã Vân Hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Năm 40 tuổi, ông đỗ đầu kỳ thi Đình (nên được gọi là Đình Nguyên), Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Ất Mùi (1595) đời vua Lê Thế Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Tham tụng, Thượng thư Bộ Lại, Chương Hàn lâm viện sự kiêm Đông các Đại học sĩ, Quốc lão, Thái phó, tước Lan quận công, từng được cử làm Phó sứ sang nhà Minh (Trung Quốc).

794. Nguyễn Thước (1517 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Nghĩa Lộ, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Yên Nghĩa, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Năm 30 tuổi, ông đỗ đầu kỳ thi Hội (nên được gọi là Hội Nguyên), Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi (1547) đời vua Mạc Phúc Nguyên. Ông làm quan trong triều đình Mạc đến chức Thừa chính sứ.

795. Nguyễn Công Thước (1658 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Thượng Yên Quyết, huyện Từ Liêm, nay thuộc phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Năm 22 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Canh Thân (1680) đời vua Lê Hy Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Hình khoa Đô cấp sự trung, từng được cử đi sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc).

796. Lê Thương (1914 - 1996)

Nhạc sĩ, Nhà báo.

Ông còn có tên là Ngô Đình Hộ, Antoine Ngô Đình Hộ. Quê gốc ở Nam Định, nhưng sinh ra và lớn lên ở phố Hàm Long, thuộc quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội hiện nay. Xuất thân trong gia đình có truyền thống âm nhạc, ông sớm thể hiện năng khiếu âm nhạc, mày mò tự học âm nhạc phương Tây, có tinh thần "cải cách", trở thành một trong những con chim đầu đàn của trào lưu tân nhạc Việt Nam những năm 1930 - 1945. Ông từng làm chủ bút báo *Ngày mới*, cộng tác với các báo *Phụ nữ*, *Tiếng chuông*, *Thế giới* trong thời gian hoạt động ở Sài Gòn. Sáng tác của ông rất phong phú, đạt nhiều thành tựu trên các lĩnh vực (ca khúc, nhạc kịch, nhạc phim). Tác phẩm tiêu biểu gồm *Lời kỹ nữ*, *Thằng Cuội*, *Hòn vọng phu* (bộ ba ca khúc), *Khối tình Trương Chi* (kịch hát)...

797. Lê Nguyễn Thường (1743 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Bình Vọng, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, sau dời đến xã Phú Khê, huyện Ngự Thiên, nay thuộc xã

Hiệp Hòa, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Năm 29 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn (1772) đời vua Lê Hiển Tông.

798. Nguyễn Thường (1727 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Vân Diêm, huyện Đông Ngàn, nay thuộc xã Vân Hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Năm 27 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất (1754) đời vua Lê Hiển Tông.

799. Trịnh Xuân Thường (1816 - 1871)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Danh Lâm, huyện Đông Ngàn, nay thuộc xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Năm 31 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi (1847) đời vua Thiệu Trị. Ông làm quan trong triều đình Nguyễn đến chức Án sát Sơn Tây.

800. Nguyễn Tái Tích (1864 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Quê gốc ở làng Kim Lũ, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, sau gia đình dời đến xã Khê Hạ, huyện Bát Bạt, nay thuộc xã Sơn Đà, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội. Ông là anh trai nhà thơ Tản Đà - Nguyễn Khắc Hiếu. Năm 30 tuổi, ông thi đỗ Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894), năm 31 tuổi

thi đỗ Phó bảng khoa Ất Mùi (1895) đời vua Thành Thái. Ông làm quan trong triều đình Nguyễn đến chức Đốc học.

801. Nguyễn Vĩnh Tích (TK XV)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Thượng Phúc, nay thuộc xã Hà Hồi, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Mậu Thìn (1448) đời vua Lê Nhân Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Thượng thư, Quốc Tử giám Tế tửu kiêm Văn Minh điện Đại học sĩ, tước Quận công, từng được cử đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc).

802. Trần Huy Tích (1829 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Ông tên tự là Cư Hậu, tên hiệu là Thạch Am. Quê xã Dũng Thọ, huyện Thọ Xương, nay thuộc phường Hàng Bạc, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Năm 21 tuổi, ông thi đỗ Cử nhân khoa Canh Tuất (1850), năm 22 tuổi thi đỗ khoa Bác học hoành từ, Đệ Tam giáp Đồng Cát sĩ xuất thân Chế khoa Cát sĩ năm Tân Hợi (1851) đời vua Tự Đức. Ông làm quan trong triều đình Nguyễn đến chức Hàn lâm viện Biên tu, Đốc học Hải Dương.

803. Phan Phu Tiên (TK XV)

Tiến sĩ Nho học triều Trần, Danh sĩ triều Lê Sơ.

Ông tên tự là Tín Thần, tên hiệu là Mặc Hiên. Quê làng Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Đông

Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Thái học sinh (tương đương Tiến sĩ Nho học) khoa Bính Tý (1436) đời vua Trần Thuận Tông, làm việc ở Quốc sử quán và Quốc Tử giám trong triều đình nhà Trần. Khi nhà Hồ lên nắm quyền và trong thời gian quân Minh xâm lược nước ta, ông lui về ở ẩn. Sau khi đất nước được giải phóng, triều Lê Sơ được thành lập, ông thi đỗ khoa Minh Kinh năm Kỷ Dậu (1429), làm quan với triều đình Lê Sơ đến chức An phủ sứ lộ Thiên Trường, Quốc Tử giám bác sĩ Tri Quốc sử viện. Ông được vua Lê Nhân Tông cử tiếp nối Lê Văn Hưu biên soạn quốc sử, làm thành bộ sách *Đại Việt sử ký*. Ông là một nhà thơ, nhà sử học và nhà giáo nổi tiếng thế kỷ XV, có công đầu trong việc sưu tầm, hợp tuyển các tác phẩm văn học thời xưa. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Việt âm thi tập*, *Sử ký tục biên* (sau được nhập vào bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*). Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

804. Khuất Duy Tiến (1909 - 1984)

Nhà hoạt động chính trị.

Quê xã Trạch Mỹ Lộc, huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông gia nhập Việt Nam Cách mạng thanh niên từ năm 1928, sau đó hoạt động trong phong trào công nhân ở Nam Định, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Ông từng giữ nhiều chức vụ quan trọng, như Ủy viên thường vụ Xứ ủy Bắc Kỳ, Phó Bí thư Thành ủy Hà Nội, Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến hành chính thành phố Hà Nội... Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

805. Nguyễn Công Tiến (1927 - 1979)

Tướng lĩnh Quân đội nhân dân Việt Nam, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

Ông còn có tên là Kim Tuấn. Quê xã Phúc Lâm, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông nhập ngũ năm 1946, tích cực tham gia kháng chiến chống Pháp, kháng chiến chống Mỹ và chiến tranh bảo vệ biên giới Tây Nam, từng bước trưởng thành trong Quân đội. Trong chiến tranh bảo vệ biên giới Tây Nam, ông là Tư lệnh quân đoàn 3, chỉ huy Quân đoàn chiến đấu bảo vệ biên giới Tây Nam và làm nhiệm vụ quốc tế tại Campuchia. Ông hy sinh trong chiến đấu tại Campuchia (1979). Ông được phong quân hàm Thiếu tướng (1979), truy tặng Danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (1979), tặng thưởng Huân chương Chiến công hạng Nhất...

806. Nguyễn Hữu Tiến (1874 - 1941)

Dịch giả, Nhà nghiên cứu văn học.

Ông thường được biết đến với bút hiệu Đông Châu. Quê xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông theo Hán học từ nhỏ, từng đỗ 2 khoa Tú tài, là cộng tác viên thường xuyên trong suốt nhiều năm của tạp chí *Nam Phong*. Ông có nhiều công lao trong việc phổ biến tri thức lịch sử và văn hóa đầu thế kỷ XX ở nước ta. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Giai nhân di mặc*, *Sự tích và thơ Hồ Xuân Hương*, *Lối văn thơ Nôm*, *Nam âm thi văn khảo*, *Vũ trung tùy bút* (dịch), *Lĩnh Nam dật sự* (dịch), *Luận ngữ Quốc văn giải thích*, *Mạnh Tử quốc văn giải thích*, *Lịch sử và sự nghiệp Tư Mã Quang*...

807. Trần Danh Tiêu (1709 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Yên Sở, huyện Đan Phượng, nay thuộc xã Yên Sở, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Năm 24 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu (1733) đời vua Lê Thuần Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Đông các Đại học sĩ.

808. Nguyễn Trung Tín (TK XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Vạn Diêm, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Vạn Diêm, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất (1538) đời vua Mạc Đăng Doanh. Ông làm quan trong triều đình Mạc đến chức Thị lang, tước Thụy Xuyên bá.

809. Đặng Tính (1920 - 1973)

Nhà hoạt động chính trị, quân sự.

Ông còn có tên là Đặng Văn Ti. Quê xã Cự Khê, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông tham gia cách mạng từ năm 1944, hoạt động tự vệ vũ trang chiến đấu tại chiến khu Trần Hưng Đạo. Năm 1946, ông nhập ngũ, hoạt động ở khu vực đồng bằng Bắc Bộ. Ông từng làm Chính ủy Mặt trận Đường 5, Chính ủy Liên khu 3, Tư lệnh Khu Tả ngạn, Cục phó Cục Dân quân kiêm phụ trách Cục Tác chiến Bộ Tổng tham mưu. Năm 1954, ông tham gia Đoàn Đại biểu



quân sự của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Hội nghị Giơnevơ về Đông Dương, sau đó trở thành Trưởng đoàn đại biểu Quân đội nhân dân Việt Nam trong Ban Liên hiệp đình chiến ở Lào. Ông được phong quân hàm Đại tá vào năm 1958. Ông là Cục trưởng đầu tiên Cục Không quân, Cục trưởng Cục Hàng không dân dụng Việt Nam, Chính ủy kiêm Tư lệnh Quân chủng Phòng không - không quân. Từ năm 1970, ông được cử làm Chính ủy Đoàn 559 (Đoàn vận tải chiến lược quân sự trên tuyến đường mòn Hồ Chí Minh), hy sinh tại chiến trường Trường Sơn năm 1973. Ông từng được tặng thưởng Huân chương Quân công hạng Nhất, Huân chương Chiến thắng hạng Nhất...

810. Ngô Tĩnh (1514 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Vân Canh, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Năm 30 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn (1544) đời vua Mạc Phúc Hải. Ông làm quan trong triều đình Mạc đến chức Tham chính, tước Nho Lâm nam.

811. Phan Kế Toại (1889 - 1973)

Nhà hoạt động chính trị.

Quê xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông xuất thân trong gia đình quan lại, thuở nhỏ học tại Hà Nội, sau đó học trường Hậu Bô và

trường Thuộc Địa (Pháp). Sau khi tốt nghiệp, ông làm quan với triều đình Nguyễn đến chức Tổng đốc Bắc Ninh. Năm 1945, ông từng giữ chức Khâm sai trong chính phủ Trần Trọng Kim, tạo điều kiện ủng hộ Việt Minh giành chính quyền tại Hà Nội và các tỉnh Bắc Bộ. Sau ngày Toàn quốc kháng chiến (12/1946), ông tản cư ra vùng tự do, tham gia chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, từng làm Phó Chủ tịch Hội đồng quốc phòng, Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ nội vụ... Ông được tặng thưởng nhiều huân chương cao quý của Nhà nước Việt Nam và nhà nước Pháp.

812. Đỗ Công Toàn (1626 - ?)

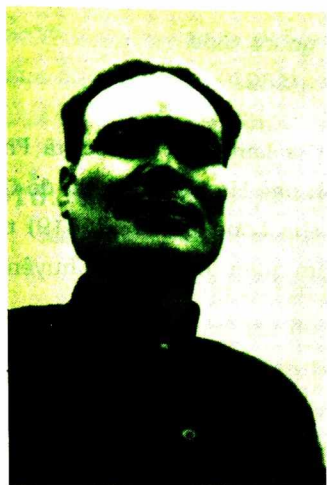
Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Thượng Yên Quyết, huyện Từ Liêm, nay thuộc phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Ông thi Hương đỗ Giải nguyên, năm 43 tuổi thi đỗ Đề Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi (1683) đời vua Lê Hy Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Hiến sát sứ.

813. Ngô Huy Toàn (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Ông còn có tên là Ngô Quang Tuấn. Quê phường Vĩnh Thái, huyện Thọ Xương, nay thuộc quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Tân Mão năm Minh Mạng thứ 12 (1831) tại Trường thi Thăng Long, làm quan đến chức Hồng Lô tự thiếu khanh, sung Toàn tu sử quán.



NGÔ TẤT TỐ
(1894-1954)



DƯƠNG BÁ TRẠC
(1884-1944)



HOÀNG TÍCH TRĨ
(1903-1958)



NGUYỄN GIA TRÍ
(1908-1993)

814. Cao Huy Tổ (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, nay thuộc xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Kỷ Mão năm Gia Long thứ 18 (1819) tại Trường thi Thăng Long, làm quan tới chức Tri huyện.

815. Ngô Tất Tố (1894 - 1954)

Nhà văn, Dịch giả, Nhà nghiên cứu.

Ông có nhiều bút danh như Thục Diệu, Phó Thi, Thôn Dân, Tuệ Nhân, Hi Cừ, Xuân Tào, Thuyết Hải... Quê xã Lộc Hà, huyện Từ Sơn, nay thuộc xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Xuất thân trong gia đình nhà Nho, ông am hiểu cả Nho học và Tây học, tích cực viết báo, viết văn, tham gia Hội Văn hóa Cứu quốc, ủng hộ cách mạng. Trong cuộc kháng chiến chống Pháp, ông lên chiến khu Việt Bắc, tích cực hoạt động văn nghệ kháng chiến cho đến khi mất tại Yên Thế (Bắc Giang). Sự nghiệp của ông rất phong phú, nổi tiếng trên các lĩnh vực khảo cứu, dịch thuật, viết báo, viết văn. Ông được coi là nhà văn xuất sắc của nông thôn Việt Nam, đại diện tiêu biểu nhất của văn học hiện thực phê phán trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Tác phẩm tiêu biểu gồm: *Tất đền* (tiểu thuyết, 1939), *Lều chông* (tiểu thuyết, 1939), *Việc làng* (phóng sự, 1940), *Phê bình "Nho Giáo" của Trần Trọng Kim* (khảo cứu, 1940), *Đường thi* (dịch, 1940), *Việt Nam văn học* (khảo cứu, dịch, 1942), *Hoàng Lê*

nhất thống chí (dịch, 1942), *Phiên chợ trung du* (bút ký, 1952)... Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

816. Nguyễn Văn Tô (1889 - 1947)

Nhà hoạt động chính trị, Nhà nghiên cứu.

Ông có tên hiệu là Ứng Hòe. Quê ở Hà Đông, Hà Nội. Ông thi đỗ Thành chung, làm việc tại Trường Viễn Đông bác cổ, viết bài trên các báo *Đông thanh*, *Tri tân*, *Thanh Nghị*, *Tập san Trường Viễn Đông Bác cổ*... Ông tích cực tham gia các hoạt động văn hóa xã hội, từng là Hội trưởng Hội Trí tri, Hội trưởng Hội Truyền bá quốc ngữ. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông được cử làm Bộ trưởng Bộ Cứu tế Xã hội trong Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, sau đó làm Trưởng ban Thường trực (Chủ tịch) đầu tiên của Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Trong kháng chiến chống Pháp, ông cùng chính phủ rút lên chiến khu Việt Bắc, bị thực dân Pháp giết hại ở Bắc Cạn (1947). Ông nổi tiếng về học vấn uyên bác, tác phong và tinh thần làm việc khoa học, nghiêm túc, có những bài diễn thuyết đặc biệt hấp dẫn. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Tài liệu để đánh chính các bài văn cổ*, *Đại Nam dật sử*, *Sử ta so với sử Tàu*... Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

817. Vũ Hoàng Tổ (1540 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Vân Ổ, huyện Yên Sơn, nay thuộc huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội. Năm 40 tuổi, ông thi đỗ Đệ

Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn (1580) đời vua Mạc Mậu Hợp. Sau khi nhà Mạc mất, ông ra làm quan với triều đình Lê - Trịnh đến chức Tham chính.

818. Nguyễn Công Tộc (TK XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Cổ Tổn, huyện Yên Lãng, nay thuộc huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu (1553) đời vua Mạc Phúc Nguyên, làm quan trong triều đình Mạc đến chức Hàn lâm, tước Cẩm Đường bá.

819. Nguyễn Hoàng Tôn (1914-1932)

Nhà hoạt động chính trị.

Ông còn có tên là Phạm Hữu Mẫn. Quê ở làng Trích Sài, nay thuộc quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội. Từ khi 15 tuổi, ông đã tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, sau đó gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam và là một trong những người sáng lập Đoàn Thanh niên Cộng sản Hà Nội ngày 04/01/1931, tham gia Xứ ủy Bắc Kỳ. Tháng 4/1931, quân Pháp bao vây cơ quan Xứ ủy, ông nổ súng bảo vệ cán bộ, bị bắt và kết án tử hình (tháng 10/1931). Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

820. Nguyễn Ích Tổn (1458 - 1512)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Ông có tên hiệu là Ấu Mẫn và Hòa Đàm. Quê làng Mậu Hòa, huyện Đan Phượng, nay thuộc xã Minh

Khai, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn (1484) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Hữu thị lang Bộ Lễ, là hội viên Hội Tao đàn. Tác phẩm tiêu biểu gồm 6 bài thơ chữ Hán chép trong sách *Toàn Việt thi lục*.

821. Phạm Duy Tồn (1883 - 1924)

Nhà văn.

Ông thường dùng các bút danh Thọ An, Thời Mẫn. Quê xã Phượng Vũ, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, sau dời ra ở phố Hàng Dầu, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông tốt nghiệp trường Thông ngôn, làm việc ở Toà thống sứ Bắc Kỳ, Ngân hàng Đông Dương. Sau đó, ông thôi làm công chức, chuyển sang viết báo, cộng tác với các báo, tạp chí ở cả hai miền Nam - Bắc như *Nam Phong*, *Đông Dương*, *Thực nghiệp dân báo*, *Trung Bắc Tân văn*, *Lục tỉnh Tân văn*, trở thành một trong những nhà văn đầu tiên viết truyện ngắn bằng chữ Quốc ngữ theo khuynh hướng hiện thực phê phán đăng trên báo chí đầu thế kỷ XX, đặc biệt, hai truyện ngắn *Sống chết mặc bay* và *Con người Sở Khanh* đăng trên Tạp chí *Nam Phong*, ông được coi như là người mở đường cho lối viết truyện ngắn ở miền Bắc. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Bực mình* (1914), *Sống chết mặc bay* (1918), *Con người Sở Khanh* (1919), *Tiểu lâm quảng ký* (3 tập)...

822. Bùi Tông (1633 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Thọ Lão, huyện Yên Lạc, nay thuộc xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội. Năm 31

tuổi, ông đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn (1664) đời vua Lê Huyền Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Đô cấp sự trung.

823. Lê Khả Tông (1659 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Trân Táo, huyện Gia Lâm, nay thuộc xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Năm 32 tuổi, ông đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi (1691) đời vua Lê Hy Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Tả thị lang Bộ Hình, tước Tử, từng được cử đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc).

824. Lê Thánh Tông (1442 - 1497)

Hoàng đế triều Lê Sơ.

Ông có tên là Lê Tư Thành, tên tự là Hạo, con thứ 4 của vua Lê Thái Tông, nguyên quán ở Lam Sơn, Thanh Hóa. Ông sinh ra ở chùa Huy Văn, nay thuộc phường Văn Chương, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Ông là vị vua thứ tư triều Lê Sơ, làm vua từ năm 1460 đến 1497, nổi tiếng là bậc minh quân, có nhiều thành tựu xuất sắc về chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa... Lê Thánh Tông đã tổ chức biên soạn bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* và bộ *Thiên Nam dư hạ tập*, cổ vũ phong trào sáng tác văn học, thành lập Hội Tao đàn (1495), khuyến khích viết văn, thơ Nôm, cho sưu tầm những di sản văn hóa dân gian. Bản thân Lê Thánh

Tông cũng sáng tác nhiều, gồm thơ ca chữ Hán và chữ Nôm. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Quyền uyển cửu ca* (chữ Hán), *Văn minh cổ xúy* (chữ Hán), *Hồng Đức quốc âm thi tập* (thơ Nôm, viết chung)... Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

825. Mai Danh Tông (1706 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Cao Lâm, huyện Sơn Minh, nay thuộc xã Cao Thành, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội. Năm 25 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Hợi (1731) đời vua Lê Duy Phường. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Hàn lâm viện Hiệu thư, tước Bá.

826. Nguyễn Tông (TK XV - XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Nghĩa Lộ, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Yên Nghĩa, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi (1463) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Phủ doãn Phủ Phụng Thiên (khu vực nội thành Hà Nội hiện nay).

827. Nguyễn Tông (1804 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Bình Vọng, huyện Thường Tín, nay thuộc xã Bạch Đằng, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Năm 21 tuổi, ông thi đỗ Cử nhân khoa Ất Dậu (1825),

25 tuổi thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu (1829) đời vua Minh Mệnh. Ông làm quan trong triều đình Nguyễn đến chức Án sát.

828. Nguyễn Bá Tông (1681 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Phù Ninh, huyện Đông Ngàn, nay thuộc xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Năm 25 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất (1706) đời vua Lê Dụ Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Phủ doãn Phủ Phụng Thiên (khu vực nội thành Hà Nội hiện nay), từng được cử đi sứ nhà Thanh (Trung Quốc), mất trên đường đi sứ.

829. Nguyễn Trác (1459 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Nghiêm Xá, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Nghiêm Xuyên, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Năm 31 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Canh Tuất (1490) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Giám sát ngự sử.

830. Cao Dương Trạc (1690 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Ông còn có tên là Cao Huy Trạc, Cao Huy Diệu. Quê xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, nay thuộc xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Ông từng thi đỗ

khoa Sĩ vọng, năm 25 tuổi thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi (1715) đời vua Lê Dụ Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Bồi tụng, Thượng thư Bộ Lễ, Đông các Đại học sĩ, tước Lâm quận công. Ông có công sưu tập thơ văn của chúa Trịnh Cương biên soạn thành hai cuốn *Việt âm thi tập*, trong đó một cuốn là thơ văn chữ Hán, một cuốn là thơ văn chữ Nôm.

831. Dương Bá Trạc (1884 - 1944)

Chỉ sĩ yêu nước thời cận đại.

Ông có tên hiệu là Tuyết Huy. Quê xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông là anh ruột Dương Quảng Hàm, Dương Tự Quán - hai nhà giáo tiền bộ thời cận đại. Năm 16 tuổi, ông thi đỗ Cử nhân Nho học nhưng không ra làm quan. Ông từng cùng Phan Chu Trinh vào mật khu Yên Thế gặp Hoàng Hoa Thám bàn việc khởi nghĩa. Sau đó, ông tham gia dạy học ở trường Đông Kinh nghĩa thực, rồi bị giặc Pháp kết án 15 tù ở Côn Đảo. Sau khi phát xít Nhật xâm chiếm nước ta, ông sang Singapore và mất vì bệnh ung thư. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Tiếng gọi đàn, Nét mực tình, Chữ Nho học lấy, Chức trách sĩ lưu...*

832. Nguyễn Khả Trạc (1598 - 1672)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Ông còn có tên là Nguyễn Văn Trạc. Quê xã Mai Dịch, huyện Từ Liêm, nay thuộc phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ tiến sĩ khoa

Tân Mùi (1631), làm quan đến chức Đề hình giám sát ngự sử, Hữu thị lang Bộ Hộ, tước Diên thọ bá, Tả thị lang Bộ Hộ, Thị lang Bộ Binh. Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

833. Bùi Xương Trạch (1450 - 1529)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Định Công, huyện Thanh Đàm, nay thuộc phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội; sau dời đến xã Thịnh Liệt, huyện Thanh Đàm, nay thuộc phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Năm 28 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất (1478) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Thượng thư Bộ Binh, Chương Lục bộ sự, kiêm Đô ngự sử, Quốc Tử giám Tế tửu, tước Quảng quận công, từng được cử đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc). Ông là người mở đầu cho truyền thống khoa bảng rạng rỡ của dòng họ Bùi ở làng Thịnh Liệt. Tác phẩm tiêu biểu nhất là bài *Quảng Văn đình ký* (1493) và một số bài văn trong *Hoàng Việt văn tuyển*. Tên ông hiện được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

834. Lê Trí Trạch (1600 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Yên Nhân, huyện Chương Đức, nay thuộc xã Hòa Chính, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Năm 43 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi (1643) đời vua Lê Chân Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Cấp sự trung.

835. Phạm Quang Trạch (1653 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Năm 30 tuổi, ông đỗ đầu kỳ thi Hội (nên được gọi là Hội Nguyên), Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ Tam danh (Thám hoa) khoa Quý Hợi (1683) đời vua Lê Hy Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Thái thường tự khanh.

836. Nguyễn Trãi (1380 - 1442)

Nhà hoạt động chính trị - quân sự, Tiến sĩ Nho học thời Hồ, Danh nhân văn hóa thế giới.

Ông có tên hiệu làỨc Trai, là con trai Nguyễn Phi Khanh. Quê xã Nhị Khê, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông thi đỗ Thái học sinh (tương đương Tiến sĩ Nho học) năm 1400 thời Hồ Quý Ly, làm quan với triều đình Hồ. Sau khi đất nước ta bị nhà Minh xâm lược, ông tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, trở thành quân sư bên cạnh lãnh tụ Lê Lợi. Ông đã vạch ra đường lối chính trị, quân sự đúng đắn cho cuộc khởi nghĩa, chủ trương thu phục lòng người, tập trung sức mạnh toàn dân tộc đánh đuổi giặc ngoại xâm, góp phần quan trọng vào thắng lợi cuối cùng. Triều Lê Sơ được thành lập, ông được ban Quốc tính (họ vua), chức Nhập nội hành khiển kiêm Thượng thư Bộ Lại, tước Quan Phục hầu. Sau Vụ án Lệ Chi viên (1442), ông bị nghi oan có liên quan đến cái chết đột ngột của vua Lê Thái Tông, bị tội "tru di tam tộc" (giết hết ba họ). Năm 1464, ông được vua Lê Thánh Tông minh oan và truy phong chức tước. Ông để lại

nhiều tác phẩm giá trị, như *Bình Ngô đại cáo*, *Quân trung từ mệnh tập*, *Dư địa chí*, *Quốc âm thi tập*, *Ức Trai thi tập*... Năm 1980, nhân kỷ niệm 600 năm Ngày sinh của ông, UNESCO công nhận ông là Danh nhân văn hóa thế giới. Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

837. Nguyễn Trạng (1560 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Cát Bi, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Thụy Phú, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Năm 47 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi (1607) đời vua Lê Kính Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Hữu thị lang, tước Tử.

838. Liên Trang (1921 - 2000)

Nhà thơ, nhà văn, nhà nghiên cứu.

Bà tên thật là Phạm Thị Ngoạn, thường dùng bút danh là Liên Trang, Tiến Lãng. Bà chính là con gái của Phạm Quỳnh. Quê gốc ở xã Lương Ngọc, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương hiện nay, nhưng sinh ra và lớn lên ở thành phố Hà Nội. Xuất thân trong gia đình Nho học, bà được đào tạo bài bản từ nhỏ, sớm thể hiện năng khiếu văn chương. Năm 1978, bà được Đại học Sorbonne (Pháp) cấp bằng Tiến sĩ Văn chương tại Pháp. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Tìm hiểu Tạp chí Nam Phong với mục lục: Phân tích tạp chí Nam Phong 1917 - 1934* (Sài Gòn, 1973), *Vui một ngày vui* (tập thơ, 1995)...

839. Nguyễn Trang (TK XV - XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Thượng Thanh Oai, huyện Thanh Oai, nay thuộc phường Hà Cầu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất (1490) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Thượng thư Bộ Lễ, từng được cử đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc).

840. Phạm Văn Tráng (? - 1913)

Chí sĩ yêu nước thời cận đại.

Ông còn có tên là Nguyễn Thế Trung. Quê làng Bát Tràng, huyện Gia Lâm, nay thuộc xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Ông xuất thân Nho học, nhưng không đỗ đạt khoa bảng, sống bằng nghề dạy học. Ông tích cực tham gia phong trào Duy Tân, gia nhập Việt Nam Quang phục hội, từng sang Trung Quốc hoạt động. Năm 1913, ông ném bom trừng trị Tuần phủ Nguyễn Duy Hàn ở Thái Bình. Ông bị thực dân Pháp bắt ở Lạng Sơn, đưa về Hà Nội xử tử hình. Hành động của ông gây được tiếng vang lớn, gây chấn động dư luận đương thời.

841. Trưng Trắc (? - 43)

Thủ lĩnh phong trào yêu nước thời Bắc thuộc.

Quê ở huyện Mê Linh, Châu Giao, nay thuộc huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội. Bà và em gái là Trưng

Nhị thuộc dòng dõi Lạc tướng, cùng chồng là Thi Sách chủ trương chống ách cai trị hà khắc của triều đình Đông Hán (Trung Quốc). Năm 39, Thi Sách bị Thái thú Tô Định giết hại. Tháng 3 năm 40, Hai Bà Trưng tập hợp lực lượng, phát cờ khởi nghĩa ở huyện Mê Linh. Cuộc khởi nghĩa nhanh chóng lan rộng khắp vùng Lĩnh Nam, đập tan chính quyền đô hộ của nhà Đông Hán, lập chính quyền tự chủ. Trưng Trắc được suy tôn làm vua (sử sách gọi là Trưng Vương), đóng đô ở Mê Linh (thuộc thành phố Hà Nội hiện nay). Năm 43, trong cuộc kháng chiến chống quân Đông Hán tái xâm lược, bà đã anh dũng hy sinh. Tên bà được đặt cho một đường phố ở Hà Nội (tức phố Hai Bà Trưng).

842. Hoàng Thúc Trâm (1902 - 1997)

Nhà nghiên cứu.

Ông thường dùng bút hiệu là Hoa Bằng. Quê xã Yên Quyết, huyện Từ Liêm, nay thuộc phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Ông sớm viết bài cộng tác với các báo, tạp chí như *Tuần báo Tân văn*, *Thế giới Tân văn*, *Tri Tân*, *Thanh Nghị*... Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông tích cực tham gia Cách mạng, là Ủy viên Ban Hán Nôm thuộc Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, Hội viên Hội Sử học, Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Quang Trung - Anh hùng dân tộc*, *Văn chương Quốc âm đời Tây Sơn*, *Khảo luận về chuyện Thạch Sanh*, *Từ điển Hán - Việt*... Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội (tức phố Hoa Bằng).

843. Lê Huy Trâm (1742 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Bối Khê, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Năm 37 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) Thịnh khoa Kỷ Hợi (1779) đời vua Lê Hiển Tông. Sau khi triều Nguyễn thành lập (1802), ông ra làm quan với triều đình Nguyễn đến chức Hàn lâm viện Học sĩ, Đốc đồng xứ Kinh Bắc.

844. Lê Thế Trâm (1743 - ?)

Tiến sĩ Võ học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Nhân Mục Cựu, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Ông đi lính cho triều đình, trở thành Biền sinh hợp thức thi Võ cử, năm 21 tuổi thi đỗ Tào sĩ thứ trúng hạng khoa Quý Mùi (1763) đời vua Lê Hiển Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Thiêm sai, Cai cơ.

845. Đinh Kỳ Trâm (TK XVIII)

Tiến sĩ Võ học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Phượng Dực, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Phượng Dực, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đồng tào sĩ ưu trúng hạng khoa Đinh Sửu (1757) đời vua Lê Hiển Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh.

846. Ngô Trân (1679 - 1760)

Danh sĩ triều Lê Trung hưng.

Ông có tên tự là Khiêm Văn, tên hiệu là Đan Nhạc. Quê xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ông nổi tiếng uyên bác, kết bạn với sáu người có tài văn chương, được gọi là "Thăng Long thất hủ". Năm 36 tuổi, ông thi đỗ Hương cống khoa Ất Mão (1715) đời vua Lê Dụ Tông. Trên 70 tuổi, ông còn dự thi khoa Hoành từ, được coi là ưu lão. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Đại lý tự khanh, sống thanh bản, có khí tiết, được người đương thời hết sức trọng vọng. Ông có mở trường dạy học, đào tạo được nhiều học trò thành đạt. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Tính mệnh đạo giáo từ châm, Huấn mông tập*...

847. Vũ Quốc Trân (TK XIX)

Danh sĩ triều Nguyễn.

Ông còn được gọi là cụ Mền Đại Lợi. Quê gốc làng Đan Loan, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương hiện nay, nhưng sinh ra và sống ở thành Thăng Long, nay thuộc thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Tú Tài Nho học mấy khoa, chuyên tâm ở nhà dạy học, đào tạo được nhiều học trò giỏi. Tác phẩm tiêu biểu là truyện thơ Nôm *Bích Câu kỳ ngộ* viết theo thể lục bát, gồm 674 câu.

848. Vũ Công Trấn (1685 - 1755)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Đôn Thư, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Kim Thư, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Ông đã thi

đỗ khoa Sĩ vọng, đến năm 39 tuổi lại thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn (1724) đời vua Lê Dụ Tông, sau đó thi đỗ khoa Đông các năm Bảo Thái Mậu Thân (1728). Tính ông ngay thẳng, cương trực, khi làm quan trong triều đình Lê - Trịnh nhiều lần bị thăng giáng, nhưng vẫn giữ vững khí tiết của bậc sỹ phu.

849. Hoàng Tích Trí (1903 - 1958)

Nhà hoạt động chính trị, Nhà nghiên cứu.

Quê xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông xuất thân trong gia đình Nho học truyền thống, tốt nghiệp Đại học Y Hà Nội. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông tham gia mặt trận Việt Minh, giữ chức Thứ trưởng Bộ Y tế trong chính phủ liên hiệp lâm thời, Đại biểu Quốc hội khóa I. Ông là tác giả của nhiều công trình nghiên cứu y khoa có giá trị được công bố trên các tạp chí chuyên ngành. Từ tháng 11/1946 cho tới khi mất (21/11/1958), ông giữ chức Bộ trưởng Bộ Y tế. Sau khi học ở Pháp về, bác sĩ Hoàng Tích Trí tham gia giảng dạy môn vi trùng học ở Trường Đại học Y khoa Hà Nội cho đến khi mất. Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

850. Nhan Quảng Trí (? - 1090)

Thiền sư triều Lý.

Ông có pháp danh là Quảng Trí. Sống chủ yếu ở kinh thành Thăng Long, nay thuộc thành phố Hà Nội. Ông thuộc thế hệ thứ 13 dòng thiền Quan Bích, được giới trí thức và tầng lớp đương thời rất kính trọng về kiến thức uyên bác và đạo hạnh.

851. Ngô Thi Trí (1766 - ?)

Danh sĩ triều Tây Sơn.

Ông có tên hiệu là Dưỡng Hạo. Quê xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ông làm quan với triều đình Tây Sơn đến chức Hữu thị lang Bộ Hộ, tước Bính Phong hầu. Sau khi triều Nguyễn thành lập (1802), ông ở ẩn tại quê nhà, chuyên tâm chăm lo công việc gia đình, dòng họ. Ông sáng tác không nhiều, tác phẩm chỉ còn tập *Sóc Nam hành kíh*.

852. Nguyễn Gia Trí (1908 - 1993)

Họa sĩ.

Quê xã Trường An, huyện Chương Mỹ, nay thuộc xã Trường Yên, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Ông tốt nghiệp trường Cao đẳng Mĩ thuật Đông Dương, tham gia trình bày và vẽ các phụ bản cho báo *Phong hóa, Ngày nay*, tạo ra các nhân vật Lí Toét, Xã Xệ... nổi tiếng với bút hiệu RIGT. Đương thời, ông được đánh giá rất cao với lời truyền tụng: "Nhất Trí, nhì Lân, tam Vân, tứ Cẩn" (tức là Nguyễn Gia Trí, Nguyễn Tường Lân, Tô Ngọc Vân và Trần Văn Cẩn). Ông từng bị thực dân Pháp bắt đi an trí tại Thủ Dầu Một và định cư ở Sài Gòn sau khi được trả tự do. Ông được tôn vinh là họa sĩ bậc thầy của ngành sơn mài Việt Nam. Một số tác phẩm của ông được trưng bày tại Phủ Chủ tịch và Bảo tàng Mĩ thuật thành phố Hồ Chí Minh.

853. Ngô Thế Trị (1733 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Hội Phú, huyện Đông Ngàn, nay thuộc xã Đông Hội, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Năm 42 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi (1775) đời vua Lê Hiển Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Hàn lâm viện Đãi chế, từng được cử đi sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc).

854. Nguyễn Danh Triêm (?-1784)

Tiến sĩ Võ học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Phú Hoa, huyện Tiên Phong, nay thuộc xã Phú Phương, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đồng tạo sĩ ưu trúng hạng khoa Bính Thân (1776) đời vua Lê Hiển Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Thủ hiệu. Ông chết trong loạn Kiều binh (1784).

855. Nguyễn Dụng Triêm (1559 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Hạ Yên Quyết, huyện Từ Liêm, nay thuộc phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Năm 43 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Dần (1602) đời vua Lê Kính Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Hộ khoa Đô cấp sự trung.

856. Ngô Văn Triện (1901 - 1947)

Nhà văn, Dịch giả.

Ông thường dùng bút hiệu là Trúc Khê. Quê xã Phương Canh, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông từng tham gia Việt Nam Quốc dân đảng, bị bắt giam tại Hỏa Lò sau khi cuộc khởi nghĩa Yên Bái thất bại. Sau khi được trả tự do, ông chuyên tâm sáng tác, dịch thuật, mở "Trúc Khê thư mục" và cộng tác với nhiều nhà xuất bản, tòa báo. Ông là nhà văn viết truyện ngắn và tiểu thuyết lịch sử nổi tiếng, có công dịch nhiều tác phẩm quan trọng từ chữ Hán sang chữ Quốc ngữ đầu thế kỷ XX. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Nguyễn Trãi*, *Mai Thúc Loan*, *Cao Bá Quát*, *Thánh Gandhi với cuộc vận động độc lập của Ấn Độ*, *Hùng Vương diễn nghĩa*, *Tình sử Việt Nam*, *Truyện kì mạn lục* (dịch), *Tang thương ngẫu lục* (dịch), *Ức trai thi tập* (dịch), *Lí Đổ (Lí Bạch tập)* (dịch), *Tôn Ngô binh pháp* (dịch)... Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội (tức phố Trúc Khê).

857. Phạm Hoàng Triết (TK XIX - XX)

Chí sĩ yêu nước thời cận đại.

Quê làng Lỗ Khê, huyện Đông Anh, nay thuộc huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Ông xuất thân trong gia đình Nho học, tích cực tham gia phong trào Duy Tân và Đông Du, gia nhập tổ chức Việt Nam Quang phục hội. Ông bị thực dân Pháp bắt và xử tử hình.

858. Phùng Thế Triết (1585 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Kim Bử, huyện Tiên Phong, nay thuộc xã Tiên Phong, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội. Năm 38 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi (1623) đời vua Lê Thần Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Hiến sát sứ.

859. Vũ Bá Triệt (1429 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Thái Bạt, huyện Bất Bạt, nay thuộc xã Tòng Bạt, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội. Năm 24 tuổi, ông đỗ đầu kỳ thi Đình (nên được gọi là Đình Nguyên), Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Quý Dậu (1453) đời vua Lê Nhân Tông.

860. Nguyễn Công Triều (1614 - 1690)

Võ tướng triều Lê Trung hưng.

Quê xã Đông La, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội hiện nay. Xuất thân trong gia đình nông dân nghèo, ông từng đi tu, sau đó đi lính, chuyên huấn luyện voi chiến, từng bước trở thành tướng chỉ huy tượng binh, có công dẹp loạn Mạc Kính Khoan, Võ Công Trấn, bình định vùng biên giới phía Bắc. Ông là một võ tướng quan trọng trong triều đình Lê - Trịnh nửa cuối thế kỷ XVII

861. Nguyễn Tiên Triều (1650 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Nam Nguyễn, huyện Phúc Lộc, nay thuộc xã Cam Thượng, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội. Năm 26 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Bình Tuất (1676) đời vua Lê Hy Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Đông các hiệu thư, tước Nam.

862. Bùi Văn Trinh (1615 - 1683)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Ông còn có tên là Bùi Đình Trinh. Quê xã Hương Canh, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Năm 44 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Hợi (1659) đời vua Lê Chân Tông, sau lại thi đỗ khoa Đông các. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Tả thị lang Bộ Binh, tước Tử.

863. Nguyễn Duy Trinh (1443 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Thượng Cát, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Thượng Cát, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Năm 38 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Tân Sửu (1481) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Tả thị lang Bộ Hình, từng được cử đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc).

864. Nguyễn Huy Trinh (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn

Quê xã Đông Dư, huyện Gia Lâm, nay thuộc xã Đông Dư, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Mão năm Gia Long thứ 6 (1807) tại Trường thi Sơn Tây, làm quan đến chức Tham tri Bộ Hình.

865. Nguyễn Quốc Trinh (1625 - 1674)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Ông còn có tên là Nguyễn Quốc Khôi. Quê xã Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì, nay thuộc xã Đại Áng, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Năm 34 tuổi, ông đỗ đầu kỳ thi Hội và thi Đình (nên được gọi là Hội Nguyên, Đình Nguyên), Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ Nhất danh (Trạng nguyên) khoa Kỷ Hợi (1659) đời vua Lê Thần Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Tả thị lang Bộ Lại, tước Liêm Trì tử, từng được cử làm Chánh sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc). Ông chết trong loạn Kiều binh (1674) ở kinh thành Thăng Long. Tác phẩm của ông còn được chép trong sách *Toàn Việt thi lục*.

866. Nguyễn Quốc Trinh (1923 - 1947)

Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

Quê xã Cự Khê, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội hiện nay. Năm 1941, sau khi đỗ Tú tài toàn phần, anh theo học tại trường Đại học Đông Dương, tích cực hoạt động trong phong trào học sinh sinh viên. Tháng

12/1945, anh nhập ngũ, chiến đấu ở Quảng Ninh, Hải Dương... Trong một trận đánh vào tháng 12/1947, anh đảm nhận nhiệm vụ cầm tử đột phá khẩu, ôm khối thuốc nổ áp sát lô cốt địch, phá hủy mục tiêu tạo điều kiện cho bộ đội tiêu diệt mục tiêu, hy sinh trong chiến đấu. Anh được truy tặng Danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (1997).

867. Phạm Chu Trinh (1883 - ?)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê ở phố Hàng Bông, nay thuộc quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Kỷ Dậu năm Duy Tân thứ 3 (1909) tại Trường thi Nam Định, làm quan đến chức Tri huyện.

868. Phạm Đức Trinh (1466 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã La Phù, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Khánh Hà, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Năm 27 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu (1493) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Giám sát ngự sử.

869. Vũ Đức Trinh (TK XV)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Nỗ Bạ, huyện Thanh Đàm, nay thuộc xã Vân Tảo, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ

Đệ Tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn (1472) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Thượng thư.

870. Vương Duy Trinh (TK XIX)

Danh sĩ triều Nguyễn.

Ông tên tự là Tử Cán, tên hiệu là Đạm Trai và Hương Trì. Quê xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Ông học giỏi từ nhỏ, nổi tiếng làm thơ hay, thi đỗ Cử nhân khoa Canh Ngọ (1870), được cử làm Bồi chánh, sau đó thăng đến chức Tổng đốc Thanh Hóa. Ông được coi là một danh sĩ của đất Hà Thành cuối thế kỷ XIX, để lại nhiều tác phẩm văn chương nổi tiếng như *Thanh Hóa quan phong*, *Thi tấu hợp biên*....

871. Nguyễn Tông Trình (1723 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Năm 31 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất (1754) đời vua Lê Hiến Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Đông các hiệu thư.

872. Phan Khắc Trình (1920 - 1951)

Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

Anh còn có tên là Dương Xuân Ngô. Quê ở phố Nguyễn Công Trứ, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà

Nội hiện nay. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, anh gia nhập lực lượng Công an nhân dân, từng làm Phó ban điệp báo Công an thành phố Hà Nội trong kháng chiến chống Pháp, phát huy hiệu quả hoạt động nội thành, gây cho thực dân Pháp nhiều tổn thất lớn. Tháng 6/1951, anh bị thực dân Pháp bắt và sát hại. Anh được truy tặng Danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (1995).

873. Đoàn Bá Trọng (TK XVIII - XIX)

Tiến sĩ Vô học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Đông Quan, huyện Thượng Phúc, nay thuộc huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Ông đi lính cho triều đình, trở thành Biền sinh hợp thức thi Vô cử, đỗ Đồng tào sĩ ưu trúng hạng khoa Tân Sửu (1781) đời vua Lê Hiển Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh.

874. Đặng Tích Trù (1854 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Ông còn có tên là Đặng Hữu Trù, tên tự là Võ Tự, tên hiệu Qui Văn Tử, biệt hiệu là Tinh Điền. Quê xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội hiện nay. Năm 31 tuổi, ông đỗ các kỳ thi Hội, thi Đình khoa Ất Dậu (1885) nhưng kết quả chưa kịp công bố thì xảy ra việc nhóm Tôn Thất Thuyết đánh úp thực dân Pháp tại kinh thành Huế khiến cho kết quả kì thi bị xóa bỏ. Đến năm 35 tuổi, ông thi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Sửu (1889) đời vua Thành Thái. Ông làm quan trong triều đình nhà Nguyễn đến chức Tri phủ Xuân Trường, Đốc học Bắc Giang. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Đường thi diển Nôm*.

875. Nguyễn Trù (1668 - 1736)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê ở phường Đông Tác huyện Thọ Xương, nay thuộc quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Năm 30 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Đinh Sửu (1697) đời vua Lê Hy Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Hữu thị lang Bộ Hình.

876. Đặng Đình Trự (TK XVIII)

Tiến sĩ Võ học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Lương Xá, huyện Chương Đức, nay thuộc xã Lam Điền, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đồng tào sĩ ưu trúng hạng khoa Quý Sửu (1733) đời vua Lê Thuần Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh.

877. Nguyễn Đình Trự (1627 - 1703)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì, nay thuộc xã Đại Áng, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Năm 29 tuổi, ông đỗ đầu kỳ thi Hội (nên được gọi là Hội Nguyên), Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thân (1656) đời vua Lê Thần Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Hàn lâm viện Hiệu thảo. Cuối đời, ông cáo quan về quê mở trường dạy học, đào tạo được nhiều học trò thành đạt.

878. Nguyễn Đình Trụ (TK XVIII - XIX)

Tiến sĩ Võ học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Linh Đường, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đồng tạo sĩ ưu trúng hạng khoa Nhâm Thìn (1772) đời vua Lê Hiển Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Cai cơ.

879. Đỗ Trí Trung (1439 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Hạ Mỗ, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội. Năm 36 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Ất Mùi (1475) đời vua Lê Thánh Tông.

880. Đỗ Văn Trung (TK XV - XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Vĩnh Trung, huyện Thanh Đàm, nay thuộc xã Đại Áng, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu (1505) đời vua Lê Uy Mục. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Tham chương Hàn lâm viện sự.

881. Lã Thì Trung (1577 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Cam Giá, huyện Phúc Lộc, nay thuộc xã Cam Thượng, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội. Năm 52 tuổi, ông thi đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa

Mậu Thìn (1628) đời vua Lê Thần Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Hữu thị lang Bộ Hộ.

882. Lê Duy Trung (1795 - 1863)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Thượng Phúc, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1834), năm 43 tuổi thi đỗ Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất (1838) đời vua Minh Mệnh. Ông làm quan trong triều đình nhà Nguyễn đến chức Hàn lâm viện Biên tu, Tri phủ Vĩnh Tường, sau làm Đốc học Thanh Hóa.

883. Ngô Chấn Trung (TK XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Hà Lỗ, huyện Đông Ngàn, nay thuộc xã Liên Hà, huyện Đông Anh, Hà Nội, sau dời đến xã Hà Vĩ, huyện Đông Ngàn, nay cũng thuộc xã Liên Hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu (1553) đời vua Mạc Phúc Nguyên, làm quan trong triều đình Mạc đến chức Hiến sát sứ.

884. Nguyễn Trung (TK XV)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Đông Dương, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Đồng Mai, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa

Nhâm Thìn (1472) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Thượng thư Bộ Lễ, Nhập thị kinh diên, kiêm Chương Hàn lâm viện sự, từng được cử đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc).

885. Nguyễn Kính Trung (1486 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê huyện Tiên Phong, nay thuộc huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất (1526) đời vua Lê Cung Hoàng, làm quan đến chức Tự khanh.

886. Nguyễn Thì Trung (TK XIV - XV)

Danh sĩ triều Lê Sơ.

Ông có tên hiệu là Như Ngu cư sĩ. Quê xã Bối Khê, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Bối Khê, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Trong thời kỳ quân Minh xâm lược nước ta (1407 - 1427), ông ở ẩn tại khu vực huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội hiện nay, nổi tiếng là một bậc danh sĩ đương thời. Sau khi triều Lê Sơ thành lập, ông từng được cử làm Giáo thụ, nhưng sau đó lại từ quan về ở ẩn, chuyên tâm dạy học, đào tạo được nhiều học trò giỏi, trong đó có con trai là Trạng nguyên Nguyễn Trực. Tác phẩm của ông còn lại hai bài thơ chép trong sách *Hoàng Việt thi tuyển*.

887. Tạ Đông Trung (1948 - 1977)

Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

Quê ở phố Ngọc Lâm, thị trấn Gia Lâm, nay thuộc phường Ngọc Lâm, quận Long Biên, thành phố Hà Nội. Anh là phi công lái máy bay chiến đấu. Từ tháng

5/1975 đến tháng 10/1977, anh tham gia chiến đấu 11 trận trên chiến trường biên giới Tây Nam, gây cho địch nhiều tổn thất lớn. Tháng 10/1977, trong trận chiến đấu ở bầu trời Xa - Mát (biên giới Tây Ninh), máy bay của anh bị trúng đạn, hỏng nặng, buộc anh phải nhảy dù xuống đất Campuchia, tiếp tục chiến đấu trên mặt đất và anh dũng hy sinh. Anh được truy tặng Danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân (1979).

888. Vương Thì Trung (1537 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, nay thuộc xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Năm 52 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu (1589) đời vua Mạc Mậu Hợp. Ông làm quan trong triều đình Mạc đến chức Hình khoa Đô cấp sự trung, tước Thuyên Lâm hầu.

889. Lê Trữ (TK XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Bạch Hạc, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Liên Phương, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn (1568) đời vua Mạc Mậu Hợp, làm quan trong triều đình Mạc đến chức Thừa chính sứ.

890. Nguyễn Trực (1417 - 1474)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Ông có tên tự là Công Đĩnh, tên hiệu là Sư Liêu. Quê xã Bối Khê, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Tam

Hung, huyện Thanh Oai, sau dời đến xã Nghĩa Bang, huyện Yên Sơn, nay thuộc huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội. Ông nổi tiếng về tài thơ văn từ nhỏ, năm 25 tuổi, thi đỗ Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ Nhất danh (Trạng nguyên) khoa Nhâm Tuất (1442) đời vua Lê Thái Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Thủ trung thư lệnh, tri Tam quán sự, Đại liêu ban, đặc thụ Hàn lâm viện Thừa chỉ kiêm Quốc Tử giám Tế tửu, từng 2 lần được cử đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc). Tác phẩm tiêu biểu gồm *Bối Khê tập*, *Sư Liêu tập*, *Ngư nhàn tập*...

891. Nguyễn Tư Trực (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê phường Yên Thái, huyện Vĩnh Thuận, nay thuộc quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Mão năm Gia Long thứ 6 (1807) tại Trường thi Sơn Tây, làm quan tới chức Tri Phủ.

892. Hồ Nguyên Trừng (TK XIV - XV)

Danh sĩ, Danh thần triều Hồ.

Ông có tên tự là Mạnh Nguyên, tên hiệu là Nam Ông. Sinh ra ở kinh thành Thăng Long (nay thuộc thành phố Hà Nội), ông là con trai cả của vua Hồ Quý Ly, anh trai vua Hồ Hán Thương. Ông làm quan trong triều đình Trần đến chức Tiêu đồ. Khi Hồ Quý Ly lật đổ nhà Trần, lập nên triều Hồ, ông giữ chức Tả tướng quốc. Ông rất quan tâm và đã có nhiều cải tiến thành công trong việc chế tạo vũ khí chiến đấu. Cuộc kháng chiến chống quân Minh thất bại, ông bị bắt đưa về

Kim Lăng (Trung Quốc). Biết ông là một nhà kĩ thuật quân sự tài năng, vua Minh giữ ông lại đổi tên ông là Lê Trung, sử dụng ông để chế tạo súng Thần công. Tác phẩm tiêu biểu gồm sách *Nam Ông mộng lục*.

893. Ngô Duy Trường (1741 - 1800)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã La Khê, huyện Từ Liêm, nay thuộc phường Văn Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Năm 34 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi (1775) đời vua Lê Hiển Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Hàn lâm viện Đãi chế.

894. Nguyễn Trường (TK XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Cổ Điền, huyện Thanh Trì, nay thuộc xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu (1553) đời vua Mạc Phúc Nguyên. Ông làm quan trong triều đình Mạc đến chức Hiến sát sứ.

895. Lê Văn Trương (1906 - 1964)

Nhà văn, Nhà báo.

Ông thường dùng bút danh Cô Lý. Quê làng Đồng Nhân, nay thuộc phường Đồng Nhân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Ông sống cuộc đời phiêu bạt nhiều năm, làm nhiều nghề, đến năm 1932, trở về Hà Nội viết báo, viết văn, cộng tác với các tập san *Phổ*

thông bán nguyệt san, Tiểu thuyết thứ bảy..., chủ trương tờ báo *Ích Hữu*, gắn bó với nhà xuất bản Tân Dân. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông từng gia nhập bộ đội, tham gia kháng chiến chống Pháp, sau đó lại bỏ vào Sài Gòn. Ông là nhà văn viết nhiều tiểu thuyết nhất trong thế kỷ XX ở Việt Nam, đã hoàn thành 125 tiểu thuyết, xuất bản được 96 cuốn. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Tôi là mẹ, Người anh cả...*

896. Lê Minh Trường (1960 - 1979)

Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

Quê ở phố Sơn Tây, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội hiện nay. Anh là chiến sĩ công an nhân dân vũ trang, tham gia chiến đấu bảo vệ biên giới phía Bắc trong cuộc chiến tranh biên giới phía Bắc, có nhiều sáng tạo trong chiến đấu, phát huy hiệu quả cao. Tháng 02/1979, anh bị thương, rồi hy sinh trong trận chiến đấu với bộ binh Trung Quốc để bảo vệ pháo đài Đồng Đăng (Lạng Sơn). Anh được truy tặng Danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (1979).

897. Phan Văn Trường (1876 - 1933)

Nhà hoạt động chính trị, Nhà báo.

Quê xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông đỗ tiến sĩ Luật học tại Pháp, làm luật sư ở Paris một thời gian rồi về nước, sống tại Sài Gòn. Ông thường bào chữa, đấu tranh bên vực quyền lợi của nhân dân lao động, rất được đồng bào và sĩ phu đương thời yêu mến, kính trọng. Ông có mối quan hệ thân thiết với Phan Châu Trinh, Nguyễn An Ninh, là một trong những người Việt Nam đầu tiên tìm hiểu và

tuyên truyền về chủ nghĩa Mác, từng bị thực dân Pháp bắt giam. Tờ báo *L'Annam* do ông làm chủ bút có nhiều bài viết tuyên truyền yêu nước và đấu tranh chống chế độ thực dân, phong kiến ở nước ta đầu thế kỷ XX. Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

898. Đặng Đình Truyền (TK XVIII)

Tiến sĩ Vô học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Lương Xá, huyện Chương Đức, nay thuộc xã Lam Điền, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đồng tào sĩ thứ thủ hạng khoa Giáp Thìn (1724) đời vua Lê Dụ Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh.

899. Đỗ Kính Tu (TK XII - XIII)

Danh thần triều Lý.

Ông còn có tên là Lý Kính Tu. Quê tổng Phương Canh, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Văn Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Ông làm quan trong triều Lý đến chức Quốc sư phụ chính, cùng Thái úy Tô Hiến Thành xây dựng nên một thời kỳ thịnh trị. Cuối đời, khi bị vu oan, ông đã tự vẫn ở sông Nhị Hà để giữ vững khí tiết.

900. Phạm Tu (476 - 545)

Võ tướng thời Bắc thuộc.

Quê xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội hiện nay. Năm 541, ông tham gia cuộc khởi nghĩa Lý Bí (541 - 544), có công lớn trong cuộc đánh đuổi quân Lương (Trung Quốc) và quân Champa, giúp Lý Bí gây

dựng nhà Tiền Lý. Năm 544, nước Vạn Xuân được thành lập, ông được phong chức Thái úy, đứng đầu hàng quan võ, trông coi việc quân. Năm 545, ông hy sinh tại cửa sông Tô Lịch (Hà Nội) trong cuộc chiến đấu chống quân Lương tái xâm lược nước ta.

901. Nguyễn Tuân (1910 - 1988)

Nhà văn.

Quê xã Nhân Mục, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Ông từng làm diễn viên kịch, điện ảnh, sau chuyển sang sáng tác và nghiên cứu văn học, cộng tác với nhiều tòa báo. Ông từng làm Tổng Thư kí Hội Văn nghệ Việt Nam, Ủy viên Ủy ban Trung ương Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật Việt Nam, Ủy viên Thường vụ, cố vấn Ban Chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam... Ông được Nhà nước tặng thưởng nhiều huân chương cao quý. Tác phẩm tiêu biểu *Vang bóng một thời*, *Chùa Đàn*, *Sông Đà*, *Tùỵ bút kháng chiến*, *Hà Nội ta đánh Mỹ giỏi*... Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

902. Nguyễn Đình Tuân (TK XVIII - XIX)

Tiến sĩ Võ học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Yên Thường, huyện Đông Ngàn, nay thuộc xã Yên Thường, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Ông đi lính cho triều đình, trở thành Biền sinh hợp thức thi Võ cử, đỗ Đồng tào sĩ ưu trúng hạng khoa Kỷ Sửu (1769) đời vua Lê Hiển Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Thủ hiệu.

903. Tạ Tuân (TK XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Ngô Khê, huyện Đông Ngàn, nay thuộc xã Vân Hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi (1535) đời vua Mạc Đăng Doanh. Ông làm quan trong triều đình Mạc đến chức Thị lang, tước Ninh Xuyên hầu.

904. Bùi Tuấn (1808 - 1872)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Liên Bạt, huyện Sơn Lãng, nay thuộc xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội. Ông thi Hương đỗ Giải nguyên khoa Canh Tý (1840), năm 33 tuổi thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu (1841) đời vua Thiệu Trị. Ông làm quan với triều đình Nguyễn đến chức Quyền Tổng đốc Ninh - Thái, mất ở nơi làm việc.

905. Doãn Hoàn Tuấn (TK XV - XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã An Duyên, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Văn Tự, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất (1478) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Thượng thư, từng được cử đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc).



DOÃN TUẾ
(1917-1995)



PHAN TRỌNG TUỆ
(1917-1991)



ĐOÀN PHÚ TỨ
(1910-1989)



DƯƠNG THIỆU TƯỚC
(1915-1995)

906. Đào Tuấn (1419 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Sùng Sơn, huyện Chương Đức, nay thuộc huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Năm 29 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn (1448) đời vua Lê Nhân Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Thượng thư Bộ Binh, tước Sùng Sơn bá, từng được cử đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc).

907. Lê Anh Tuấn (1671 - 1734)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Ông có tên hiệu là Dịch Hiên. Quê xã Mai Trai, huyện Tiên Phong, nay thuộc xã Vạn Thắng, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội. Năm 23 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất (1694) đời vua Lê Huy Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Tham tụng, Thượng thư Bộ Hình, tước Điện quận Công. Ông có tài văn thơ, tính tình trầm lặng, kín đáo. Cuối đời, ông bị vu oan, phải tự sát, về sau được minh oan.

908. Nguyễn Tuấn (1562 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Nhân Mục, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Năm 51 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu (1613) đời vua Lê Kính Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến

chức Tá lý công thần, Lại bộ Hữu thị lang, tước Lai Phong hầu, từng được cử đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc).

909. Phạm Hữu Tuấn (TK XVIII)

Tiến sĩ Vô học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Yên Thường, huyện Đông Ngàn, nay thuộc xã Yên Thường, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Tào sĩ trúng hạng khoa Giáp Thìn (1724) đời vua Lê Dụ Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh.

910. Vũ Văn Tuấn (1806 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, nay thuộc xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Năm 31 tuổi, ông thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Dậu (1837), năm 37 tuổi thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân Ân khoa Quý Mão (1843) đời vua Thiệu Trị. Ông làm quan trong triều đình Nguyễn đến chức Hàn lâm viện Biên tu, Án sát Hưng Hóa, từng được cử làm Phó sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc).

911. Doãn Tuế (1917 - 1995)

Tướng lĩnh Quân đội Nhân dân Việt Nam.

Ông còn có tên là Nguyễn Trung. Quê xã Văn Tự, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông nhập ngũ năm 1946, tham gia chỉ huy nhiều chiến dịch trong kháng chiến chống Pháp (1946 - 1954), gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1949. Ông từng

làm Tư lệnh Binh chủng Pháo binh (từ năm 1968), chỉ huy tác chiến Pháo binh trong Bộ chỉ huy Chiến dịch Hồ Chí Minh (1975), Phó Tổng tham mưu trưởng Quân đội Nhân dân Việt Nam (1978 - 1988). Ông được phong quân hàm Trung tướng (1984), tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhất, Huân chương Quân công hạng Nhất...

912. Nghiêm Châu Tuệ (1866 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Hoà Xá, huyện Sơn Lãng, nay thuộc xã Hòa Xá, huyện Ứng Hoà, thành phố Hà Nội. Năm 31 tuổi, ông thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Dậu (1897), năm 35 tuổi thi đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu (1901) đời vua Thành Thái.

913. Nguyễn Tuệ (TK XV - XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Kim Bài, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Kim An, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi (1511) đời vua Lê Tương Dực. Sau khi Mạc Đăng Dung lên ngôi vua, ông làm quan với triều đình Mạc đến chức Thượng thư, tước Bá.

914. Phan Trọng Tuệ (1917 - 1991)

Nhà hoạt động chính trị, Tướng lĩnh Quân đội nhân dân Việt Nam.

Quê xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông tham gia hoạt động cách mạng từ sớm, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1934.

Năm 1939 - 1940, ông là Bí thư Tỉnh ủy Sơn Tây và Hà Đông. Năm 1943, ông bị thực dân Pháp bắt, kết án 27 năm và đày đi Côn Đảo. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông được trả lại tự do, gia nhập Quân đội cách mạng, hoạt động kháng chiến ở miền Nam. Năm 1955, ông được phong quân hàm Thiếu tướng. Năm 1958, ông là Thứ trưởng Bộ Công an, Tư lệnh kiêm Chính ủy Lực lượng Công an nhân dân vũ trang (nay là lực lượng Biên phòng). Năm 1961, ông làm Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Năm 1965, ông là Tư lệnh kiêm Chính ủy Đoàn 559. Cuối năm 1974 - năm 1975, ông là Phó thủ tướng, kiêm Thường trực Hội đồng chỉ viện giải phóng miền Nam. Năm 1976, ông là Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Ông từng được tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh, truy tặng Huân chương Sao Vàng. Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

915. Bùi Huy Tùng (1794 - 1862)

Danh sĩ triều Nguyễn.

Ông có tên tự là Tú Linh, tên hiệu là Như Trai. Quê ở ngô Phát Lộc, huyện Thọ Xương, nay thuộc quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Ông nổi tiếng hiếu học, uyên bác, nhưng không đỗ đạt khoa cử. Ông từng vào kinh thành Huế làm chức vụ văn thư ở phủ Kiến An quận vương, sau đó về nhà mở trường dạy học, làm việc từ thiện. Ông có công xây dựng Văn chỉ huyện Thọ Xương và đình Phát Lộc. Tác phẩm tiêu biểu là bài văn bia đình Thanh Hà (Ngõ Gạch, Hà Nội).

916. Đào Duy Tùng (1924 - 1998)

Nhà hoạt động chính trị.

Quê xã Cổ Loa, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội hiện nay. Tháng 4/1945, ông lãnh đạo Việt Minh xã cướp chính quyền huyện, vào Đảng Cộng Sản Việt Nam (9/1945), tham gia lãnh đạo cơ quan Đảng và Chính quyền ở tỉnh Phúc Yên, Cao Bằng. Năm 1953, ông sang Trung Quốc học trường Mác - Lênin, về nước làm Vụ trưởng Vụ Huấn học Ban Tuyên giáo Trung ương Đảng. Năm 1980, ông làm Viện trưởng Viện nghiên cứu Mác - Lênin. Từ năm 1991 - 1996, ông là Thường trực Ban Bí thư. Ông được tặng Huân chương Độc lập hạng Nhất, Huân chương Hồ Chí Minh. Tên ông được đặt cho một đường phố của Hà Nội.

917. Đỗ Tùng (1484 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê thôn Xã Đàn, huyện Vĩnh Xương, nay thuộc phường Nam Đồng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Năm 21 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Ất Sửu (1505) đời vua Lê Uy Mục.

918. Nguyễn Văn Tùng (1812 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, nay thuộc Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Năm 25 tuổi, ông thi đỗ Giải nguyên khoa Đinh Dậu (1837), năm 26 tuổi thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ

xuất thân khoa Mậu Tuất (1838) đời vua Minh Mệnh. Ông làm quan trong triều đình Nguyễn đến chức Tri phủ.

919. Nguyễn Thiên Túng (TK XIV - XV)

Danh sĩ triều Lê Sơ.

Quê xã Thiết Ứng, huyện Đông Ngàn, nay thuộc xã Vân Hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Ông từng đỗ Thái học sinh (tương đương Tiến sĩ Nho học) triều Trần, sau lại đỗ khoa thi Minh kinh bác học năm Kỷ Dậu (1429) đời vua Lê Thái Tổ. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Quốc Tử giám Tư nghiệp, Giám quan.

920. Nguyễn Doãn Tuy (? - 1522)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Khánh Hiệp, huyện Đan Phượng, nay thuộc xã Tam Hiệp, huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất (1514) đời vua Lê Tương Dực. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Cấp sự trung.

921. Nguyễn Bạt Tụy (1920 - 1995)

Nhà giáo, Nhà nghiên cứu.

Ông sinh ra và lớn lên ở thành phố Hà Nội hiện nay. Năm 18 tuổi, ông thi đỗ Thành chung và Brevet Élémentaire, năm 19 tuổi thi đỗ Tú tài I Pháp. Sau đó, ông tự học và trở thành học giả có tiếng, sống bằng nghề dạy học tư tại Sài Gòn. Hơn 30 năm liền, ông

tiến hành sưu tầm và nghiên cứu hệ thống tư liệu về ngôn ngữ và dân tộc học các dân tộc thiểu số trên dãy Trường Sơn. Ông có nhiều công bố quan trọng về ngôn ngữ học, đặc biệt là "thuyết độ chạm" trong Ngũ âm nói chung và Ngũ âm tiếng Việt nói riêng. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Chữ và vần Việt Nam khoa học* (1949), *Ngôn ngữ học*, (1950) *Phonologie Vietnamentenne* (Học âm - lời Việt Nam, 1960)....

922. Lê Hoàng Tuyên (1692 - 1778)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Nhân Mục, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Năm 32 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn (1724) đời vua Lê Dụ Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Hữu thị lang Bộ Công, tước Hầu.

923. Trương Đình Tuyên (1713 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê phường Công Bộ, huyện Quảng Đức, nay thuộc phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Năm 27 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi (1739) đời vua Lê Ý Tông.

924. Nguyễn Thị Tuyết (1930 - 1953)

Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

Quê xã Văn Tự, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội hiện nay. Trong kháng chiến chống Pháp, chị tham

gia du kích xã Văn Tự, làm giao liên, tổ chức vũ trang tuyên truyền, vận động cách mạng. Từ năm 1950 đến 1953, chị từng bị thực dân Pháp bắt giam 11 lần, nhưng không khai báo, buộc địch phải 10 lần trả lại tự do, 1 lần vượt ngục tiếp tục hoạt động. Tháng 7/1953, chị bị phục kích trong khi đi công tác, bị quân Pháp bắt giam và chôn sống. Chị được truy tặng Danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (1999).

925. Nguyễn Tư (1480 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Đông Lỗ, huyện Sơn Minh, nay thuộc xã Đông Lỗ, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội. Năm 25 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu (1505) đời vua Lê Uy Mục.

926. Đoàn Phú Tứ (1910 - 1989)

Nhà thơ, Dịch giả, Nhà viết kịch.

Ông sinh ra, sống và làm việc ở thành phố Hà Nội hiện nay. Thuở nhỏ ông học ở Hà Nội, tốt nghiệp Tú tài Pháp, bắt đầu viết văn từ năm 1925 - 1926, cộng tác với các báo *Đông Tây*, *Ngày nay*, *Thanh Nghị*..., đồng thời dạy học tại các trường tư ở Hà Nội. Từ năm 1936, ông chuyên viết kịch, làm thơ. Thơ của ông gây được ấn tượng độc đáo cho độc giả, mở đầu một trường phái đặc biệt trong văn chương Việt Nam: nhóm Xuân Thu nhã tập. Ông đặc biệt nổi tiếng với bài thơ *Màu thời gian* - một dấu ấn trong văn chương Việt Nam. Sau ngày Toàn quốc kháng chiến, ông tham

gia kháng chiến chống Pháp, công tác trong Đoàn Sân khấu Việt Nam. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Màu thời gian* (thơ), *Ngã ba* (thơ), *Mơ hoa* (thơ), *Đỏ và đen* (kịch, dịch thuật), *Hài kịch Molière* (kịch, dịch thuật)...

927. Nguyễn Đình Tứ (1750 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Bảo Từ, huyện Chương Đức, nay thuộc xã Lam Điền, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Năm 35 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Tỵ (1785) đời vua Lê Hiển Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Cấp sự trung.

928. Vũ Trọng Tử (1750 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê phường Yên Thái, huyện Quảng Đức, nay thuộc phường Bưởi, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội. Năm 37 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi (1787) đời vua Lê Mẫn Đế.

929. Bùi Xương Tự (1656 - 1728)

Danh thần triều Lê Trung hưng.

Ông có tên tự là Gia Lạc, tên hiệu là Túc Trai. Quê xã Định Công, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Ông xuất thân trong dòng dõi khoa bảng, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Hàn lâm viện Thị độc, tước Phong Khánh bá. Tác phẩm tiêu biểu gồm bộ *Thanh Trì Bùi thị gia phả* do Bùi Huy Bích đề tựa.

930. Vũ Trần Tự (1716 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Ông còn có tên là Vũ Trần Thiệu. Quê phường Thái Cực, huyện Thọ Xương, nay thuộc phường Hàng Đào, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội; sau dời đến xã Đoan Loan, huyện Đường An, nay thuộc xã Nhân Quyền, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Năm 23 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi (1739) đời vua Lê Ý Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Tả thị lang Bộ Hộ, tước Thái Đình bá, từng hai lần được cử đi sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc). Ông mất trên đường đi sứ lần thứ hai.

931. Bùi Thế Tước (TK XVIII)

Tiến sĩ Võ học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Thạch Thán, huyện Yên Sơn, nay thuộc xã Thạch Thán, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đồng tào sĩ thứ thủ hạng khoa Giáp Thìn (1724) đời vua Lê Dụ Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh.

932. Dương Thiệu Tước (1915 - 1995)

Nhạc sĩ.

Quê xã Vân Đình, huyện Sơn Lãng, nay thuộc xã Vân Đình, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội. Ông sinh ra trong gia đình Nho học truyền thống, có thiên hướng nghệ thuật từ nhỏ. Những năm 1930, ông gia nhập nhóm nghệ sĩ tài tử Miosotis (Hoa Lưu Ly), có sáng

kiến soạn các nhạc phẩm thuộc loại "Bài Tây theo điệu ta", mở ra một hướng mới cho nền tân nhạc Việt Nam. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Thuyền mơ*, *Bến xuân xanh*, *Tiếng xưa*, *Đêm tàn bến Ngự*, *Ơn nghĩa sinh thành*, *Chiều...*

933. Trần Hữu Tước (1913 - 1983)

Anh hùng lao động, Nhà giáo, Nhà nghiên cứu.

Ông sinh tại Hà Nội, tốt nghiệp Đại học Y khoa Paris (1937). Năm 1946, ông trở về nước phục vụ nhân dân, tham gia kháng chiến chống Pháp. Ông có công đào tạo lớp bác sĩ chuyên ngành tai - mũi - họng đầu tiên ở chiến khu Việt Bắc. Năm 1954, ông làm Giám đốc Bệnh viện Bạch Mai, kiêm chủ nhiệm bộ môn Tai- mũi- họng của Đại học Y Hà Nội. Từ 1969 - 1983, ông là Viện trưởng Viện Tai - Mũi - Họng. Ông tích cực tham gia viết sách, báo phổ biến kiến thức về y học. Năm 1966, ông được Nhà nước phong tặng Danh hiệu Anh hùng lao động; là Đại biểu Quốc hội khóa III, IV, Chủ tịch Hội Tai - Mũi - Họng Việt Nam, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh. Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

934. Trịnh Bá Tương (1691 - 1740)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, nay thuộc xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Năm 30 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa

Tân Sửu (1721) đời vua Lê Dụ Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Thượng thư Bộ Hình, tước Hầu.

935. Dương Thiệu Tường (1895 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Vân Đình, huyện Sơn Lãng, nay thuộc xã Vân Đình, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội. Năm 20 tuổi, ông thi đỗ Cử nhân khoa Ất Mão (1915), 26 tuổi thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi (1919) đời vua Khải Định. Ông làm quan trong triều đình Nguyễn đến chức Thừa phái Cơ mật viện, Tổng đốc Hưng Yên, Thượng thư Bộ Binh.

936. Nguyễn Tường (TK XV - XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Cao Cương, huyện Tân Phong, nay thuộc xã Đông Quang, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Quý Mùi (1463) đời vua Lê Thánh Tông, sau lại đỗ đầu khoa Hoành Từ (1467). Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Tả thị lang Bộ Hình.

937. Nguyễn Lý Tường (TK XV - XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê ở xã Bình Hà, huyện Thanh Oai, nay thuộc huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Đinh Mùi (1487) đời vua Lê Thánh Tông.



TRẦN HỮU TƯỚC
(1913-1983)



NGUYỄN MẠNH TƯỜNG
(1909-1997)



NGUYỄN HUY TƯỜNG
(1912-1960)



HOÀNG THỊ UYÊN
(1870-1947)

938. Nguyễn Mạnh Tường (1909 - 1997)

Nhà hoạt động chính trị, Nhà giáo, Nhà nghiên cứu.

Quê xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Ông xuất thân trong gia đình công chức, từng đi du học ở Pháp. Năm 23 tuổi, ông đỗ hai bằng tiến sĩ luật học và văn chương ở Pháp, trở thành một trong những người Việt Nam có học vị chính quy cao nhất lúc đó. Sau đó ông trở về nước, giảng dạy ở trường Bưởi (nay là trường Chu Văn An, Hà Nội), Trường Cao đẳng Công chính Đông Dương, Đại học Hà Nội. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông tích cực tham gia hoạt động chính trị, là một thành viên trong phái đoàn Việt Nam tại Hội nghị Đà Lạt (1946). Từ năm 1954, ông là Hiệu phó Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, chuyên tâm nghiên cứu lý luận giáo dục, nổi tiếng là một nhà giáo tài hoa và uyên bác. Ông có sở trường về văn Pháp ngữ, có những dấu ấn đặc biệt thể hiện trong văn phong khoa học và sáng tác. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Lý luận giáo dục châu Âu từ Erasme đến Rousseau, Kẻ bị ruồng bỏ (L'Excommunié)...*

939. Nguyễn Trinh Tường (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn

Quê xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất, nay thuộc xã Chàng Sơn, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Tân Sửu (1841) đời vua Thiệu Trị. Ông làm quan trong triều đình nhà Nguyễn đến chức Tri phủ.

940. Đặng Đình Tường (1649 - 1735)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Ông còn có tên là Đặng Thụy, tên tự là Đình Tường, tên hiệu là Trúc Trai, Trúc Ông. Quê xã Lương Xá, huyện Chương Đức, nay thuộc xã Lam Điền, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Ông thi Hương đỗ Giải nguyên, năm 21 tuổi thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất (1670) đời vua Lê Huyền Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Bồi tụng, Tả thị lang Bộ Lại, Thiếu phó, Tả đô đốc, từng được cử đi sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc). Tác phẩm tiêu biểu *Trúc Ông phụng sứ tập, Thuật cổ quy huấn lục, Linh Giang dinh vệ lục...*

941. Nguyễn Huy Tường (1912 - 1960)

Nhà báo, Nhà văn.

Quê làng Dục Tú, phủ Từ Sơn, nay thuộc xã Dục Tú, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Ông học chữ Hán, chữ Pháp, tham gia cách mạng từ năm 1938, hoạt động trong lĩnh vực văn hóa văn nghệ, cộng tác với tạp chí *Tri tân*, được cử đi dự Hội nghị Quốc dân Tân Trào. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, ông từng làm Phó Thư ký Hội Văn hóa cứu quốc Việt Nam, Ủy viên Thường vụ Hội Văn nghệ Việt Nam, Giám đốc Nhà xuất bản Kim Đồng. Ông sáng tác nhiều thể loại: kịch, tiểu thuyết, ký sự, truyện thiếu nhi, nhiều tác phẩm lấy cảm hứng từ lịch sử dân tộc. Ông có nhiều thành tựu quan trọng, nhất là về kịch nói, tiểu thuyết lịch sử và ký sự. Ông được tặng Giải thưởng Hồ Chí

Minh về văn học nghệ thuật (1996). Tác phẩm tiêu biểu gồm *Đêm hội Long Trì* (tiểu thuyết, 1942), *Vũ Như Tô* (kịch nói, 1943), *Những người ở lại* (kịch, 1948), *Sống mãi với Thủ đô* (1959), *Lá cờ thêu sáu chữ vàng...* Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

942. Lê Hữu Tựu (1944 - 1972)

Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

Quê xã Nguyên Khê, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội hiện nay. Anh nhập ngũ năm 1965, kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1968. Trong kháng chiến chống Mỹ, anh là xạ thủ súng máy phòng không 12.7mm, chiến đấu hơn 50 trận, bắn cháy 51 máy bay trực thăng Mỹ, lập kỷ lục bắn rơi nhiều máy bay nhất trên chiến trường Tây Nguyên. Nhiều lần anh bị thương và nhiễm chất độc hóa học nhưng kiên quyết bám chốt, không rời vị trí chiến đấu. Anh được tuyên dương Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 1970, tặng thưởng Huân chương Chiến công hạng Nhất...

943. Nguyễn Tựu (1512 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Phú Hoa, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Phương Dục, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu (1541) đời vua Mạc Phúc Hải. Ông làm quan trong triều đình Mạc đến chức Thị lang, tước Phán Lâm bá.

944. Thành Ngọc Uẩn (1835 - 1893)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Quê phường Bạch Mai, huyện Thọ Xương, nay thuộc phường Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Năm 20 tuổi, ông thi đỗ Cử nhân khoa Ất Mão (1855), năm 30 tuổi thi đỗ Phó bảng khoa Ất Sửu (1865) đời vua Tự Đức. Ông làm quan trong triều đình Nguyễn đến chức Hàn lâm viện Kiểm thảo, Đốc học Hưng Yên. Ông đào tạo được nhiều học trò thành đạt, là một nhà giáo nổi tiếng đương thời.

945. Bùi Bình Uyên (1519 - 1614)

Danh sĩ triều Lê Trung hưng.

Ông tên tự là Chuyết Phu. Quê làng Định Công, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Ông thi Hương đỗ Tam trường, sau đó vào Thanh Hóa theo giúp vua Lê, lập nhiều công lao trong cuộc chiến tranh Lê - Mạc, làm quan với triều đình Lê - Trịnh đến chức Thượng thư Bộ Lễ, tước Hầu, từng nhiều lần được cử đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc).

946. Nguyễn Uyên (TK XV - XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Kim Bài, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Kim An, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi (1535) đời vua Mạc Đăng Doanh. Ông làm quan trong triều đình Mạc đến chức Hàn lâm.

947. Nguyễn Lý Uyên (1463 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Cổ Điện, huyện Thanh Đàm, nay thuộc xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Năm 25 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Đinh Mùi (1487) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Hàn lâm viện Hiệu lý.

948. Nguyễn Như Uyên (1437 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Hạ Yên Quyết, huyện Từ Liêm, nay thuộc phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Năm 32 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Kỷ Sửu (1469) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Thượng thư Bộ Lại, Chuông lục bộ, kiêm Quốc Tử giám Tế tửu.

949. Hoàng Thị Uyên (1870 - 1947)

Nhà hoạt động xã hội thời cận đại.

Bà thường được gọi là bà Cả Mọc. Quê làng Nhân Mục, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Xuất thân trong gia đình nhà Nho nghèo, bà góa chồng năm 19 tuổi, ở vậy nuôi em chồng (tức Hoàng Đạo Thúc) và con cháu đến khi trưởng thành. Bà tích cực hoạt động xã hội, tham gia nhiều việc từ thiện như cứu đói dân nghèo, sáng lập Hội Tế sinh nuôi dạy trẻ thơ, vận động quyên góp để nuôi trẻ mồ côi, xây chùa...



NGHIÊM ĐA VĂN
(1944-1997)



NGUYỄN VĂN VĨNH
(1882-1936)



LÊ YÊN
(1917-1998)



LƯU THỊ YẾN
(1916-1989)

950. Ngô Thì Ước (1690 - 1736)

Danh sĩ triều Lê Trung hưng.

Ông có tên hiệu là Tuyết Trai. Quê xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Hương cống năm 24 tuổi, nhưng không theo đuổi khoa cử, sống ẩn dật. Ông là nhà thơ ẩn dật, yêu đời, tài hoa. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Tuyết Trai thi tập*, *Nam trình liên vận tập*...

951. Nguyễn Đình Ước (1676 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì, nay thuộc xã Đại Áng, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ông từng đỗ khoa Sĩ vọng, năm 24 tuổi đỗ đầu kỳ thi Đình (nên được gọi là Đình Nguyên), Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ Tam danh (Thám hoa) khoa Canh Thìn (1700) đời vua Lê Hy Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Tham chính.

952. Nguyễn Nguyên Ước (1080 - 1151)

Thiền sư, danh sĩ triều Lý.

Ông còn có pháp danh là Viên Thông. Quê ở hương Cổ Hiền, sau chuyển đến cư trú ở phường Thái Bạch trong thành Thăng Long, nay thuộc nội thành Hà Nội. Xuất thân trong gia đình nhiều đời làm Tăng quan, ông sớm xuất gia tu Phật, theo học với Thiền sư Viên Học ở chùa An Quốc, trở thành người đứng đầu thế hệ

thứ 18 của dòng thiền Nam Phương. Năm 1097, ông đỗ đầu khoa thi Tam giáo, được phong chức Đại Văn. Năm 1108, ông lại đỗ đầu khoa thi Thiên hạ toàn tài, được phong chức Tăng đạo giải khuyết viên. Ông làm quan trong triều đình Lý đến chức Tăng thống, Hộ quốc sự. Ông sáng tác nhiều tác phẩm văn học và triết học, được coi là một trong những nhà sư triều Lý có nhiều tác phẩm nhất. Tác phẩm tiêu biểu gồm: *Chư Phật tích duyên sự, Tăng gia tạp lục, Diên Thọ trị bi ký, Hồng chung văn bi ký...*

953. Phạm Dương Ung (1737 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê phường Phúc Cổ, huyện Thọ Xương, nay thuộc phường Hàng Gai, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Ông thi Hương đỗ Giải Nguyên, năm 26 tuổi thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi (1763) đời vua Lê Hiển Tông.

954. Ngô Uớc (TK XV - XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Nghiêm Xá, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Nghiêm Xuyên, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Bính Tuất (1526) đời vua Lê Cung Hoàng.

955. Chử Sư Văn (TK XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Hội Phụ, huyện Đông Ngàn, nay thuộc xã Đông Hội, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Ông

thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn (1544) đời vua Mạc Phúc Hải. Ông làm quan trong triều đình Mạc đến chức Hiến sát sứ.

956. Nghiêm Đa Văn (1944 - 1997)

Nhà giáo, nhà văn, nhà nghiên cứu.

Quê huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông tốt nghiệp khoa Văn Sử trường Đại học Sư phạm Hà Nội, trở thành thầy giáo, sau đó tham gia nghiên cứu lịch sử, văn hóa dân gian và viết văn. Sáng tác của ông tập trung vào mảng truyện và tiểu thuyết lịch sử, ngoài ra còn có một số tác phẩm viết cho thiếu nhi. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Chuyện nhà chị Thảo* (truyện, in chung, 1974), *Những bàn tay khéo léo của cha ông* (nghiên cứu, viết chung, 1974), *Làng hầm* (truyện, in chung, 1975), *Sừng rượu thề* (tiểu thuyết lịch sử)... Ông là Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam (1979).

957. Nguyễn Khắc Văn (1567 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê phường Hà Khẩu, huyện Thọ Xương, nay thuộc phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Năm 61 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn (1628) đời vua Lê Thần Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Quang Lộc tự khanh.

958. Ngô Vân (1641 - 1679)

Danh sĩ triều Lê Trung hưng.

Ông có tên tự là Thạch Đức. Quê xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Tả Thanh Oai, huyện

Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ông nổi tiếng tài năng văn chương, từng mở trường dạy học ở Kinh thành Thăng Long, đào tạo được nhiều học trò thành đạt. Ông mất sớm, khi mới 38 tuổi. Ông được coi là một trong những người mở đầu "Ngô gia văn phái".

959. Tô Ngọc Vân (1906 - 1954)

Họa sĩ, Nhà giáo.

Quê ở phố Hàng Gai, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông có năng khiếu hội họa, tốt nghiệp trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương, khóa II (1926 - 1931), trở thành họa sĩ nổi tiếng, có nhiều sáng tạo trong sáng tác và nghiên cứu hội họa truyền thống Việt Nam cũng như các trường phái hội họa quốc tế. Ông dạy vẽ ở trường Tư thực Thăng Long, trường Bưởi, trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương..., minh họa báo *Ngày nay*. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông tích cực tham gia kháng chiến, tổ chức Trường Mỹ thuật ở chiến khu Việt Bắc. Ông hy sinh tại đèo Lũng Lô tháng 6/1954. Năm 1996, ông được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh. Tác phẩm tiêu biểu là: *Cô gái bên hoa huệ, Phá xiềng, Đốt đuốc đi đấu tranh...* Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

960. Lê Hoàng Vĩ (1714 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Đa Sĩ, huyện Thanh Oai, nay thuộc phường Kiến Hưng, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Năm 29 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân

(Hoàng Giáp) khoa Quý Hợi (1743) đời vua Lê Hiển Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Đông các Hiệu thư, Tham chính Kinh Bắc.

961. Ngô Vĩ (1539 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Vạn Điểm, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Vạn Điểm, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Năm 32 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi (1571) đời vua Mạc Mậu Hợp. Ông làm quan trong triều đình Mạc đến chức Thị lang, từng được cử đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc). Sau khi nhà Lê Trung hưng đánh bại nhà Mạc, ông tiếp tục làm quan với triều đình Lê - Trịnh đến chức Binh bộ Tả thị lang, tước Đạt Lễ hầu.

962. Nguyễn Vĩ (1669 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Thạch Thán, huyện Yên Sơn, nay thuộc xã Thạch Thán, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội. Năm 28 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu (1697) đời vua Lê Hy Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Công khoa Cấp sự trung

963. Phạm Hữu Vĩ (1739 - ?)

Tiến sĩ Võ học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Yên Thường, huyện Đông Ngàn, nay thuộc xã Yên Thường, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Ông

đi lính cho triều đình, trở thành Biên sinh hợp thức thi Võ cử, năm 28 tuổi đỗ Tạo sĩ trúng hạng khoa Bính Tuất (1766) đời vua Lê Hiển Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Cai Cơ.

964. Trần Vĩ (1564 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê phường Kim Hoa, huyện Thọ Xương, nay thuộc phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Năm 40 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn (1604) đời vua Lê Kính Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Lại bộ Tả thị lang kiêm Đông các Đại học sĩ, tước Hương quận công, từng được cử đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc).

965. Ngô Duy Viên (1744 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Ông còn có tên là Ngô Trọng Khuê. Quê xã La Khê, huyện Từ Liêm, nay thuộc phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Năm 25 tuổi, ông đỗ đầu kỳ thi Hội (nên được gọi là Hội Nguyên), Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu (1769) đời vua Lê Hiển Tông.

966. Nguyễn Duy Viên (1662 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Ông còn có tên là Nguyễn Công Hoàn. Quê xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm, nay thuộc xã Kim Sơn, huyện

Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Năm 32 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất (1694) đời vua Lê Hy Tông. Ông làm quan với triều đình Lê - Trịnh đến chức Thừa chính sứ.

967. Trần Viên (TK XV - XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Nhật Cốc, huyện Chương Đức, nay thuộc huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội, sau dời đến xã Thượng Cát, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Kim Bài, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất (1514) đời vua Lê Tương Dực.

968. Đặng Đình Viện (TK XVIII)

Tiến sĩ Võ học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Lương Xá, huyện Chương Đức, nay thuộc xã Lam Điền, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Ông theo nghiệp võ, đã từng đỗ Toát thủ, sau lại thi đỗ Tạo sĩ trúng hạng khoa Quý Hợi (1743) đời vua Lê Hiến Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Thiêm sai.

969. Lê Hoàn Viện (1689 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, nay thuộc xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Năm 26 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất

thân khoa Ất Mùi (1715) đời vua Lê Dụ Tông. Ông làm quan với triều đình Lê - Trịnh đến chức Thừa chính sứ Sơn Tây.

970. Bùi Thế Vinh (1554 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê phường Yên Hoa, huyện Quảng Đức, nay thuộc phường Yên Phụ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Năm 26 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn (1580) đời vua Mạc Mậu Hợp. Ông làm quan trong triều đình nhà Mạc đến chức Tự khanh.

971. Lương Vinh (TK XV - XVI)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm, nay thuộc xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất (1478) đời vua Lê Thánh Tông.

972. Nguyễn Đắc Vinh (1617 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê phường Công Bộ, huyện Quảng Đức, nay thuộc phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Năm 29 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất (1646) đời vua Lê Chân Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Giám sát ngự sử.

973. Bùi Trí Vĩnh (1507 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Đào Xá, huyện Phù Vân, nay thuộc huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội. Năm 28 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi (1535) đời vua Mạc Đăng Doanh. Ông làm quan trong triều đình Mạc đến chức Tả thị lang, tước Mỹ Thạc bá.

974. Nguyễn Văn Vĩnh (1882 - 1936)

Nhà văn, Nhà báo, Dịch giả.

Ông thường dùng các bút danh Quan Thành, Tân Nam Tử, Tông Gia, Lang Gia, Mũi Tẹt Tử, Đào Thị Loan... Quê xã Phượng Vũ, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội hiện nay. Năm 14 tuổi, ông đỗ đầu kì thi tốt nghiệp trường Thông ngôn, lần lượt làm thư ký ở các Tòa sứ Lào Cai, Kiến An (Hải Phòng), Hà Nội. Từ năm 1906, sau khi tham dự cuộc đấu xảo ở Marseille (Pháp), ông bỏ nghề công chức, ra mở nhà in, làm báo, dịch sách. Ông là chủ bút của các tờ báo *Đồng Văn Nhật báo* (sau đổi là *Đặng Cổ tùng báo*), *Notre Journal*, *Notre revue*, *Đông Dương tạp chí*, *Trung Bắc Tân văn*, *Nam học niên khóa* (*Học báo*), *An Nam Nouveau*. Ông khởi xướng vấn đề cải cách Quốc ngữ, tham gia sáng lập và giảng dạy tại Đông Kinh nghĩa thực, lấy tư cách là Thành viên Hội nhân quyền ký đơn xin ân xá cho Phan Châu Trinh... Ông là một dịch giả nổi tiếng được giới chuyên môn đánh giá là chiếc cầu nối giữa văn hóa Pháp và văn hóa Việt Nam. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Thơ ngụ ngôn La Fontaine* (dịch), *Truyện cổ tích Perrault* (dịch), *Kịch Molière* (dịch), *Truyện Kiều* (dịch sang tiếng Pháp)...

975. Bùi Vịnh (1508 - 1545)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Định Công, huyện Thanh Đàm, nay thuộc phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, sau dời đến xã Thịnh Liệt, huyện Thanh Đàm, nay thuộc phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Năm 34 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập Đệ Nhị danh (Bảng nhãn) khoa Nhâm Thìn (1532) đời vua Mạc Đăng Doanh. Ông làm quan trong triều đình Mạc đến chức Tả thị lang Bộ Lại, Đông các Đại học sĩ, tước Mai linh hầu. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Đế đô hình thắng* (phú, chữ Hán), *Cung trung bảo huấn* (phú, chữ Nôm)...

976. Phan Huy Vịnh (TK XVIII - XIX)

Danh sĩ triều Nguyễn.

Quê Hà Tĩnh nhưng sinh ra và lớn lên ở xã Thụy Khuê, huyện Yên Sơn, nay thuộc xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Tý (1828) đời vua Minh Mệnh, làm quan trong triều đình Nguyễn đến chức Thượng thư Bộ Lễ, từng được cử làm Chánh sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc).

977. Tạ Đăng Vọng (1644 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Đại Phùng, huyện Đan Phượng, nay thuộc xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội. Năm 39 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi (1683) đời vua Lê Hy Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Giám sát ngự sử.

978. Đào Huy Vũ (1924 - 1986)

Tướng lĩnh Quân đội Nhân dân Việt Nam.

Ông còn có tên là Đào Hữu Vĩ. Quê xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông tham gia hoạt động cách mạng từ năm 1943. Sau cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông nhập ngũ, tham gia và đảm nhận nhiều chức vụ của Quân đội trong kháng chiến chống Pháp (1946 - 1954), gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1946. Năm 1959, ông trở thành Trung đoàn trưởng Trung đoàn thiết giáp 202, tức là Trung đoàn thiết giáp đầu tiên của Quân đội Nhân dân Việt Nam. Ông từng là Tư lệnh Binh chủng Thiết giáp (từ 1974), Trưởng khoa khoa Thiết giáp Học viện Quân sự cấp cao (1980). Ông được phong quân hàm Thiếu tướng (1979), thưởng Huân chương Quân công hạng Nhất,...

979. Đỗ Đình Vũ (TK XVIII - XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Hạ Thái, huyện Thanh Trì, nay thuộc huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Quý Dậu năm Gia Long thứ 12 (1813) tại Trường thi Sơn Nam, làm quan đến chức Án sát.

980. Nguyễn Vũ (1457 - 1516)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Thiên Mỗ, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Đại Mỗ, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Hương cống, nổi tiếng về loại chữ Thảo. Năm 58 tuổi, ông thi Hội không đỗ nhưng vẫn được cho vào thi

Đình, đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Giáp Tuất (1514) đời vua Lê Tương Dực. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Thượng thư Bộ Hình, Hàn lâm viện Thừa chỉ, Nhập thị kinh diên. Ông bị giết chết cùng vua Lê Tương Dực tại phường Bích Câu (Hà Nội) trong cuộc biến loạn Trịnh Dục Sản tháng 5/1516.

981. Nguyễn Ngọc Vũ (1908 - 1932)

Nhà hoạt động chính trị.

Quê gốc ở Từ Sơn, Bắc Ninh, nhưng sinh ra và lớn lên tại phố Khâm Thiên, thành phố Hà Nội hiện nay. Năm 1927, ông gia nhập Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội. Tháng 6/1929, ông được kết nạp vào Đông Dương Cộng sản Đảng cùng với Đặng Xuân Khu, Nguyễn Thị Nghĩa, Lều Thợ Nam... Sau đó, ông tham gia Xứ ủy Bắc Kỳ và thành bộ Đông Dương Cộng sản đảng. Tháng 3/1930, ông tham gia thành lập Thành ủy và được cử vào Ban Chấp hành lâm thời do Đỗ Ngọc Du làm Bí thư lâm thời. Tháng 6/1930, ông được cử làm Bí thư chính thức đầu tiên của Thành ủy Hà Nội. Ngày 06/12/1930, ông bị thực dân Pháp bắt, giam ở nhà tù Hỏa Lò (Hà Nội). Đầu năm 1932, ông hy sinh tại nhà tù Hỏa Lò. Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

982. Vương Thừa Vũ (1910 - 1980)

Nhà hoạt động chính trị, Tướng lĩnh Quân đội Nhân dân Việt Nam.

Ông còn có tên là Nguyễn Văn Đồi. Quê xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội hiện nay.

Ông tham gia cách mạng từ thời kỳ tiền khởi nghĩa, thuộc lớp cán bộ cách mạng tiền bối. Ông học Trường Quân sự Hoàng Phố (Trung Quốc, 1937), gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1943, nhập ngũ tháng 8/1945, được phong Trung tướng năm 1974. Ông từng là Đại đoàn trưởng kiêm chính ủy đầu tiên của Đại đoàn 308, Phó Tổng tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam. Sau khi giải phóng Thủ đô (10/1954), ông là người đầu tiên nắm giữ cương vị Chủ tịch Ủy ban Quân chính Hà Nội, nay là Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội. Ông được phong quân hàm Trung tướng (1974), tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh, Quân công (hạng Nhất), Chiến thắng (hạng Nhất)... Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

983. Nguyễn Huy Vượng (1731 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Minh Cảo, huyện Từ Liêm, nay thuộc xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Năm 44 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi (1775) đời vua Lê Hiển Tông.

984. Lê Đình Xán (TK XIX)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Hạ Đình, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Canh Tý (1900), năm 35 tuổi thi đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu (1901) đời vua Thành Thái.

985. Phạm Văn Xảo (? - 1431)

Võ tướng thời Lê Sơ.

Ông còn có tên là Lê Văn Xảo. Quê vùng Kinh Lộ, nay thuộc thành phố Hà Nội. Ông theo Lê Lợi tham gia khởi nghĩa Lam Sơn chống quân Minh từ những ngày đầu. Ông có nhiều công lao lớn trong suốt cuộc khởi nghĩa, trở thành khai quốc công thần triều Lê Sơ, làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Thái phó, được ban Quốc tính (họ Lê), tước Huyện Thượng hầu. Về sau ông bị vu oan mưu phản, phải tự tử. Đến đời Lê Thánh Tông, ông được minh oan, khôi phục danh dự.

986. Nguyễn Xân (1487 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Mạc.

Quê xã Thịnh Liệt, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Năm 45 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn (1532) đời vua Mạc Đăng Doanh. Ông làm quan trong triều đình Mạc đến chức Thượng thư, tước Hầu.

987. Nguyễn Xuân (1844 - 1880)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Đông Hoàng, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Đông Mai, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Mão (1867), năm 27 tuổi thi đỗ Phó bảng khoa Tân Mùi (1871) đời vua Tự Đức. Ông làm quan với triều đình Nguyễn đến chức Hàn lâm viện Kiểm thảo, Tuần phủ Thái Bình.

988. Phạm Hòa Xuân (1461 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Xà Cầu, huyện Sơn Minh, nay thuộc xã Quảng Phú Cầu, huyện ứng Hòa, thành phố Hà Nội. Năm 26 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi (1487) đời vua Lê Thánh Tông.

989. Vương Tử Xuân (TK XV)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Sinh Quả, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Bình Minh, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Dậu (1453) đời vua Lê Nhân Tông.

990. Nguyễn Kim Xuyên (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn

Quê xã Nhân Mục, huyện Thanh Trì, nay thuộc quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Tý năm Minh Mạng thứ 9 (1828) tại Trường thi Nam Định, làm quan đến chức Lang Trung Bộ Lại.

991. Nguyễn Bá Xuyên (1759 - 1823)

Danh sĩ triều Nguyễn.

Quê xã Hạ Thanh Oai, huyện Thanh Oai, sau dời sang xã Thượng Thanh Oai, huyện Thanh Oai, nay thuộc phường Kiến Hưng, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Ông xuất thân trong gia đình nghèo, không có điều kiện theo đuổi khoa cử, phải chuyển sang học võ. Từ

năm 1792, ông tìm vào Nam theo Nguyễn Ánh. Sau khi triều Nguyễn thành lập, ông trở thành công thần, làm quan đến chức An phủ sứ phủ Hoài Đức, tước Xuyến Ngọc hầu. Tác phẩm của tiêu biểu gồm *Công thần Nguyễn An phủ sứ truyện*, *Xuyến Ngọc hầu thi văn tập*...

992. Nguyễn Đình Xuyến (1743 - ?)

Tiến sĩ Võ học triều Lê Trung hưng.

Quê xã Yên Thường, huyện Đông Ngàn, nay thuộc xã Yên Thường, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Ông đi lính cho triều đình, trở thành Biền sinh hợp thức thi Võ cử, năm 29 tuổi đỗ Đồng tào sĩ ưu trúng hạng khoa Nhâm Thìn (1772) đời vua Lê Hiển Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Thủ hiệu, Tham đốc.

993. Nguyễn Văn Xứng (1435 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ.

Quê xã Nại Tử Châu, huyện Yên Lạc, nay thuộc xã Chu Phan, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội. Năm 23 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Dần (1458) đời vua Lê Nhân Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Thừa chính sứ.

994. Trịnh Thế Xương (1925 - 1952)

Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

Quê xã Trạch Mỹ Lộc, huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội hiện nay. Từ năm 1946, anh tình nguyện nhập

ngũ, tham gia chiến dịch Biên giới, Hoàng Hoa Thám, Hòa Bình, Tây Bắc..., từng là Khẩu đội trưởng Pháo binh. Anh có sáng kiến dùng đom đóm để soi lấy phần tử cho pháo bắn chiến đấu đảm bảo bí mật, hiệu quả. Trong chiến dịch Tây Bắc tháng 12/1952, anh chỉ huy khẩu đội tấn công căn cứ Nà Si thuộc tập đoàn cứ điểm Nà Sản, anh bị thương hai lần, gãy chân phải rồi gãy chân trái nhưng vẫn giữ vững ý chí và vị trí chỉ huy chiến đấu, giữ vững trận địa và mục tiêu, sau đó hy sinh do vết thương quá nặng. Anh được truy tặng Danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (2000).

995. Lương Huy Ý (TK XIX)

Cử nhân Nho học triều Nguyễn

Quê xã Nam Phố, huyện Thọ Xương, nay thuộc quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Tân Dậu năm Tự Đức thứ 14 (1861) tại Trường thi Hà Nội, làm quan tới chức Tổng đốc, sung Thương biện Nha Kinh lược, Thị lang Bộ Binh.

996. Nguyễn Ý (1796 - ?)

Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn.

Quê xã Vân La, huyện Thanh Trì, nay thuộc xã Hồng Vân, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Tân Ty (1821), năm 26 tuổi thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Nhâm Ngọ (1822) đời vua Minh Mệnh. Ông làm quan trong triều đình Nguyễn đến chức Biên tu.

997. Phạm Chấn Yên (1885 - 1910)

Chí sĩ yêu nước thời cận đại.

Quê ở thành phố Hà Nội hiện nay. Ông xuất thân công chức thời Pháp thuộc, nhưng có lòng nhiệt thành yêu nước, tích cực hưởng ứng phong trào Đông Du. Năm 1908, ông từ bỏ chức quan Thông phán, xuất ngoại sang Nhật Bản du học. Năm 1909, đế quốc Nhật Bản và thực dân Pháp cấu kết với nhau, ông bị trục xuất về Hồng Kông (Trung Quốc). Tại đây, ông tiếp tục hoạt động cách mạng, nhưng không may lâm bệnh nặng, rồi mất lúc 25 tuổi.

998. Lê Yên (1917 - 1998)

Nhạc sĩ, Nhà giáo.

Quê ở thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội hiện nay. Năm 20 tuổi, ông bắt đầu sáng tác ca khúc, sáng lập nhóm nhạc Tricéa, có nhiều hoạt động văn nghệ quan trọng góp phần phát triển nền tân nhạc Việt Nam. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, ông tích cực tham gia văn nghệ kháng chiến, sáng tác và giảng dạy âm nhạc, góp sức đào tạo nhiều nhạc sĩ, nhạc công cho cách mạng. Ông từng tham gia sáng lập Trường Âm nhạc Việt Nam, trở thành một trong những cán bộ giảng dạy đầu tiên tại Bộ môn Sáng tác, tích cực nghiên cứu lý luận âm nhạc. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Bộ đội về làng* (ca khúc), *Đoàn Kỵ binh Việt Nam* (ca khúc), *Những vấn đề cơ bản của âm nhạc tuồng* (tiểu luận)...

999. Vũ Yên (1919 - 1979)

Tướng lĩnh Quân đội Nhân dân Việt Nam.

Ông còn có tên là Nguyễn Văn Tịch. Quê phường Phúc Xá, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội hiện nay. Ông tham gia cách mạng từ năm 1944, nhập ngũ và tham gia Tự vệ chiến đấu thành Hà Nội trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Trưởng thành qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ cứu nước, ông liên tục giữ nhiều trọng trách của Quân đội, như Hiệu trưởng Trường Sĩ quan Lục quân, Sư đoàn trưởng Sư đoàn 308, Tư lệnh Quân khu Hữu Ngạn... Ông được phong quân hàm Thiếu tướng (1974), tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhất...

1000. Lưu Thị Yến (Thụy An) (1916 - 1989)

Nhà văn, nhà báo.

Quê gốc ở xã Hòa Xá, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội hiện nay, sinh ra ở thành phố Hà Nội. Từ năm 13 tuổi, bà đã có thơ đăng trên báo Nam Phong. Năm 1937, bà là chủ nhiệm tuần báo *Phụ nữ Tân văn* ở Sài Gòn, sau đó làm quản lý tuần báo *Đàn bà* ở Hà Nội. Từ năm 1943, bà bắt đầu công bố một số tác phẩm văn xuôi đánh dấu sự trưởng thành của các nhà văn nữ Việt Nam đương thời. Từ năm 1987, bà quy y đạo Phật, có pháp danh là Nguyên Qui. Tác phẩm tiêu biểu gồm *Một linh hồn* (truyện dài, 1943), *Bốn mớ tóc* (tiểu thuyết, 1952)...

SÁCH DẪN

1. Tên các nhân vật được sắp xếp theo ABC và căn cứ theo TÊN của nhân vật.
2. Số kèm theo tên các nhân vật là SỐ THỨ TỰ (từ 1 đến 1000).

BẢNG TRA CÁC NHÂN VẬT THEO ĐỊNH DANH

ANH HÙNG

Lưu Quý An	7.	Ngô Xuân Quảng	655.
Hoàng Hữu Chuyên	105.	Bùi Thế Sách	678.
Bùi Ngọc Dương	187.	Trần Ngọc Sơn	695.
Đỗ Văn Đạo	196.	Nguyễn Công Tiến	805.
Đặng Trần Đức	252.	Nguyễn Quốc Trinh	866.
Nguyễn Tài Hải	275.	Phan Khắc Trinh	872.
Đỗ Xuân Hợp	345.	Tạ Đồng Trung	887.
Nguyễn Phi Hùng	362.	Lê Minh Trường	896.
Nguyễn Ngọc Nại	543.	Nguyễn Thị Tuyết	924.
Cao Thị Nấm	545.	Trần Hữu Tước	933.
Đặng Văn Ngừ	567.	Lê Hữu Tự	942.
Lê Thị Nhiễm	584.	Trịnh Thế Xương	994.

CỬ NHÂN NHO HỌC

Nguyễn Đình Ấn	13.	Nguyễn Gia Huân	355.
Dương Công Bằng	18.	Phùng Duy Huế	356.
Phùng Văn Bằng	21.	Lê Lượng Huệ	358.
Đặng Dụng Bảo	27.	Lê Văn Huy	364.
Hoàng Quốc Bảo	28.	Đoàn Trọng Huyền	370.
Hoàng Bình	44.	Nguyễn Hữu	382.

Nguyễn Đình Cáp	64.	Lê Khản	396.
Nguyễn Huy Cầu	69.	Nguyễn Viết Khuông	421.
Nguyễn Chí	81.	Trần Bá Kiên	427.
Nguyễn Bá Chiêu	86.	Dương Huy Kiều	436.
Nguyễn Huy Chiêu	89.	Nguyễn Đình Lập	464.
Nguyễn Kim Chung	101.	Ngô Đình Liễu	482.
Nguyễn Văn Cư	121.	Lý Văn Loát	486.
Khuất Duy Cử	122.	Nguyễn Đình Lương	502.
Hứa Văn Cương	124.	Ngô Lượng	505.
Nguyễn Đình Dao	135.	Ngô Thế Mỹ	541.
Nguyễn Quốc Dao	136.	Lưu Nghi	551.
Nguyễn Huy Diễn	145.	Đào Đình Nghiêm	555.
Nguyễn Văn Diễn	147.	Nguyễn Văn Nghiêm	556.
Đào Duy Diệu	149.	Lê Hoàn Nguyên	563.
Lưu Diệu	150.	Trần Lê Nhân	580.
Lê Văn Dung	166.	Lưu Nguyên Ôn	603.
Nguyễn Dư	177.	Đỗ Phẫu	614.
Phạm Đình Dư	178.	Hoàng Dữ Quang	648.
Lê Đình Dữ	180.	Lê Vi Quang	650.
Nguyễn Hữu Dực	186.	Ngô Đặng Quang	651.
Nguyễn Hữu Đạo	199.	Lê Đan Quế	659.
Hạ Văn Đạt	205.	Nguyễn Quỳnh	672.
Tạ Văn Đình	223.	Phạm Quang Sán	680.
Hoàng Văn Đình	225.	Nguyễn Văn Tào	709.
Đỗ Bá Định	231.	Nguyễn Văn Tân	715.
Nguyễn Quốc Đồng	250.	Nguyễn Đạo Tấn	719.
Ngô Bình Đức	253.	Hà Đức Thạc	723.

Nguyễn Hiếu Đức	255.	Đỗ Trọng Thanh	737.
Trịnh Đường	258.	Chu Bá Thành	738.
Đinh Bạt Gia	259.	Trương Cam Thiêm	751.
Nguyễn Văn Hán	281.	Hoàng Văn Thiên	753.
Lý Nguyễn Hào	288.	Đỗ Danh Thiếp	758.
Lý Văn Hào	289.	Lê Văn Thông	767.
Trần Trọng Hiền	301.	Ngô Huy Toàn	813.
Giang Văn Hiến	303.	Cao Huy Tổ	814.
Nguyễn Chí Hoàn	322.	Nguyễn Huy Trinh	864.
Dương Đức Hoàn	331.	Phạm Chu Trinh	867.
Vũ Văn Hoàn	335.	Nguyễn Tư Trực	891.
Phạm Hội	344.	Nguyễn Trinh Tường	939.
Nguyễn Hội	343.	Đỗ Đình Vũ	979.
Nguyễn Đình Huân	350.	Nguyễn Kim Xuyên	990.
Tạ Đăng Huân	352.	Lương Huy Ý	995.

DANH SĨ

Chu Văn An	5.	Phan Huy Ích	388.
Dương Văn An	6.	Phùng Khắc Khoan	409.
Vũ Tá An	11.	Dương Khuê	413.
Bà Huyện Thanh Quan	16.	Dương Lâm	457.
Nguyễn Bính	45.	Nguyễn Bá Lân	462.
Lương Văn Can	52.	Ngô Sĩ Liên	472.
Nguyễn Quý Cảnh	57.	Nguyễn Huy Lượng	507.
Lê Ngô Cát	60.	Cao Bá Nhạ	571.
Nguyễn Hữu Cầu	70.	Ngô Thi Nhậm	575.
Ngô Đình Chắt	74.	Đỗ Nhuận	590.
Hoàng Quán Chi	76.	Trần Thế Pháp	613.

Chu Doãn Chí	77.	Lý Văn Phức	638.
Ngô Thị Chí	79.	Cao Bá Quát	657.
Phan Huy Chú	99.	Ngô Thì Sĩ	687.
Đặng Trần Côn	110.	Nguyễn Văn Siêu	692.
Dương Bá Cung	117.	Lý Tử Tấn	718.
Lê Đình Diên	143.	Phạm Thái	730.
Cao Huy Diêu	148.	Hoàng Đạo Thành	739.
Ngô Ngọc Du	157.	Phạm Quý Thích	750.
Ngô Thị Du	158.	Ngô Trần	846.
Kiều Dực	183.	Vũ Quốc Trân	847.
Lê Đại	192.	Ngô Thì Trí	851.
Ngô Thị Đạo	197.	Vương Duy Trinh	870.
Ngô Thị Diễm	220.	Nguyễn Thị Trung	886.
Nguyễn Văn Giai	262.	Hồ Nguyên Trừng	892.
Nguyễn Tư Giản	265.	Bùi Huy Tùng	915.
Đỗ Anh Hàn	279.	Nguyễn Thiên Túng	919.
Lê Thúc Hoạch	319.	Bùi Bình Uyên	945.
Ngô Thị Hoàng	328.	Ngô Thì Ưc	950.
Nguyễn Sư Hoàng	330.	Ngô Văn	958.
Nguyễn Trọng Hợp	346.	Phan Huy Vịnh	976.
Ngô Thị Hương	380.	Nguyễn Bá Xuyên	991.

DANH THÂN

Nguyễn Quý Ân	15.	Đỗ Cao Mại	518.
Phùng Tá Chu	96.	Tô Hiến Thành	740.
Bùi Bình Di	139.	Mục Thận	745.
Cao Bá Đạt	202.	Đặng Tiến Thự	788.
Đặng Huân	354.	Đỗ Kinh Tu	899.
Bùi Công Liêm	469.	Bùi Xương Tự	929.

DANH Y

Phạm Bàn	23.	Trần Duy Hưng	377.
Nguyễn Hữu Đạo	198.	Nguyễn Thế Lịch	468.
Hoàng Đôn Hòa	317.	Nguyễn Văn Luyện	497.
Đỗ Xuân Hợp	345.		

DOANH NHÂN

Trịnh Văn Bô	48.	Nguyễn Đình Khánh	406.
Bạch Thái Bưởi	50.	Lê Thị Liên	475.
Nguyễn Sơn Hà	271.	Nghiêm Xuân Quảng	654.

NHÀ GIÁO

Chu Văn An	5.	Nguyễn Hữu Kha	389.
Nguyễn Án	12.	Vũ Lăng	455.
Bà Huyện Thanh Quan	16.	Dương Lâm	457.
Nguyễn Tiến Chung	102.	Nguyễn Thiệu Lâu	465.
Bùi Trang Chước	107.	Nguyễn Hiến Lê	466.
Bùi Huy Cường	127.	Vũ Đình Liên	474.
Nguyễn Ngọc Doãn	152.	Ngô Vi Liên	477.
Đỗ Đức Dục	163.	Nguyễn Đức Nùng	600.
Từ Diễm Đồng	249.	Vũ Ngọc Phan	610.
Hoàng Minh Giám	263.	Nguyễn Huy Phan	609.
Trần Văn Giáp	269.	Nguyễn Kim Thản	732.
Dương Quảng Hàm	277.	Trần Đức Thảo	735.
Dương Đức Hiền	297.	Đặng Phúc Thông	764.
Nguyễn Sư Hoàng	330.	Hoàng Đạo Thúy	784.
Phủ Thúc Hoành	334.	Nguyễn Bạt Tụy	921.

Nguyễn Bá Học	337.	Nguyễn Mạnh Tường	938.
Đỗ Xuân Hợp	345.	Tô Ngọc Vân	959.
Đoàn Huyền	369.	Nghiêm Đa Văn	956.
Nguyễn Văn Huyền	372.		

NHÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH TRỊ

Phùng An	10.	Dương Hữu Quang	646.
Lý Thiên Bảo	29.	Đỗ Cơ Quang	647.
Lý Bí	38.	Cao Bá Quát	657.
Hoàng Tăng Bí	37.	Lương Ngọc Quyến	669.
Lương Văn Can	52.	Ngô Quyền	666.
Nguyễn Khắc Cần	61.	Phạm Quỳnh	673.
Nguyễn Hữu Cầu	70.	Nguyễn Phong Sắc	685.
Trần Trọng Cung	119.	Văn Tân	716.
Trịnh Đình Cửu	131.	Lê Trọng Tấn	717.
Đỗ Ngọc Du	155.	Nguyễn Kim Thản	732.
Đỗ Đức Dục	163.	Trịnh Đình Thảo	736.
Văn Tiến Dũng	171.	Nguyễn Đình Thi	748.
Lương Trúc Đàm	194.	Doãn Kế Thiện	755.
Bùi Bằng Đoàn	238.	Đặng Phúc Thông	764.
Nguyễn Văn Giáp	268.	Phạm Huy Thông	770.
Nguyễn Thượng Hiền	299.	Hoàng Đạo Thúy	784.
Nguyễn Văn Huyền	372.	Nguyễn Thị Thủy	785.
Phùng Hưng	376.	Xuân Thủy	786.
Trần Duy Hưng	377.	Khuất Duy Tiến	804.
Lương Nghị Khanh	402.	Đặng Tinh	809.
Lê Khắc	407.	Phan Kế Toại	811.
Phạm Hoàng Khuê	420.	Nguyễn Văn Tổ	816.
Trần Quý Kiên	428.	Nguyễn Hoàng Tôn	819.
Hà Tử Kinh	439.	Lê Thánh Tông	824.
Đào Duy Kỳ	442.	Dương Bá Trạc	831.

Lê Liêm	470.	Nguyễn Trãi	836.
Lê Hiền Mai	515.	Phạm Văn Tráng	840.
Nguyễn Ngọc Minh	533.	Trưng Trắc	841.
Phùng Văn Minh	534.	Hoàng Tích Trĩ	849.
Đoàn Trần Nghiệp	558.	Phạm Hoàng Triết	857.
Nguyễn Đức Ngử	568.	Phan Văn Trường	897.
Đặng Đình Nhân	578.	Phạm Trọng Tuệ	914.
Trưng Nhị	583.	Đào Duy Tùng	916.
Trần Đăng Ninh	598.	Nguyễn Mạnh Tường	938.
Triệu Quang Phục	635.	Nguyễn Ngọc Vũ	981.
Bùi Phùng	636.	Vương Thừa Vũ	982.
Dương Văn Quanh	645.	Phạm Chấn Yêm	997.

NHÀ NGHIÊN CỨU

Đào Duy Anh	14.	Nguyễn Đôn Phục	634.
Đỗ Đức Dục	163.	Văn Tân	716.
Trần Văn Giáp	269.	Nguyễn Kim Thản	732.
Dương Quảng Hàm	277.	Trần Đức Thảo	735.
Lê Văn Hòe	339.	Doãn Kế Thiện	755.
Nguyễn Văn Huyền	372.	Phạm Huy Thông	770.
Nguyễn Hữu Kha	389.	Hoàng Đạo Thúy	784.
Nguyễn Thiệu Lâu	465.	Nguyễn Hữu Tiến	806.
Đặng Lô	488.	Ngô Tất Tố	815.
Nguyễn Ngọc Minh	533.	Nguyễn Văn Tố	816.
Trần Lê Nhân	580.	Hoàng Thúc Trâm	842.
Thị Nhị	582.	Hoàng Tích Trĩ	849.
Vũ Ngọc Phan	610.	Nguyễn Bạt Tụy	921.
Nguyễn Huy Phan	609.	Trần Hữu Tước	933.
Như Phong	620.	Nguyễn Mạnh Tường	938.
Nguyễn Đình Phúc	633.	Nghiêm Đa Văn	956.

NHỮNG NGƯỜI PHỤ NỮ NỔI TIẾNG

Nguyễn Thị Việt An	9.	Ỡ Lan	453.
Vân Đài	191.	Nguyễn Thị Ngọc Liệu	484.
Ngân Giang	266.	Tuệ Mai	516.
Lê Ngọc Hân	293.	Tổ Phương	641.
Đặng Thị Huệ	357.	Dương Thị Xuân Quý	661.
Nguyễn Thị Huệ	360.	Xuân Quỳnh	675.
Hồ Xuân Hương	378.	Liên Trang	838.
Quỳnh Hương	381.	Lưu Thị Yến	1000.
Ngô Chi Lan	458.		

THIÊN SƯ

Nguyễn Trí Bảo	32.	Huệ Sinh	686.
Viên Chiêu	87.	Biện Tài	702.
Từ Đạo Hạnh	287.	Vương Hải Thiềm	752.
Nguyễn Khánh Hỷ	386.	Lê Thuần	773.
Nguyễn Hữu Kha	389.	Nhan Quảng Trí	850.
Lý Ngọc Kiều	437.	Nguyễn Nguyên Ưc	952.

TIẾN SĨ NHO HỌC

Đỗ Văn Ái	1.	Phạm Quang Mãn	521.
Hoàng Viết Ái	2.	Lê Đức Mao	522.
Nguyễn Trung Ái	3.	Nguyễn Châu Mạo	523.
Nguyễn Am	4.	Phạm Mật	525.
Dương Văn An	6.	Đặng Công Mậu	526.
Nguyễn Nhân An	8.	Nguyễn Viết Mậu	527.
Nguyễn Quý Ân	15.	Nguyễn Minh Mệnh	528.
Phạm Kinh Bang	17.	Nguyễn Vĩnh Miên	529.

Lê Kim Bảng	19.	Nguyễn Tôn Miệt	530.
Phan Bảng	20.	Giang Văn Minh	531.
Nguyễn Dương Bao	24.	Nguyễn Đạt Minh	532.
Chu Đình Báo	25.	Trần Khắc Minh	535.
Đào Báo	26.	Trần Mô	536.
Nguyễn Quốc Bảo	31.	Phan Đình Mục	539.
Đỗ Công Bật	34.	Hoàng Tế Mỹ	540.
Lý Công Bật	35.	Nguyễn Tử Mỹ	542.
Nguyễn Đình Bật	36.	Phạm Nại	544.
Nguyễn Quang Bị	39.	Nguyễn Ngạn	546.
Bùi Huy Bích	40.	Nguyễn Quốc Ngạn	547.
Dương Bình	43.	Nguyễn Tuấn Ngạn	548.
Trần Văn Bình	47.	Nguyễn Dung Nghệ	549.
Dương Công Bình	41.	Nguyễn Sùng Nghệ	550.
Lê Trí Bình	42.	Nguyễn Nghi	552.
Bùi Văn Bưư	51.	Nguyễn Duy Nghi	553.
Tạ Văn Cán	54.	Phạm Tử Nghi	554.
Nguyễn Cảnh	56.	Nguyễn Nghiễm	557.
Dương Cảo	58.	Phạm Thừa Nghiệp	559.
Nguyễn Huy Cận	63.	Nguyễn Huy Ngọc	560.
Bùi Cầu	65.	Bùi Nguyên	562.
Lê Cầu	66.	Dương Trục Nguyên	564.
Ngô Cầu	67.	Lưu Văn Nguyên	565.
Nguyễn Cầu	68.	Nguyễn Doãn Nguyên	566.
Đặng Công Chất	73.	Nguyễn Nha	569.
Ngô Đình Chất	74.	Nguyễn Nhã	570.
Nguyễn Ly Châu	75.	Cần Văn Nha	572.
Lại Duy Chí	78.	Nguyễn Nham	573.
Nguyễn Chí	80.	Nguyễn Xuân Nham	574.
Phạm Công Chí	82.	Ngô Thì Nhậm	575.

Nguyễn Chi	84.	Phí Đăng Nhậm	577.
Phạm Thọ Chi	85.	Lê Hưng Nhân	579.
Bùi Doãn Chính	91.	Dương Duy Nhất	581.
Nguyễn Chính	92.	Ngô Nho	586.
Nguyễn Nhân Chính	93.	Ngô Đạt Nho	587.
Đặng Dụng Chu	94.	Ngô Vi Nho	588.
Nguyễn Tử Chu	95.	Đàm Đức Nhuận	589.
Vũ Duy Chu	97.	Đỗ Nhuận	590.
Đoàn Chú	98.	Nguyễn Đức Nhuận	591.
Hạ Ngọc Chúc	100.	Nguyễn Quang Nhuận	592.
Đặng Trần Chuyên	103.	Phan Huệ	593.
Hoàng Đình Chuyên	104.	Vũ Như	594.
Phạm Gia Chuyên	106.	Nguyễn Hưng Nhượng	595.
Lê Kim Chương	108.	Nguyễn Thế Ninh	596.
Nguyễn Chương	109.	Phạm Nguyên Ninh	597.
Nguyễn Cơ	114.	Nguyễn Trọng Oánh	601.
Nguyễn Công Cơ	115.	Phan Huy Ôn	604.
Nguyễn Đăng Cơ	116.	Phùng Ông	605.
Đàm Công	111.	Trịnh Phác	606.
Đoàn Nhân Công	112.	Đồng Nhân Phái	608.
Phạm Cư	120.	Vũ Tông Phan	611.
Lê Đăng Cử	123.	Bùi Phi	615.
Lê Vô Cương	125.	Trần Phi	616.
Nguyễn Như Cương	126.	Nguyễn Thượng Phiên	617.
Nguyễn Tự Cường	128.	Phan Lê Phiên	618.
Phan Tự Cường	129.	Chữ Phong	619.
Khuất Quỳnh Cử	130.	Nguyễn Đức Phong	621.
Đỗ Lệnh Danh	132.	Bùi Vĩnh Phu	623.
Phạm Hiến Danh	133.	Nguyễn Hữu Phu	624.
Lê Dao	134.	Hoàng Nghĩa Phú	625.

Nguyễn Huy Dân	138.	Kiều Phú	626.
Trần Di	140.	Bùi Lôi Phủ	627.
Ngô Tuấn Di	141.	Nguyễn Thừa Phủ	628.
Nguyễn Mậu Di	142.	Trần Phủ	629.
Lê Đình Diên	143.	Bùi Phúc	631.
Đặng Công Diễn	144.	Kiều Phúc	632.
Đào Duy Doãn	151.	Đàm Đình Phương	639.
Phạm Doanh	154.	Lê Củ Phương	640.
Hoàng Du	156.	Lý Trần Quán	643.
Nguyễn Du	159.	Nguyễn Trung Quán	644.
Nguyễn Gia Du	161.	Lê Tông Quang	649.
Ngô Thế Dụ	162.	Nguyễn Thu Quang	652.
Đoàn Quang Dung	165.	Tạ Đình Quang	653.
Phạm Quang Dung	167.	Nghiêm Xuân Quảng	654.
Vũ Đình Dung	169.	Nguyễn Văn Quảng	656.
Dương Đăng Dụng	172.	Bùi Bình Quân	658.
Lê Trí Dụng	173.	Lê Kim Quế	660.
Nguyễn Dụng	174.	Trịnh Quỳ	662.
Nguyễn Trạc Dụng	175.	Nguyễn Đình Quỳ	663.
Lê Đình Dự	179.	Lưu Quỳ	664.
Nguyễn Dự	181.	Hà Tông Quyền	665.
Nguyễn Danh Dự	182.	Nguyễn Quyền	667.
Kiều Dực	183.	Vũ Đình Quyền	668.
Lê Dực	184.	Nguyễn Di Quyết	670.
Nguyễn Hữu Dực	185.	Nguyễn Quỳnh	672.
Nguyễn Đình Dương	188.	Đỗ Công Quỳnh	671.
Nguyễn Xuân Đài	190.	Trịnh Huy Quỳnh	674.
Doãn Đàm	193.	Trần Văn Sầm	679.
Tạ Đăng Đạo	200.	Lê Sạn	681.
Đỗ Đạt	204.	Nguyễn Quang Sạn	682.

Nghiêm Hoàng Đạt	206.	Trần Lương Sáng	683.
Nguyễn Đạt	207.	Lê Phi Sáng	684.
Nguyễn Đạt	208.	Ngô Thi Sĩ	687.
Ông Nghĩa Đạt	209.	Nguyễn Sĩ	688.
Nguyễn Hữu Đăng	211.	Nguyễn Đăng Sĩ	689.
Nguyễn Văn Đệ	213.	Nguyễn Văn Siêu	692.
Lê Vô Dịch	215.	Nguyễn Súc	696.
Nguyễn Doãn Dịch	216.	Đặng Lương Tá	698.
Tạ Tử Điền	217.	Hoàng Đình Tá	699.
Nguyễn Minh Điền	218.	Nguyễn Hữu Tác	701.
Lê Vĩnh Điện	221.	Nguyễn Hy Tái	707.
Trương Nguyễn Điều	222.	Hoàng Hữu Tài	704.
Đỗ Công Đĩnh	224.	Nguyễn Mậu Tài	705.
Nghiêm Bá Đĩnh	226.	Hoàng Hiệp Tâm	711.
Nguyễn Đĩnh	227.	Nguyễn Dịch Tâm	712.
Nguyễn Văn Đĩnh	228.	Chu Duy Tân	713.
Lưu Định	233.	Nguyễn Đức Tân	714.
Phạm Lân Định	235.	Lý Tử Tấn	718.
Ngô Thái Đoan	236.	Nguyễn Hữu Tạo	708.
Nguyễn Đoan	237.	Nguyễn Tế	720.
Nguyễn Bá Đôn	239.	Phan Tế	721.
Nguyễn Duy Đôn	240.	Vũ Công Tế	722.
Nguyễn Đỗ	242.	Ngô Đình Thạc	724.
Nguyễn Như Đỗ	243.	Nguyễn Đình Thạc	725.
Bùi Thúc Độ	244.	Phí Thạc	726.
Dương Công Độ	245.	Nguyễn Thái	727.
Bùi Doãn Đốc	246.	Nguyễn Công Thái	728.
Nguyễn Chí Đốc	247.	Nguyễn Thắm	743.
Phùng Đốc	248.	Nguyễn Thản	731.
Trần Danh Đồng	251.	Ngô Tháo	734.

Nguyễn Bình Đức	254.	Ngô Kinh Thần	744.
Nguyễn Quý Đức	256.	Nguyễn Văn Thắng	742.
Nguyễn Thạc Đức	257.	Đỗ Thê	746.
Nguyễn Giác	260.	Nguyễn Danh Thê	747.
Dương Đức Giản	264.	Lê Công Thích	749.
Đinh Nguyên Hanh	285.	Phạm Quý Thích	750.
Khuất Duy Hải	272.	Nguyễn Thiến	754.
Giáp Hải	273.	Đỗ Lệnh Thiện	756.
Vũ Phạm Hàm	278.	Từ Thiệp	758.
Nguyễn Hàn	280.	Hoàng Thiệu	759.
Đỗ Văn Hăng	282.	Nguyễn Mậu Thịnh	760.
Nguyễn Hăng	283.	Nguyễn Vinh Thịnh	761.
Dương Hạng	284.	Nguyễn Danh Thọ	762.
Nguyễn Hào	290.	Nguyễn Quang Thọ	763.
Hồng Hạo	291.	Đoàn Văn Thông	765.
Lê Hoàn Hạo	292.	Lê Nhữ Thông	766.
Nghiêm Văn Hậu	294.	Nguyễn Minh Thông	768.
Đỗ Hịch	295.	Nguyễn Văn Thông	769.
Lưu Hịch	296.	Trịnh Xuân Thụ	772.
Nguyễn Quan Hiên	298.	Bùi Bằng Thuận	775.
Nguyễn Thượng Hiên	299.	Nguyễn Thuật	777.
Trần Hiên	300.	Nguyễn Huy Thuật	778.
Đỗ Hiên	302.	Trần Thiện Thuật	779.
Lê Danh Hiên	304.	Vương Khắc Thuật	780.
Nguyễn Quý Hiên	305.	Đoàn Nhân Thực	781.
Bùi Doãn Hiệp	308.	Nguyễn Huy Thực	782.
Hoàng Tường Hiệp	309.	Nguyễn Viết Thứ	787.
Hoàng Xuân Hiệp	310.	Đào Hoàng Thực	790.
Nguyễn Hồ Hiệp	311.	Ngô Vi Thực	792.
Nguyễn Văn Hiệp	312.	Nguyễn Thực	793.

Đỗ Văn Hiệu	313.	Nguyễn Thuớc	794.
Lê Lan Hinh	314.	Nguyễn Công Thuớc	795.
Trần Duy Hinh	315.	Lê Nguyễn Thường	797.
Nguyễn Kính Hòa	318.	Nguyễn Thường	798.
Ngô Hoan	320.	Trịnh Xuân Thường	799.
Phan Hoan	321.	Đinh Thúy	783.
Nguyễn Công Hoàn	323.	Nguyễn Tái Tích	800.
Nguyễn Đình Hoàn	324.	Nguyễn Vĩnh Tích	801.
Nguyễn Hữu Hoàn	325.	Trần Huy Tích	802.
Phạm Quang Hoàn	326.	Phan Phu Tiên	803.
Tạ Đình Hoán	327.	Trần Danh Tiêu	807.
Nguyễn Hoàng	329.	Nguyễn Trung Tín	808.
Ngô Hoàngh	332.	Ngô Tĩnh	810.
Nguyễn Trọng Hoàngh	333.	Đỗ Công Toàn	812.
Vương Hoàngh	336.	Vũ Hoàng Tổ	817.
Hoàng Văn Hoè	338.	Nguyễn Công Tộc	818.
Đào Như Hồ	340.	Nguyễn Ích Tồn	820.
Phạm Thế Hồ	341.	Bùi Tông	822.
Lương Hối	342.	Lê Khả Tông	823.
Nguyễn Trọng Hợp	346.	Mai Danh Tông	825.
Phạm Văn Hợp	347.	Nguyễn Tông	826.
Lương Mậu Huân	348.	Nguyễn Tông	827.
Nguyễn Đăng Huân	349.	Nguyễn Bá Tông	828.
Nguyễn Như Huân	351.	Nguyễn Trác	829.
Tạ Đăng Huân	352.	Cao Dương Trạc	830.
Nguyễn Quang Huệ	359.	Nguyễn Khả Trạc	832.
Dương Nguyễn Huống	363.	Bùi Xương Trạch	833.
Nguyễn Huy	365.	Lê Trí Trạch	834.
Nguyễn Hữu Huy	366.	Phạm Quang Trạch	835.
Trần Văn Huy	367.	Nguyễn Trạm	837.

Diệp Xuân Huyền	368.	Nguyễn Trang	839.
Vũ Huyền	373.	Lê Huy Trâm	843.
Nguyễn Huyền	374.	Vũ Công Trán	848.
Bùi Hựu	383.	Ngô Thế Trị	853.
Phùng Hữu Hựu	384.	Bùi Văn Trinh	862.
Lưu Hy	385.	Nguyễn Duy Trinh	863.
Phạm Khiêm Ích	387.	Nguyễn Quốc Trinh	865.
Phan Huy Ích	388.	Phạm Đức Trinh	868.
Nguyễn Tử Khai	390.	Vũ Đức Trinh	869.
Trần Khái	391.	Nguyễn Tông Trinh	871.
Chữ Thiên Khải	392.	Nguyễn Dụng Triêm	855.
Trần Khải	394.	Phùng Thế Triết	858.
Nguyễn Kham	395.	Vũ Bá Triệt	859.
Lương Khản	397.	Nguyễn Tiến Triều	861.
Đào Tiến Khang	398.	Đặng Tích Trù	874.
Đỗ Túc Khang	400.	Nguyễn Trù	875.
Đào Tuấn Khanh	401.	Nguyễn Đình Trụ	877.
Nguyễn Chính Khanh	403.	Đỗ Trí Trung	879.
Nguyễn Phi Khanh	404.	Đỗ Văn Trung	880.
Nguyễn Chiêu Khánh	405.	Lã Thi Trung	881.
Hoa Quý Khâm	408.	Lê Duy Trung	882.
Phùng Khắc Khoan	409.	Ngô Cháp Trung	883.
Dương Khuê	413.	Nguyễn Trung	884.
Ngô Khuê	414.	Nguyễn Kính Trung	885.
Nguyễn Khuê	415.	Vương Thi Trung	888.
Nguyễn Khuê	416.	Lê Trữ	889.
Nguyễn Công Khuê	417.	Nguyễn Trục	890.
Nguyễn Minh Khuê	418.	Ngô Duy Trường	893.

Nguyễn Quốc Khuê	419.	Nguyễn Trường	894.
Đàm Khuyến	422.	Tạ Tuấn	903.
Nguyễn Trung Khuyến	423.	Bùi Tuấn	904.
Nguyễn Kiêm	425.	Doãn Hoàn Tuấn	905.
Nguyễn Khắc Kiệm	426.	Đào Tuấn	906.
Nguyễn Tử Kiến	429.	Lê Anh Tuấn	907.
Ngô Sĩ Kiện	430.	Nguyễn Tuấn	908.
Lê Kiệt	431.	Vũ Văn Tuấn	910.
Đào Nam Kiệt	432.	Nghiêm Châu Tuệ	912.
Tạ Hùng Kiệt	434.	Nguyễn Tuệ	913.
Nguyễn Kiều	438.	Đỗ Tùng	917.
Lê Kinh	440.	Nguyễn Văn Tùng	917.
Phạm Kinh	441.	Nguyễn Doãn Tuy	920.
Nguyễn Bá Kỳ	443.	Lê Hoàng Tuyên	922.
Nguyễn Bá Kỳ	444.	Trương Đình Tuyên	923.
Phạm Bá Kỳ	445.	Nguyễn Tư	925.
Trần Kỳ	446.	Nguyễn Đình Tứ	927.
Đặng Ma La	447.	Vũ Trọng Tử	928.
Trần Bá Lâm	448.	Vũ Trần Tự	930.
Vũ Lâm	449.	Trịnh Bá Tương	934.
Chu Nguyễn Lâm	456.	Dương Thiệu Tường	935.
Lê Lâm	458.	Nguyễn Tường	936.
Nghiêm Lâm	459.	Nguyễn Lý Tường	937.
Nguyễn Bá Lan	451.	Đặng Đình Tường	940.
Phạm Văn Lan	452.	Nguyễn Tự	943.
Nguyễn Lân	461.	Thành Ngọc Uẩn	944.
Nguyễn Bá Lân	462.	Nguyễn Uyên	946.
Nguyễn Đức Lân	463.	Nguyễn Lý Uyên	947.

Nguyễn Khuông Lễ	467.	Nguyễn Như Uyên	948.
Nguyễn Thế Lịch	468.	Phạm Dương Ưng	953.
Ngô Sĩ Liên	472.	Nguyễn Đình Ước	951.
Nguyễn Đăng Liên	473.	Ngô Ước	954.
Trần Huy Liễn	478.	Chữ Sư Văn	955.
Nguyễn Đình Liêu	479.	Nguyễn Khắc Văn	957.
Trần Trọng Liêu	481.	Lê Hoàng Vĩ	960.
Nguyễn Tử Loa	485.	Ngô Vĩ	961.
Nguyễn Đăng Long	487.	Nguyễn Vĩ	962.
Viêm Nghĩa Lộ	489.	Trần Vĩ	964.
Khuất Nhữ Lộc	490.	Ngô Duy Viên	965.
Lê Thế Lộc	491.	Nguyễn Duy Viên	966.
Nguyễn Quang Lộc	492.	Trần Viên	967.
Trần Lỗi	493.	Lê Hoàn Viên	969.
Đỗ Văn Luân	494.	Bùi Thế Vinh	970.
Nguyễn Luân	495.	Lương Vinh	971.
Trần Lư	498.	Nguyễn Đắc Vinh	972.
Đỗ Bá Lược	500.	Bùi Trí Vinh	973.
Hoàng Đức Lương	501.	Bùi Vinh	975.
Nguyễn Đoan Lương	503.	Tạ Đăng Vọng	977.
Lê Xuân Lượng	504.	Nguyễn Vũ	980.
Nguyễn Đức Lượng	506.	Nguyễn Huy Vượng	983.
Nguyễn Thị Lượng	508.	Lê Đình Xán	984.
Nguyễn Trung Lượng	509.	Nguyễn Xuân	986.
Phạm Hy Lượng	510.	Nguyễn Xuân	987.
Vũ Dân Lượng	511.	Phạm Hòa Xuân	988.
Nguyễn Văn Lý	513.	Vương Tử Xuân	989.
Chu Nguyên Mại	517.	Nguyễn Văn Xứng	993.
Nguyễn Huy Mãn	520.	Nguyễn Ý	996.

TỔNG HẸ

Trần Đắc	210.	Nguyễn Kim	424.
Trần Điền	219.	Đoàn Tài	703.
Lê Công Hành	286.	Nguyễn Xuân Tài	706.

TƯỚNG LĨNH

Nguyễn Đình Bát	33.	Lý Phục Man	519.
Lương Như Cán	53.	Phạm Hữu Nhậm	576.
Vũ Quốc Cán	55.	Đào Quang Nhiều	585.
Lê Đình Cẩn	62.	Nguyễn Huy Phan	609.
Đàm Đắc Chấn	71.	Lê Công Phụ	630.
Trần Chân	72.	Bùi Phùng	636.
Lê Bùi Chiêu	88.	Nguyễn Gia Quan	642.
Nguyễn Huy Chiêu	90.	Lê Thế Quỳnh	677.
Đào Quang Cơ	113.	Lê Thế Siêu	693.
Đỗ Thế Dân	137.	Nguyễn Sơn	694.
Nguyễn Hữu Diễn	146.	Đoàn Bá Sướng	697.
Nguyễn Ngọc Doãn	152.	Phạm Hữu Tá	700.
Nguyễn Thọ Doãn	153.	Lê Trọng Tấn	717.
Văn Tiến Dũng	171.	Nguyễn Danh Thái	729.
Đỗ Thế Dụng	176.	Hoàng Đình Thản	733.
Nguyễn Danh Đạt	201.	Trịnh Tự Thuần	774.
Đặng Đình Đạt	203.	Trịnh Tự Thúc	789.
Nguyễn Anh Đệ	213.	Hoàng Đình Thục	791.
Trịnh Tự Đình	229.	Nguyễn Công Tiến	805.
Lê Thế Định	232.	Lê Thế Trâm	844.
Ngô Trọng Định	234.	Đinh Kỳ Trân	845.
Đặng Tiến Đông	241.	Nguyễn Danh Triêm	854.
Đặng Trần Đức	252.	Nguyễn Công Triều	860.
Đỗ Thế Giai	261.	Đoàn Bá Trọng	873.

Lê Trọng Hải	274.	Đặng Đình Trụ	876.
Nguyễn Tông Hải	276.	Nguyễn Đình Trụ	878.
Trịnh Tự Hiễn	307.	Đặng Đình Truyền	898.
Đào Quang Hoa	316.	Phạm Tu	900.
Hoàng Đình Huyền	371.	Nguyễn Đình Tuấn	902.
Bùi Quốc Hưng	375.	Phạm Hữu Tuấn	909.
Ngô Hữu Khoát	411.	Doãn Tuế	911.
Lý Thường Kiệt	433.	Phan Trọng Tuệ	914.
Vũ Lăng	455.	Bùi Thế Tước	931.
Lê Liêm	470.	Phạm Hữu Vĩ	963.
Tạ Đăng Liêm	471.	Đặng Đình Viện	968.
Mạc Ngọc Liễn	476.	Đào Huy Vũ	978.
Nguyễn Hữu Liêu	480.	Vương Thừa Vũ	982.
Lê Bá Ly	512.	Phạm Văn Xảo	985.
Nguyễn Thị Ly	514.	Nguyễn Đình Xuyên	992.
Lê Hiến Mai	515.	Vũ Yên	999.

VĂN NGHỆ SĨ

Nguyễn Thị Việt An	9.	Nguyễn Văn Ngọc	561.
Vũ Bằng	22.	Thị Nhị	582.
Phan Kế Bính	46.	Trần Mai Ninh	599.
Nguyễn Mạnh Bổng	49.	Nguyễn Đức Nùng	600.
Hoàng Nguyên Cát	59.	Thẩm Oánh	602.
Vũ Đình Chí	83.	Bùi Xuân Phái	607.
Nguyễn Tiến Chung	102.	Nguyễn Nhược Pháp	612.
Bùi Trang Chước	107.	Như Phong	620.
Nguyễn Đỗ Cung	118.	Bùi Huy Phần	622.
Bùi Huy Cường	127.	Nguyễn Đình Phúc	633.
Đỗ Đức Dục	163.	Nguyễn Đôn Phục	634.
Việt Dung	168.	Vũ Trọng Phụng	637.

Quang Dũng	170.	Tổ Phương	641.
Tản Đà	189.	Dương Thị Xuân Quý	661.
Vân Đài	191.	Phạm Quỳnh	673.
Đinh Đăng Định	230.	Xuân Quỳnh	675.
Ngân Giang	266.	Nguyễn Tử Siêu	691.
Nguyễn Giang	267.	Nam Sơn	693.
Nguyễn Hà	270.	Văn Tân	716.
Tạ Duy Hiền	306.	Nguyễn Thành	741.
Nguyễn Bá Học	337.	Nguyễn Đình Thi	748.
Lê Văn Hòe	339.	Doãn Kế Thiện	755.
Nguyễn Thị Huệ	360.	Phạm Huy Thông	770.
Đinh Hùng	361.	Đỗ Đức Thu	771.
Quỳ Hương	381.	Đoàn Tư Thuật	776.
Nam Hương	379.	Lê Thương	796.
Nguyễn Khải	393.	Xuân Thủy	786.
Nguyễn Thế Khang	399.	Ngô Tất Tố	815.
Nguyễn Bá Khoản	410.	Phạm Duy Tồn	821.
Nguyễn Xuân Khoát	412.	Liên Trang	838.
Bùi Lão Kiêu	435.	Nguyễn Gia Trí	852.
Đào Duy Kỳ	442.	Ngô Văn Triện	856.
Nguyễn Đình Lạp	454.	Lê Văn Trương	895.
Hùng Lân	460.	Phan Văn Trường	897.
Nguyễn Hiến Lê	466.	Nguyễn Tuân	901.
Vũ Đình Liên	474.	Đoàn Phú Tứ	926.
Lê Đình Liệu	483.	Dương Thiệu Tước	932.
Nguyễn Triệu Luật	496.	Nguyễn Huy Tưởng	941.
Thế Lữ	499.	Tô Ngọc Vân	959.
Tuệ Mai	516.	Nghiêm Đa Văn	956.
Tào Mạt	524.	Nguyễn Văn Vĩnh	974.
Tú Mỡ	537.	Lê Yên	998.
Nguyễn Đỗ Mục	538.	Lưu Thị Yến	1000.

BẢNG TRA CÁC NHÂN VẬT THEO ĐỊA DANH HÀNH CHÍNH QUẬN-HUYỆN-THỊ XÃ

THÀNH PHỐ HÀ NỘI (Không rõ quận - huyện - thị xã)

Phạm Bản	23.	Bùi Xuân Phái	607.
Hoàng Nguyên Cát	59.	Vũ Ngọc Phan	610.
Vũ Đình Chí	83.	Nguyễn Nhược Pháp	612.
Bùi Huy Cường	127.	Như Phong	620.
Nguyễn Du	160.	Nguyễn Đôn Phục	634.
Tạ Mỹ Duật	164.	Triệu Quang Phục	635.
Trần Văn Giáp	269.	Vũ Trọng Phụng	637.
Lê Ngọc Hân	293.	Dương Thị Xuân Quý	661.
Bùi Quốc Hưng	375.	Phạm Quỳnh	673.
Quỳ Hương	381.	Nam Sơn	693.
Nam Hương	379.	Biện Tài	702.
Nguyễn Khải	393.	Nguyễn Thành	741.
Nguyễn Xuân Khoát	412.	Trần Đức Thảo	735.
Bùi Lão Kiều	435.	Phạm Huy Thông	770.
Hùng Lân	460.	Lê Thuần	773.
Nguyễn Thiệu Lâu	465.	Nguyễn Văn Tố	816.
Vũ Đình Liên	474.	Liên Trang	838.
Mạc Ngọc Liên	476.	Vũ Quốc Trán	847.

Nguyễn Văn Luyện	497.	Nhan Quảng Trí	850.
Tuệ Mai	516.	Hồ Nguyên Trưng	892.
Nguyễn Ngọc Minh	533.	Nguyễn Bạt Tụy	921.
Tú Mỡ	537.	Đoàn Phú Tứ	926.
Nguyễn Văn Ngọc	561.	Trần Hữu Tước	933.
Thị Nhị	582.	Nguyễn Nguyên Úc	952.
Trần Mai Ninh	599.	Phạm Văn Xảo	985.
Thắm Oánh	602.	Phạm Chấn Yêm	997.

QUẬN

QUẬN BA ĐÌNH

Ngô Ngọc Du	157.	Ngô Đăng Quang	651.
Đình Bạt Gia	259.	Nguyễn Tư Trực	891.
Nguyễn Tài Hải	275.	Lê Minh Trường	896.
Lý Văn Hào	289.	Trương Đình Tuyên	923.
Lý Văn Loát	486.	Bùi Thế Vinh	970.
Nguyễn Đăng Long	487.	Nguyễn Đắc Vinh	972.
Phan Đình Mục	539.	Vũ Yên	998.

QUẬN CẦU GIẤY

Hoàng Viết Ái	2.	Nguyễn Xuân Nham	574.
Hoàng Quán Chi	76.	Nguyễn Vinh Thịnh	761.
Nguyễn Đình Hoàn	324.	Đoàn Nhân Thục	781.
Nguyễn Quang Huệ	359.	Nguyễn Công Thước	795.
Nguyễn Huy	365.	Đỗ Công Toàn	812.
Nguyễn Viết Khuông	421.	Nguyễn Khả Trạc	832.
Lê Thế Lộc	491.	Hoàng Thúc Trâm	842.
Đỗ Văn Luân	494.	Nguyễn Dung Triêm	855.
Nguyễn Quốc Ngạn	547.	Nguyễn Như Uyên	948.
Nguyễn Dung Nghê	549.		

QUẬN ĐÔNG ĐA

Nguyễn Hữu Cầu	70.	Phạm Mật	525.
Nguyễn Chính	92.	Đỗ Cơ Quang	647.
Vũ Đình Dung	169.	Đỗ Thị Tâm	710.
Lê Đại	192.	Nguyễn Kim Thản	732.
Từ Đạo Hạnh	287.	Ngô Tháo	734.
Nguyễn Hồ Hiệp	311.	Lê Thánh Tông	824.
Đình Hùng	361.	Đỗ Tùng	917.
Nguyễn Hữu Kha	389.	Trần Vĩ	964.
Nguyễn Văn Lý	513.	Nguyễn Ngọc Vũ	981.

QUẬN HÀ ĐÔNG

Nguyễn Mạnh Bổng	49.	Nguyễn Duy Nghi	553.
Trần Chân	72.	Hoàng Nghĩa Phú	625.
Lê Đăng Cử	123.	Nguyễn Di Quyết	670.
Hoàng Du	156.	Xuân Quỳnh	675.
Lý Nguyễn Hào	288.	Lê Văn Thông	767.
Hoàng Đôn Hòa	317.	Nguyễn Trang	839.
Lưu Hy	385.	Ngô Duy Trùng	893.
Hà Tử Kính	439.	Lê Hoàng Vĩ	960.
Ngô Đình Liễu	482.	Ngô Duy Viên	965.
Trần Khắc Minh	535.	Nguyễn Bá Xuyên	991.
Ngô Thế Mỹ	541.		

QUẬN HAI BÀ TRUNG

Lê Kiệt	431.	Phan Khắc Trinh	872.
Nguyễn Đình Lạp	454.	Lê Văn Trương	895.
Nguyễn Phong Sắc	685.	Thành Ngọc Uẩn	944.
Trần Ngọc Sơn	695.		

QUẬN HOÀN KIẾM

Lê Kim Bảng	19.	Nguyễn Luân	495.
Vũ Bằng	22.	Phạm Hy Lượng	510.
Trịnh Văn Bô	48.	Nguyễn Sùng Nghệ	550.
Nguyễn Đình Cáp	64.	Bùi Nguyên	562.
Đàm Công	111.	Nguyễn Nhã	570.
Nguyễn Hữu Diễn	146.	Dương Duy Nhất	581.
Nguyễn Ngọc Doãn	152.	Vũ Nhựt	594.
Nguyễn Dụng	174.	Nguyễn Thế Ninh	596.
Vân Đài	191.	Vũ Tông Phan	611.
Nguyễn Hữu Đăng	211.	Lê Kim Quế	660.
Nguyễn Chí Đốc	247.	Nguyễn Súc	696.
Nguyễn Văn Giai	262.	Nguyễn Thái	727.
Ngân Giang	266.	Nguyễn Đình Thi	748.
Trần Trọng Hiền	301.	Phạm Quý Thích	750.
Tạ Duy Hiền	306.	Đoàn Văn Thông	765.
Hoàng Xuân Hiệp	310.	Lê Thương	796.
Dương Đức Hoàn	331.	Trần Huy Tích	802.
Phạm Hội	344.	Ngô Huy Toàn	813.
Đỗ Xuân Hợp	345.	Phạm Chu Trinh	867.
Lê Lượng Huệ	358.	Nguyễn Trù	875.
Nguyễn Thị Huệ	360.	Bùi Huy Tùng	915.
Diệp Xuân Huyền	368.	Vũ Trần Tự	930.
Vũ Huyền	373.	Phạm Dương Ưng	953.
Hồ Xuân Hương	378.	Tô Ngọc Vân	959.
Đàm Khuyến	422.	Nguyễn Khắc Văn	957.
Nguyễn Quang Lộc	492.	Lương Huy Ý	995.

QUẬN HOÀNG MAI

Nguyễn Thị Việt An	9.	Lê Bá Ly	512.
Bùi Huy Bích	40.	Đặng Đình Nhân	578.
Bùi Cầu	65.	Nguyễn Đức Nhuận	591.
Nguyễn Nhân Chính	93.	Đỗ Phẫu	614.
Hoàng Đình Chuyên	104.	Bùi Bình Quân	658.
Nguyễn Văn Cư	121.	Nguyễn Quỳnh	672.
Trịnh Đình Cừu	131.	Bùi Thế Sách	678.
Bùi Bình Di	139.	Nguyễn Văn Siêu	692.
Nguyễn Văn Diễn	147.	Hoàng Đình Tá	699.
Bùi Ngọc Dương	187.	Nguyễn Công Thái	728.
Trần Điền	219.	Hoàng Đạo Thành	739.
Đặng Trần Đức	252.	Hoàng Đình Thực	791.
Lê Trọng Hải	274.	Hoàng Đạo Thúy	784.
Hồng Hạo	291.	Nguyễn Tái Tích	800.
Nguyễn Trọng Hợp	346.	Bùi Xương Trạch	833.
Nguyễn Hữu	382.	Nguyễn Đình Trụ	878.
Nguyễn Quốc Khuê	419.	Bùi Xương Tự	929.
Phạm Kinh	441.	Bùi Bình Uyên	945.
Bùi Công Liêm	469.	Bùi Vịnh	975.
Nguyễn Đoan Lương	503.	Nguyễn Xân	986.

QUẬN LONG BIÊN

Vũ Tá An	11.	Nguyễn Quyền	667.
Lý Thường Kiệt	433.	Đặng Phúc Thông	764.
Hoàng Đức Lương	501.	Tạ Đông Trung	887.
Phạm Thừa Nghiệp	559.		

QUẬN TÂY HỒ

Bà Huyện Thanh Quan	16.	Vũ Dân Lượng	511.
Phan Kế Bính	46.	Lý Văn Phức	638.
Phùng Tá Chu	96.	Vũ Đình Quyền	668.
Bùi Trang Chước	107.	Mục Thận	745.
Nguyễn Trạc Dụng	175.	Nguyễn Văn Thắng	742.
Ông Nghĩa Đạt	209.	Nguyễn Quang Thọ	763.
Nguyễn Đoan	237.	Nguyễn Hoàng Tôn	819.
Nguyễn Quốc Đống	250.	Vũ Trọng Tử	928.

QUẬN THANH XUÂN

Nguyễn Đình Ấn	13.	Nguyễn Gia Quan	642.
Lê Đình Cẩn	62.	Lê Thế Quỳnh	677.
Phạm Công Chí	82.	Lê Thế Siêu	690.
Nguyễn Huy Chiểu	90.	Trịnh Đình Thảo	736.
Đặng Trần Côn	110.	Đỗ Lệnh Thiện	756.
Đỗ Lệnh Danh	132.	Đỗ Đức Thu	771.
Nguyễn Đình Dao	135.	Lê Thế Trâm	844.
Lê Đình Diên	143.	Nguyễn Tuấn	901.
Lê Đình Dự	179.	Nguyễn Tuấn	908.
Lê Thế Định	232.	Lê Hoàng Tuyên	922.
Nguyễn Bá Học	337.	Hoàng Thị Uyển	949.
Nguyễn Khuê	416.	Lê Đình Xán	984.
Nguyễn Huy Ngọc	560.	Nguyễn Kim Xuyên	990.

HUYỆN

HUYỆN BA VÌ

Phùng Văn Bằng	21.	Phan Nhuệ	593.
Lê Trí Bình	42.	Nguyễn Hưng Nhượng	595.
Lê Cầu	66.	Phùng Ông	605.
Lê Kim Chương	108.	Lê Phi Sảng	684.
Nguyễn Quốc Dao	136.	Nguyễn Danh Thái	729.
Tân Đà	189.	Nguyễn Danh Triêm	854.
Nguyễn Danh Đát	201.	Phùng Thế Triết	858.
Lê Lan Hình	314.	Vũ Bá Triệt	859.
Nguyễn Hội	343.	Nguyễn Tiến Triều	861.
Trần Văn Huy	367.	Lã Thị Trung	881.
Nguyễn Minh Khuê	418.	Nguyễn Kinh Trung	885.
Trần Kỷ	446.	Lê Anh Tuấn	907.
Lê Lâm	458.	Nguyễn Tường	936.
Nguyễn Bá Lân	462.		

HUYỆN CHƯƠNG MỸ

Nguyễn Quốc Bảo	31.	Trần Phi	616.
Lê Ngô Cát	60.	Bùi Vĩnh Phu	623.
Ngô Cầu	67.	Trần Phủ	629.
Hạ Ngọc Chúc	100.	Bùi Phúc	631.
Đặng Đình Đạt	203.	Trịnh Huy Quỳnh	674.
Nguyễn Đạt	207.	Nguyễn Hy Tái	707.
Nguyễn Văn Đệ	214.	Nguyễn Tế	720.
Nguyễn Anh Đệ	213.	Đặng Tiến Thự	788.
Đặng Tiến Đông	241.	Lê Trí Trạch	834.

Lê Văn Hòe	339.	Nguyễn Gia Trí	852.
Đặng Huấn	354.	Đặng Đình Trụ	876.
Bùi Hữu	383.	Đặng Đình Truyền	898.
Trần Khải	394.	Đào Tuấn	906.
Ngô Khuê	414.	Nguyễn Đình Tứ	927.
Đặng Ma La	447.	Đặng Đình Tường	940.
Ngô Sĩ Liên	472.	Đặng Đình Viên	968.
Cần Văn Nhạ	572.		

HUYỆN ĐAN PHƯỢNG

Nguyễn Trí Bảo	32.	Lương Khản	397.
Nguyễn Bình	45.	Tạ Đăng Liêm	471.
Tạ Văn Cán	54.	Đỗ Bá Lược	500.
Hoàng Hữu Chuyên	105.	Lý Phục Man	519.
Quang Dũng	170.	Nguyễn Trọng Oánh	601.
Tạ Đăng Đạo	200.	Tô Hiến Thành	740.
Nguyễn Hà	270.	Đào Hoàng Thực	790.
Nguyễn Quan Hiền	298.	Đỗ Trí Trung	879.
Tạ Đăng Huân	352.	Tạ Đăng Vọng	977.
Nguyễn Đình Khánh	406.		

HUYỆN ĐÔNG ANH

Nguyễn Ân	12.	Nguyễn Đức Lân	463.
Nguyễn Đình Bật	36.	Nguyễn Đình Liêu	479.
Dương Bình	43.	Viêm Nghĩa Lộ	489.
Dương Cảo	58.	Nguyễn Triệu Luật	496.
Chu Doãn Chí	77.	Chu Nguyên Mại	517.
Lại Duy Chí	78.	Nguyễn Nghi	552.

Nguyễn Chí	81.	Đào Đình Nghiêm	555.
Nguyễn Cơ	114.	Đồng Nhân Phái	608.
Nguyễn Đăng Cơ	116.	Chữ Phong	619.
Lê Vô Cương	125.	Hoàng Dũ Quang	648.
Phan Tự Cường	129.	Đỗ Công Quỳnh	671.
Ngô Thế Dụ	162.	Nguyễn Sĩ	688.
Lê Vô Dịch	215.	Nguyễn Văn Tân	715.
Trương Nguyễn Điều	222.	Vũ Công Tể	722.
Hoàng Văn Đĩnh	225.	Chu Bá Thành	738.
Trần Danh Đồng	251.	Nguyễn Thắm	743.
Ngô Bình Đức	253.	Nguyễn Minh Thông	768.
Nguyễn Tư Giản	265.	Trịnh Xuân Thụ	772.
Nghiêm Văn Hậu	294.	Vương Khắc Thuật	780.
Nguyễn Chí Hoàn	322.	Nguyễn Thực	793.
Nguyễn Công Hoàn	323.	Nguyễn Thường	798.
Hoàng Văn Hoè	338.	Trịnh Xuân Thường	799.
Lương Hối	342.	Ngô Tất Tổ	815.
Tạ Đăng Huân	353.	Ngô Thế Trị	853.
Nguyễn Gia Huấn	355.	Phạm Hoàng Triết	869.
Lê Văn Huy	364.	Ngô Cháp Trung	883.
Nguyễn Tử Khai	390.	Tạ Tuấn	903.
Chữ Thiên Khải	392.	Đào Duy Tùng	916.
Nguyễn Kham	395.	Nguyễn Thiên Túng	919.
Đỗ Túc Khang	400.	Nguyễn Huy Tường	941.
Nguyễn Khuê	415.	Lê Hữu Tựu	942.
Phạm Hoàng Khuê	420.	Chữ Sư Văn	955.
Nguyễn Khắc Kiệm	426.	Đào Huy Vũ	978.
Nguyễn Lân	461.		

HUYỆN GIA LÂM

Nguyễn Đình Bát	33.	Trần Huy Liên	478.
Đỗ Công Bát	34.	Thế Lữ	499.
Trần Văn Bính	47.	Nguyễn Huy Lượng	507.
Nguyễn Khắc Cẩn	61.	Nguyễn Thị Ly	514.
Nguyễn Huy Cận	63.	Nguyễn Huy Mẫn	520.
Nguyễn Cầu	68.	Nguyễn Ngọc Nại	544.
Đặng Công Chất	73.	Lê Hoàn Nguyên	563.
Lê Bùi Chiểu	88.	Cao Bá Nhạ	571.
Nguyễn Huy Chiểu	89.	Phạm Hữu Nhậm	576.
Nguyễn Như Cương	126.	Trần Lê Nhân	580.
Lê Dao	134.	Nguyễn Quang Nhuận	592.
Nguyễn Huy Dận	138.	Nguyễn Huy Phan	609.
Nguyễn Mậu Dị	142.	Lê Công Phụ	630.
Đặng Công Diễn	144.	Bùi Phùng	636.
Cao Huy Diệu	148.	Ngô Xuân Quảng	655.
Nguyễn Thọ Doãn	153.	Cao Bá Quát	657.
Đoàn Quang Dung	165.	Nguyễn Sơn	694.
Lê Văn Dung	166.	Phạm Hữu Tá	700.
Cao Bá Đạt	202.	Nguyễn Mậu Tài	705.
Đinh Đăng Định	230.	Phạm Thái	730.
Nguyễn Thạc Đức	257.	Hoàng Đình Thân	733.
Trịnh Đường	258.	Vương Hải Thiềm	752.
Đinh Nguyên Hanh	285.	Nguyễn Mậu Thịnh	760.
Giáp Hải	272.	Nguyễn Huy Thuật	778.
Nguyễn Tông Hải	276.	Trần Thiện Thuật	779.
Dương Quảng Hàm	277.	Cao Huy Tổ	814.
Nguyễn Hàn	280.	Lê Khả Tông	823.
Nguyễn Hào	290.	Nguyễn Bá Tông	828.

Lê Hoàn Hạo	292.	Cao Dương Trạc	830.
Dương Đức Hiền	297.	Dương Bá Trạc	831.
Lê Danh Hiến	304.	Phạm Văn Tráng	840.
Vũ Văn Hoàn	335.	Nguyễn Huy Trinh	864.
Đặng Thị Huệ	357.	Đặng Tích Trù	874.
Hoàng Đình Huyền	371.	Vương Thị Trung	888.
Nguyễn Khánh Hỷ	386.	Nguyễn Đình Tuấn	902.
Phạm Khiêm Ích	387.	Phạm Hữu Tuấn	909.
Đào Tiến Khang	398.	Vũ Văn Tuấn	910.
Ngô Hữu Khoát	411.	Trịnh Bá Tương	934.
Lý Ngọc Kiều	438.	Phạm Hữu Vĩ	963.
Vũ Lãm	453.	Nguyễn Duy Viên	966.
Nguyễn Bá Lan	449.	Lê Hoàn Viện	969.
Ỡ Lan	451.	Lương Vinh	971.
Nguyễn Đăng Liên	473.	Nguyễn Đình Xuyên	992.

HUYỆN HOÀI ĐỨC

Phạm Cư	120.	Nguyễn Doãn Nguyên	566.
Dương Đăng Dụng	172.	Phí Đăng Nhậm	577.
Nguyễn Danh Dự	182.	Nguyễn Hữu Phú	624.
Tạ Tử Điền	217.	Đàm Đình Phương	639.
Nguyễn Đỗ	242.	Lê Củ Phương	640.
Bùi Doãn Đốc	246.	Lý Trần Quán	643.
Trần Hiền	300.	Nguyễn Thu Quang	652.
Nguyễn Phi Hùng	362.	Nguyễn Văn Quảng	656.
Dương Nguyễn Huống	363.	Nguyễn Quang Sạn	682.
Nguyễn Văn Huyền	372.	Văn Tân	716.
Nguyễn Chiêu Khánh	405.	Lê Trọng Tấn	717.
Nguyễn Trung Khuyến	423.	Nguyễn Viết Thứ	787.

Trần Bá Kiên	427.	Nguyễn Thước	794.
Tạ Hùng Kiệt	434.	Nguyễn Thị Thủy	785.
Trần Bá Lâm	452.	Trần Danh Tiêu	807.
Nguyễn Thế Lịch	468.	Ngô Tĩnh	810.
Đặng Công Mậu	526.	Nguyễn Ích Tồn	820.
Nguyễn Vĩnh Miên	529.	Nguyễn Tông	826.
Trần Mô	536.	Nguyễn Công Triều	860.
Nguyễn Tử Mỹ	542.	Đỗ Kinh Tu	899.

HUYỆN MÊ LINH

Lưu Quý An	7.	Bùi Phỉ	615.
Nguyễn Ly Châu	75.	Ngô Kính Thần	744.
Nguyễn Tự Cường	128.	Hoàng Văn Thiên	753.
Dương Đức Giản	264.	Nguyễn Văn Thông	769.
Nguyễn Châu Mao	523.	Nguyễn Công Tộc	818.
Nguyễn Tôn Miệt	530.	Bùi Tông	822.
Trưng Nhị	583.	Trưng Trắc	841.
Ngô Đạt Nho	587.	Nguyễn Văn Xứng	993.
Đỗ Nhuận	590.		

HUYỆN PHÚ XUYỀN

Đào Bảo	26.	Ngô Nho	586.
Nguyễn Hiếu Đức	255.	Bùi Lôi Phủ	627.
Nguyễn Giang	267.	Đinh Kỳ Trân	845.
Bùi Doãn Hiệp	308.	Nguyễn Tựu	943.
Nguyễn Kim	424.	Nghiêm Đa Văn	956.
Trần Quý Kiên	428.	Bùi Trí Vĩnh	973.
Nguyễn Ngan	546.	Nguyễn Văn Vĩnh	974.

HUYỆN PHÚC THỌ

Nguyễn Bá Chiêu	86.	Lê Hiền Mai	515.
Khuất Duy Cừ	122.	Phùng Văn Minh	534.
Khuất Quỳnh Cừu	130.	Cao Thị Năm	545.
Nguyễn Đình Dương	188.	Nguyễn Đức Ngữ	568.
Đỗ Văn Đạo	196.	Hoàng Hữu Tài	704.
Hạ Văn Đạt	205.	Hà Đức Thạc	723.
Khuất Duy Hải	273.	Khuất Duy Tiến	804.
Nguyễn Tử Kiến	429.	Nguyễn Doãn Tuy	920.
Khuất Nhữ Lộc	490.	Trịnh Thế Xương	994.

HUYỆN QUỐC OAI

Nguyễn Trung Ái	3.	Nguyễn Thừa Phủ	628.
Đặng Trần Chuyên	103.	Nguyễn Địch Tâm	710.
Nguyễn Sơn Hà	271.	Doãn Kế Thiện	755.
Nguyễn Quý Hiền	305.	Vũ Hoàng Tổ	817.
Đỗ Văn Hiệu	313.	Phan Trọng Tuệ	914.
Phan Hoan	321.	Bùi Thế Tước	931.
Nguyễn Hiến Lê	466.	Nguyễn Vĩ	962.
Phan Huy Ôn	604.	Phan Huy Vĩnh	976.
Kiều Phú	626.		

HUYỆN SÓC SƠN

Lương Như Cán	53.	Phù Thúc Hoành	334.
Bùi Doãn Chính	91.	Vương Hoành	336.
Đoàn Chú	98.	Ngô Chi Lan	448.
Nguyễn Chương	109.	Trần Lỗi	493.
Trịnh Tự Đĩnh	229.	Lê Đức Mao	522.

Đỗ Hiền	302.	Lê Nhữ Thông	766.
Trịnh Tự Hiền	307.	Trịnh Tự Thuần	774.
Nguyễn Hữu Hoàn	325.	Trịnh Tự Thức	789.

HUYỆN THẠCH THẮT

Phan Bảng	20.	Nguyễn Nham	573.
Phan Huy Chú	99.	Trần Thế Pháp	613.
Nguyễn Huy Diễm	145.	Nguyễn Tử Siêu	691.
Đỗ Đạt	204.	Đặng Lương Tá	698.
Nguyễn Văn Đĩnh	228.	Nguyễn Xuân Tài	706.
Phùng Đốc	248.	Chu Duy Tân	713.
Đỗ Hịch	295.	Nguyễn Đức Tân	714.
Nguyễn Đăng Huân	349.	Phan Tế	721.
Phan Huy Ích	388.	Phí Thạc	726.
Phùng Khắc Khoan	409.	Đỗ Thê	746.
Nguyễn Thị Lượng	508.	Nguyễn Trinh Tường	939.
Tào Mạt	524.		

HUYỆN THANH OAI

Đào Duy Anh	14.	Ngô Lượng	505.
Phạm Kinh Bang	17.	Nguyễn Đức Lượng	506.
Hoàng Quốc Bảo	28.	Nguyễn Viết Mậu	527.
Vũ Quốc Cán	55.	Phạm Tử Nghi	554.
Ngô Đình Chắt	74.	Nguyễn Nghiễm	557.
Ngô Thì Chí	79.	Đoàn Trần Nghiệp	558.
Nguyễn Chí	80.	Đào Quang Nhiều	585.

Nguyễn Tử Chu	95.	Nguyễn Đức Nùng	600.
Nguyễn Tiến Chung	102.	Trịnh Phác	606.
Đào Quang Cơ	113.	Dương Văn Quanh	645.
Đoàn Nhân Công	112.	Dương Hữu Quang	646.
Đào Duy Diệu	149.	Tạ Đình Quang	653.
Phạm Doanh	154.	Lê Đan Quế	659.
Việt Dung	168.	Hà Tông Quyền	665.
Phạm Đình Dư	178.	Nguyễn Quỳnh	676.
Lê Dực	184.	Nguyễn Thân	731.
Nguyễn Doãn Địch	216.	Lê Công Thích	749.
Lê Vĩnh Điện	221.	Nguyễn Thiện	754.
Tạ Văn Đình	223.	Nguyễn Thuật	777.
Nguyễn Giác	260.	Nguyễn Huy Thục	782.
Vũ Phạm Hàm	278.	Nguyễn Công Tiến	805.
Nguyễn Văn Hán	281.	Đặng Tính	809.
Nguyễn Hăng	283.	Lê Huy Trâm	843.
Đào Quang Hoa	316.	Vũ Công Trấn	848.
Tạ Đình Hoán	327.	Nguyễn Quốc Trinh	865.
Nguyễn Hoàng	329.	Nguyễn Trung	884.
Nguyễn Huyền	374.	Nguyễn Thị Trung	886.
Nguyễn Chính Khanh	403.	Nguyễn Trục	890.
Đào Nam Kiệt	432.	Nguyễn Tuệ	913.
Đào Duy Kỳ	442.	Nguyễn Lý Tường	937.
Phạm Bá Kỳ	445.	Nguyễn Uyên	946.
Chu Nguyễn Lâm	456.	Trần Viên	967.
Nguyễn Đình Lập	464.	Nguyễn Xuân	987.
Nguyễn Khuông Lễ	467.	Vương Tử Xuân	989.
Nguyễn Tử Loa	485.		

HUYỆN THANH TRÌ

Chu Văn An	5.	Ngô Thị Nhậm	575.
Chu Đình Báo	25.	Lê Thị Nhiễm	584.
Bạch Thái Bưởi	50.	Ngô Vi Nho	588.
Đàm Đắc Châm	71.	Lưu Nguyên Ôn	603.
Nguyễn Chỉ	84.	Nguyễn Đức Phong	621.
Viên Chiếu	87.	Nguyễn Đình Phúc	633.
Ngô Tuấn Dị	141.	Lê Vi Quang	650.
Lưu Diệu	150.	Nguyễn Đình Quỳ	663.
Đỗ Ngọc Du	155.	Lưu Quỳ	664.
Ngô Thị Du	158.	Lê Sạn	681.
Nguyễn Gia Du	161.	Huệ Sinh	686.
Nguyễn Xuân Đài	190.	Ngô Thị Sĩ	687.
Ngô Thị Đạo	197.	Ngô Đình Thạc	724.
Ngô Thị Diễm	220.	Nguyễn Danh Thọ	762.
Lưu Định	233.	Đoàn Tư Thuật	776.
Nguyễn Văn Giáp	268.	Ngô Vi Thực	792.
Lê Thúc Hoạch	319.	Ngô Trần	846.
Ngô Thị Hoàng	328.	Ngô Thị Trí	851.
Nguyễn Như Huân	351.	Nguyễn Quốc Trinh	865.
Nguyễn Hữu Huy	366.	Nguyễn Tông Trinh	871.
Đoàn Huyền	369.	Nguyễn Đình Trụ	877.
Đoàn Trọng Huyền	370.	Đỗ Văn Trung	880.
Ngô Thị Hương	380.	Nguyễn Trùng	894.
Lê Khắc	407.	Phạm Tu	900.
Ngô Sĩ Kiên	430.	Nguyễn Lý Uyên	947.
Vũ Lăng	455.	Ngô Thị Ưc	950.
Ngô Vi Liên	477.	Nguyễn Đình Ưc	951.

Lê Xuân Lượng	504.	Ngô Văn	958.
Nguyễn Minh Mệnh	528.	Đỗ Đình Vũ	979.
Lưu Nghi	551.	Vương Thừa Vũ	982.
Nguyễn Nha	569.		

HUYỆN THƯỜNG TÍN

Đỗ Văn Ái	1.	Lê Liêm	470.
Dương Công Bảng	18.	Lê Thị Liễu	475.
Lý Công Bật	35.	Trần Trọng Liêu	481.
Bùi Văn Bưu	51.	Lê Đình Liệu	483.
Lương Văn Can	52.	Trần Lư	498.
Nguyễn Kim Chung	101.	Nguyễn Trung Lượng	509.
Dương Bá Cung	117.	Nguyễn Văn Nghiêm	556.
Đào Duy Doãn	151.	Dương Trục Nguyên	564.
Nguyễn Dư	177.	Đặng Văn Ngữ	567.
Lê Đình Dư	180.	Đàm Đức Nhuận	589.
Nguyễn Hữu Dực	185.	Nguyễn Trung Quán	644.
Nguyễn Hữu Dực	186.	Lê Tông Quang	649.
Doãn Đàm	193.	Trịnh Quỳ	662.
Lương Trúc Đàm	194.	Lương Ngọc Quyển	669.
Nguyễn Đạt	207.	Trần Văn Sâm	679.
Trần Đắc	210.	Nguyễn Đăng Sĩ	689.
Đỗ Công Đĩnh	224.	Đoàn Bá Sướng	697.
Đỗ Bá Định	231.	Nguyễn Hữu Tác	701.
Ngô Trọng Định	234.	Đoàn Tài	703.
Nguyễn Như Đỗ	243.	Lý Tử Tấn	718.
Bùi Thúc Độ	244.	Nguyễn Văn Tạo	709.
Dương Công Độ	245.	Đỗ Trọng Thanh	737.
Từ Diễn Đồng	249.	Trương Cam Thiêm	751.

Lê Công Hành	286.	Đỗ Danh Thiếp	757.
Dương Hạng	284.	Từ Thiệp	758.
Nguyễn Văn Hiệp	312.	Lê Nguyễn Thường	797.
Trần Duy Hinh	315.	Nguyễn Vĩnh Tích	801.
Nguyễn Kinh Hòa	318.	Nguyễn Trung Tín	808.
Ngô Hoan	320.	Phạm Duy Tồn	821.
Nguyễn Sư Hoàng	330.	Nguyễn Tông	827.
Ngô Hoàn	332.	Nguyễn Trác	829.
Đào Như Hồ	340.	Nguyễn Trãi	836.
Phạm Thế Hồ	341.	Nguyễn Trạm	837.
Lương Mậu Huân	348.	Phạm Đức Trinh	868.
Nguyễn Đình Huân	350.	Vũ Đức Trinh	869.
Trần Khái	391.	Đoàn Bá Trọng	873.
Nguyễn Thế Khang	399.	Lê Duy Trung	882.
Đào Tuấn Khanh	401.	Lê Trữ	889.
Nguyễn Phi Khanh	404.	Doãn Hoàn Tuấn	905.
Lương Nghị Khanh	402.	Doãn Tuế	911.
Lê Khản	496.	Nguyễn Thị Tuyết	924.
Nguyễn Bá Khoản	410.	Ngô Ước	954.
Lê Kinh	440.	Ngô Vĩ	961.
Nghiêm Lâm	459.	Nguyễn Ý	996.
Phạm Văn Lan	450.		

HUYỆN TỪ LIÊM

Nguyễn Am	4.	Hoàng Tường Hiệp	309.
Dương Văn An	6.	Phạm Quang Hoàn	326.
Nguyễn Nhân An	8.	Phạm Văn Hợp	347.
Nguyễn Quý Ân	14.	Trần Duy Hưng	377.
Nguyễn Đương Bao	24.	Hoa Quý Khâm	408.

Nguyễn Anh Bảo	30.	Nguyễn Kiêm	425.
Hoàng Tăng Bí	37.	Dương Huy Kiều	436.
Nguyễn Quang Bị	39.	Nguyễn Kiều	437.
Hoàng Bính	44.	Nguyễn Hữu Liêu	480.
Dương Công Bình	41.	Nguyễn Đình Lương	502.
Nguyễn Cảnh	56.	Đỗ Cao Mai	518.
Nguyễn Quý Cảnh	57.	Phạm Quang Mẫn	521.
Phạm Thọ Chỉ	85.	Nguyễn Đỗ Mục	538.
Phạm Gia Chuyên	106.	Hoàng Tế Mỹ	540.
Nguyễn Công Cơ	115.	Lưu Văn Nguyên	565.
Nguyễn Đỗ Cung	118.	Phạm Nguyên Ninh	597.
Trần Trọng Cung	119.	Phan Lê Phiên	618.
Hứa Văn Cương	124.	Nghiêm Xuân Quảng	654.
Phạm Hiên Danh	133.	Phạm Quang Sán	680.
Đỗ Thế Dân	137.	Trần Lương Sáng	683.
Đỗ Đức Dục	163.	Hoàng Hiệp Tâm	711.
Phạm Quang Dung	167.	Nguyễn Đạo Tấn	719.
Văn Tiến Dũng	171.	Nguyễn Hữu Tạo	708.
Đỗ Thế Dụng	176.	Nguyễn Đình Thạc	725.
Nguyễn Dự	181.	Hoàng Thiệu	759.
Nguyễn Hữu Đạo	198.	Xuân Thủy	786.
Nguyễn Hữu Đạo	199.	Phan Phú Tiên	803.
Nghiêm Hoàng Đạt	206.	Nguyễn Hữu Tiến	806.
Trần Đăng	212.	Phạm Quang Trạch	835.
Nguyễn Minh Điền	218.	Hoàng Tích Trí	849.
Nghiêm Bá Đình	226.	Bùi Văn Trinh	854.
Nguyễn Đĩnh	227.	Nguyễn Duy Trinh	855.
Phạm Lâm Định	235.	Vương Duy Trinh	862.
Nguyễn Bá Đôn	239.	Ngô Văn Triện	867.
Nguyễn Bình Đức	254.	Phan Văn Trường	897.

Nguyễn Quý Đức	256.	Nguyễn Văn Tùng	918.
Đỗ Thế Giai	261.	Nguyễn Mạnh Tường	939.
Hoàng Minh Giám	263.	Nguyễn Vũ	980.
Đỗ Văn Hăng	282.	Nguyễn Huy Vượng	983.
Lưu Hịch	296.		

HUYỆN ỨNG HOÀ

Đặng Dụng Bảo	27.	Nguyễn Đạt Minh	532.
Nguyễn Huy Cầu	69.	Phạm Nại	543.
Đặng Dụng Chu	94.	Nguyễn Tuấn Ngạn	548.
Vũ Duy Chu	97.	Lê Hưng Nhân	579.
Trần Di	140.	Trần Đăng Ninh	598.
Nguyễn Du	159.	Nguyễn Thượng Phiên	617.
Lê Trí Dụng	173.	Bùi Huy Phồn	622.
Ngô Thái Đoan	235.	Tổ Phương	641.
Bùi Bằng Đoàn	237.	Nguyễn Danh Thế	747.
Nguyễn Duy Đôn	239.	Bùi Bằng Thuận	775.
Nguyễn Thượng Hiền	298.	Đinh Thúc	796.
Nguyễn Trọng Hoàn	332.	Mai Danh Tông	825.
Phùng Duy Huế	355.	Bùi Tuấn	904.
Phùng Hữu Hựu	383.	Nghiêm Châu Tuệ	912.
Dương Khuê	413.	Nguyễn Tư	925.
Nguyễn Bá Kỳ	443.	Dương Thiệu Tước	932.
Nguyễn Bá Kỳ	444.	Dương Thiệu Tường	935.
Dương Lâm	451.	Phạm Hòa Xuân	988.
Đặng Lộ	488.	Lưu Thị Yến	1000.

THỊ XÃ

THỊ XÃ SƠN TÂY

Phùng An	10.	Nguyễn Thị Ngọc Liệu	484.
Lý Thiên Bảo	29.	Giang Văn Minh	531.
Lý Bí	38.	Kiều Phúc	632.
Kiều Dực	183.	Ngô Quyền	666.
Đỗ Anh Hàn	279.	Phan Kế Toại	811.
Giang Văn Hiến	303.	Lê Yên	999.
Phùng Hưng	376.		

1000 NHÂN VẬT

LỊCH SỬ - VĂN HÓA THĂNG LONG - HÀ NỘI

Chịu trách nhiệm xuất bản

NGUYỄN THỊ THU HÀ

Biên tập:

**LÊ ĐẮC QUANG
NGUYỄN THỊ LÊ**

Trình bày:

NGUYỄN NAM

Sửa bản in:

NGUYỄN THỊ LÊ

Thiết kế bìa, phụ bản:

**NGUYỄN THÀNH ĐÀM
PHẠM THÚY LIỄU**

In 500 bản, khổ 16x24 cm tại Cty TNHH In và Dịch vụ Thương mại Phú Thịnh
Số đăng kí kế hoạch xuất bản 327-2010/CXB/4-189/TTTT
Số quyết định xuất bản: 191/QĐ-NXB TTTT ngày 11 tháng 9 năm 2010
In xong nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2010.